CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỒ SƠ MỜI THẦU
XÂY LẮP QUA MẠNG
MỘT GIAI ĐOẠN MỘT TÚI HỒ SƠ

Tên gói thầu: Gói thầu (BT03-TCXD): Xây dựng cống hộp đoạn C3-108, Cửa xả hồ Đầu Băng, cống cửa xả sân bay Gia Lâm; Thi công san nền, đường giao thông, cấp thoát nước, sân chơi đường dạo đoạn từ đốt 108 - C3; Thi công hệ thống cấp điện và chiếu sáng và thi công hệ thống cây xanh, mua sắm, lắp đặt thiết bị vui chơi thể dục thể thao toàn dự án

Dự án: Đầu tư cải tạo và xây dựng hệ thống cống nối thông hồ Vục, hồ Đầu Băng và hồ Tư Đình theo hình thức hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT)

Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Thương mại Ngôi Nhà Mới

Năm 2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỒ SƠ MỜI THẦU
XÂY LẮP QUA MẠNG
MỘT GIAI ĐOẠN MỘT TÚI HỒ SƠ

Tên gói thầu: Gói thầu (BT03-TCXD): Xây dựng cống hộp đoạn C3-108, Cửa xả hồ Đầu Băng, cống cửa xả sân bay Gia Lâm; Thi công san nền, đường giao thông, cấp thoát nước, sân chơi đường dạo đoạn từ đốt 108 - C3; Thi công hệ thống cấp điện và chiếu sáng và thi công hệ thống cây xanh, mua sắm, lắp đặt thiết bị vui chơi thể dục thể thao toàn dự án

Dự án: Đầu tư cải tạo và xây dựng hệ thống cống nối thông hồ Vục, hồ Đầu Băng và hồ Tư Đình theo hình thức hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT)

Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Thương mại Ngôi Nhà Mới

Năm 2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỒ SƠ MỜI THẦU

Số hiệu gói thầu và số E-TBMT *(trên Hệ thống)*:	..BT03 - TCXD.....
Tên gói thầu *(theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống)*:	Gói thầu (BT03-TCXD): Xây dựng cống hộp đoạn C3-108, Cửa xả hồ Đầu Băng, cống cửa xả sân bay Gia Lâm; Thi công san nền, đường giao thông, cấp thoát nước, sân chơi đường dạo đoạn từ đốt 108 - C3; Thi công hệ thống cấp điện và chiếu sáng và thi công hệ thống cây xanh, mua sắm, lắp đặt thiết bị vui chơi thể dục thể thao toàn dự án.
Dự án *(theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống)*:	Đầu tư cải tạo và xây dựng hệ thống cống nối thông hồ Vục, hồ Đầu Băng và hồ Tư Đình theo hình thức hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT)
Phát hành ngày *(theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống)*:	.06./.7../2026
Ban hành kèm theo Quyết định *(theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống)*:	..210...../2026/QĐ-BT-NNM ngày .06./.7../2026

TƯ VẤN LẬP E-HSMT
CÔNG TY CỔ PHẦN SỞ HỮU TRÍ TUỆ DAVILAW

M.S.D.N: 0101541580 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN SỞ HỮU TRÍ TUỆ DAVILAW
Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hồng Chuyên

CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI NGÔI NHÀ MỚI

S.Đ.K.K.D: 0500452... - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI NGÔI NHÀ MỚI
Q. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ NỘI

TỔNG GIÁM ĐỐC
Trương Viết Công

MỤC LỤC

Mô tả tóm tắt

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Phần 3. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Biểu mẫu hợp đồng

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSDT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSDT, mở thầu, đánh giá E-HSDT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu xây lắp qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá E-HSDT. Cụ thể:

- Mục 1 (Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT) là tệp tin PDF/word và đăng tải trên Hệ thống;

- Mục 2 (Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm) là tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống;

- Mục 3 (Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật), Mục 4 (Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính) và Mục 5 (Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có)) là tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của E-HSMT và E-HSDT.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương này cung cấp các thông tin về thông số kỹ thuật, bản vẽ, thông tin bổ sung mô tả công trình được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/Word/CAD do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia chuẩn bị và đính kèm lên Hệ thống.

Phần 3. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Biểu mẫu hợp đồng

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

Chương này bao gồm tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia chuẩn bị theo mẫu.

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU
Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu	1.1. Chủ đầu tư quy định tại E-BDL phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu xây lắp theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ. 1.2. Tên gói thầu, dự án/dự toán mua sắm được quy định tại E-BDL.
2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng	2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSDT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống. 2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động. 2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).
3. Nguồn vốn	Nguồn vốn để sử dụng cho gói thầu được quy định tại E-BDL.
4. Hành vi bị cấm	4.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ. 4.2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây ảnh hưởng, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dưới mọi hình thức. 4.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây: a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị E-HSDT hoặc rút E-HSDT để một bên trúng thầu; b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu; c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của E-HSMT nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được chủ đầu tư yêu cầu làm rõ E-HSDT hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu. 4.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây: a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu; b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 4.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây: a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; b) Cản trở người có thẩm quyền, chủ đầu tư, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu; c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu; d) Cố tình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu;

	đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng. 4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây: a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của chủ đầu tư không đúng quy định của Luật Đấu thầu; b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định E-HSMT đối với cùng một gói thầu; c) Tham gia đánh giá E-HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu; d) Cá nhân thuộc chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu tham dự thầu; đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu xây lắp do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế kỹ thuật tổng thể (thiết kế FEED); lập, thẩm định E-HSMT; đánh giá E-HSDT; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện hợp đồng; e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do chủ đầu tư là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó; g) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa trong E-HSMT, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10, khoản 2 Điều 44 và khoản 1 Điều 56 của Luật Đấu thầu; 4.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 77, khoản 11 Điều 78, khoản 4 Điều 80, khoản 4 Điều 81, khoản 2 Điều 82 của Luật Đấu thầu, bao gồm: a) Nội dung E-HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định; b) Nội dung E-HSDT; nội dung yêu cầu làm rõ E-HSDT của chủ đầu tư và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá E-HSDT; báo cáo của chủ đầu tư, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng E-HSDT trước khi được công khai theo quy định; c) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định; d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được xác định chứa nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật. 4.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây: a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối

	lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt đã nêu trong hợp đồng; b) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong E-HSDT mà không được chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận; c) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm a khoản này; d) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm b khoản này mà vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng.
5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu và tài liệu chứng minh sự phù hợp của vật tư, thiết bị	5.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Hạch toán tài chính độc lập; b) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản; c) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại E-BDL; d) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu; đ) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; e) Đáp ứng điều kiện về cấp doanh nghiệp theo quy định tại E-BDL. 5.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật; b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; c) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm c và d Mục 5.1 E-CDNT. 5.3. Tính hợp lệ của vật tư, thiết bị: a) Tất cả vật tư, thiết bị được cung cấp theo hợp đồng phải có xuất xứ rõ ràng, hợp pháp. Nhà thầu phải nêu rõ ký hiệu, mã hiệu, nhãn mác (nếu có) và xuất xứ của vật tư, thiết bị chính. Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp bằng chứng về xuất xứ của vật tư, thiết bị. Đối với các vật tư, thiết bị khác, nhà thầu phải nêu rõ xuất xứ trong quá trình thực hiện hợp đồng; b) "Xuất xứ của vật tư, thiết bị" được hiểu là được hiểu là quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi vật tư, thiết bị được sản xuất, chế tạo hoặc chế biến tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó, thông qua quá trình chế tạo, chế biến hoặc lắp ráp để tạo thành một sản phẩm được công nhận về mặt thương mại và có sự khác biệt đáng kể về các đặc điểm căn bản so với các yếu tố cấu thành ban đầu; c) Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp các tài liệu chứng minh về xuất xứ của vật tư, thiết bị phù hợp với đề xuất của nhà thầu.

6. Nội dung của E-HSMT	6.1. E-HSMT bao gồm E-TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây: Phần 1. Thủ tục đấu thầu: - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT; - Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu. Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật: - Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật. Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng: - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng; - Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng. 6.2. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư trên Hệ thống. E-HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống là cơ sở để xem xét, đánh giá. 6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E-HSMT, bao gồm các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù hợp.
7. Sửa đổi, làm rõ E-HSMT, khảo sát hiện trường	7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì chủ đầu tư đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và E-HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (file đính kèm). Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 10 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh E-HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu. 7.2. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến chủ đầu tư thông qua Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để chủ đầu tư xem xét, xử lý. Chủ đầu tư tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. 7.3. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ E-HSMT theo đề nghị của nhà thầu. 7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSDT. Trường hợp xảy ra các sai sót do không theo dõi, cập nhật thông tin trên Hệ thống dẫn đến bất lợi cho nhà thầu trong quá trình tham dự thầu

	bao gồm: thay đổi, sửa đổi E-HSMT, thời điểm đóng thầu và các nội dung khác thì nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm và chịu bất lợi trong quá trình tham dự thầu. 7.5. Nhà thầu nên đi khảo sát hiện trường công trình cũng như khu vực liên quan và tự chịu trách nhiệm tìm hiểu mọi thông tin cần thiết để lập E-HSDT cũng như thực hiện hợp đồng thi công công trình nếu trúng thầu. Toàn bộ chi phí đi khảo sát hiện trường do nhà thầu tự chi trả. 7.6. Chủ đầu tư sẽ cho phép nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu tiếp cận hiện trường để phục vụ mục đích khảo sát hiện trường với điều kiện nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu cam kết rằng Chủ đầu tư và các bên liên quan của Chủ đầu tư không phải chịu bất kỳ trách nhiệm nào đối với nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu liên quan đến việc khảo sát hiện trường này. Nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu sẽ tự chịu trách nhiệm cho những rủi ro của mình như tai nạn, mất mát hoặc thiệt hại tài sản và bất kỳ các mất mát, thiệt hại và chi phí nào khác phát sinh từ việc khảo sát hiện trường. Trong trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư sẽ tổ chức, hướng dẫn nhà thầu đi khảo sát hiện trường theo quy định tại E-BDL. 7.7. Trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong E-HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại E-BDL. Chủ đầu tư đăng tải thông báo tổ chức hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống; tất cả các nhà thầu quan tâm được tham dự hội nghị tiền đấu thầu mà không cần phải thông báo trước cho Chủ đầu tư . Nội dung trao đổi giữa Chủ đầu tư và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu. 7.8. Trường hợp E-HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT. 7.9. Việc nhà thầu không đi khảo sát hiện trường hoặc không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã khảo sát hiện trường hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSDT của nhà thầu.
8. Chi phí dự thầu	E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Chủ đầu tư đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Chi phí nộp E-HSDT theo quy định tại E-BDL. Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.
9. Ngôn ngữ của E-HSDT	E-HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong E-HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).

10. Thành phần của E-HSDT	E-HSDT bao gồm các thành phần sau: 10.1. Đơn dự thầu được Hệ thống trích xuất theo quy định tại Mục 11 E-CDNT; 10.2. Thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV (đối với nhà thầu liên danh); 10.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 E-CDNT; 10.4. Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo Mục 16 E-CDNT; 10.5. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 15 E-CDNT; 10.6. Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 và Mục 13 E-CDNT; 10.7. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT theo quy định tại Mục 12 E-CDNT (nếu có); 10.8. Các nội dung khác theo quy định tại E-BDL.
11. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV của E-HSMT. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu để hoàn thành E-HSDT.
12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT	12.1. Trường hợp E-HSMT có quy định tại E-BDL về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét. 12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Chủ đầu tư, Tổ chuyên gia có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, bản vẽ, thông số kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công, tiến độ thi công, chi phí và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III của E-HSMT.
13. Giá dự thầu và giảm giá	13.1. Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu (chưa bao gồm giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu (*không bao gồm dự phòng phí*). Nhà thầu điền giá dự thầu từ Mẫu số 11 (11A hoặc 11C hoặc 11D hoặc 11E) Chương IV vào đơn dự thầu 13.2. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong Bảng tổng hợp giá dự thầu. Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng. 13.3. Đối với hợp đồng theo đơn giá cố định: a) Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu (chưa bao gồm giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu (*không bao gồm dự phòng phí*). Nhà thầu phải chào đơn giá cho từng hạng mục công việc theo phạm vi công việc tại Mẫu số 01B, Mẫu số 01C Chương IV.

	b) Trường hợp tại cột "đơn giá dự thầu" ghi là "0" thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hạng mục công việc này vào hạng mục công việc khác thuộc gói thầu và sẽ không được chủ đầu tư thanh toán riêng. Nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các hạng mục công việc theo yêu cầu của E-HSMT, bảo đảm chất lượng, tiến độ. 13.4. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. 13.5. Nhà thầu phải nộp E-HSDT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong cột "Mô tả công việc mời thầu" theo Mẫu số 01 (01A hoặc 01B hoặc 01C hoặc 01D hoặc 01E) Chương IV. 13.6. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện các công việc theo đúng thiết kế và yêu cầu kỹ thuật nêu trong E-HSMT. Trường hợp E-HSDT có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu nhỏ hơn 80% giá gói thầu thì chủ đầu tư thực hiện theo quy định tại khoản 11 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.
14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.
15. Thành phần đề xuất kỹ thuật	Nhà thầu phải nộp một Đề xuất kỹ thuật (đính kèm file lên Hệ thống) gồm mô tả cụ thể phương pháp thực hiện công việc, thiết bị, nhân sự, lịch biểu thực hiện và bất kỳ thông tin nào khác theo quy định tại Chương V và phải mô tả đủ chi tiết để chứng minh tính phù hợp của đề xuất đối với các yêu cầu công việc và thời hạn cần hoàn thành công việc.
16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu	16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Chương III. Trường hợp được mời vào đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT và để Chủ đầu tư lưu trữ. 16.2. Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, nếu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu khi nộp E-HSDT và khi tham dự sơ tuyển thì phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình.
17. Thời hạn có hiệu lực của E-HSDT	17.1. E-HSDT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn nêu tại E-BDL. 17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, Chủ đầu tư có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E-HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSDT thì E-HSDT của nhà

	thầu sẽ không được xem xét tiếp, trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Chủ đầu tư. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSDT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSDT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.
18. Bảo đảm dự thầu	18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành. Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh và đính kèm khi nộp E-HSDT. Đối với bảo lãnh dự thầu điện tử, nhà thầu chọn bảo lãnh dự thầu điện tử được phát hành, lưu trữ trên Hệ thống. Trường hợp E-HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 E-CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy. Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau: a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì E-HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả; b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả. 18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại E-BDL. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến

	ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo đảm dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó). 18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký (ký số đối với bảo lãnh dự thầu điện tử) hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có). 18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định tại E-BDL. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực. 18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) cho Chủ đầu tư: a) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu; b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây: - Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT; - Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu; - Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

	- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng. 18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư, nếu nhà thầu từ chối hoặc không nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) theo yêu cầu của Chủ đầu tư thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu.
19. Thời điểm đóng thầu	19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại E-TBMT. 19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.
20. Nộp, rút và sửa đổi E-HSDT	20.1. Nộp E-HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp E-HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh. 20.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: Trường hợp cần sửa đổi E-HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi Chủ đầu tư thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT được sửa đổi. Trường hợp nhà thầu không nộp lại E-HSDT thì E-HSDT đã nộp trước thời điểm E-HSMT được sửa đổi sẽ không được mở, xem xét, đánh giá. 20.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp rút E-HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT thì nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm dự thầu, bị đánh giá là không bảo đảm uy tín tham dự thầu và không được tiếp tục đánh giá E-HSDT. Hệ thống sẽ thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E-HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút E-HSDT của nhà thầu. 20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E-HSDT nộp thành công trên Hệ thống (ngoại trừ E-HSDT của nhà thầu đã nộp trước thời điểm sửa đổi E-HSMT và nhà thầu không nộp E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT đã được sửa đổi) đều được mở thầu để đánh giá.
21. Mở thầu	21.1. Chủ đầu tư phải tiến hành mở thầu và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp có 01 nhà thầu nộp E-HSDT, Chủ đầu tư xem xét, xử lý tình huống theo quy định tại khoản 5 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Trường hợp không có nhà thầu nộp E-HSDT, Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ

	chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng (hủy E-TBMT này và đăng E-TBMT mới) theo quy định tại khoản 4 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. 21.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Tên Chủ đầu tư ; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu; - Tổng số nhà thầu tham dự. b) Thông tin về các nhà thầu tham dự: - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có); - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu; - Thời gian có hiệu lực của E-HSDT; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Các thông tin liên quan khác (nếu có).
22. Bảo mật	22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu. 22.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSDT (nếu cần thiết), đối chiếu tài liệu, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư, thành viên tổ chuyên gia về các vấn đề liên quan đến E-HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.
23. Làm rõ E-HSDT	23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E-HSDT theo yêu cầu của Chủ đầu tư, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự cụ thể đã được đề xuất trong E-HSDT của nhà thầu. Đối với nội dung về tư cách hợp lệ, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu. Đối với các nội dung về tính hợp lệ của E-HSDT (trừ nội dung về tư cách hợp lệ), đề xuất về kỹ thuật, tài chính, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. 23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSDT giữa nhà thầu và Chủ đầu tư được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống. 23.3. Việc làm rõ E-HSDT chỉ được thực hiện giữa Chủ đầu tư và nhà thầu có E-HSDT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ

	ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Chủ đầu tư thì Chủ đầu tư đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Chủ đầu tư phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để nhà thầu thực hiện việc làm rõ E-HSDT. 23.4. Nhà thầu không thể tự làm rõ E-HSDT sau thời điểm đóng thầu. 23.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 E-CDNT. 23.6. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu. 23.7. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc thuê thiết bị, cung cấp vật liệu chính, bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng mà E-HSDT không đính kèm các tài liệu này thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá E-HSDT.
24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung	24.1. "Sai khác" là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong E-HSMT; 24.2. "Đặt điều kiện" là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong E-HSMT; 24.3. "Bỏ sót nội dung" là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong E-HSMT.
25. Xác định tính đáp ứng của E-HSDT	25.1. Tổ chuyên gia sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSDT dựa trên nội dung của E-HSDT theo quy định tại Mục 10 E-CDNT. 25.2. E-HSDT đáp ứng cơ bản là E-HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E-HSDT mà: a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay hiệu quả sử dụng của công trình được quy định trong hợp đồng; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng; b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT. 25.3. Tổ chuyên gia phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E-HSDT theo Mục 15 E-CDNT và việc kiểm tra đề xuất kỹ thuật nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu nêu trong Phần 2 – Yêu cầu về kỹ thuật đã được đáp ứng và E-HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót các nội dung cơ bản.

	25.4. Nếu E-HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT nhằm làm cho E-HSDT đó đáp ứng cơ bản E-HSMT.
26. Sai sót không nghiêm trọng	26.1. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT; 26.2. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong E-HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. E-HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của Chủ đầu tư; 26.3. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, Chủ đầu tư, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các E-HSDT.
27. Nhà thầu phụ	27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để tham gia thực hiện một phần công việc trong bảng tổng hợp giá dự thầu; không bao gồm tổ chức, cá nhân cung cấp, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, cấu kiện bán thành phẩm, thiết bị, cho thuê thiết bị thi công. Việc nhà thầu thuê nhân công để thực hiện gói thầu không phải là sử dụng nhà thầu phụ. Trừ các phần công việc không được phép sử dụng nhà thầu phụ theo quy định tại E-BDL, nhà thầu được kê khai Nhà thầu phụ và các hạng mục công việc dành cho Nhà thầu phụ theo Mẫu số 09A Chương IV. Trường hợp tại thời điểm tham dự thầu, chưa xác định được Nhà thầu phụ thì phải kê khai các hạng mục công việc dự kiến dành cho Nhà thầu phụ. 27.2. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu, trừ trường hợp quy định tại Mục 27.5 E-CDNT. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ). Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện công việc xây lắp. 27.3. Nhà thầu chỉ được sử dụng nhà thầu phụ thực hiện các công việc với tổng giá trị dành cho nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) trên giá dự thầu của nhà thầu theo quy định tại E-

	BDL. Đối với trường hợp liên danh, từng thành viên liên danh chỉ được sử dụng nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm quy định tại Mục này trên giá trị phần công việc mà thành viên liên danh đó đảm nhận trong thoả thuận liên danh. 27.4. Nhà thầu có hành vi chuyển nhượng thầu theo quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì bị xử lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. 27.5. Chủ đầu tư có thể cho phép nhà thầu sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt theo quy định tại E-BDL. Trường hợp nhà thầu sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt thì nhà thầu phải kê khai danh sách nhà thầu phụ đặc biệt theo Mẫu số 09B Chương IV và kê khai về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt. Tổ chuyên gia đánh giá năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Khoản 2.3 Mục 2 Chương III. Trường hợp nhà thầu phụ đặc biệt không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT (hoặc không đề xuất nhà thầu phụ đặc biệt) và nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm không đáp ứng yêu cầu thực hiện phần công việc đã dành cho nhà thầu phụ đặc biệt thì E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT. Khi sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt, nhà thầu không bắt buộc phải đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm đối với phần công việc giao cho nhà thầu phụ đặc biệt. 27.6. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ mà nhà thầu phụ này có tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ tư vấn cho gói thầu mà nhà thầu đã trúng thầu và các công việc tư vấn này bao gồm: lập, thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán, thiết kế FEED; thẩm định giá; giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định; lập, thẩm định E-HSMST, E-HSMT; đánh giá E-HSDST, E-HSDT; thẩm định kết quả sơ tuyển (nếu có), kết quả lựa chọn nhà thầu; tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu.
28. Hiệu chỉnh sai lệch thừa	28.1. Hiệu chỉnh sai lệch thừa (chỉ áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói): Giá dự thầu của nhà thầu được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu theo đúng thiết kế và yêu cầu kỹ thuật nêu trong E-HSMT và không tiến hành hiệu chỉnh trong trường hợp phạm vi công việc mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT khác so với yêu cầu nêu tại Bảng kê hạng mục công việc tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phần công việc áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01E Chương IV), trừ trường hợp công việc được nhà thầu đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT (ngoài khối lượng để hoàn thành theo thiết kế); trong trường hợp này, phần công việc ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT sẽ được coi là chào thừa và giá trị của các hạng mục chào thừa sẽ bị trừ đi. 28.2. Trường hợp nhà thầu có giảm giá, việc giảm giá được tính theo tỷ lệ phần trăm trên giá dự thầu sau khi đã hiệu chỉnh sai lệch thừa.

	28.3. Sau hiệu chỉnh sai lệch thừa theo quy định tại Mục 28.1 E-CDNT, Chủ đầu tư phải thông báo trên Hệ thống cho nhà thầu biết về việc hiệu chỉnh sai lệch thừa đối với E-HSDT của nhà thầu. Trong vòng 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của Chủ đầu tư, nhà thầu phải có ý kiến phản hồi cho Chủ đầu tư về việc chấp thuận kết quả hiệu chỉnh sai lệch thừa theo thông báo của Chủ đầu tư. Trường hợp nhà thầu không chấp thuận với kết quả hiệu chỉnh sai lệch thừa theo thông báo của Chủ đầu tư thì E-HSDT của nhà thầu đó sẽ bị loại (trừ trường hợp việc hiệu chỉnh sai lệch thừa của chủ đầu tư không chính xác).
29. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu	29.1. Trường hợp sau khi đánh giá, có nhiều nhà thầu được đánh giá tốt nhất, ngang nhau thì xử lý theo thứ tự ưu tiên như sau cho đến khi lựa chọn được nhà thầu trúng thầu: a) Trao thầu cho doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (nếu có); b) Trao thầu cho nhà thầu có điểm kỹ thuật cao hơn hoặc có số tiêu chí đánh giá về kỹ thuật ở mức chấp nhận được ít hơn đối với trường hợp gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất; trao thầu cho nhà thầu có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp hơn đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá; c) Trao thầu cho nhà thầu có trụ sở chính ở địa phương nơi triển khai gói thầu; d) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là thương binh, người khuyết tật có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực nhiều hơn; đ) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực nhiều hơn; e) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là nữ giới có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực nhiều hơn; g) Cho phép các nhà thầu này chào lại giá dự thầu để lựa chọn nhà thầu có giá chào thấp nhất. Nhà thầu không được chào giá cao hơn giá nhà thầu đã chào sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có). Việc chào lại giá dự thầu thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP; h) Mời các nhà thầu này tham gia chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn. Nhà thầu không được chào giá cao hơn giá nhà thầu đã chào sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có). 29.2. Trường hợp thuộc đối tượng ưu đãi nêu tại Mục 29.1 E-CDNT, nhà thầu phải đính kèm tài liệu chứng minh trong E-HSDT. 29.3. Các ưu đãi khác theo quy định tại E-BDL
30. Đánh giá E-HSDT	30.1. Tổ chuyên gia áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại E-BDL để đánh giá E-HSDT.

	30.2. Quy trình đánh giá E-HSDT như sau: a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III; - Tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu đối với các nội dung: + Tư cách hợp lệ của nhà thầu; + Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu. Trường hợp tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu cam kết không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận trong đấu thầu. - Tổ chuyên gia đánh giá về trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống của Nhà thầu. - Tổ chuyên gia đánh giá tính hợp lệ của bảo đảm dự thầu, thỏa thuận liên danh (đối với trường hợp liên danh). - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về năng lực, kinh nghiệm. b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III; - Tổ chuyên gia đánh giá các nội dung: lịch sử không hoàn thành hợp đồng, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hằng năm trên cơ sở thông tin kê khai E-HSDT. - Đối với yêu cầu về nguồn lực tài chính: tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng và nhà thầu sử dụng cam kết này để chứng minh nguồn lực tài chính, tổ chuyên gia căn cứ vào tài liệu đính kèm để đánh giá. Cam kết cung cấp tín dụng bổ sung sau thời điểm đóng thầu sẽ không được xem xét, đánh giá. - Đối với nội dung đánh giá về hợp đồng tương tự: trường hợp E-HSMT có yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng xây lắp tương tự thì tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai và tài liệu đính kèm để đánh giá. - Đối với nội dung đánh giá về khả năng huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu, Tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu; - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về năng lực, kinh nghiệm thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật. c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính. d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương III.

	đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại E-BDL. Trường hợp chỉ có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải xếp hạng nhà thầu. - Tại bước 5 này, Tổ chuyên gia tiến hành đánh giá nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu của nhà thầu được xếp hạng thứ nhất theo thông tin của nhà thầu kê khai trong E-HSDT. Trường hợp nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu của nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT, chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung, thay thế trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc đối với mỗi lần thay thế. Việc bổ sung, thay thế đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu được thực hiện tối đa hai lần để bảo đảm nhà thầu có nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu đáp ứng yêu cầu của E-HSMT theo cam kết trong đơn dự thầu. Trường hợp nhà thầu không bổ sung, thay thế nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu theo yêu cầu của chủ đầu tư hoặc sau khi làm rõ, bổ sung, thay thế, nhà thầu không bố trí được nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu đáp ứng yêu cầu của E-HSMT theo cam kết trong đơn dự thầu thì nhà thầu sẽ bị loại và bị đánh giá về uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, bị khóa tài khoản trong vòng 03 tháng kể từ ngày chủ đầu tư công khai tên nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, tổ chuyên gia tiến hành đánh giá nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu của nhà thầu xếp hạng tiếp theo. - Nhà thầu đáp ứng yêu cầu về khả năng huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu được mời vào đối chiếu tài liệu theo quy định tại Mục 31 E-CDNT. - Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu mà không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu (trừ trường hợp bất khả kháng) hoặc đối chiếu tài liệu nhưng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu mà không phải xếp hạng lại nhà thầu. 30.3. Nguyên tắc đánh giá E-HSDT: a) Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong E-HSDT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá E-HSDT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận; b) Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai và thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp áp dụng bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) để đánh giá; c) Trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin về hợp đồng tương tự kê khai và file tài liệu chứng minh các thông tin về hợp đồng đó thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT. Trường

	hợp các hợp đồng mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT hoặc nhà thầu không kê khai, kê khai không đầy đủ hợp đồng tương tự, Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung hợp đồng khác để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có hợp đồng đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại; d) Đối với các nội dung ngoài các nội dung nêu tại các điểm a, b và c Mục này, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai và file đính kèm thì thông tin trong file đính kèm là cơ sở để xem xét, đánh giá. đ) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu, chứng minh các thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT.
31. Đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng	31.1. Nhà thầu được Chủ đầu tư mời vào đối chiếu tài liệu phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho Chủ đầu tư để Chủ đầu tư tổ chức đối chiếu tài liệu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT, bao gồm: a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp sử dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) hoặc tiền mặt hoặc Séc bảo chi theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT; b) Tài liệu chứng minh thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế của năm gần nhất phù hợp với số liệu về thuế của nhà thầu trên Hệ thống thuế điện tử. c) Tài liệu chứng minh tình hình tài chính theo quy định tại Mẫu số 08A Chương IV phù hợp với số liệu tài chính trên Hệ thống thuế điện tử. d) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự (trong trường hợp E-HSMT có yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự) mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật…); đ) Tài liệu chứng minh nguồn lực tài chính theo quy định tại Mẫu số 08B, Mẫu số 08C Chương IV; e) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu đáp ứng yêu cầu của E-HSDT. - Đối với nhân sự chủ chốt: bằng cấp, chứng chỉ, kinh nghiệm của nhân sự mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT. - Đối với thiết bị thi công chủ yếu thuộc sở hữu của nhà thầu: nhà thầu cần cung cấp giấy đăng ký thiết bị hoặc hợp đồng, hóa đơn mua hàng hoặc giấy đăng kiểm, kiểm định theo quy định của pháp luật. Nhà thầu chỉ cần cung cấp một trong các tài liệu này mà không cần cung cấp bất kỳ tài liệu khác để chứng minh khả năng huy động thiết bị thi công chủ yếu, kể cả trong trường hợp Chủ đầu tư có các yêu cầu khác; - Đối với thiết bị thi công chủ yếu không thuộc sở hữu của nhà thầu: nhà thầu cần cung cấp hợp đồng nguyên tắc với bên cho thuê, đồng

	thời kèm theo một trong các tài liệu sau để chứng minh thiết bị thuộc sở hữu của bên cho thuê: giấy đăng ký thiết bị hoặc hợp đồng, hóa đơn mua hàng hoặc giấy đăng kiểm, kiểm định theo quy định của pháp luật. Nhà thầu không cần cung cấp bất kỳ tài liệu khác để chứng minh khả năng huy động thiết bị thi công chủ yếu, kể cả trong trường hợp Chủ đầu tư có các yêu cầu khác. g) Tài liệu khác (nếu có). 31.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được tiếp tục thương thảo hợp đồng. Đối với số liệu về thuế, số liệu về tài chính từ năm 2021 trở đi do nhà thầu tự cập nhật không phù hợp với số liệu trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu bị loại và bị coi là có hành vi gian lận quy định tại điểm b Mục 4.4 E-CDNT. 31.3. Việc thương thảo hợp đồng phải dựa trên các cơ sở sau đây: a) Báo cáo đánh giá E-HSDT; b) E-HSDT và các tài liệu làm rõ E-HSDT (nếu có) của nhà thầu; c) E-HSMT bao gồm điều kiện chung, điều kiện cụ thể của hợp đồng và các tài liệu làm rõ, sửa đổi E-HSMT (nếu có). 31.4. Nội dung thương thảo hợp đồng: a) Những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất giữa hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu và hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất, giữa các nội dung khác nhau trong hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng; b) Các sai lệch do Nhà thầu đã phát hiện và đề xuất trong hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất (nếu có), bao gồm cả các đề xuất thay đổi hoặc phương án kỹ thuật thay thế của Nhà thầu nếu trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu có quy định cho phép Nhà thầu chào phương án kỹ thuật thay thế; c) Nhân sự chủ chốt: Nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt đã đề xuất hoặc đã được thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 29 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, trừ trường hợp do thời gian đánh giá hồ sơ dự thầu kéo dài hơn so với dự kiến trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu hoặc vì lý do bất khả kháng mà nhân sự chủ chốt do Nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp này, Nhà thầu được thay đổi nhân sự khác nhưng phải bảo đảm nhân sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm và năng lực tương đương hoặc cao hơn so với nhân sự đã đề xuất và Nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu; d) Các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu; đ) Thương thảo về chi phí thực hiện gói thầu đảm bảo đơn giá sau thương thảo không vượt đơn giá do Nhà thầu đề xuất trong hồ sơ dự thầu; e) Các nội dung cần thiết khác.

	31.5. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; điều kiện cụ thể của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có). 31.6. Trường hợp thương thảo không thành công, chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu. 31.7. Chủ đầu tư gửi thông báo thương thảo, đối chiếu tài liệu đến nhà thầu trên Hệ thống. Trong thông báo mời thương thảo, đối chiếu tài liệu phải ghi rõ địa điểm, thời gian thương thảo, đối chiếu tài liệu phù hợp để bảo đảm nhà thầu có đủ thời gian chuẩn bị và đến thương thảo, đối chiếu tài liệu theo yêu cầu của chủ đầu tư.
32. Điều kiện xét duyệt trúng thầu	Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: 32.1. Có E-HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III. Trường hợp tại thời điểm xét duyệt trúng thầu, nếu nhà thầu bị tạm ngưng, chấm dứt tham gia Hệ thống thì Chủ đầu tư cần yêu cầu nhà thầu thực hiện khôi phục trạng thái tham gia để được xét duyệt trúng thầu; 32.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III; 32.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III; 32.4. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại E-BDL; 32.5. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu để làm căn cứ xét duyệt trúng thầu theo quy định tại E-BDL. **32.6. Giá trúng thầu và giá hợp đồng phải bao gồm chi phí dự phòng**.
33. Hủy thầu, hủy thông báo mời thầu	33.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm: a) Tất cả hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất không đáp ứng được các yêu cầu của hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; b) Thay đổi về mục tiêu, phạm vi đầu tư trong quyết định đầu tư đã được phê duyệt đối với dự án hoặc thay đổi về mục tiêu, phạm vi mua sắm đối với dự toán mua sắm do sắp xếp đơn vị hành chính, tổ chức bộ máy nhà nước và các trường hợp bất khả kháng khác làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chuẩn đánh giá đã ghi trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; c) Hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu không tuân thủ quy định của Quy chế này, quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến Nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu; d) Tổ chức, cá nhân khác ngoài Nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm trong hoạt động đấu thầu quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu; 33.2. Hủy thầu được thực hiện trong thời gian từ ngày phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đến trước khi ký kết hợp đồng.

	33.3. Trong quá trình phát hành hồ sơ mời thầu và trước thời điểm đóng thầu, Chủ đầu tư được phép hủy thông báo mời thầu. Việc hủy thông báo mời thầu được thực hiện trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và phải ghi cụ thể lý do hủy thông báo mời thầu. 33.4. Nhà thầu chịu mọi chi phí trong quá trình tham dự thầu, Chủ đầu tư sẽ không phải chi trả bất kể khoản chi phí nào cho Nhà thầu khi tham dự thầu kể cả các trường hợp hủy thầu và hủy thông báo mời thầu theo quy định tại Mục 33.1, mục 33.3 E-CDNT. 33.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục này, trong thời hạn 05 ngày làm việc, Chủ đầu tư phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại khoản 9 Điều 14 của Luật Đấu thầu.
34. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	34.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá E-HSDT. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời gian thực hiện gói thầu; b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu: - Mã số thuế; - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Giá dự thầu sau khi hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có); - Điểm kỹ thuật (nếu có); - Giá đánh giá (nếu có); - Giá trúng thầu; - Thời gian thực hiện gói thầu. - Thời gian thực hiện hợp đồng. c) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu. 34.2. Trường hợp có yêu cầu giải thích lý do cụ thể nhà thầu không trúng thầu, nhà thầu gửi đề nghị tới chủ đầu tư trên Hệ thống hoặc gặp trực tiếp chủ đầu tư. Chủ đầu tư có trách nhiệm trả lời yêu cầu của nhà thầu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của nhà thầu. 34.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 33.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.
35. Thông báo chấp thuận E-	Sau khi Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng

HSDT và trao hợp đồng	cho nhà thầu, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 13 Chương VIII cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng được tính kể từ ngày Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu.
36. Điều kiện ký kết hợp đồng	36.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, E-HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực. 36.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính theo quy định nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu. 36.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán, mặt bằng thực hiện và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.
37. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	37.1. Nhà thầu được lựa chọn phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng trước hoặc cùng thời điểm hợp đồng có hiệu lực theo quy định tại Mục 5 E-ĐKC Chương VI. Trường hợp áp dụng Bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng mẫu tại Chương VIII hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. 37.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây: a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
38. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	38.1. Đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu: a) Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị Hội đồng giải quyết kiến nghị, người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại các Điều 89 của Luật Đấu thầu và các Điều 137, 138 và 139 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. b) Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Hội đồng giải quyết kiến nghị, người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại E-BDL.

	38.2. Đối với hoạt động lựa chọn nhà thầu quy định tại điểm d khoản 7 Điều 3 của Luật Đấu thầu hoặc hoạt động lựa chọn nhà thầu không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu, việc giải quyết kiến nghị thực hiện theo quy định tại E-BDL.

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẤU THẦU

E-CDNT 1.1	Tên Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Thương mại Ngôi Nhà Mới
E-CDNT 1.2	Tên gói thầu: Gói thầu (BT03-TCXD): Xây dựng cống hộp đoạn C3-108, Cửa xả hồ Đầu Băng, cống cửa xả sân bay Gia Lâm; Thi công san nền, đường giao thông, cấp thoát nước, sân chơi đường dạo đoạn từ đốt 108 - C3; Thi công hệ thống cấp điện và chiếu sáng và thi công hệ thống cây xanh, mua sắm, lắp đặt thiết bị vui chơi thể dục thể thao toàn dự án. Tên dự án: Đầu tư cải tạo và xây dựng hệ thống cống nối thông hồ Vục, hồ Đầu Băng và hồ Tư Đình theo hình thức hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT).
E-CDNT 3	Nguồn vốn: Vốn chủ sở hữu cả Nhà đầu tư và nguồn vốn huy động hợp pháp khác.
E-CDNT 5.1 (c)	Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau: - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: Công ty Cổ phần Thương mại Ngôi Nhà Mới. Địa chỉ: Số 54, đường Nguyễn Khuyến, Phường Hà Đông, TP Hà Nội. + Trường hợp nhà thầu, chủ đầu tư là công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên trong tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước, nhà thầu được tham dự gói thầu của chủ đầu tư nếu sản phẩm, dịch vụ thuộc gói thầu đó thuộc ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính của tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước. + Trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập, nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với Chủ đầu tư, trừ trường hợp: nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý nhà nước có chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với tính chất gói thầu của cơ quan quản lý nhà nước đó; các đơn vị sự nghiệp công lập có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý. + Đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư. - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên, cụ thể như sau: + Tư vấn lập thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công (đối với công trình thiết kế hai bước), dự toán: Tổng công ty Tư vấn xây dựng

	Việt Nam. Địa chỉ: Số 183 phố Huỳnh Thúc Kháng, Phường Láng, Thành phố Hà Nội. + Tư vấn thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công (đối với công trình thiết kế hai bước), dự toán: Công ty Cổ phần IBST Việt Nam. Địa chỉ: Số 99 Cầu lớn, Xã Phúc Thịnh, TP Hà Nội. + Tư vấn thẩm định thiết kế bản vẽ thi công và dự toán: Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Reenco Việt Nam. Địa chỉ: Tầng 2, tòa nhà Housing, đường Trung Kính, Phường Yên Hòa, TP Hà Nội, Việt Nam + Đơn vị tư vấn khảo sát xây dựng: Đơn vị khảo sát địa hình: Công ty TNHH Nhà nước MTV địa chính Hà Nội. Địa chỉ: Số nhà 156 Đường Phúc Diễn, Tổ dân phố số 1, Phường Xuân Phương, TP Hà Nội, Việt Nam Đơn vị khảo sát địa chất: Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam (VNCC) – Địa chỉ: Số 183 phố Huỳnh Thúc Kháng, Phường Láng, TP Hà Nội, Việt Nam; Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Đông Dương – Địa chỉ: Số 22, Ngõ 81 Phố Láng Hạ, Phường Ô Chợ Dừa, TP Hà Nội, Việt Nam Đơn vị đo đạc bổ sung: Công ty Cổ phần Phát triển Tài Nguyên và Môi trường Thủ Đô. Địa chỉ: Số 84, tổ 8 đường Phan Bá Vành, Phường Phú Diễn, TP Hà Nội, Việt Nam + Tư vấn lập E-HSMT: Công ty cổ phần sở hữu trí tuệ Davilaw. Địa chỉ: Số 59 Đường Láng Hạ, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội. + Tư vấn thẩm định E-HSMT: Công ty Cổ phần DVL – E&C. Địa chỉ: Số 39 Phố Nguyễn Văn Huyên, Phường Nghĩa Đô, TP Hà Nội + Tư vấn đánh giá E-HSDT: Công ty cổ phần sở hữu trí tuệ Davilaw. Địa chỉ: Số 59 Đường Láng Hạ, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội. + Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu: Công ty Cổ phần DVL – E&C. Địa chỉ: Số 39 Phố Nguyễn Văn Huyên, Phường Nghĩa Đô, TP Hà Nội; + Tư vấn quản lý dự án: Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam. Địa chỉ: số 10 Hoa Lư, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. - Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với nhà thầu tư vấn (đã nêu trên)[1]. - Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm

[1] Chỉ đánh giá nội dung này đối với nhà thầu là đơn vị sự nghiệp.

	đóng thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau: $$\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^{n} Xi \times Yi$$ Trong đó: X_i: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i; Y_i: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh; n: Số thành viên tham gia trong liên danh.
E-CDNT 5.1 (e)	- Điều kiện về cấp doanh nghiệp: *Không áp dụng*
E-CDNT 7.6	Tổ chức khảo sát hiện trường: Không
E-CDNT 7.7	Hội nghị tiền đấu thầu: Không.
E-CDNT 8	Chi phí nộp E-HSDT: 330.000 VND
E-CDNT 10.8	Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT các tài liệu sau đây: a) Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của nhà thầu: - Các tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người được ủy quyền (trong trường hợp ủy quyền); - Tổ chức tham gia hoạt động xây dựng tự công khai thông tin về năng lực hoạt động xây dựng trên trang thông tin điện tử tại địa chỉ https://csdlhdxd.gov.vn theo quy định tại khoản 1 điều 41 Nghị định 212/2026/NĐ-CP ngày 17/06/2026. (Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh) b) Các tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu: - Đối với các hợp đồng tương tự: + Đối với các hợp đồng đã hoàn thành: Hợp đồng, Biên bản nghiệm thu bàn giao công trình đưa vào sử dụng hoặc biên bản thanh lý hoặc biên bản quyết toán công trình hoặc xác nhận công trình hoàn thành của chủ đầu tư; + Đối với các hợp đồng hoàn thành phần lớn: Hợp đồng; Biên bản nghiệm thu khối lượng mà khối lượng nhà thầu đã thực hiện được chủ đầu tư xác nhận;

	Đối với hợp đồng mà nhà thầu tham gia với tư cách là nhà thầu phụ thì phải được chủ đầu tư xác nhận. - Đối với nhân sự chủ chốt: Tài liệu chứng minh khả năng huy động, tài liệu chứng minh kinh nghiệm và các văn bằng, chứng chỉ có liên quan. - Đối với thiết bị thi công: tài liệu chứng minh chủ sở hữu hoặc do nhà thầu huy động; tài liệu chứng minh công suất. c) Các tài liệu khác theo yêu cầu của E-HSMT Ngoài các tài liệu theo yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu đính kèm file word hoặc file Excel bảng tổng hợp giá dự thầu. (Trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu cung cấp bản gốc các tài liệu để chứng minh). *Lưu ý:* *Nhà thầu phải nộp các tài liệu chứng minh về năng lực và kinh nghiệm (Tài liệu là bản gốc hoặc bản sao được chứng thực).* *Trong quá trình thương thảo hợp đồng, nhà thầu có trách nhiệm cung cấp file chiết tính đơn giá chi tiết của các khoản mục vật liệu (VL), nhân công (NC) và máy thi công (M) để Chủ đầu tư xem xét, đối chiếu và làm cơ sở hoàn thiện hợp đồng.* *Trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư yêu cầu và nhà thầu phải có trách nhiệm cung cấp bản gốc các tài liệu để chứng minh tính hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm thực hiện hợp đồng, năng lực, kinh nghiệm nhân sự, thiết bị tham gia gói thầu hoặc các tài liệu khác*
E-CDNT 12.1	Nhà thầu: không được phép nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.
E-CDNT 17.1	Thời hạn hiệu lực của E-HSDT là: ≥ 90 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 18.2	Nội dung bảo đảm dự thầu: - Giá trị bảo đảm dự thầu: **1.600.000.000 VND**. Đối với nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP và được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị yêu cầu nêu trên trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện các hành vi này. Trường hợp nhà thầu liên danh, thành viên liên danh có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP như nêu trên phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị bảo đảm dự thầu tương ứng với tỷ lệ giá trị công việc thành viên đó đảm nhận trong liên danh trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện hành vi này.

	- Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: 120 ngày.
E-CDNT 18.4	Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 14 ngày, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt.
E-CDNT 27.1	Các phần công việc của gói thầu không được sử dụng nhà thầu phụ bao gồm: *"Không có"*
E-CDNT 27.3	Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: 30% giá dự thầu của nhà thầu.
E-CDNT 27.5	Sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt: *"Không được phép"*.
E-CDNT 29.3	- Các ưu đãi khác (nếu có): Không áp dụng
E-CDNT 30.1	Phương pháp đánh giá E-HSDT là: - Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về kỹ thuật: "Chấm điểm". - Đánh giá về tài chính: Phương pháp giá thấp nhất
E-CDNT 30.2(đ)	Xếp hạng nhà thầu: *"nhà thầu có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất";*
E-CDNT 32.4	Nhà thầu có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất. Trường hợp chủ đầu tư đưa ra các khoản tạm tính thì phần chi phí cho các khoản tạm tính, trong đó bao gồm chi phí công nhật sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh, xếp hạng các E-HSDT
E-CDNT 32.5	Giá gói thầu để làm căn cứ xét duyệt trúng thầu: Giá gói thầu được phê duyệt trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.
E-CDNT 38.1 (b)	- Người có thẩm quyền: Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Ngôi Nhà Mới. + Địa chỉ: Số 54, đường Nguyễn Khuyến, Phường Hà Đông, TP Hà Nội. + Văn phòng giao dịch: số 6 - Nguyễn Xuân Linh – Phường Yên Hòa – Thành phố Hà Nội;

	- Bộ phận thường trực giúp việc cho Chủ tịch Hội đồng giải quyết kiến nghị: + Địa chỉ: Ban QLDA BT – Đương Hồng Tiến – Phường Bồ Đề - TP Hà Nội + E-mail: banqldabt@gmail.com
E-CDNT 38.2	Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị theo quy trình sau: Không áp dụng.

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 E-CDNT. Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của E-HSMT (đối với bảo lãnh dự thầu điện tử thì phải được ký số). Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên Hệ thống và thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh dự thầu để đánh giá. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.

Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, nhà thầu có cam kết trong đơn dự thầu theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT.

2. Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng tổng hợp giá dự thầu quy định tại Mẫu số 11 (11A hoặc 11B hoặc 11C hoặc 11D hoặc 11E) Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng tổng hợp giá dự thầu; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

3. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT.

4. Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống.

5. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.

Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm[1]

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo Bảng số 01 Chương này, nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ (trừ nhà thầu phụ đặc biệt) sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Không đưa ra yêu cầu nhà thầu đã từng thực hiện một hoặc nhiều hợp đồng trên một địa bàn cụ thể hoặc nhà thầu phải có kinh nghiệm thi công xây dựng trên một địa bàn cụ thể như là tiêu chí để loại bỏ nhà thầu.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng xây lắp đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập E-HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá E-HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con, công ty thành viên theo Mẫu số 09C Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhiệm trong gói thầu.

---

[1] *Đối với gói thầu áp dụng chào hàng cạnh tranh, căn cứ vào quy mô, tính chất của gói thầu, E-HSMT có thể bao gồm tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc không bao gồm tiêu chuẩn này nhưng nhà thầu tham dự thầu phải cam kết có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu (nội dung về cam kết được thực hiện cùng với đơn dự thầu khi nhà thầu nộp E-HSDT). Nhà thầu không phải cung cấp tài liệu chứng minh năng lực, kinh nghiệm để đối chiếu trong trường hợp E-HSMT không yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm);*

Bảng số 01

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	**Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu**	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có từ 02 hợp đồng trở lên (xây lắp, EPC, EC, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	**Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế**	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết trong đơn dự thầu
3	**Năng lực tài chính**					
3.1	**Kết quả hoạt động tài chính**[4]	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 08A
3.2	**Doanh thu bình quân hằng năm**	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 năm tài chính gần nhất so với thời	Phải thỏa mãn yêu cầu	Phải thỏa mãn yêu	Không áp	Mẫu số 08A

	(không bao gồm thuế VAT)	điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là **144.007.000.000 VND**.	này	cầu này	dụng	
3.3	**Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu**	*- Trường hợp có yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng thì quy định như sau:* "Nhà thầu phải chứng minh có khả năng tiếp cận hoặc có sẵn các tài sản có khả năng thanh khoản cao, hạn mức tín dụng khả dụng (hạn mức tín dụng còn được sử dụng) hoặc các nguồn tài chính khác (không bao gồm các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) để đáp ứng yêu về cầu nguồn lực tài chính thực hiện gói thầu với giá trị là **31.106.000.000 VND**. Đối với trường hợp nhà thầu sử dụng cam kết cung cấp tín dụng của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam thì cam kết cung cấp tín dụng phải đáp ứng các điều kiện: - Giá trị tối thiểu: **31.106.000.000 VND**; - Thời gian có hiệu lực của cam kết cung cấp tín dụng: có hiệu lực trong 130 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc có hiệu lực đến ngày 31 tháng 12 năm 2026; - Được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu."	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08B, 08C

4	**Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng xây lắp tương tự**[9]	***1. Trường hợp gói thầu chỉ bao gồm 01 công trình độc lập (ví dụ công trình A):*** "Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn tối thiểu 01 công trình có: loại kết cấu: Công trình hạ tầng kỹ thuật (thoát nước)/giao thông đường bộ (Có hạng mục cấp thoát nước), cấp: I , có giá trị là **51.843.000.000 VND** với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu quản lý hoặc nhà thầu phụ. Ngoài ra, căn cứ tính chất của gói thầu, có thể quy định điều kiện tương tự về hiện trường nhưng phải bảo đảm không làm hạn chế sự tham dự thầu của nhà thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Mẫu số 05

Ghi chú:

(1) Hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn

thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(2) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Trường hợp Hệ thống chưa trích xuất tự động thông tin về nghĩa vụ nộp thuế của nhà thầu thì nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1)

(Ví dụ: ngày có thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(3) Việc xác định giá trị tài sản ròng được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của nhà thầu. Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm trước của năm Y (năm Y-1).

Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở bảo cáo tài chính năm 2022.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này.

(4) Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trường hợp doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu vào sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, năm Y-2...).

Ví dụ:

- Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022).

- Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

(5) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng và nhà thầu sử dụng cam kết này để chứng minh nguồn lực tài chính thì nhà thầu phải đính kèm bản scan cam kết cung cấp tín dụng trong E-HSDT.

(6) Trường hợp gói thầu gồm công trình và hạng mục theo quy định của pháp luật về xây dựng thì chỉ nêu yêu cầu về hợp đồng tương tự đối với công trình. Đối với các hợp đồng tương tự mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu

phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

Đối với các hợp đồng mà Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có bằng chứng cho thấy nhà thầu đã thực hiện với tư cách nhà thầu phụ do được chuyển nhượng thầu bất hợp pháp, vi phạm quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì hợp đồng này sẽ không được xem xét, đánh giá.

(7) Hoàn thành toàn bộ nghĩa là đã thực hiện xong toàn bộ công việc của công trình/hạng mục và được nghiệm thu; hoàn thành phần lớn nghĩa là đã hoàn thành và được nghiệm thu ít nhất 80% khối lượng công việc của công trình/hạng mục công trình. Thời điểm xác nhận công trình/hạng mục hoàn thành để xác định công trình/hạng mục tương tự là thời điểm nghiệm thu công trình/hạng mục, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

(8) Ghi loại kết cấu, cấp công trình của công trình thuộc gói thầu. Loại kết cấu, cấp công trình được xác định theo Phụ lục II Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng. Trường hợp công trình/loại kết cấu công trình thuộc gói thầu không có trong Phụ lục II Thông tư số 06/2021/TT-BXD thì E-HSMT phải đưa ra quy định tính tương tự về bản chất của công trình; riêng đối với cấp công trình được xác định theo Phụ lục I Thông tư số 06/2021/TT-BXD. Trường hợp Thông tư số 06/2021/TT-BXD được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì việc xác định loại, cấp công trình thực hiện theo quy định tại Thông tư sửa đổi, bổ sung, thay thế Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

Loại kết cấu, cấp công trình của nhà thầu thực hiện được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình.

(9) Việc đánh giá về giá trị của các công trình/hạng mục mà nhà thầu đã thực hiện, Tổ chuyên gia căn cứ vào giá trị hoàn thành, được nghiệm thu của công trình/hạng mục đó. Thời điểm xác nhận công trình/hạng mục hoàn thành để xác định công trình/hạng mục tương tự là thời điểm nghiệm thu công trình/hạng mục, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

(Hai công trình có cấp thấp hơn liền kề với cấp của công trình đang xét, giá trị hoàn thành mỗi công trình cấp thấp hơn liền kề bằng hoặc lớn hơn 50% giá trị của công trình đang xét thì được đánh giá là một công trình xây lắp tương tự).

- Các công trình/hạng mục tương tự mà nhà thầu đã hoàn thành có thể thuộc một hoặc nhiều hợp đồng (hợp đồng có thể đang thực hiện, chưa thanh lý).

- Đối với gói thầu gồm tổ hợp nhiều công trình theo pháp luật về xây dựng, Chủ đầu tư có thể yêu cầu phải hoàn thành công trình/hạng mục tương tự cho tất cả các công trình/hạng mục trong gói thầu hoặc chỉ yêu cầu hoàn thành công trình/hạng mục tương tự

đối với một số công trình/hạng mục chính, trường hợp có một số công trình có cùng loại kết cấu thì chỉ yêu cầu về công trình/hạng mục tương tự đối với cùng loại kết cấu mà có cấp công trình cao nhất (trường hợp có nhiều công trình cùng loại kết cấu và cấp công trình thì giá trị hợp đồng tương tự được tính theo công trình có giá trị cao nhất). Công trình/hạng mục mà nhà thầu đã hoàn thành có cùng loại kết cấu và có cấp công trình cao hơn cấp công trình của gói thầu đang xét thì được coi là đáp ứng yêu cầu về loại kết cấu và cấp công trình.

Loại kết cấu, cấp công trình của công trình tương tự được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình.

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà có thể yêu cầu tương tự về điều kiện hiện trường.

(14) Nhà thầu quản lý là nhà thầu không trực tiếp thực hiện một phần hoặc toàn bộ các công việc của gói thầu mà ký hợp đồng với các nhà thầu khác để thực hiện nhưng nhà thầu vẫn quản lý việc thực hiện của các nhà thầu mà mình đã ký hợp đồng, đồng thời vẫn chịu toàn bộ trách nhiệm cũng như rủi ro liên quan đến giá thành, tiến độ thực hiện, chất lượng và các nội dung khác của gói thầu.

2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực kỹ thuật

a) Nhân sự chủ chốt:

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu và pháp luật về xây dựng mà chủ đầu tư đưa ra yêu cầu về nhân sự chủ chốt trong E-HSMT cho phù hợp như chỉ huy trưởng công trường, cán bộ phụ trách kỹ thuật, an toàn lao động và các vị trí công việc quan trọng khác. E-HSMT không được yêu cầu về nhân sự chủ chốt đối với các vị trí công nhân kỹ thuật, lao động phổ thông.

Nhà thầu phải cam kết trong đơn dự thầu về việc có đủ nhân sự chủ chốt đáp ứng yêu cầu của E-HSMT để làm cơ sở đánh giá. Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất và hồ sơ kinh nghiệm của nhân sự theo các Mẫu số 06A, 06B và 06C Chương IV. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhà thầu được xếp thứ nhất, nhân sự chủ chốt mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế tối đa hai lần đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt trong thời hạn phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc đối với mỗi lần thay thế. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại và bị đánh giá về uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được thể hiện ở số năm tối thiểu nhân sự thực hiện các công việc tương tự hoặc số hợp đồng tối thiểu trong các công việc tương tự. Số năm kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu thực hiện công việc tương tự đó đến thời điểm đóng thầu.

Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất tại các Mẫu số 06A, 06B và 06C Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ nhân sự cho các vị trí chủ chốt đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 02: Yêu cầu về nhân sự chủ chốt

STT	Vị trí công việc	Số lượng	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự	Chứng chỉ, trình độ chuyên môn[(1)]
1	**Chỉ huy trưởng công trường**	1	Tối thiểu	(1) Bằng tốt nghiệp đại học trở lên ngành cấp, thoát nước/kỹ

	- Hai công trình cùng loại có cấp thấp hơn liền kề với cấp của công trình đang xét, thì được đánh giá là một công trình tương tự. (Trường hợp nhà thầu là Liên danh thì mỗi thành viên liên danh phải bố trí 1 chỉ huy trưởng có bằng cấp, chứng chỉ, kinh nghiệm phù hợp với phần công việc tương ứng đảm nhận trong liên danh (*trường hợp đảm nhận nhiều hạng mục thì yêu cầu kinh nghiệm của chỉ huy trưởng phù hợp với phần công việc tương ứng là kinh nghiệm trong công việc tính theo hạng mục có cấp công trình cao nhất)*		7 năm hoặc 1 Hợp đồng	thuật môi trường đô thị/hạ tầng kỹ thuật/chuyên ngành kỹ thuật có liên quan đến xây dựng công trình cấp nước, thoát nước hoặc giao thông. (2) Đáp ứng điều kiện kinh nghiệm nghề nghiệp để hành nghề chỉ huy trưởng công trường hạng I theo yêu cầu tại điều 38 Nghị định 212/2026/NĐ-CP (3) Kinh nghiệm trong các công việc tương tự: Đã làm chỉ huy trưởng công trường cho ít nhất 01 công trình/hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật (thoát nước) cấp I trở lên hoặc 01 công trình giao thông đường bộ (có hạng mục thoát nước) cấp I trở lên *(Tài liệu chứng minh: Xác nhận của chủ đầu tư/biên bản nghiệm thu/biên bản bàn giao công trình/các tài liệu có tính pháp lý tương đương và tài liệu chứng minh cấp công trình)* (4) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự thực hiện gói thầu (Hợp đồng lao động hoặc hợp đồng thuê nhân sự...). (Nhà thầu scan các tài liệu chứng minh và đính kèm khi nộp E-HSDT).
2	**Phụ trách kỹ thuật thi công hạng mục thoát nước** *Hai công trình cùng loại có cấp thấp hơn liền kề với cấp của công trình đang xét, thì được đánh giá là một công trình tương tự*	2	Tối thiểu 5 năm hoặc 1 Hợp đồng	(1) Bằng tốt nghiệp đại học trở lên ngành cấp, thoát nước/kỹ thuật môi trường đô thị/hạ tầng kỹ thuật/chuyên ngành kỹ thuật có liên quan đến xây dựng công trình cấp nước hoặc thoát nước. (2) Kinh nghiệm trong các công việc tương tự: Đã tham gia làm kỹ thuật thi công hạng mục thoát nước tối thiểu 01 hợp đồng thi công hạng mục thoát nước cho công trình giao thông đường bộ cấp I trở lên hoặc cho công trình/hạng mục

				công trình thoát nước cấp I trở lên *(Tài liệu chứng minh: quyết định phân công nhiệm vụ của nhà thầu/Biên bản nghiệm thu/xác nhận của chủ đầu tư/các tài liệu có tính pháp lý tương đương khác và tài liệu chứng minh cấp công trình)* (3) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự thực hiện gói thầu (Hợp đồng lao động hoặc hợp đồng thuê nhân sự...). (Nhà thầu scan các tài liệu chứng minh và đính kèm khi nộp E-HSDT).
3	**Phụ trách kỹ thuật thi công hạng mục đường giao thông**	1	Tối thiểu 3 năm hoặc 1 Hợp đồng	(1) Bằng tốt nghiệp đại học trở lên ngành giao thông đường bộ/cầu đường bộ/kỹ thuật công trình giao thông; (2) Kinh nghiệm trong các công việc tương tự: Đã tham gia làm kỹ thuật thi công tối thiểu 01 hợp đồng thi công xây dựng cho công trình/hạng mục công trình giao thông đường bộ *(Tài liệu chứng minh: quyết định phân công nhiệm vụ của nhà thầu/Biên bản nghiệm thu/xác nhận của chủ đầu tư/các tài liệu có tính pháp lý tương đương khác và tài liệu chứng minh cấp công trình)* (3) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự thực hiện gói thầu (Hợp đồng lao động hoặc hợp đồng thuê nhân sự...). (Nhà thầu scan các tài liệu chứng minh và đính kèm khi nộp E-HSDT). *Đối với nhân sự tốt nghiệp ngành kỹ thuật công trình giao thông đề nghị cung cấp bảng điểm để chứng minh chuyên ngành đường bộ hoặc cầu đường bộ.*

4	**Phụ trách kỹ thuật thi công hạng mục chiếu sáng**	1	Tối thiểu 3 năm hoặc 1 Hợp đồng	(1) Bằng tốt nghiệp đại học trở lên ngành kỹ thuật có liên quan đến hệ thống kỹ thuật điện; (2) Kinh nghiệm trong các công việc tương tự: Đã tham gia làm kỹ thuật thi công hạng mục chiếu sáng tối thiểu 01 hợp đồng thi công cho công trình/hạng mục công trình điện chiếu sáng trong công trình giao thông hoặc công trình chiếu sáng công cộng. (*Tài liệu chứng minh: quyết định phân công nhiệm của nhà thầu/Biên bản nghiệm thu/xác nhận của chủ đầu tư/các tài liệu có tính pháp lý tương đương khác)* (3) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự thực hiện gói thầu (Hợp đồng lao động hoặc hợp đồng thuê nhân sự...). (Nhà thầu scan các tài liệu chứng minh và đính kèm khi nộp E-HSDT).
5	**Phụ trách kỹ thuật thi công cây xanh**	1	Tối thiểu 3 năm hoặc 1 Hợp đồng	(1) Bằng tốt nghiệp đại học trở lên ngành nông nghiệp/lâm nghiệp/khoa học cây trồng/kiến trúc cảnh quan/kỹ thuật đô thị hoặc chuyên ngành có liên quan; (2) Kinh nghiệm trong các công việc tương tự: Đã tham gia làm kỹ thuật thi công tối thiểu 01 hợp đồng thi công cho công trình/hạng mục cây xanh. (*Tài liệu chứng minh: quyết định phân công nhiệm của nhà thầu/Biên bản nghiệm thu/xác nhận của chủ đầu tư/các tài liệu có tính pháp lý tương đương khác)* (3) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự thực hiện gói thầu (Hợp đồng lao động hoặc hợp đồng thuê nhân sự...). (Nhà thầu scan các tài

				liệu chứng minh và đính kèm khi nộp E-HSDT).
6	**Phụ trách trắc đạc**	2	Tối thiểu 3 năm hoặc 1 Hợp đồng	(1) Bằng tốt nghiệp đại học trở lên chuyên ngành về địa chất công trình hoặc trắc địa; (2) Kinh nghiệm trong các công việc tương tự: Đã tham gia làm cán bộ kỹ thuật trắc đạc tối thiểu 01 hợp đồng cho công trình giao thông/hạ tầng kỹ thuật *(Tài liệu chứng minh: quyết định phân công nhiệm vụ của nhà thầu/Biên bản nghiệm thu/xác nhận của chủ đầu tư/các tài liệu có tính pháp lý tương đương khác)* (3) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự thực hiện gói thầu (Hợp đồng lao động hoặc hợp đồng thuê nhân sự...). (Nhà thầu scan các tài liệu chứng minh và đính kèm khi nộp E-HSDT).
7	**Phụ trách An toàn lao động**	1	Tối thiểu 3 năm hoặc 1 Hợp đồng	(1) Bằng tốt nghiệp đại học trở lên ngành bảo hộ lao động hoặc ngành xây dựng khác có chứng chỉ/chứng nhận huấn luyện an toàn lao động – vệ sinh môi trường còn hiệu lực. (2) Kinh nghiệm trong các công việc tương tự: Đã tham gia làm an toàn lao động tối thiểu 01 hợp đồng thi công công trình giao thông/hạ tầng kỹ thuật *(Tài liệu chứng minh: quyết định phân công nhiệm vụ của nhà thầu/Biên bản nghiệm thu/xác nhận của chủ đầu tư/các tài liệu có tính pháp lý tương đương khác)* (3) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự thực hiện gói thầu (Hợp đồng lao động hoặc hợp đồng thuê nhân sự...). (Nhà thầu scan các tài

				liệu chứng minh và đính kèm khi nộp E-HSDT).
8	**Phụ trách khối lượng**	2	Tối thiểu 3 năm hoặc 1 Hợp đồng	(1) Bằng tốt nghiệp đại học trở lên ngành kinh tế xây dựng hoặc chuyên ngành khác có liên quan đến giao thông đường bộ; (2) Kinh nghiệm trong các công việc tương tự: Đã tham gia làm công việc khối lượng/thanh toán tối thiểu 01 hợp đồng thi công công trình giao thông/hạ tầng kỹ thuật *(Tài liệu chứng minh: quyết định phân công nhiệm vụ của nhà thầu/Biên bản nghiệm thu/xác nhận của chủ đầu tư/các tài liệu có tính pháp lý tương đương khác).* (3) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự thực hiện gói thầu (Hợp đồng lao động hoặc hợp đồng thuê nhân sự...). (Nhà thầu scan các tài liệu chứng minh và đính kèm khi nộp E-HSDT).

Ghi chú:

(1) Trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực có yêu cầu về điều kiện hành nghề đối với vị trí công việc nêu tại Bảng này trong đó có nêu rõ yêu cầu về cấp công trình thì cấp công trình theo hợp đồng mà nhân sự chủ chốt đã tham gia được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình theo hợp đồng này.

(2) Chỉ quy định trong trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực có yêu cầu về bằng cấp/chứng chỉ chuyên môn.

b) Thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu

Căn cứ vào quy mô, tính chất cụ thể của gói thầu, Chủ đầu tư đưa ra các yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động và số lượng để thực hiện gói thầu cho phù hợp. Chỉ quy định về thiết bị thi công chủ yếu đối với các thiết bị quan trọng, đặc chủng, đặc thù bắt buộc phải có để triển khai thi công gói thầu.

Nhà thầu phải cam kết trong đơn dự thầu về việc có thiết bị thi công chủ yếu đáp ứng yêu cầu của E-HSMT để làm cơ sở đánh giá. Thiết bị thi công chủ yếu có thể của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhà thầu được xếp thứ nhất và thiết bị thi công chủ yếu mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc

không chứng minh được khả năng huy động thiết bị (bao gồm cả trường hợp thiết bị đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế tối đa hai lần đối với từng thiết bị trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc đối với mỗi lần thay thế. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại và bị đánh giá về uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai thiết bị thi công chủ yếu không trung thực trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết về các Thiết bị thi công chủ yếu được đề xuất theo Mẫu số 06D Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ thiết bị đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 03: Yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu

STT	Loại thiết bị và đặc điểm thiết bị	Số lượng tối thiểu cần có
1	Máy đào - Dung tích gầu ≥ 0,8 m3	03
2	Cần cẩu bánh hơi/cần trục ô tô - Sức nâng: ≥ 16T	03
3	Máy ép thủy lực – Lực ép ≥ 130T	03
4	Máy ủi - Công suất ≥ 110CV	01
5	Máy lu bánh thép tự hành - Trọng lượng ≥ 16T	01
6	Máy lu bánh lốp tự hành - Trọng lượng ≥ 16T	01
7	Máy lu rung - Lực rung ≥ 25T	01
8	Ô tô tự đổ - Trọng tải ≥ 10T	06
9	Máy rải cấp phối đá dăm/ máy rải hỗn hợp bê tông nhựa	01
10	Thiết bị tưới nhựa	01
11	Xe nâng người – Chiều cao nâng ≥ 12m	01

12	Xe tưới nước	01
13	Phòng thí nghiệm xây dựng	01

Trường hợp nhà thầu trúng thầu và ký kết hợp đồng, nhà thầu có nghĩa vụ huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu như đã đề xuất ban đầu hoặc đề xuất thay đổi theo quy định tại Mục này. Trường hợp không huy động được nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu, nhà thầu bị phạt hợp đồng.

2.3. Nhà thầu phụ đặc biệt (nếu có):

Tổ chuyên gia chỉ xem xét, đánh giá về năng lực kỹ thuật và kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt cho phần công việc chuyên ngành được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt quy định tại Mục 27.5 E-CDNT. Kinh nghiệm cụ thể và nguồn lực tài chính của nhà thầu phụ đặc biệt sẽ không được cộng vào kinh nghiệm và nguồn lực của nhà thầu khi xem xét kinh nghiệm, năng lực của nhà thầu. Nhà thầu phụ đặc biệt được đề xuất phải có đầy đủ kinh nghiệm, năng lực kỹ thuật để thực hiện công việc và phải đáp ứng các tiêu chí sau đây: Không áp dụng.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt hoặc phương pháp chấm điểm để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

Việc xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật dựa trên các nội dung quy định tại Chương V, thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP và các yêu cầu khác nêu trong E-HSMT. Căn cứ vào từng gói thầu cụ thể, khi lập E-HSMT phải cụ thể hóa các tiêu chí làm cơ sở để đánh giá về kỹ thuật bao gồm:

- Tính hợp lý và khả thi của các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công;

- Tiến độ thi công;

- Cách thức quản lý dự án bao gồm: tổ chức quản lý dự án, tổ chức quản lý hiện trường; các biện pháp bảo đảm chất lượng; bảo đảm điều kiện vệ sinh môi trường và các điều kiện khác như phòng cháy, chữa cháy, an toàn lao động;

- Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành, bảo trì;

- Các yếu tố thân thiện môi trường (nếu có) gồm việc sử dụng các vật tư, vật liệu, biện pháp tổ chức thi công, dây chuyền, công nghệ thi công và các yếu tố khác (nếu có);

- Thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP;

- Các yếu tố cần thiết khác;

Chủ đầu tư được yêu cầu về nhãn hiệu theo nhóm nhãn hiệu cho nguyên nhiên vật liệu, vật tư và các yếu tố đầu vào khác (đầu vào cho việc thi công theo quy định của pháp luật xây dựng các hạng mục công việc quy định trong hồ sơ mời thầu mà không

phải là một hạng mục công việc của gói thầu). Nhà thầu được chào theo nhãn hiệu các nguyên nhiên vật liệu, vật tư và các yếu tố đầu vào khác theo quy định trong hồ sơ mời thầu hoặc nhãn hiệu khác có chất lượng tương đương hoặc tốt hơn.

Ví du: nhóm nhãn hiệu đối với xi măng: xi măng Nghi Sơn, Bỉm Sơn, Bút Sơn, Hà Tiên, Vicem Hoàng Mai. Nhà thầu được chào theo 1 hoặc một số nhãn hiệu trong các nhãn hiệu này hoặc được chào nhãn hiệu khác có chất lượng xi măng tương đương hoặc tốt hơn. Trừ trường hợp do tính chất của gói thầu mà E-HSMT yêu cầu nhà thầu phải thực hiện theo đúng biện pháp thi công nêu trong E-HSMT, E-HSMT cần quy định nhà thầu được đề xuất biện pháp thi công khác với biện pháp thi công nêu trong E-HSMT. Chủ đầu tư không được đưa yêu cầu về khả năng huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu trong yêu cầu về kỹ thuật nhằm loại bỏ nhà thầu.

3.1. Đánh giá theo phương pháp chấm điểm[1]:

Trường hợp sử dụng phương pháp chấm điểm thì phải quy định mức điểm tối thiểu và mức điểm tối đa đối với từng tiêu chí tổng quát. Có thể quy định mức điểm tối thiểu đối với tiêu chí chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát; không được quy định mức điểm tối thiểu đối với các tiêu chí chi tiết không cơ bản.

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu để quy định mức điểm tối thiểu và mức điểm tối đa đối với từng tiêu chí tổng quát. Mức điểm yêu cầu tối thiểu quy định không thấp hơn 70% tổng số điểm về kỹ thuật. Đối với gói thầu cần xem xét trên cơ sở chú trọng tới các yếu tố kỹ thuật, chủ đầu tư có thể quy định mức điểm yêu cầu tối thiểu về kỹ thuật không thấp hơn 80% tổng số điểm tối đa về kỹ thuật. E-HSDT có tổng số điểm (cũng như số điểm của một số tiêu chuẩn tổng quát) đạt bằng hoặc vượt mức điểm yêu cầu tối thiểu sẽ được đánh giá là đạt yêu cầu về kỹ thuật và được tiếp tục xem xét về tài chính.

Điểm kỹ thuật của từng tiêu chuẩn tổng quát được tính theo điểm kỹ thuật của các tiêu chuẩn chi tiết theo công thức sau:

$$S_j \equiv \sum_{i=1}^{k} t_{ji} * w_{ji}$$

Trong đó:

t_{ji} = điểm kỹ thuật của tiêu chuẩn chi tiết "i" trong tiêu chuẩn tổng quát "j",

w_{ji} = tỷ trọng của tiêu chuẩn chi tiết "i" trong tiêu chuẩn tổng quát "j",

k = số lượng tiêu chuẩn chi tiết trong tiêu chuẩn tổng quát "j", và

$$\sum_{i=1}^{k} w_{ji} = 1$$

Tổng điểm kỹ thuật được tính theo công thức sau:

---

[1] Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xóa bỏ khoản 3.2 Mục 3 Chương này.

$$T \equiv \sum_{j=1}^{n} S_j * W_j$$

Trong đó:

S_j = điểm kỹ thuật của tiêu chuẩn tổng quát "j",

W_j = tỷ trọng của tiêu chuẩn tổng quát "j",

n = số lượng tiêu chuẩn tổng quát, và

$$\sum_{j=1}^{n} W_j = 1$$

+ Trình bày đầy đủ, cụ thể, logic, nghiên cứu kỹ HSMT, điều tra kỹ thực tế và đảm bảo tính khả thi cao được đánh giá là 100% điểm.

+ Trình bày đầy đủ, cụ thể, logic, nghiên cứu kỹ HSMT, điều tra kỹ thực tế và đảm bảo tính khả thi nhưng không chi tiết, còn hạn chế một số điểm được đánh giá là 70% điểm.

+ Trình bày chưa đầy đủ, sơ sài (nêu công việc phải thực hiện nhưng không nêu cách thức thực hiện) thì được đánh giá là 50% điểm.

+ Trình bày không hoàn chỉnh, không phù hợp với yêu cầu của hồ sơ mời thầu thì được đánh giá là 0 điểm.

Nội dung đánh giá chi tiết về kỹ thuật như sau:

TT	Nội dung đánh giá	Chấm điểm (với thang điểm 100)	
		Điểm tối đa	Điểm tối thiểu
1	**Mức độ đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt vào công trình**	**10**	**6**
1.1	Mức độ đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của vật liệu xây dựng	5	
1.1.1	Có tài liệu chứng minh khả năng cung cấp các vật tư, vật liệu chính: Xi măng, cát, đá các loại, sắt thép các loại, cấp phối đá dăm, nhựa đường, sơn, vải địa kỹ thuật, ống cống các loại; vật tư điện, cây xanh… *(Có thỏa thuận hoặc hợp đồng nguyên tắc hoặc các tài liệu có tính pháp lý tương đương khác đáp ứng yêu cầu)*	2	
1.1.2	Kê khai rõ nguồn gốc, tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng cho các loại vật tư, vật liệu chủ yếu. Cam kết cung cấp vật tư, vật liệu theo đúng đề xuất và tiêu chuẩn kỹ thuật quy định.	2	
1.1.3	Biện pháp quản lý, sử dụng vật liệu đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	1	
1.2	Mức độ đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của thiết bị lắp đặt vào công trình	5	

1.2.1	Có đầy đủ danh sách thiết bị chính đưa vào công trình, trong đó nêu rõ tên, chủng loại, xuất xứ; ký mã hiệu, nhãn mác sản phẩm của thiết bị; cam kết tiêu chuẩn chất lượng đáp ứng yêu cầu của E-HSMT. Nhà thầu có cam kết (hoặc hợp đồng nguyên tắc) với nhà cung cấp đối với các thiết bị chính: Thiết bị vui chơi thể dục, thể thao, cây xanh….	2,5	
1.2.2	Có đầy đủ tài liệu chứng minh về tính hợp lệ của hàng hóa theo quy định tại chương V của E-HSMT.	2,5	
2	**Tổ chức mặt bằng công trường**	**10**	**6**
2.1	Am hiểu về dự án, quy mô, phạm vi gói thầu	3	
2.2	Tổ chức mặt bằng công trường (kèm bản vẽ bố trí mặt bằng thi công)	7	
2.2.1	*Mặt bằng bố trí công trường, thiết bị thi công, kho bãi tập kết vật liệu, chất thải...*	*3*	
2.2.2	*Giải pháp cấp nước, điện chiếu sáng*	*2*	
2.2.3	*Bố trí rào chắn, biển báo*	*2*	
3	**Biện pháp tổ chức thi công (kèm theo bản vẽ thi công)**	**32**	**22,4**
3.1	Biện pháp khảo sát, đánh giá hiện trạng và bảo vệ an toàn đối với khu vực xung quanh.	2	
3.2	Biện pháp thi công xây dựng hạng mục: Cống hộp đoạn C3-D109; Cống hộp, cửa phai, cửa xả đoạn C1 – C2; cống thoát nước cho sân bay; thoát nước mưa, thoát nước thải	12	
3.3	Biện pháp thi công các hạng mục: thi công san nền hoàn thiện (C3-D108); đường dân sinh; hệ thống chiếu sáng; đường dạo, sân cỏ nhân tạo, bậc tam cấp; cây xanh	10	
3.5	Biện pháp mua sắm, lắp đặt thiết bị vui chơi thể dục thể thao	5	
3.6	Biện pháp thi công vận chuyển, đổ phế thải: Nhà thầu có biện pháp thi công vận chuyển, đổ phế thải hợp lý, phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của gói thầu. Nhà thầu phải cam kết đổ phế thải xây dựng đúng quy định của Nhà nước và Thành phố.	3	
4	**Tiến độ thi công**	**10**	**7**
4.1	Tiến độ thi công: Biểu tiến độ thi công hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất kỹ thuật và đáp ứng yêu cầu của HSMT đồng thời đáp ứng về mặt thời gian thi công. Thời gian hoàn thành công trình ≤ 130 ngày	4	

4.2	Tính phù hợp: a) Giữa huy động thiết bị và tiến độ thi công b) Giữa bố trí nhân lực và tiến độ thi công	4	
4.3	Biện pháp đảm bảo tiến độ thi công và đẩy nhanh tiến độ khi có yêu cầu.	2	
5	**Hệ thống tổ chức** Bố trí hệ thống nhân lực, sơ đồ tổ chức hiện trường gồm các nội dung sau: *(Đối với nhà thầu liên danh phải nêu rõ mối quan hệ giữa các nhà thầu trong liên danh, biện pháp kết hợp giữa các nhà thầu để đảm bảo hoạt động của các bên trong quá trình thi công xây lắp).*	***4***	**2,8**
5.1	*- Thuyết minh sơ đồ tổ chức hiện trường có đầy đủ các bộ phận quản lý về: Tiến độ thi công; kỹ thuật thi công; hành chính kế toán; quản lý chất lượng, vật tư, vật liệu, thiết bị, thí nghiệm; an toàn lao động, vệ sinh môi trường; phòng chống cháy nổ, an ninh trật tự trong quá trình thi công.* *- Chỉ định rõ người sẽ chịu trách nhiệm về mọi hoạt động tại công trường nếu trúng thầu (bao gồm nhà thầu độc lập và từng thành viên liên danh).*	*2*	
5.2	*Thuyết minh nêu rõ các biện pháp để vận hành bộ máy quản lý hiện trường. Sự kết hợp giữa các bộ phận trong quản lý và điều hành thi công* *Biện pháp phối hợp BIM trong quá trình tổ chức thi công với các đơn vị tư vấn và chủ đầu tư*	*2*	
6	**Biện pháp đảm bảo chất lượng**	**22**	**15**
6.1	Sơ đồ quản lý chất lượng	3	
6.2	Biện pháp đảm bảo chất lượng vật liệu đầu vào, đảm bảo vật liệu tập kết trong quá trình thi công (ảnh hưởng do yếu tố mưa, nắng, khí hậu,…), biện pháp xử lý vật liệu không đạt tiêu chuẩn, chất lượng.	4	
6.3	Biện pháp đảm bảo chất lượng thiết bị để phục vụ công tác thi công Nhà thầu phải có cam kết máy móc, thiết bị trước khi đưa vào thi công phải được kiểm định, đăng kiểm theo quy định hiện hành.	4	
6.4	Biện pháp đảm bảo chất lượng khi thi công các hạng mục công trình	4	
6.5	Biện pháp kiểm tra, nghiệm thu chất lượng thi công phù hợp với quy trình quản lý chất lượng công trình	3	

6.6	Quy trình lập và quản lý các hồ sơ, tài liệu có liên quan trong quá trình thi công xây dựng	2	
6.7	Biện pháp khắc phục hư hỏng (nếu có) trong quá trình thi công	2	
7	**Vệ sinh môi trường, phóng cháy, chữa cháy, an toàn lao động**	**9**	**6,3**
7.1	An toàn lao động: Có biện pháp an toàn lao động cho công tác thi công; an toàn cho công trình lân cận và cư dân xung quanh. Nhà thầu phải có cam kết tất cả các cán bộ và công nhân trước khi thi công gói thầu phải được đào tạo về an toàn lao động theo quy định.	3	
7.2	Phòng cháy, chữa cháy: Có biện pháp phòng cháy, chữa cháy và phòng chống cháy nổ phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật hiện hành	3	
7.3	Vệ sinh môi trường Có biện pháp giảm thiểu, bảo vệ môi trường phù hợp với biện pháp tổ chức thi công	3	
8	**Bảo hành công trình**	**2**	**2**
8.1	Có đề xuất thời gian bảo hành ≥ 24 tháng kể từ ngày nghiệm thu bàn giao đưa công trình vào sử dụng. Nhà thầu có thuyết minh rõ về việc phối hợp của nhà thầu trong quá trình bảo hành.	2	2
9	**Uy tín của nhà thầu**	**1**	
9.1	Uy tín của nhà thầu thông qua việc tham dự thầu, kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu thực hiện theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. *(Nhà thầu có cam kết uy tín đáp ứng yêu cầu)*	1	
Tổng cộng		**100**	**70**

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

Phương pháp giá thấp nhất:

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

(Chi phí dự phòng sẽ không được xem xét, đánh giá để so sánh, xếp hạng nhà thầu)

Bước 2. Hiệu chỉnh sai lệch thừa (thực hiện theo quy định tại Mục 28 E-CDNT);

Bước 3. Xác định giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);

Bước 4. Xác định ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 29 E-CDNT

Bước 5. Xếp hạng nhà thầu: E-HSDT có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), sau ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Trường hợp chủ đầu tư đưa ra các khoản tạm tính thì phần chi phí cho các khoản tạm tính, trong đó bao gồm chi phí công nhật sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh, xếp hạng các E-HSDT

Mục 5. Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có)

Trường hợp cho phép nhà thầu đề xuất phương án kỹ thuật thay thế theo quy định tại Mục 12 E-CDNT, E-HSDT sẽ được đánh giá như sau: Không có.

Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

Stt	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
1	Mẫu số 01B. Bảng khối lượng công việc mời thầu (áp dụng hợp đồng theo đơn giá cố định)	**Scan và đính kèm cả Scan, bản word/excel**	X	
2	Mẫu số 01F. Bảng tiến độ thực hiện		X	
3	Mẫu số 02. Đơn dự thầu	**Scan và đính kèm**		X
4	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh			X
5	Mẫu số 04A. Bảo lãnh dự thầu *(áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập)*	**Scan và đính kèm**		X
6	Mẫu số 04B. Bảo lãnh dự thầu *(áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh)*			X
7	Mẫu số 05. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện	**Scan và đính kèm**		X
8	Mẫu số 06A. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt			X
9	Mẫu số 06B. Bảng lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt			X
10	Mẫu số 06C. Bảng kinh nghiệm chuyên môn			X
11	Mẫu số 06D. Bảng kê khai thiết bị thi công chủ yếu			X
12	Mẫu số 07. Hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành trong quá khứ			X
13	Mẫu số 08A. Tình hình tài chính của nhà thầu			X
14	Mẫu số 08B. Nguồn lực tài chính			X

15	Mẫu số 08C. Nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện			X
16	Mẫu số 09A. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ			X
17	Mẫu số 09B. Bảng kê khai nhà thầu phụ đặc biệt			X
18	Mẫu số 09C. Danh sách công ty con, công ty thành viên đảm nhận phần công việc của gói thầu			X
19	Mẫu số 10. Bảng tiến độ thực hiện			X
20	Mẫu số 11B. Bảng tổng hợp giá dự thầu (áp dụng hợp đồng theo đơn giá cố định)			X

Mẫu số 01B

BẢNG KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC MỜI THẦU

(Áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định)

Chủ đầu tư liệt kê danh mục các hạng mục xây lắp liên quan để thực hiện gói thầu theo bảng sau:

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
A	**CÁC HẠNG MỤC THI CÔNG**			
1	**HẠNG MỤC : BIỆN PHÁP THI CÔNG C3-109**			
1.1	Ép cọc cừ larsen IV KT 400x170x15.5 bằng máy ép thuỷ lực	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	280,20	100m
1.2	Nhổ cọc cừ larsen KT 400x170x15.5 bằng máy ép thuỷ lực	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	280,20	100m
1.3	Lắp dựng hệ văng chống H300x300x10x15	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	19,195	tấn
1.4	Tháo dỡ kết cấu thép hệ khung dàn, sàn đạo trên cạn	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	19,195	tấn
1.5	Đào kênh mương, chiều rộng <= 6m, máy đào 1,6m3, đất cấp II	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	8,884	100m3
1.6	Đắp đất công trình bằng đầm cóc, độ chặt yêu cầu K=0,90	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	48,542	100m3
1.7	Thi công lớp đá đệm móng, loại đá 4x6	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	56,212	m3
1.8	Bê tông đáy rãnh, đá 1x2, mác 250	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	84,318	m3
1.9	Sản xuất lắp dựng ván khuôn đáy ga, ván khuôn thép	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	1,794	100m2
1.10	Xây gạch nung đặc, xây rãnh thoát nước, vữa XM mác 75	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	122,844	m3
1.11	Trát tường gạch bằng vữa thông thường, trát tường trong, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 100	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	723,729	m2
1.12	Láng đáy rãnh không đánh mầu, dày 2cm, vữa XM mác 100	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	239,20	m2
1.13	Bê tông cổ rãnh, ga, đá 1x2, mác 250	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	47,362	m3
1.14	Bê tông tấm đan đúc sẵn, đá 1x2, mác 250	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	35,880	m3
1.15	Ván khuôn thép, ván khuôn nắp đan	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	1,914	100m2
1.16	Cốt thép tấm đan, đường kính <=10mm, CB240T	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	1,124	tấn

1.17	Cốt thép panen, đường kính > 10mm, CB300V	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	2,918	tấn
1.18	Lắp dựng cấu kiện bê tông đúc sẵn, tấm đan	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	965,0	cấu kiện
1.19	Phá dỡ kết cấu bê tông bằng máy	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	317,538	m3
1.20	Đắp cát công trình bằng đầm cóc, độ chặt yêu cầu K=0,90	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	3,175	100m3
1.21	Vận chuyển đất bằng ôtô trong phạm vi <= 1000m, vận chuyển phế thải	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	3,175	100m3
1.22	Vận chuyển đất bằng ô tô, 1km tiếp theo trong phạm vi <= 5km, vận chuyển phế thải (cự ly 4km)	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	3,175	100m3 /1km
1.23	Vận chuyển đất bằng ô tô, 1km tiếp theo ngoài phạm vi 5km, vận chuyển phế thải (cự ly 31km)	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	3,175	100m3 /1km
2	**HẠNG MỤC : CỐNG HỘP ĐOẠN C3-D109**			
2.1	**DỌN DẸP MẶT BẰNG THI CÔNG**			
2.1.1	Phá dỡ cống tròn D1000, cống hộp 1000x1000 bằng máy khoan	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	21,0887	m3
2.1.2	Phá dỡ mặt đường bê tông asphalt bằng máy đào	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,2918	100m3
2.1.3	Phá dỡ lớp gạch block vỉa hè	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,2670	100m3
2.1.4	Phá dỡ tường đá hộc	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	244,140	m3
2.1.5	Phá dỡ bê tông trên mặt cống bằng búa căn khí nén	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	6,040	m3
2.1.6	Phá dỡ tường gạch bằng búa căn khí nén	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	7,190	m3
2.1.7	Phá dỡ cầu dân sinh bằng máy đào gắn đầu búa thủy lực	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	61,6380	m3
2.1.8	Chặt cây ở địa hình bằng phẳng bằng máy cưa, đường kính gốc cây <= 20cm	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	200,0	cây
2.1.9	Đào gốc cây bằng thủ công, đường kính gốc <= 20cm	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	200,0	gốc cây
2.1.10	Phá dỡ nền xi măng không cốt thép bằng máy đào	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	1,5909	100m3
2.1.11	Phá dỡ nền gạch bằng máy đào	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,8858	100m3
2.1.12	Phá dỡ bờ mương hiện có xây gạch, bao tải, gạch vỡ bằng máy đào	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	1,0642	100m3
2.1.13	Vận chuyển kết cấu cống, nền hiện trạng bằng ôtô tự đổ trong phạm vi <= 1000m	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	7,5007	100m3

2.1.14	Vận chuyển kết cấu cống, nền hiện trạng bằng ô tô tự đổ, 1km tiếp theo trong phạm vi <= 5km, (cự ly 4km)	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	7,5007	100m3 /1km
2.1.15	Vận chuyển kết cấu cống, nền hiện trạng bằng ô tô tự đổ, 1km tiếp theo ngoài phạm vi 5km, (cự ly 31km)	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	7,5007	100m3 /1km
2.1.16	San đất bãi thải bằng máy ủi	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	7,5007	100m3
2.2	**Hoàn trả Đường Cổ Linh**			
2.2.1	Phá dỡ mặt đường bê tông asphalt bằng máy đào	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	1,9525	100m3
2.2.2	Phá dỡ lớp gạch block vỉa hè	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,2485	100m3
2.2.3	Phá dỡ bó vỉa bằng búa căn khí nén	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	9,0144	m3
2.2.4	Phá dỡ tường gạch bằng búa căn khí nén	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	6,8757	m3
2.2.5	Phá dỡ bê tông móng bằng búa căn khí nén	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	7,7296	m3
2.2.6	Vận chuyển phế thải bằng ôtô tự đổ trong phạm vi <= 1000m	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	2,4372	100m3
2.2.7	Vận chuyển phế thải bằng ô tô tự đổ, 1km tiếp theo trong phạm vi <= 5km, (cự ly 4km)	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	2,4372	100m3 /1km
2.2.8	Vận chuyển phế thải bằng ô tô tự đổ, 1km tiếp theo ngoài phạm vi 5km, (cự ly 31km)	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	2,4372	100m3 /1km
2.2.9	San đất bãi thải bằng máy ủi	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	2,4372	100m3
2.2.10	Đắp đất nền đường bằng máy, độ chặt yêu cầu K=0,98	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,5860	100m3
2.2.11	Thi công móng cấp phối đá dăm lớp dưới, độ chặt yêu cầu K >= 0,95	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,7809	100m3
2.2.12	Thi công móng cấp phối đá dăm lớp trên, độ chặt yêu cầu K >= 0,95	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,2928	100m3
2.2.13	Tưới lớp dính bám, thấm bám mặt đường bằng nhũ tương gốc axít, lượng nhũ tương 1,0 kg/m2	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	1,9523	100m2
2.2.14	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa chặt (loại BTNC19), chiều dày mặt đường đã lèn ép 6 cm	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	1,9523	100m2
2.2.15	Tưới lớp dính bám, thấm bám mặt đường bằng nhũ tương gốc axít, lượng nhũ tương 0,5 kg/m2	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	1,9523	100m2
2.2.16	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa chặt (loại BTNC12,5), chiều dày mặt đường đã lèn ép 4 cm	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	1,9523	100m2
2.2.17	Đệm cát vàng vỉa hè	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,1940	100m3

2.2.18	Lát hè bằng gạch block tự chèn, dày 6cm	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	387,980	m2
2.2.19	Bê tông lót móng, đá 4x6, mác 100	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	7,5761	m3
2.2.20	Ván khuôn thép. Ván khuôn móng bó vỉa	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,3063	100m2
2.2.21	Xây gạch đặc nung, xây móng, vữa XM mác 100	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	3,5325	m3
2.2.22	Bó vỉa hè, đường bằng tấm bê tông đúc sẵn, bó vỉa thẳng 26x23x100	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	56,340	m
2.3	**THI CÔNG CỐNG**			
2.3.1	Vét bùn bằng máy, đất cấp I	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	31,7415	100m3
2.3.2	Đắp đường công vụ bằng gạch vỡ trạc cát (70% gạch vỡ, 30% cát)	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	62,5153	100m3
2.3.3	Đào bỏ đường công vụ bằng máy, đất cấp II	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	62,5153	100m3
2.3.4	Vận chuyển đất bằng ôtô tự đổ trong phạm vi <= 1000m, (đất đào đường công vụ)	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	62,5153	100m3
2.3.5	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ, 1km tiếp theo trong phạm vi <= 5km, (cự ly 4km)	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	62,5153	100m3 /1km
2.3.6	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ, 1km tiếp theo ngoài phạm vi 5km, (cự ly 31km)	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	62,5153	100m3 /1km
2.3.7	San đất bãi thải bằng máy ủi	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	62,5153	100m3
2.3.8	Vận chuyển đất bằng ôtô tự đổ, trong phạm vi <= 1000m, (vận chuyển bùn, đất hữu cơ)	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	31,7415	100m3
2.3.9	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ, 1km tiếp theo trong phạm vi <= 5km, (cự ly 4km)	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	31,7415	100m3 /1km
2.3.10	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ, 1km tiếp theo ngoài phạm vi 5km, (cự ly 31km)	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	31,7415	100m3 /1km
2.3.11	San đất bãi thải bằng máy ủi	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	31,7415	100m3
2.3.12	Đào móng cống thi công bằng máy, đất cấp II (100%KL thi công bằng máy)	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	195,6067	100m3
2.3.13	Vận chuyển đất bằng ôtô tự đổ, trong phạm vi <= 1000m	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	195,6067	100m3
2.3.14	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ, 1km tiếp theo trong phạm vi <= 5km, (cự ly 4km)	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	195,6067	100m3 /1km
2.3.15	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ, 1km tiếp theo ngoài phạm vi 5km, (cự ly 31km)	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	195,6067	100m3 /1km

2.3.16	San đất bãi thải bằng máy ủi	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	195,6067	100m3
2.3.17	Đắp cát hoàn trả móng cống thi công bằng máy, K=0,90	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	27,4762	100m3
2.3.18	Đắp cát hoàn trả móng cống thi công bằng đầm cóc, K=0,90	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	19,8965	100m3
2.3.19	Đóng cọc tre bằng máy, chiều dài cọc <= 2,5m, đất cấp I	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	2.759,950	100m
2.3.20	Đệm cát đáy móng cống hộp bằng máy, K=0,95	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	37,5375	100m3
2.3.21	Bê tông móng, đá 1x2, mác 150	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	662,570	m3
2.3.22	Ván khuôn thép. Ván khuôn lót móng cống hộp	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	1,9624	100m2
2.3.23	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn cống hộp	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	49,9851	100m2
2.3.24	Bê tông móng, đá 1x2, mác 300	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	1.773,880	m3
2.3.25	Cốt thép bản đáy cống, đường kính <=18 mm,	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	232,0852	tấn
2.3.26	Bê tông thành cống, đá 1x2, mác 300	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	898,1950	m3
2.3.27	Bê tông bản nắp cống, đá 1x2, mác 300	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	1.773,580	m3
2.3.28	Bê tông cổ ga và tấm đan, đá 1x2, mác 300	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	15,1340	m3
2.3.29	Ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống. Ván khuôn thành cống	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	52,9027	100m2
2.3.30	Ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống. Ván khuôn nắp cống	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	48,0488	100m2
2.4	**Cốt thép**			
2.4.1	Cốt thép thành cống, đường kính cốt thép <= 10mm,	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	4,0769	tấn
2.4.2	Cốt thép thành cống, đường kính cốt thép <= 18mm,	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	396,7276	tấn
2.4.3	Cốt thép thành cống, đường kính cốt thép > 18mm,	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	1,7478	tấn
2.4.4	Cốt thép bản nắp cống, đường kính d>10 mm,	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,2788	tấn
2.4.5	Tôn cứng chèn khớp nối, rộng 40cm, dày 0,47mm	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	2.830,010	m
2.4.6	Băng cản nước khe lún V32-320mm-5mm	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	922,50	m
2.4.7	Nắp giếng thăm bằng composite KT 850x850 tải trọng 400KN	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	21,0	bộ
2.4.8	Vữa không co ngót	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,550	m3

2.4.9	Phá dỡ kết cấu bê tông không cốt thép bằng búa căn khí nén	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	34,850	m3
2.4.10	Quét nhựa bitum và dán bao tải, 1 lớp bao tải 2 lớp nhựa	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	90,20	m2
2.4.11	Vận chuyển đất bằng ôtô tự đổ, trong phạm vi <= 1000m	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,3485	100m3
2.4.12	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ, 1km tiếp theo trong phạm vi <= 5km, (cự ly 4km)	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,3485	100m3 /1km
2.4.13	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ, 1km tiếp theo ngoài phạm vi 5km, (cự ly 31km)	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,3485	100m3 /1km
2.5	**THI CÔNG ĐẤU NỐI CỐNG HIỆN TRẠNG VỊ (VỊ TRÍ ĐỐT C3)**			
2.5.1	Phá dỡ bê tông móng bằng búa căn khí nén	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	11,20	m3
2.5.2	Cung cấp và lắp dựng lưới thép gia cố mái đá, lưới thép B40	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	19,70	m2
2.5.3	Sản xuất và lắp dựng hệ khung bao che bằng thép	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,4655	tấn
2.5.4	Cung cấp và đắp bao tải cát KT 40x30x15cm	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	11,40	m3
2.5.5	Bạt dứa	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	21,60	m2
2.5.6	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn đốt cống đấu nối	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,3894	100m2
2.5.7	Cốt thép đốt cống đấu nối, đường kính cốt thép <= 18mm	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,6487	tấn
2.5.8	Bê tông đốt cống đấu nối đá 1x2, mác 300	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	11,20	m3
2.5.9	Đào bỏ thanh thải lòng cống bằng máy đào 1,6m3, đất cấp II	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,1140	100m3
2.5.10	Vận chuyển đất bằng ôtô tự đổ, trong phạm vi <= 1000m, (đất đào mương)	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,1140	100m3
2.5.11	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ, 1km tiếp theo trong phạm vi <= 5km, (cự ly 4km)	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,1140	100m3 /1km
2.5.12	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ, 1km tiếp theo ngoài phạm vi 5km, (cự ly 31km)	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,1140	100m3 /1km
3	**HẠNG MỤC : CỐNG HỘP, CỬA PHAI, CỬA XẢ ĐOẠN C1-C2**			
3.1	Đào móng cống bằng máy, đất cấp II (100% bằng máy)	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	10,8446	100m3
3.2	Đóng cọc tre bằng máy, đất cấp II	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	204,4183	100m
3.3	Thi công rọ đá, loại rọ 2x1x0,5 m trên cạn	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	40,0	rọ

3.4	Chèn đá cấp phối, đá 1x2	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	9,10	m3
3.5	Chèn đá cấp phối, đá 4x6	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	3,90	m3
3.6	Đệm cát vàng đáy móng cửa xả bằng máy đầm	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	3,0210	100m3
3.7	Bê tông lót móng, đá 4x6, mác 100	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,20	m3
3.8	Bê tông móng, đá 1x2, mác 150	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	53,30	m3
3.9	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	1,6379	100m2
3.10	Bê tông móng, đá 1x2, mác 200	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,620	m3
3.11	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,0330	100m2
3.12	Bê tông móng, đá 1x2, mác 300	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	139,720	m3
3.13	Bê tông tường, đá 1x2, mác 300	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	84,10	m3
3.14	Bê tông cột, đá 1x2, mác 300	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	6,140	m3
3.15	Bê tông xà dầm, giằng, đá 1x2, mác 300	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	66,740	m3
3.16	Cốt thép bản đáy cống, đường kính cốt thép <= 10mm,	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,2893	tấn
3.17	Cốt thép bản đáy cống, đường kính cốt thép <= 18mm,	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	13,4709	tấn
3.18	Cốt thép tường cống hộp, cửa phai, đường kính cốt thép <= 10mm,	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,1078	tấn
3.19	Cốt thép tường cống hộp, cửa phai, đường kính cốt thép <= 18mm,	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	19,1414	tấn
3.20	Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép <= 18mm,	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,8966	tấn
3.21	Cốt thép sàn mái, đường kính cốt thép <=10mm,	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,2241	tấn
3.22	Cốt thép sàn mái, đường kính cốt thép > 10mm,	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	1,2813	tấn
3.23	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,2975	100m2
3.24	Ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống. Ván khuôn tường	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	3,1715	100m2
3.25	Ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống. Ván khuôn sàn mái	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	4,3525	100m2
3.26	Gia công lắp dựng thang và sàn thao tác	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	1,2445	tấn
3.27	Gia công lắp dựng lan can bằng ống thép D76, dày 3mm	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,0210	100m

3.28	Gia công lắp dựng lan can bằng ống thép D42, dày 2.5mm	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,920	100m
3.29	Gia công lắp dựng lan can bằng ống thép D27, dày 2.5mm	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,740	100m
3.30	Van cửa phai: vật liệu Inox 304 kích thước BxH = 3274x3600 mm, vận hành bằng thủ công, hai trục vít me, sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn DIN 19569 -4	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	3,0	Bộ
3.31	Cửa khe phai	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	6,0	Bộ
3.32	Song chắn cá	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	3,0	Bộ
	BIỆN PHÁP TẠI VỊ TRÍ ĐẤU NỐI ĐỐT 18			
3.33	Đắp đường công vụ bằng gạch vỡ trạc cát (70% gạch vỡ, 30% cát)	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	14,0544	100m3
3.34	Phá dỡ bê tông móng bằng búa căn khí nén	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	22,710	m3
3.35	Gia công và lắp dựng lưới thép gia cố mái đá, lưới thép B40	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	52,20	m2
3.36	Gia công lắp dựng hệ khung bao che	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,9310	tấn
3.37	Đắp bao tải cát KT 40x30x15cm	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	25,650	m3
3.38	Cung cấp lắp đặt bạt dứa	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	21,60	m2
3.39	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,3894	100m2
3.40	Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép <= 18mm,	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,6487	tấn
3.41	Bê tông xà dầm, giằng, sàn mái, đá 1x2, mác 300	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	11,6820	m3
3.42	Đào bỏ đường công vụ bằng máy, đất cấp II	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	14,5380	100m3
3.43	Vận chuyển đất bằng ôtô tự đổ, trong phạm vi <= 1000m, (đất đào mương)	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	25,3826	100m3
3.44	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ, 1km tiếp theo trong phạm vi <= 5km, (cự ly 4km)	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	25,3826	100m3 /1km
3.45	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ, 1km tiếp theo ngoài phạm vi 5km, (cự ly 31km)	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	25,3826	100m3 /1km
4	**HẠNG MỤC : CỐNG THOÁT NƯỚC SÂN BAY**			
4.1	Đào mương dẫn dòng bằng máy, đất cấp II (100% khối lượng thi công bằng máy)	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,6171	100m3
4.2	Đắp đất công trình bằng đầm cóc, độ chặt yêu cầu K=0,90	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,6171	100m3

4.3	Đắp chặn dòng và đắp đường công vụ bằng gạch vỡ trạc cát (70% gạch vỡ, 30% cát)	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,7689	100m3
4.4	Đào bỏ đường công vụ bằng máy, đất cấp II	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,7689	100m3
4.5	Vận chuyển đất bằng ôtô tự đổ, trong phạm vi <= 1000m (đất đào đường công vụ)	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,7689	100m3
4.6	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ, 1km tiếp theo trong phạm vi <= 5km, (đất đào đường công vụ) (cự ly 4km)	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,7689	100m3 /1km
4.7	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ, 1km tiếp theo ngoài phạm vi 5km, (đất đào đường công vụ) (cự ly 31km)	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,7689	100m3 /1km
4.8	San đất bãi thải bằng máy	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,7689	100m3
4.9	Phá dỡ thành cống và nắp cống bằng búa căn khí nén	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	8,180	m3
4.10	Vận chuyển đất bằng ôtô tự đổ, trong phạm vi <= 1000m	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,0818	100m3
4.11	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ, 1km tiếp theo trong phạm vi <= 5km, (cự ly 4km)	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,0818	100m3 /1km
4.12	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ, 1km tiếp theo ngoài phạm vi 5km, (cự ly 31km)	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,0818	100m3 /1km
4.13	San đất bãi thải bằng máy	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,0818	100m3
4.14	Đào móng công trình, bằng máy, đất cấp II	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,2444	100m3
4.15	Đắp cát công trình bằng đầm cóc, độ chặt yêu cầu K=0,90	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,7350	100m3
4.16	Vận chuyển đất bằng ôtô tự đổ, trong phạm vi <= 1000m,	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,2444	100m3
4.17	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ, 1km tiếp theo trong phạm vi <= 5km, (cự ly 4km)	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,2444	100m3 /1km
4.18	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ, 1km tiếp theo ngoài phạm vi 5km, (cự ly 31km)	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,2444	100m3 /1km
4.19	San đất bãi thải bằng máy	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,2444	100m3
4.20	Cung cấp và lắp đặt cống BTCT D1750, HL93, 1.5m/đoạn	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	3,0	đoạn ống
4.21	Cung cấp và lắp đặt đế cống bằng BTCT cho cống D1750	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	6,0	cái
4.22	Nối ống bê tông bằng gioăng cao su, đường kính 1750mm	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	2,0	mối nối
4.23	Đệm đá dăm cống dày 15cm	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	1,690	m3

4.24	Chèn vữa XM M100 mối nối cống	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,0984	m3
4.25	Chét khe nối bằng sợi đay tẩm nhựa	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	6,5626	m2
4.26	Đệm đá dăm đáy ga dày 30cm	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	2,6631	m3
4.27	Bê tông hố van, hố ga, đá 1x2, mác 250	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	5,4780	m3
4.28	Ván khuôn gỗ, ván khuôn hố ga	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,4410	100m2
4.29	Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 18mm	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,7607	tấn
	Biện pháp thi công cống hộp 3x(3x3)m			
4.30	Cung cấp và đắp bao tải cát KT 40x30x15cm	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	1.425,0	bao
4.31	Cung cấp và lắp dựng lưới thép gia cố mái đá bằng lưới thép B40	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	52,20	m2
4.32	Gia công và lắp dựng hệ khung bao che	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,9310	tấn
4.33	Bạt dứa	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	21,60	m2
4.34	Bê tông nắp cống hoàn trả, đá 1x2, mác 300	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	7,020	m3
4.35	Ván khuôn gỗ, ván khuôn nắp cống	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,180	100m2
4.36	Cốt thép bản nắp, đường kính <=18 mm	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,6487	tấn
4.37	Bơm vữa không co ngót chèn nắp cống	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,5520	m3
4.38	Phá dỡ hệ thống chặn dòng bao tải cát	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	1.425,0	bao
4.39	Tháo dỡ hệ khung bao che	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,9310	tấn
5	**HẠNG MỤC: SAN NỀN C3-D108**			
5.1	**San nền**			
5.1.1.	Đắp cát công trình bằng máy, độ chặt yêu cầu K=0,90	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	16,1580	100m3
5.2	**Tường chắn**			
5.2.1	Bó vỉa bằng bê tông xi mi măng Htb=0.5m (50cmx18cm) mác 250	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	50,210	m
5.2.2	Đào móng công trình bằng máy, đất cấp II (100%KL thi công bằng máy)	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	1,6777	100m3
5.2.3	Vận chuyển đất bằng ôtô tự đổ trong phạm vi <= 1000m	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	1,6777	100m3
5.2.4	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ, 1km tiếp theo trong phạm vi <= 5km, (cự ly 4km)	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	1,6777	100m3 /1km

5.2.5	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ, 1km tiếp theo ngoài phạm vi 5km, (cự ly 31km)	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	1,6777	100m3 /1km
5.2.6	San đất bãi thải bằng	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	1,6777	100m3
5.2.7	Bê tông lót móng, đá 4x6, mác 150	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	1,920	m3
5.2.8	Xây gạch không nung (6,5x10,5x22)cm, xây tường thẳng, vữa XM mác 100	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	5,280	m3
6	**HẠNG MỤC: THOÁT NƯỚC MƯA**			
6.1	**Phần cống thoát nước mưa;**			
6.1.1	Cung cấp và lắp đặt ống cống bằng bê tông cốt thép, đoạn ống dài 2,5m, đường kính D400mm, tải trọng vỉa hè	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	1,240	đoạn ống
6.1.2	Cung cấp và lắp đặt đế cống bằng bê tông cốt thép, đế cho cống đường kính D400mm	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	4,0	cái
6.1.3	Nối ống bê tông bằng gioăng cao su, đường kính 400mm	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	2,0	mối nối
6.1.4	Đào móng công trình bằng máy, đất cấp II (100% KL thi công bằng máy)	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	2,6665	100m3
6.1.5	Đắp đất mang cống, hố ga bằng đầm cóc, độ chặt yêu cầu K=0,95	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	1,1653	100m3
6.1.6	Đệm đá dăm đáy rãnh, đá 4x6	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	59,7859	m3
6.1.7	Bê tông lót móng, đá 4x6, mác 100	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	6,6730	m3
6.1.8	Ván khuôn thép. Ván khuôn móng ga	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,4381	100m2
6.1.9	Bê tông móng, đá 1x2, mác 200	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	89,6788	m3
6.1.10	Bê tông móng, đá 1x2, mác 250	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	9,9036	m3
6.1.11	Ván khuôn thép. Ván khuôn rãnh	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	3,0969	100m2
6.1.12	Xây gạch không nung M75, xây rãnh thoát nước, vữa XM mác 75	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	131,5289	m3
6.1.13	Xây gạch không nung M75, xây hố ga, vữa XM mác 75	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	5,4529	m3
6.1.14	Trát tường xây gạch bằng vữa thông thường, trát tường trong, chiều dày trát 2cm, bằng vữa XM mác 100	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	848,1840	m2
6.1.15	Láng rãnh, ga không đánh mầu, dày 2cm bằng vữa XM mác 100	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	279,6416	m2
6.1.16	Bê tông cổ rãnh, đá 1x2, mác 250	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	45,6945	m3

6.1.17	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn cổ ga, cổ rãnh	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	7,8978	100m2
6.1.18	Bê tông tấm đan bê tông đúc sẵn, đá 1x2, mác 250	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	57,2035	m3
6.1.19	Ván khuôn thép, ván khuôn nắp đan	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	2,1587	100m2
6.1.20	Gia công lắp dựng cốt thép tấm đan đúc sẵn, d<=10mm	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	1,4297	tấn
6.1.21	Gia công lắp dựng cốt thép tấm đan đúc sẵn, d>10mm	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	11,3230	tấn
6.1.22	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg-200kg bằng cần cẩu	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	672,0	cấu kiện
6.1.23	Nắp ga ngăn mùi, thu nước bằng gang, kích thước 960cmx530cm, tải trọng 250kN	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	12,0	cái
6.2	**LÀM BÙ TUYẾN CỐNG TRÊN ĐƯỜNG CỔ LINH**			
6.2.1	Cung cấp và lắp đặt ống cống bê tông cốt thép, đoạn ống dài 2,5m, đường kính D600mm, tải trọng vỉa hè	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	18,0480	đoạn ống
6.2.2	Cung cấp và lắp đặt đế cống bằng bê tông cốt thép, đế cho cống đường kính D600mm	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	36,0	cái
6.2.3	Lắp đặt ga BTCT và nắp hố ga	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	2,0	cái
6.2.4	Nắp ga ngăn mùi, thu nước bằng gang, kích thước 960cmx530cm, tải trọng 250kN	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	2,0	cái
7	**HẠNG MỤC : THOÁT NƯỚC THẢI**			
7.1	Cung cấp và lắp đặt ống bê tông cốt thép, đoạn ống dài 2,5m, đường kính D400mm, trên hè	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	97,60	đoạn ống
7.2	Cung cấp và lắp đặt ống bê tông cốt thép, đoạn ống dài 2,5m, đường kính D400mm, dưới đường	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	12,40	đoạn ống
7.3	Cung cấp và lắp đặt đế cống bằng bê tông cốt thép, đường kính D400mm	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	293,0	cái
7.4	Nối ống bê tông bằng gioăng cao su, đường kính 400mm	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	109,0	mối nối
7.5	Cung cấp và lắp đặt ống bê tông cốt thép, đoạn ống dài 2,5m, đường kính D300, trên hè	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	90,840	đoạn ống
7.6	Cung cấp và lắp đặt ống bê tông cốt thép, đoạn ống dài 2,5m, đường kính D300, dưới đường	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	11,0	đoạn ống
7.7	Cung cấp và lắp đặt đế cống bằng bê tông cốt thép, đường kính D300mm	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	273,0	cái

7.8	Nối ống bê tông bằng gioăng cao su, đường kính 300mm	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	100,840	mối nối
7.9	Bê tông lót móng, đá 4x6, mác 100	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	10,80	m3
7.10	Bê tông đáy ga, đá 1x2, mác 250	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	16,20	m3
7.11	Ván khuôn thép. Ván khuôn ga thu	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,4320	100m2
7.12	Bê tông hố van, hố ga, đá 1x2, mác 250	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	45,6474	m3
7.13	Ván khuôn thép. Ván khuôn hố ga	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	6,4109	100m2
7.14	Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 10mm	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	2,3607	tấn
7.15	Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 18mm	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	6,5744	tấn
7.16	Cốt thép thành ga, đường kính cốt thép d<=10mm	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,7021	tấn
7.17	Cốt thép thành ga, đường kính cốt thép d>10mm	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,7021	tấn
7.18	Cốt thép tường, đường kính >18 mm, thang lên xuống hố ga	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,7021	tấn
7.19	Bê tông tấm đan, đá 1x2, mác 250	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	9,7801	m3
7.20	Ván khuôn thép, ván khuôn nắp đan	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,5214	100m2
7.21	Cốt thép tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn, D<=10mm	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	1,8859	tấn
7.22	Gia công lắp đặt cốt thép tấm đan đúc sẵn, d>10mm	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,0494	tấn
7.23	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg-200kg	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	48,0	cấu kiện
7.24	Cung cấp và lắp đặt nắp composite 850x850 tải trọng 40T	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	48,0	1 cấu kiện
7.25	Bê tông tạo lòng máng M100, đá 1x2	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	14,40	m3
7.26	VXM M100 chèn nắp ga, nối cống và ga	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,6855	m3
7.27	Ống uD110 chờ đấu nối nhà dân	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	2,40	100m
7.28	Phụ kiện đấu nối (Cut, chếch…..)	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	1,0	lô
8	**HẠNG MỤC : CẤP NƯỚC**			
8.1	**Hố van, trụ cứu hỏa, gối đỡ tê**			
8.1.1	Đắp cát công trình bằng đầm cóc, độ chặt yêu cầu K=0,95	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,0658	100m3
8.1.2	Bê tông lót móng,đá 4x6, mác 100	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,331	m3

8.1.3	Bê tông móng, đá 1x2, mác 200	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	7,2907	m3
8.1.4	Ván khuôn thép. Ván khuôn hố van, gối đỡ	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	8,0711	100m2
8.2	**Mạng phân phối**			
8.2.1	Ống HDPE D110 PN10	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	6,43	100m
8.2.2	Van cổng ty chìm BB D110 + Miệng khóa van	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	4	cái
8.2.3	Mối nối mềm DN150	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	2	cái
8.2.4	Mối nối mềm DN100	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	4	cái
8.2.5	Cút HDPE BB D100 (45 độ)	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	1	cái
8.2.6	Cút HDPE D100 (45 độ)	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	1	cái
8.2.7	Tê thép DN150x150	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	2	cái
8.2.8	Bích thép rỗng DN100	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	2	cặp bích
8.2.9	Ống lồng thép DN150	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,49	100m
8.2.10	Đào đất bằng máy, đất cấp II	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	7,9	100m3
8.2.11	Đắp cát công trình bằng đầm cóc, độ chặt yêu cầu K=0,95	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	7,7739	100m3
8.2.12	Vận chuyển đất bằng ôtô tự đổ, trong phạm vi <= 1000m, (đất đào đường công vụ)	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	7,9	100m3
8.2.13	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ, 1km tiếp theo trong phạm vi <= 5km, (đất đào đường công vụ) (cự ly 4km)	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	7,9	100m3 /1km
8.2.14	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ, 1km tiếp theo ngoài phạm vi 5km, (đất đào đường công vụ) (cự ly 31km)	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	7,9	100m3 /1km
8.3	**Mạng dịch vụ**			
8.3.1	Ống HDPE D50 PN10	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	5,646	100m
8.3.2	Đai khởi thủy D110x1.1/2"	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	11	cái
8.3.3	Van ren DN40 + miệng khóa	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	15	cái
8.3.4	Nối thẳng ren ngoài DN50x1.1/2"	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	41	cái
8.3.5	Cút HDPE D50 (90 độ)	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	11	cái
8.3.6	Tê HDPE 50x50	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	4	cái

8.3.7	Nút bịt HDPE D50	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	8	cái
8.3.8	Bích thép rỗng DN100	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	3	cặp bích
8.4	***Vệ sinh, thủ áp lực đường ống***			
8.4.1	Thử áp lực đường ống nhựa, đường kính ống d=110mm	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	6,32	100m
8.4.2	Thử áp lực đường ống nhựa, đường kính ống d=50mm	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	5,646	100m
8.4.3	Súc xả, khử truòng đường ống nước D100	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	6,32	100m
8.4.4	Súc xả, khử truòng đường ống nước D50	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	5,646	100m
8.5	**Cụm đồng hồ (80 cụm)**			
8.5.1	Đồng hồ 1/2" (kèm van 1 chiều) đồng hồ cơ	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	80	cái
8.5.2	Đui đồng hồ 1/2"	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	80	cái
8.5.3	Hộp bảo vệ đồng hồ (hộp tôn, sơn tĩnh điện)	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	80	hộp
8.5.4	Ống HDPE DN25	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,8	100m
8.5.5	Ống PPR DN 25	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,8	100m
8.5.6	Tê HDPE DN 25	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	80	cái
8.5.7	Cút HDPE DN 25	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	80	cái
8.5.8	Cút PPR DN25	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	160	cái
8.5.9	Nối ren ngoài PPR D25x3/4"	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	80	cái
8.5.10	Nối ren ngoài PPR D25x1/2"	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	80	cái
8.5.11	Đào đất bằng máy, đất cấp II	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	7,0575	100m3
8.5.12	Đắp đất công trình bằng đầm cóc, độ chặt yêu cầu K=0,95	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	7,0132	100m3
8.5.13	Vận chuyển đất bằng ôtô tự đổ, trong phạm vi <= 1000m, (đất đào đường công vụ)	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	7,0575	100m3
8.5.14	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ, 1km tiếp theo trong phạm vi <= 5km, (đất đào đường công vụ) (cự ly 4km)	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	7,0575	100m3 /1km
8.5.15	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ, 1km tiếp theo ngoài phạm vi 5km, (đất đào đường công vụ) (cự ly 31km)	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	7,0575	100m3 /1km
8.6	**Cụm trụ cứu hỏa**			
8.6.1	Tê thép DN110/110	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	4	cái

8.6.2	Van cổng DN100	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	4	cái
8.6.3	Đầu nối BU D100	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	4	cái
8.6.4	Cút hàn HDPE D100	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	4	cái
8.6.5	Mối nối mềm BE DN100	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	8	cái
8.6.6	Đoạn ống thép ST DN100, dày 4,5mm	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,04	100m
8.6.7	Trụ cứu hoả 3 cửa, DN100	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	4	cái
8.6.8	Cút HDPE D110	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	4	cái
8.6.9	Hộp bảo vệ ty van	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	4	cái
8.7	**Cụm xả cặn**			
8.7.1	Ống HDPE D110 PN10	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,01	100m
8.7.2	Van cổng DN100 (kèm ty van+chụp)	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	1	cái
8.7.3	Mối nối mềm DN100	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	1	cái
8.7.4	Đầu nối BU D100	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	1	cái
8.7.5	Cút HDPE D110(135 độ)	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	1	cái
8.7.6	Cút HDPE D110(90 độ)	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	1	cái
8.7.7	Bích thép rỗng DN100	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,5	cặp bích
8.7.8	Ống HDPE D110 PN10	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,2	100m
9	**HẠNG MỤC : ĐƯỜNG DÂN SINH**			
9.1	**Tuyến đường**			
9.1.1	Đắp cát công trình bằng, độ chặt yêu cầu K=0,95	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	17,2554	100m3
9.1.2	Đắp cát công trình bằng đầm cóc, độ chặt yêu cầu K=0,95	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	17,2554	100m3
9.1.3	Đắp đất nền đường bằng máy, độ chặt yêu cầu K=0,98	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	7,1004	100m3
9.1.4	Thi công móng cấp phối đá dăm lớp dưới, độ chặt yêu cầu K >= 0,98	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	4,7336	100m3
9.1.5	Thi công móng cấp phối đá dăm lớp trên, độ chặt yêu cầu K >= 0,98	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	3,5502	100m3
9.1.6	Tưới lớp dính bám, thấm bám mặt đường bằng nhũ tương gốc axít, lượng nhũ tương 1,0 kg/m2	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	23,6680	100m2

9.1.7	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa chặt (loại BTNC19), chiều dày mặt đường đã lèn ép 6 cm	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	23,6680	100m2
9.1.8	Tưới lớp dính bám, thấm bám mặt đường bằng nhũ tương gốc axít, lượng nhũ tương 0,5 kg/m2	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	23,6680	100m2
9.1.9	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa chặt (loại BTNC12,5), chiều dày mặt đường đã lèn ép 4 cm	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	23,6680	100m2
9.1.10	Bê tông lót móng, đá 4x6, mác 150	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	85,4140	m3
9.1.11	Ván khuôn thép. Ván khuôn lót móng	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	2,8399	100m2
9.1.12	Bó vỉa bê tông xi măng 26x23cm, vữa xi măng mác 100	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	607,440	m
9.1.13	Tấm đan rãnh 50x30x6cm, bê tông xi măng M250	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	187,5120	m2
9.1.14	Xây gạch chỉ đặc M75, xây bó gáy hè và bồn cây, vữa XM mác 75	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	67,6439	m3
9.1.15	Thi công lớp móng cát vàng đầm chặt K=0.95, gia cố xi măng, dày 10cm, tỷ lệ xi măng 8%, khu vực hè đường lát đá	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	1,6241	100m3
9.1.16	Đắp cát vàng vỉa hè bằng đầm cóc, độ chặt yêu cầu K=0.90	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,8121	100m3
9.1.17	Lát gạch sân, nền đường, vỉa hè bằng gạch xi măng tự chèn (gạch block tự chèn), chiều dày 6cm	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	1.603,720	m2
9.1.18	Lát đá nhám lối đi dành cho người khuyết tật (bao gồm lớp vữa XM mác 100 dày 2cm)	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	20,40	m2
9.1.19	Cung cấp và lắp đặt bó vỉa đá vuốt nối, kích thước (35~55)x(11-22)x15(18)cm, vữa XM mác 100 dày 2cm (chi tiết theo thiết kế)	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	8,0	m
9.1.20	Cung cấp và lắp đặt bó vỉa đá đặt chìm, kích thước 15x22 (18x22)cm, vữa XM mác 100 dày 2cm (chi tiết theo thiết kế)	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	9,60	m
9.2	**Phần nút**			
9.2.1	Đắp đất nền đường bằng máy, độ chặt yêu cầu K=0,98	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	1,7606	100m3
9.2.2	Thi công móng cấp phối đá dăm lớp dưới, độ chặt yêu cầu K >= 0,98	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	1,1737	100m3
9.2.3	Thi công móng cấp phối đá dăm lớp trên, độ chặt yêu cầu K >= 0,98	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,8803	100m3
9.2.4	Tưới lớp dính bám, thấm bám mặt đường bằng nhũ tương gốc axít, lượng nhũ tương 1,0 kg/m2	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	5,8686	100m2

9.2.5	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa chặt (loại BTNC19), chiều dày mặt đường đã lèn ép 6 cm	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	5,8686	100m2
9.2.6	Tưới lớp dính bám, thấm bám mặt đường bằng nhũ tương gốc axít, lượng nhũ tương 0,5 kg/m2	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	5,8686	100m2
9.2.7	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa chặt (loại BTNC12,5), chiều dày mặt đường đã lèn ép 4 cm	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	5,8686	100m2
9.2.8	Đắp cát vàng vỉa hè bằng đầm cóc, độ chặt yêu cầu K=0,90	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,0669	100m3
9.2.9	Lát gạch sân, nền đường, vỉa hè bằng gạch xi măng tự chèn (gạch block tự chèn), chiều dày 6cm	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	133,740	m2
9.2.10	Bê tông lót móng, đá 4x6, mác 150	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	3,7111	m3
9.2.11	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng bó vỉa	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,3187	100m2
9.2.12	Bó vỉa bê tông xi măng 26x23cm, vữa xi măng mác 100	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	51,40	m
9.3	**An toàn giao thông**			
9.3.1	Sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt phản quang, chiều dày lớp sơn 2,0mm	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	181,320	m2
9.3.2	Cột biển báo tam giác cảnh báo	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	19,60	m
9.3.3	Biển báo phản quang, loại biển tam giác cảnh báo	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	7,0	cái
9.3.4	Móng cột biển báo	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	7,0	cái
9.4	**PHẠM VI VUỐT NỐI HIỆN TRẠNG**			
9.4.1	Thi công móng cấp phối đá dăm lớp trên, độ chặt yêu cầu K >= 0,98	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,0957	100m3
9.4.2	Tưới lớp dính bám, thấm bám mặt đường bằng nhũ tương gốc axít, lượng nhũ tương 1,0 kg/m2	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,6382	100m2
9.4.3	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa chặt (loại BTNC12,5), chiều dày mặt đường đã lèn ép 5 cm	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,6382	100m2
10	**HẠNG MỤC : CHIẾU SÁNG**			
10.1	**Chiếu sáng**			
10.1.1	Tủ điện điều khiển chiếu sáng, kttt 1200x600x350mm, tôn dày 1mm, sơn tĩnh điện màu ghi (hoặc sơn lớp chống rỉ rồi sơn phủ 2 lớp màu ghi), chi tiết vật tư trong tủ theo BVTK	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	2,0	tủ

10.1.2	Cột đèn cao áp: - Cột thép cao 7, cần vươn 1.5m liền thân, D đỉnh =58mm, D đáy=150mm, -Thân bằng tôn liền (không nối) dày 3mm, được mạ kẽm nhúng nóng. - Bao gồm bảng điện cửa cột,	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	17,0	cột
10.1.3	Đèn cao áp: LED 80W, 4000K, dimming 6 cấp công suất tại đèn, IP >=66	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	17,0	bộ
10.1.4	Cột đèn sân vườn Bollard: - Kích thước: H700xD160 - Cấp bảo vệ: IP 66 - CHỦNG LOẠI NGUỒN SÁNG: LED8Wx1 - ĐIỆN ÁP: AC220-240V - ĐỘ HOÀN MÀU : RA>80 - QUANG THÔNG: 215.2lm - TUỔI THỌ NGUỒN SÁNG: 50000h	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	199,0	bộ
10.1.5	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 4x16 mm2	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	1,071	100m
10.1.6	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 4x10 mm2	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	4,570	100m
10.1.7	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 4x6 mm2	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	25,956	100m
10.1.8	Dây lên đèn Cu/PVC/PVC-3x1,5mm2	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	1,360	100m
10.1.9	Dây đồng mềm M10 ngầm	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	31,773	100m
10.1.10	ống nhựa HDPE D65/50	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	30,865	100m
10.1.11	Hộp đấu nối chống nước 138,2x42,77x35,7mm	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	199,0	hộp
10.1.12	Đánh số cột thép	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	1,70	10 cột
10.2	**Móng tủ Điều khiển chiếu sáng**			
10.2.1	Đào móng tủ bằng thủ công, đất cấp II	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,416	m3
10.2.2	Ván khuôn thép. Ván khuôn móng tủ	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,034	100m2
10.2.3	Trát móng tủ điện vữa M100	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	2,10	m2
10.2.4	Bê tông móng, đá 1x2, mác 150	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,676	m3
10.2.5	ống nhựa HDPE D65/50	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,040	100m

10.2.6	Cọc tiếp địa L63x63x6-2500mm	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	4,0	cọc
10.2.7	Tiếp địa thép dẹt 40x4	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	2,0	cái
10.2.8	Khung móng tủ M16x650	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	2,0	bộ
10.3	**Móng cột 7m và Tiếp địa lặp lại**			
10.3.1	Đào móng cột bằng máy, đất cấp II	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,049	100m3
10.3.2	Bê tông móng, đá 1x2, mác 150	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	4,896	m3
10.3.3	Ván khuôn thép. Ván khuôn móng cột	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,061	100m2
10.3.4	Trát trụ móng, chiều dày trát 1cm, vữa XM mác 75	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	17,0	m2
10.3.5	Cọc tiếp địa L63x63x6 - 2500mm	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	29,0	cọc
10.3.6	Thép D10, L=2,5 có tai nối tiếp địa	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	29,0	bộ
10.3.7	Ống HDPE 65/50	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,544	100m
10.3.8	Khung móng cột đèn M16x240x240	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	17,0	bộ
10.4	**Móng đèn trụ thấp**			
10.4.1	Đào móng cột bằng máy, đất cấp II	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,159	100m3
10.4.2	Bê tông móng, đá 1x2, mác 150	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	15,920	m3
10.4.3	Ván khuôn thép. Ván khuôn móng cột	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,318	100m2
10.4.4	Ống nhựa HDPE D65/50	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	3,980	100m
10.5	**Hào cáp dưới vỉa hè**			
10.5.1	Đào hào cáp bằng máy, đất cấp II	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	9,408	100m3
10.5.2	Đắp cát công trình bằng đầm cóc, độ chặt yêu cầu K=0,90	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	3,360	100m3
10.5.3	Đắp đất công trình bằng đầm cóc, độ chặt yêu cầu K=0,90	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	6,048	100m3
10.5.4	Bảo vệ đường cáp ngầm bằng lưới ni lông	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	16,80	100m2
10.5.5	Gạch chỉ báo hiệu cáp	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	28.170,0	viên
10.5.6	Ống nhựa HDPE D65/50	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	31,30	100m
10.6	**Hào cáp dưới đường**			
10.6.1	Phá dỡ kết cấu mặt đường bê tông asphal	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,198	100m3
10.6.2	Đào hào bằng máy, đất cấp II	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,393	100m3

10.6.3	Đắp đất công trình bằng đầm cóc, độ chặt yêu cầu K=0,90	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,109	100m3
10.6.4	Đắp cát công trình bằng đầm cóc, độ chặt yêu cầu K=0,90	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,086	100m3
10.6.5	Ống nhựa HDPE D65/50	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,650	100m
10.6.6	Bảo vệ đường cáp ngầm bằng lưới ni lông	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,325	100m2
10.6.7	Gạch chỉ báo hiệu cáp	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	585,0	viên
10.6.8	Thi công móng cấp phối đá dăm lớp dưới, độ chặt yêu cầu K >= 0,95	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,078	100m3
10.6.9	Thi công móng cấp phối đá dăm lớp trên, độ chặt yêu cầu K >= 0,95	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,078	100m3
10.6.10	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa chặt (loại BTNC19), chiều dày mặt đường đã lèn ép 7 cm	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,455	100m2
10.6.11	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa chặt (loại BTNC12,5), chiều dày mặt đường đã lèn ép 5 cm	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	0,455	100m2
11	**HẠNG MỤC : ĐƯỜNG DẠO, SÂN CỎ NHÂN TẠO, BẬC TAM CẤP (C3-Đ 108)**			
11.1	Bê tông nền đường dạo, đá 1x2, mác 250	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	56,0	m3
11.2	Rải giấy dầu lớp cách ly	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	12,860	100m2
11.3	Bê tông nền sân chơi, đá 1x2, mác 250	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	143,10	m3
11.4	Ván khuôn thép. Ván khuôn mặt đường, bản mặt cầu, bản quá độ	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	4,0320	100m2
11.5	Bê tông áp khuôn tương đương bomanite	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	280,0	m2
11.6	Bê tông lót móng đá bó bồn cây, đá 2x4, M150	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	5,3250	m3
11.7	Láng nền sàn không đánh mầu, dày 2cm, vữa XM cát vàng, mác 100	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	345,50	m2
11.8	Đá bó bồn cây KT 1000x150x250	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	142,0	m
11.9	Lát đá ghi sáng khu vực đường dạo, vữa XM mác 100	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	310,0	m2
	Bồn cây			
11.10	Bê tông lót móng, đá 2x4, mác 150	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	18,2222	m3
11.11	Xây gạch móng, vữa XM mác 75	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	72,8889	m3
11.12	Láng nền sàn không đánh mầu, dày 2cm, vữa XM mác 100	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	180,7768	m2

11.13	Ốp đá xẻ Thanh Hóa màu đen	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	180,7768	m2
12	**XII. HẠNG MỤC : CÂY XANH, TRANG THIẾT BỊ CÔNG VIÊN**			
12.1	**Cây Xanh Tầm Thấp, Cây Bụi, Cây Cỏ**			
12.1.1	Cung cấp, trồng, chăm sóc cây Muồng hoa vàng	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	18	cây
12.1.2	Cung cấp, trồng, chăm sóc cây Chuông hồng	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	9	cây
12.1.3	Cung cấp, trồng, chăm sóc cây Ban trắng	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	55	cây
12.1.4	Cung cấp, trồng, chăm sóc cây Cô tòng đuôi lươn	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	42	cây
12.1.5	Cung cấp, trồng, chăm sóc cây Cau bụi	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	13	cây
12.1.6	Cung cấp, trồng, chăm sóc cây Cọ xẻ	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	70	cây
12.1.7	Cung cấp, trồng, chăm sóc cây Bướm bạc	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	126	cây
12.1.8	Cung cấp, trồng, chăm sóc cây Đại hoa trắng	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	4	cây
12.1.9	Duy trì cây xanh mới trồng (cây dưới 3 năm).	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	337,0	cây/tháng
12.1.10	Cung cấp, trồng, chăm sóc cây Ắc ó	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	170,0	m2/tháng
12.1.11	Cung cấp, trồng, chăm sóc cây Dâm bụt thái (đỏ, hồng, cam)	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	902,0	m2/tháng
12.1.12	Cung cấp, trồng, chăm sóc cây Huỳnh anh lá nhỏ	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	120,0	m2/tháng
12.1.13	Cung cấp, trồng, chăm sóc cây Mỏ két	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	210,0	m2/tháng
12.1.14	Cung cấp, trồng, chăm sóc cây Nguyệt quế	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	104,0	m2/tháng
12.1.15	Cung cấp, trồng, chăm sóc cây Trúc quân tử	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	51,0	m2/tháng
12.1.16	Cung cấp, trồng, chăm sóc cây Hoa giấy	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	132,0	m2/tháng
12.1.17	Cung cấp, trồng, chăm sóc cây Chuỗi ngọc xén tỉa h=300mm	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	379,0	m2/tháng
12.1.18	Cung cấp, trồng, chăm sóc cây Dạ yến thảo	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	184,0	m2/tháng
12.1.19	Cung cấp, trồng, chăm sóc cây Bạch trinh biển	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	50,0	m2/tháng
12.1.20	Cung cấp, trồng, chăm sóc cây Lưỡi hổ sọc vàng	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	226,0	m2/tháng

12.1.21	Cung cấp, trồng, chăm sóc cây Cỏ Nhật	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	4.932,0	m2/tháng
12.1.22	Cung cấp, trồng, chăm sóc cây Cỏ lạc	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	3.266,0	m2/tháng
12.1.23	Cung cấp, trồng, chăm sóc cây Cỏ lá tre	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	1.881,0	m2/tháng
12.1.24	Duy trì cây bụi	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	23,580	100m2 /tháng
12.1.25	Duy trì thảm cỏ	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	100,790	100m2 /tháng
12.1.26	Làm đất kỹ thuật trước khi trồng cây bụi, cỏ	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	126,070	100m2 /lần
12.1.27	Bồi đất màu dày 300mm	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	37,821	100m3
12.1.28	Đất màu trồng cây	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	4.089,10	m3
12.2	**Vật Dụng**			
12.2.1	Ghế đá gỗ	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	141	cái
12.2.2	Thùng rác composite 60l	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	25	thùng
12.2.3	Nhà vệ sinh công cộng	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	2	cái
12.3	**Khu vui chơi trẻ em**			
12.3.1	Bộ liên hoàn cầu tuốt, ông chui 1	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	1,0	bộ
12.3.2	Bộ liên hoàn cầu tuốt, nhà chui 3	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	1,0	bộ
12.3.3	Bộ liên hòan	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	4,0	bộ
12.3.4	Mâm xoay lòng chảo	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	7,0	bộ
12.3.5	Bập bênh 2 bé	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	6,0	bộ
12.3.6	Leo núi 2	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	4,0	bộ
12.3.7	Thú nhún	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	15,0	bộ
12.4	**Khu thể dục**			
12.4.1	Thiết bị tập chân	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	13,0	bộ
12.4.2	Thiết bị tập xoay eo	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	9,0	bộ
12.4.3	Thiết bị tập đạp tròn	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	5,0	bộ
12.4.4	Thiết bị tập đi bộ	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	7,0	bộ

12.4.5	Thiết bị tập lưng hông	Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật theo chương V	5,0	bộ
B	**CHI PHÍ DỰ PHÒNG**			
	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh		b1%	

Ghi chú:

b1% = 5%

(1), (2), (4), (5) Chủ đầu tư ghi tên các hạng mục, công việc cụ thể của từng hạng mục, đơn vị tính, khối lượng để nhà thầu làm cơ sở chào giá dự thầu.

Trường hợp thiết kế 3 bước và chủ đầu tư đã có thiết kế kỹ thuật làm cơ sở lập hồ sơ mời thầu cho gói thầu xây lắp này (chủ đầu tư chưa tổ chức lập thiết kế bản vẽ thi công), phạm vi công việc của gói thầu xây lắp này có thể bao gồm hạng mục công việc thiết kế bản vẽ thi công. Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần liệt kê hạng mục công việc thiết kế bản vẽ thi công trong Bảng khối lượng công việc mời thầu.

Trường hợp nhà thầu phải thực hiện thiết kế bản vẽ thi công để làm cơ sở thực hiện công việc xây lắp theo quy định của pháp luật chuyên ngành (nếu có) nhưng trong Bảng khối lượng công việc mời thầu không bao gồm nội dung công việc Thiết kế bản vẽ thi công thì nhà thầu được phân bổ giá của hạng mục công việc này vào các hạng mục công việc khác của gói thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải thực hiện Thiết kế bản vẽ thi công và sẽ không được chủ đầu tư thanh toán riêng.

(3) Chủ đầu tư ghi dẫn chiếu cụ thể đến nội dung yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật để thực hiện hạng mục công việc tương ứng trong Chương V E-HSMT hoặc trong hồ sơ chỉ dẫn kỹ thuật (tên Mục, số trang, số quyển…) để nhà thầu thuận tiện trong việc xem xét, nghiên cứu các yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật làm cơ sở chào giá dự thầu.

(*) Chi phí dự phòng: trong E-HSMT phải ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh (b1%) để nhà thầu làm cơ sở chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong E-HSMT (b1%) nhân với Chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

Mẫu số 01F

BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

STT	Công trình	Địa điểm	Thời gian hoàn thành công trình	
			Thời gian hoàn thành công trình sớm nhất *[ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]*	**Thời gian hoàn thành công trình muộn nhất** *[ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]*
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*

Ghi chú:

(2) Trích xuất tên gói thầu.

(3) Ghi địa điểm nơi triển khai gói thầu.

(4) Chủ đầu tư điền nhưng bảo đảm thời gian tại cột này nhỏ hơn thời gian tại cột (5).

(5) Trích xuất thời gian thực hiện gói thầu.

Mẫu số 02

ĐƠN DỰ THẦU [1]

Ngày: ___

Tên gói thầu: ___

Kính gửi: ___

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ___, Mã số thuế: ___ cam kết thực hiện gói thầu ____ số E-TBMT:___ theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là ____ cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là____ *[Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có].*

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: _____ (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của E-HSDT: ____

Bảo đảm dự thầu: ___ *[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu]*

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu: ____ *[ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu]*

Chúng tôi cam kết: .

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản (không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhà thầu là hộ kinh doanh).

2. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.

3. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.

4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu;

5. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);

6. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu[2].

7. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi

vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

8. Những thông tin kê khai trong E-HSDT là trung thực.

9. Trường hợp trúng thầu, E-HSDT và các văn bản bổ sung, làm rõ E-HSDT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.

10. Nếu E-HSDT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37.1 E-CDNT của E-HSMT.

11. Bố trí nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu đáp ứng theo yêu cầu của E-HSMT.

12. Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của Chủ đầu tư quy định tại Mục 18.5 E-CDNT thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không bảo đảm uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Chủ đầu tư công khai tên chúng tôi trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng.

Ghi chú:

(1) Đơn dự thầu được ký bằng chữ ký số của nhà thầu khi nhà thầu nộp E-HSDT.

(2) E-HSMT không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này.

Mẫu số 03

THỎA THUẬN LIÊN DANH

Ngày: ___

Gói thầu: _____

Thuộc dự án/dự toán mua sắm: ____

Căn cứ [1]_____

Căn cứ[1]_____

Căn cứ E-HSMT Gói thầu: _____] với số E-TBMT:__

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh thứ nhất:____

Mã số thuế: ___ ;

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ hai:____

Mã số thuế: ___ ;

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

...

Tên thành viên liên danh thứ n:____

Mã số thuế: ___ ;

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

...

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu____ thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ .

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: ____ *[Ghi tên của liên danh].*

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;

- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;

- Hình thức xử lý khác ____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu ____ thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công ____ *[thành viên lập liên danh]* làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau(2):

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp E-HSDT cho cả liên danh.

[- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu và văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;

- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây (3):

STT	Tên các thành viên trong liên danh	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh *()*	-___ -___	-___% -___%

2	Tên thành viên thứ 2	- ___ - ___	- ___% - ___%
....	....	....	.....
Tổng cộng		**Toàn bộ công việc của gói thầu**	**100%**

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu ____ thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ theo thông báo của Chủ đầu tư.

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký số]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký số]

Ghi chú:

(1) Hệ thống tự động cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(2) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.

(3) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh.

Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng tổng hợp giá dự thầu quy định tại Mẫu số 11 (11A hoặc 11B hoặc 11C hoặc 11D hoặc 11E) Chương IV; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

Mẫu số 04A (Scan đính kèm)

BẢO LÃNH DỰ THẦU[1]

(áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh)**:** ___ *[ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL]*

Ngày phát hành bảo lãnh: ___ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ___ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh: ___ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là_____ *[ghi tên nhà thầu]* (sau đây gọi là "Nhà thầu") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu_____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án/dự toán mua sắm _____ *[ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* theo Thư mời thầu/E-TBMT số_____ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu bằng một khoản tiền là_____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong___[2] ngày, kể từ ngày_____ tháng___ năm___[3].

Theo yêu cầu của nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết[4] sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là_____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-BDL, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

Mẫu số 04B (Scan đính kèm)

BẢO LÃNH DỰ THẦU[1]

(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh):___ *[ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL]*

Ngày phát hành bảo lãnh:___ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số:___ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh:___*[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là _____ *[ghi tên nhà thầu]*[2] (sau đây gọi là "Nhà thầu") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu_____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án/dự toán mua sắm _____ *[ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* theo Thư mời thầu/E-TBMT số_____ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là _____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong___[3] ngày, kể từ ngày_____tháng___ năm___[4].

Theo yêu cầu của nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết[5] sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là___ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy

định tại khoản 4 Điều 34 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

7. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh ____ *[ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh]* vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b khoản 18.5 E-CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Trường hợp nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-BDL, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là "Nhà thầu liên danh A + B";

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thoả thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là "nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B +C)", trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là "Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B + C)";

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu;

- Trường hợp trong thỏa thuận liên danh không phân công cụ thể trách nhiệm thực hiện bảo đảm dự thầu của các thành viên trong liên danh nhưng tổng giá trị bảo đảm dự thầu của các thành viên liên danh đã thực hiện, đính kèm trong E-HSDT đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì vẫn được đánh giá là đáp ứng về giá trị bảo đảm dự thầu.

(3) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là có điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

Mẫu số 05

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN[1]

Tên nhà thầu: _____*[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*[2].

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	*[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]*		
Ngày ký hợp đồng	*[ghi ngày, tháng, năm]*		
Ngày hoàn thành	*[ghi ngày, tháng, năm]*		
Giá hợp đồng	*[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]*		Tương đương ____ VND
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	*[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]*	*[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]*	Tương đương ___ VND
Tên dự án/dự toán mua sắm:	*[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]*		
Tên Chủ đầu tư:	*[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]*		
Địa chỉ: Điện thoại/fax: E-mail:	*[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]* *[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]* *[ghi địa chỉ e-mail]*		
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III [3]			
1. Loại kết cấu, cấp công trình	*[Loại kết cấu, cấp công trình được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình theo hợp đồng này]*		
2. Giá trị hợp đồng đã thực hiện[4]	*[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]*		
3. Các nội dung công việc chính của hợp đồng đã thực hiện	*[ghi thông tin trong hợp đồng]*		

4. Phương pháp, công nghệ	*[ghi thông tin trong hợp đồng]*
5. Các nội dung khác	*[ghi thông tin (nếu có)]*

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

(1) Trường hợp E-HSMT không yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng xây lắp tương tự thì bỏ qua Bảng này.

(2) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(3) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(4) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

Mẫu số 06A

BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt theo quy định tại điểm a Mục 2.2 Chương III để chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các nhân sự này để tham gia thực hiện gói thầu. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhà thầu xếp thứ nhất và nhân sự chủ chốt mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế tối đa hai lần đối với từng vị trí nhân sự trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc đối với mỗi lần thay thế. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại và bị đánh giá về uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều gói thầu trong cùng khoảng thời gian và nhân sự của nhà thầu đề xuất cho các gói thầu này trùng nhau thì E-HSDT của nhà thầu vẫn được xem xét, đánh giá. Tuy nhiên, nếu nhà thầu được xếp hạng thứ nhất ở nhiều gói thầu và thời gian huy động nhân sự để thực hiện các gói thầu này là trùng lặp, không bảo đảm huy động được đầy đủ nhân sự theo đúng tiến độ, yêu cầu của gói thầu thì nhà thầu được lựa chọn một trong các gói thầu mà nhà thầu xếp hạng thứ nhất.

STT	Họ và Tên	Vị trí công việc
1	*[nhà thầu chọn nhân sự chủ chốt từ cơ sở dữ liệu của mình trên Hệ thống]*	*[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]*
2	.	
...		

Mẫu số 06B

BẢNG LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Thông tin nhân sự						Công việc hiện tại					
Stt	**Tên**	**Căn cước công dân/Hộ chiếu**	**Vị trí**	**Ngày, tháng, năm sinh**	**Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn**	**Tên người sử dụng lao động**	**Địa chỉ của người sử dụng lao động**	**Chức danh**	**Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại**	**Người liên lạc (trưởng phòng / cán bộ phụ trách nhân sự)**	**Điện thoại/ Fax/ Email**
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]										
2	[ghi tên nhân sự chủ chốt 2]										
…											
n	[ghi tên nhân sự chủ chốt n]										

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu (bản chụp được chứng thực các văn bằng, chứng chỉ có liên quan, kinh nghiệm chuyên môn kê khai tại Mẫu số 6C Chương IV) trong quá trình đối chiếu tài liệu.

Mẫu số 06C

BẢNG KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN

STT	Tên nhân sự chủ chốt	Từ ngày	Đến ngày	Công ty/Dự án/Chức vụ/Hợp đồng/ Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]	...	...	...
2				
...	...			

Liệt kê theo trình tự thời gian quá trình công tác của chuyên gia, không cần liệt kê các công việc đã làm không phù hợp hoặc không liên quan với công việc đang yêu cầu.

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu trong quá trình đối chiếu tài liệu.

Mẫu số 06D

BẢNG KÊ KHAI THIẾT BỊ THI CÔNG CHỦ YẾU

Nhà thầu phải kê khai những thiết bị thi công chủ yếu theo quy định tại điểm b Mục 2.2 Chương III để chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các thiết bị này tham gia thực hiện gói thầu. Thiết bị thi công chủ yếu có thể thuộc sở hữu của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhà thầu xếp thứ nhất và thiết bị thi công chủ yếu mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu (bao gồm cả trường hợp thiết bị đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế tối đa hai lần đối với từng thiết bị trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc đối với mỗi lần thay thế. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại và bị đánh giá về uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai thiết bị chủ yếu không trung thực trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự, thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều gói thầu trong cùng khoảng thời gian và thiết bị của nhà thầu đề xuất cho các gói thầu này trùng nhau thì E-HSDT của nhà thầu vẫn được xem xét, đánh giá. Tuy nhiên, nếu nhà thầu được xếp hạng thứ nhất ở nhiều gói thầu và thời gian huy động thiết bị để thực hiện các gói thầu này là trùng lặp, không bảo đảm huy động được đầy đủ thiết bị theo đúng tiến độ, yêu cầu của gói thầu thì nhà thầu được lựa chọn một trong các gói thầu mà nhà thầu xếp hạng thứ nhất.

STT	Thông tin thiết bị							Hiện trạng		
	Loại thiết bị	Tên nhà sản xuất	Đời máy (model)	Công suất	Năm sản xuất	Tính năng	Xuất xứ	Địa điểm hiện tại của thiết bị	Thông tin về tình hình huy động, sử dụng thiết bị hiện tại	Nguồn thiết bị (Sở hữu của nhà thầu/đi thuê/cho thuê/chế tạo đặc biệt)

1										
2										
...										

Đối với các thiết bị không thuộc sở hữu của mình thì nhà thầu phải kê khai thêm các thông tin dưới đây:

Chủ sở hữu						**Thỏa thuận**
Loại thiết bị	**Tên chủ sở hữu**	**Địa chỉ chủ sở hữu**	**Số điện thoại**	**Số Fax**	**Telex**	**Thông tin chi tiết về thỏa thuận thuê/cho thuê/chế tạo thiết bị cụ thể cho dự án**

Mẫu số 07

HỢP ĐỒNG XÂY LẮP, EPC, EC, PC, CHÌA KHÓA TRAO TAY KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU TRONG QUÁ KHỨ[(1)]

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có):_____

Các hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ theo quy định tại Mục 2.1 Chương III			
☐ Không có hoặc có 01 hợp đồng (xây lắp, EPC, EC, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm__ *[ghi năm]* theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III. ☐ Có từ 02 hợp đồng trở lên (xây lắp, EPC, EC, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm___ *[ghi năm]* theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.			
Năm	**Phần việc hợp đồng không hoàn thành**	**Mô tả hợp đồng**	**Tổng giá trị hợp đồng** (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả hợp đồng: _____ Tên Chủ đầu tư: _____ Địa chỉ: _____ Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng:_____	

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ; trường hợp Chủ đầu tư, tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu có hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì nhà thầu được coi là có hành vi gian lận và E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 08A

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU [1]

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có):_____

	Năm tài chính của nhà thầu từ ngày ___ tháng ___ đến ngày ___ tháng ____ *(nhà thầu điền nội dung này)*		
	Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của E-HSMT *(trên cơ sở năm tài chính của nhà thầu)*		
	Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:
Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Doanh thu hằng năm (không bao gồm cả thuế VAT)			
Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)[2]	*(Hệ thống tự động tính)*		
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = tổng doanh thu từng năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của E-HSMT/số năm.

Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được trích xuất từ hồ sơ năng lực của nhà thầu. Trường hợp nhà thầu nhận thấy doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) trong hồ sơ năng lực của nhà thầu chưa được Hệ thống cập nhật từ Hệ thống thuế điện tử và Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp thì nhà thầu tự cập nhật thông tin về doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) vào hồ sơ năng lực để tham dự thầu nhưng bảo đảm phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu các thông tin mà nhà thầu kê khai trong quá trình đối chiếu tài liệu như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ liên kết với công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;

- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;

- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;

- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;

- Báo cáo kiểm toán (nếu có);

- Các tài liệu khác.

Các tài liệu trên đây phải phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu.

Mẫu số 08B

NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH [(1)]

Nêu rõ các nguồn tài chính dự kiến, chẳng hạn như các tài sản có khả năng thanh khoản cao, hạn mức tín dụng khả dụng (hạn mức tín dụng còn được sử dụng) hoặc các nguồn tài chính khác (không bao gồm các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) có sẵn để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính được nêu trong Mẫu số 08C Chương này.

Nguồn lực tài chính của nhà thầu		
STT	**Nguồn tài chính**	**Số tiền (VND)**
1		
2		
3		
4		
5		
…		
Tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (TNL)		

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin về nguồn lực tài chính của mình, kèm theo tài liệu chứng minh.

Nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu được tính theo công thức sau:

NLTC = TNL – ĐTH

Trong đó:

- NLTC là nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu;

- TNL là tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (nêu tại Mẫu này);

- ĐTH là tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (nêu tại Mẫu số 08C).

Nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu nếu có nguồn lực tài chính dự kiến huy động để thực hiện gói thầu (NLTC) tối thiểu bằng giá

trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 3.3 Bảng số 01: Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III.

Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng và trong E-HSDT của nhà thầu có nộp kèm theo bản cam kết cung cấp tín dụng của tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, trong đó cam kết sẽ cung cấp tín dụng cho nhà thầu để thực hiện gói đang xét đáp ứng quy định tại tiêu chí đánh giá 3.3 Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III thì nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu. Bản cam kết cung cấp tín dụng bao gồm các điều kiện để được ngân hàng cấp tín dụng theo quy định của pháp luật về tín dụng vẫn được chấp nhận; bên cạnh việc sử dụng cam kết cung cấp tín dụng, nhà thầu vẫn phải kê khai thông tin theo Mẫu này và Mẫu số 08C.

(2) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm.

Mẫu số 08C

NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH HÀNG THÁNG CHO CÁC HỢP ĐỒNG ĐANG THỰC HIỆN [1]

STT	Tên hợp đồng	Người liên hệ của Chủ đầu tư (địa chỉ, điện thoại, fax)	Ngày hoàn thành hợp đồng	Thời hạn còn lại của hợp đồng tính bằng tháng (A)[2]	Giá trị hợp đồng chưa thanh toán, bao gồm cả thuế (B)[3]	Yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng (B/A)
1						
2						
3						
4						
…						
A. Tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (ĐTH)						

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin được nêu dưới đây để tính toán tổng các yêu cầu về nguồn lực tài chính, bằng tổng của: (i) các cam kết hiện tại của nhà thầu (hoặc từng thành viên trong liên danh) trong tất cả các hợp đồng mà nhà thầu (hoặc từng thành trong viên liên danh) đang thực hiện hoặc sẽ được thực hiện; (ii) yêu cầu về nguồn lực tài chính đối với hợp đồng đang xét. Ngoài ra, nhà thầu cũng phải cung cấp thông tin về bất kỳ nghĩa vụ tài chính nào khác có thể ảnh hưởng đáng kể đến việc thực hiện hợp đồng đang xét nếu nhà thầu được trao hợp đồng.

(2) Thời hạn còn lại của hợp đồng tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

(3) Giá trị hợp đồng còn lại chưa được thanh toán tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

Mẫu số 09A

PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ [1]

STT	Tên nhà thầu phụ[2]	Phạm vi công việc[3]	Khối lượng công việc[4]	Giá trị % ước tính[5]	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ[6]
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp E-HSMT có quy định về việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột "Phạm vi công việc". Nếu nhà thầu trúng thầu thì khi huy động nhà thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu nhưng không được vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) quy định tại Mục 30.3 E-BDL. Trường hợp nhà thầu liên danh, thành viên liên danh được sử dụng nhà thầu phụ đối với phần công việc đảm nhận theo tỷ lệ % quy định tại Mục 30.3 E-BDL.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSDT. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được nhà thầu phụ thì để trống cột này.

Mẫu số 09B

BẢNG KÊ KHAI NHÀ THẦU PHỤ ĐẶC BIỆT [1]

Nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 2.3 Mục 2 Chương III.

STT	Tên nhà thầu phụ đặc biệt[2]	Phạm vi công việc[3]	Khối lượng công việc[4]	Giá trị % ước tính[5]	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ đặc biệt[6]
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt thì kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ đặc biệt.

(3) Chủ đầu tư ghi cụ thể tên hạng mục công việc sẽ được sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đặc biệt đảm nhận so với giá trị gói thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSDT.

Mẫu số 09C

DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU[1]

STT	Tên công ty con, công ty thành viên[2]	Công việc đảm nhận trong gói thầu[3]	Giá trị % so với giá dự thầu[4]	Ghi chú
1				
2				
3				
4				
5				
...				

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại bảng này. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con đảm nhiệm trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

Mẫu số 10

BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

Nhà thầu đề xuất tiến độ thực hiện phù hợp với yêu cầu của Chủ đầu tư và phù hợp với đề xuất kỹ thuật của nhà thầu

STT	**Công trình**	**Địa điểm**	**Thời gian hoàn thành công trình**		**Thời gian hoàn thành công trình do Nhà thầu đề xuất** *[ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]*
			Thời gian hoàn thành công trình sớm nhất *[ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]*	**Thời gian hoàn thành công trình muộn nhất** *[ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*

Ghi chú:

(2), (3), (4), (5): Trích xuất từ Mẫu số 01F Chương này.

(6): Nhà thầu đề xuất.

Mẫu số 11B

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

(Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định)

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
						(Cột 4 x 6)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
I	**Các hạng mục**					**A=A1+A2+...**
I.1	***Hạng mục 1***					**A1**
1	...					
2	...					
I.2	***Hạng mục 2***					**A2**
1	...					
2	...					
..	...					...
II	**Chi phí dự phòng**					
1	*Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh(*)*		b1%			***B1 = b1% x A***
Tổng giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)):						**X2=A+B1**

Ghi chú:

(1) (2), (3), (4), (5): Nhà thầu điền các thông tin như bảng khối lượng công việc mời thầu.

(6): nhà thầu ghi đơn giá dự thầu của từng hạng mục. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) và chi phí dự phòng.

(7) Nhà thầu tự tính điền vào bảng.

(*): Theo bảng mời thầu của Chủ đầu tư. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

(Chi phí dự phòng sẽ không được xem xét, đánh giá để so sánh, xếp hạng nhà thầu)

Trường hợp nhà thầu phát hiện tiên lượng chưa chính xác so với thiết kế, nhà thầu thông báo cho Chủ đầu tư và lập một bảng riêng cho phần khối lượng sai khác này để chủ đầu tư xem xét, không ghi chung vào biểu này.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

I. Giới thiệu về gói thầu

1. Phạm vi công việc của gói thầu.

1.1. Tên dự án: Cải tạo và xây dựng hệ thống cống nối thông hồ Vục, hồ Đầu Băng và hồ Tư Đình theo hình thức hợp đồng BT.

1.2 Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Thương mại Ngôi Nhà Mới.

1.3 Tên gói thầu: Gói thầu (BT03-TCXD): Xây dựng cống hộp đoạn C3-108, Cửa xả hồ Đầu Băng, cống cửa xả sân bay Gia Lâm; Thi công san nền, đường giao thông, cấp thoát nước, sân chơi đường dạo đoạn từ đốt 108 - C3; Thi công hệ thống cấp điện và chiếu sáng và thi công hệ thống cây xanh, mua sắm, lắp đặt thiết bị vui chơi thể dục thể thao toàn dự án.

1.4. Thời gian thực hiện gói thầu: 130 ngày

1.5. Địa điểm xây dựng: Trên địa bàn Phường Bồ Đề, phường Long Biên, thành phố Hà Nội.

1.6. Nguồn vốn thực hiện: Vốn chủ sở hữu cả Nhà đầu tư và nguồn vốn huy động hợp pháp khác.

1.7. Mục tiêu đầu tư:

Xây dựng công trình hệ thống cống nối thông hồ Vục, hồ Đầu Băng, hồ Tư Đình, quận Long Biên theo hình thức Xây dựng – Chuyển giao (BT) nhằm xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị quận Long Biên theo quy hoạch được duyệt; tạo môi trường cảnh quan khu vực, nâng cao đời sống dân sinh; nâng cao hiệu quả sử dụng đất, huy động các nguồn lực xã hội để phục vụ cho phát triển kinh tế xã hội.

1.8. Quy mô đầu tư:

Theo quy mô công trình BT được duyệt tại quyết định số 580/QĐ-UBND ngày 02/2/2016 của UBND thành phố, gồm có:

+ Xây dựng hệ thống cống hộp thoát nước bằng BTCT kích thước BxH=2(4x2.5) và BxH=3(3x3) nối thông hồ Đầu Băng, hồ Vục và hồ Tư Đình thuộc địa phận phường Bồ Đề, phương Phúc Đồng và phường Long Biên có chiều dài 1.855m theo hướng tuyến quy hoạch. Hoàn trả mặt bằng trên tuyến cống và hoàn thiện hệ thống cống HTKT; hạ ngầm tuyến điện trung thế qua khu vực dự án.

+ Xây dựng hệ thống cây xanh, thảm cỏ, đường dạo, sân chơi TDTT trong phạm vi danh giới cải tạo phía trên tuyến cống phục vụ nhu cầu dân sinh khu vực. Riêng khu vực tuyến cống đi qua cụm dân cư phường Long Biên bố trí tuyến đường giao thông phục vụ dân cư hai bên đường.

2. Thời hạn hoàn thành: ≤ 130 ngày.

II. Yêu cầu về tiến độ thực hiện: 130 ngày

III. Yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật

1. Các quy trình, quy phạm áp dụng cho việc thi công, nghiệm thu

Theo các tiêu chuẩn áp dụng của dự án đã được phê duyệt và các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn hiện hành có liên quan khác.

(Chi tiết theo hồ sơ thiết kế kỹ thuật, chỉ dẫn kỹ thuật kèm theo E-HSMT).

2. Yêu cầu chung về tổ chức kỹ thuật thi công, kiểm tra, giám sát chất lượng của nhà thầu:

- Nhà thầu phải thi công và hoàn thiện công trình và sửa chữa bất kỳ sai sót nào trong công trình theo đúng thiết kế và tuân thủ các quy trình, quy phạm xây dựng hiện hành của Việt Nam cũng như phù hợp với các điều kiện riêng của công trình và theo sự chỉ dẫn của kỹ sư tư vấn giám sát. Nhà thầu phải tuân thủ và làm đúng các chỉ dẫn của kỹ sư tư vấn giám sát về mọi vấn đề có nêu hay không nêu trong hợp đồng.

- Nhà thầu phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chất ổn định, an toàn của tất cả các hoạt động ở công trường trong suốt thời gian thi công, hoàn thiện công trình, nghiệm thu bàn giao và trong giai đoạn bảo hành, nhà thầu phải:

+ Quan tâm đầy đủ đến sức khoẻ an toàn của người lao động trên công trường. Đảm bảo trật tự, an ninh, an toàn cho công trình không để xảy ra tình trạng nguy hiểm hoặc mất an toàn cho người lao động, cán bộ tham gia dự án.

+ Bằng mọi biện pháp hợp lý, nhà thầu phải có kế hoạch bảo vệ môi trường ở trong và ngoài công trường nhằm tránh gây thiệt hại, giảm thiểu các tác động về tài sản và người ở công trường và khu vực lân cận.

- Thông báo và phối hợp chặt chẽ với các đơn vị có công trình ngầm, nổi và các cơ quan quản lý khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật liên quan trong khu vực thi công, đảm bảo sự hoạt động và khai thác bình thường và an toàn cho các công trình này trong quá trình thi công xây dựng

- Nhà thầu phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc bảo vệ công trình, nguyên vật liệu và máy móc thiết bị đưa vào sử dụng cho việc thi công công trình kể từ ngày khởi công công trình đến ngày cấp giấy chứng nhận nghiệm thu bàn giao công trình.

- Nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có xảy ra bất kỳ tổn thất hay hư hỏng nào đối với công trình, người lao động, nguyên vật liệu, máy móc thiết bị thì nhà thầu phải tự sửa chữa, bồi thường bằng chính chi phí của mình.

- Cung cấp toàn bộ nguyên vật liệu đưa vào thi công công trình phải đúng yêu cầu kỹ thuật theo hồ sơ thiết kế.

- Tổ chức thực hiện thi công công trình đạt yêu cầu kỹ thuật và theo đúng thời hạn hoàn thành công trình đã nêu trong hồ sơ dự thầu được chấp thuận.

- Cung cấp những cán bộ lãnh đạo, cán bộ kỹ thuật, trợ lý kỹ thuật lành nghề có kinh nghiệm và đủ năng lực đảm bảo thực hiện đúng đắn và đúng thời hạn nghĩa vụ của nhà thầu theo hợp đồng.

- Giám sát theo dõi những khối lượng do mình thực hiện ở công trường trong thời gian thi công và ngay cả trong thời gian bảo hành công trình.

- Nếu Chủ đầu tư/Tư vấn giám sát nhận thấy không thể chấp nhận những đại diện của nhà thầu mà theo ý kiến của Chủ đầu tư/Tư vấn giám sát người đó có hành vi sai phạm hoặc không có năng lực hay không thực hiện đúng đắn nhiệm vụ thì nhà thầu không được phép cho người đó làm việc ở công trường nữa và nên thay thế càng sớm càng tốt.

- Nhà thầu phải báo cáo các chi tiết về bất kỳ tai nạn, hư hỏng, sự cố nào trong hoặc ngoài công trường. Trong trường hợp có tai nạn nghiêm trọng, hư hỏng, sự cố hay chết người, nhà thầu phải báo cáo ngay lập tức cho Chủ đầu tư/Tư vấn giám sát bằng các phương tiện nhanh nhất sẵn có.

- Sau khi thi công hoàn thiện công trình và trước khi nghiệm thu công trình, nhà thầu phải thu dọn, san trả hiện trường, vệ sinh công nghiệp và làm cho khu vực công trường được sạch sẽ.

- Nhà thầu chịu trách nhiệm lập đầy đủ hồ sơ hoàn công công trình theo đúng yêu cầu của Chủ đầu tư/Tư vấn giám sát và các tiêu chuẩn nghiệm thu công trình.

- Ngoài ra nhà thầu phải tuân thủ đúng quy định hiện hành của nhà nước về việc tổ chức chức thi công, đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật thi công và giám sát chất lượng thi công.

3. Yêu cầu về chủng loại, chất lượng vật tư:

- Tất cả các loại vật vât tư, vật liệu đưa vào thi công và lắp đặt cho công trình phải có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng. Yêu cầu phải có chứng nhận nguồn gốc xuất xứ của các loại vật tư, vật liệu. Các thiết bị phục vụ thi công phải là những thiết bị tốt, có công suất phù hợp và được kiểm nghiệm theo định kỳ. Chủng loại vật tư, vật liệu phải tuân thủ theo đúng hồ sơ thiết kế quy định và theo các tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành, được nghiệm thu và thử nghiệm theo quy phạm quy định.

- Khi có yêu cầu của Chủ đầu tư hoặc các cơ quan quản lý có thẩm quyền, nhà thầu phải xuất trình hồ sơ lý lịch, xuất xứ về vật tư, vật liệu và thiết bị mà nhà thầu sử dụng vào công trình.

- Một số chủng loại vật tư, vật liệu và thiết bị cần có mẫu thử, nhà thầu phải tiến hành thử nghiệm tại nơi kiểm tra theo yêu cầu và có sự giám sát của phía Chủ đầu tư/Tư vấn giám sát.

- Những chủng loại vật tư, vật liệu và thiết bị nào không đảm bảo theo yêu cầu về chất lượng, mẫu mã..., đều phải lập biên bản và đưa ra khỏi công trình trong thời gian không quá 24 giờ kể từ thời điểm bắt đầu lập biên bản.

- Yêu cầu về tính hợp lệ của hàng hóa, thiết bị:

+ Bảng liệt kê chi tiết danh mục hàng hóa phù hợp với yêu cầu nêu tại Chương V với đầy đủ thông số kỹ thuật, xuất xứ, thương hiệu, mã hiệu, nhãn mác, hãng sản xuất.

+ Các hàng hóa chào thầu phải mới 100%, nguyên đai, nguyên kiện, đóng gói theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất.

+ Tất cả các hàng hóa tại Phạm vi cung cấp phải có catalogue, tài liệu kỹ thuật để chứng minh tính đáp ứng về yêu cầu kỹ thuật tại Chương V.

+ Cam kết cung cấp Giấy chứng nhận xuất xứ (CO) và Giấy chứng nhận chất lượng hàng hóa (CQ) đối với các hàng hóa nhập khẩu. Riêng đối với hàng sản xuất trong nước có giấy chứng nhận xuất xưởng hoặc Giấy chứng nhận chất lượng hàng hóa.

- Yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật của hàng hóa, thiết bị: Yêu cầu kỹ thuật của thiết bị mô tả dưới đây chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa, cataloge khác miễn là nhà thầu chứng minh cho Chủ đầu tư thấy rằng những thay thế đó vẫn bảo đảm sự tương đương cơ bản hoặc cao hơn so với yêu cầu quy định.

STT	Danh mục/nội dung công việc	Yêu cầu kỹ thuật
I	**Cây Xanh Tầm Thấp, Cây Bụi, Cây Cỏ**	
1	Cung cấp, trồng, chăm sóc cây Muồng hoa vàng	Chiều cao: 5-6m Đường kính gốc: >25cm
2	Cung cấp, trồng, chăm sóc cây Chuông hồng	Chiều cao: 5-6m Đường kính gốc: >25cm
3	Cung cấp, trồng, chăm sóc cây Ban trắng	Chiều cao: 3-4m Đường kính gốc: 8-12cm
4	Cung cấp, trồng, chăm sóc cây Cô tòng đuôi lươn	Chiều cao: 0.7-1.2m Đường kính gốc: bụi > 3 thân chính
5	Cung cấp, trồng, chăm sóc cây Cau bụi	Chiều cao: 1.2m Đường kính gốc: bụi > 3 thân chính
6	Cung cấp, trồng, chăm sóc cây Cọ xẻ	Chiều cao: 0.5-1m
7	Cung cấp, trồng, chăm sóc cây Bướm bạc	Chiều cao: 1.2-1.5m Đường kính gốc: 6-8cm
8	Cung cấp, trồng, chăm sóc cây Đại hoa trắng	Chiều cao: 2-3m Đường kính gốc: 10-15cm
9	Duy trì cây xanh mới trồng (cây dưới 3 năm).	Tạm tính duy trì cây trong vòng 6 tháng tiếp theo

10	Cung cấp, trồng, chăm sóc cây Ắc ó	Chiều cao: 0.3m
11	Cung cấp, trồng, chăm sóc cây Dâm bụt thái (đỏ, hồng, cam)	Chiều cao: 0.5m
12	Cung cấp, trồng, chăm sóc cây Huỳnh anh lá nhỏ	Chiều cao: 0.5m
13	Cung cấp, trồng, chăm sóc cây Mỏ két	Chiều cao: 0.6m
14	Cung cấp, trồng, chăm sóc cây Nguyệt quế	Chiều cao: 0.5m
15	Cung cấp, trồng, chăm sóc cây Trúc quân tử	Chiều cao: 1.2-1.5m
16	Cung cấp, trồng, chăm sóc cây Hoa giấy	Chiều cao: 0.5-1m
17	Cung cấp, trồng, chăm sóc cây Chuỗi ngọc xén tỉa h=300mm	Chiều cao : 0.25-0.3m. Mật độ > 35 cây/1m2
18	Cung cấp, trồng, chăm sóc cây Dạ yến thảo	Chiều cao: 0.3-0.5m Mật độ > 25 cây/1m2
19	Cung cấp, trồng, chăm sóc cây Bạch trinh biển	Mật độ > 25 cây/1m2
20	Cung cấp, trồng, chăm sóc cây Lưỡi hổ sọc vàng	Mật độ > 25 cây/1m2
21	Cung cấp, trồng, chăm sóc cây Cỏ Nhật	
22	Cung cấp, trồng, chăm sóc cây Cỏ lạc	3m2/1kg
23	Cung cấp, trồng, chăm sóc cây Cỏ lá tre	
24	Duy trì cây bụi	Tạm tính duy trì cây trong vòng 6 tháng tiếp theo
25	Duy trì thảm cỏ	Tạm tính duy trì cây trong vòng 6 tháng tiếp theo

26	Làm đất kỹ thuật trước khi trồng cây bụi, cỏ	
27	Bồi đất màu dày 300mm	
28	Đất màu trồng cây	
II	**Vật Dụng**	
1	Ghế đá gỗ	Kích thước: 350x1200x 120 (mm)
2	Thùng rác composite 60l	– Cao 750 mm – Kích thước đáy 350 mm x 350 mm – Kích thước miệng 450 mm x 450 mm
3	Nhà vệ sinh công cộng	Kích thước: – Phủ bì: (D)1900 x (R)2300 x (C)2760 mm – Lọt lòng: (D)1350 x (R)2000 x (C)1060 mm Vật liệu Composite cốt sợi thủy tinh cao cấp (F.R.P)
III	**Khu vui chơi trẻ em**	
1	Bộ liên hoàn cầu tuốt, ông chui 1	- Kích thước : 5.600 x 3.400 x 2.900 mm - Khung bằng thép sơn tĩnh điện. - Cầu trượt, mái, bằng compozit.
2	Bộ liên hoàn cầu tuốt, nhà chui 3	
3	Bộ liên hòan	
4	Mâm xoay lòng chảo	- Kích thước: Φ150 x 80 cm (chiều cao mặt đất tới mặt ghế ngồi 80 cm) - Mâm quay và ghế bằng nhựa tổng hợp composite (fiber class). Tay cầm và đế đu quay bằng sắt sơn tĩnh điện.
5	Bập bênh 2 bé	- Kích thước: D200*R50*C70cm - Chất liệu: Ghế nhựa LDPE cao cấp, khung sắt sơn tĩnh điện.
6	Leo núi 2	- Kích thước: D300R300C180cm - Chất liệu: Khung sắt, sơn tĩnh điện ngoài trời.
7	Thú nhún	- (DxRxC): 64 x 60 x 80cm; - Chất liệu: Nhựa cao cấp, nhún bằng lò xo có độ đàn hồi cao.

		- Màu sắc: Thân màu vàng, lò xo đỏ và tay nắm màu xanh dương.
IV	**Khu thể dục**	
1	Thiết bị tập chân	- Kích thước: 173x45x145cm; - Chất liệu: Khung sắt, sơn tĩnh điện ngoài trời.
2	Thiết bị tập xoay eo	- Đường kính: 160 x Cao: 133 cm (dung sai + 3%); - Chất liệu: Khung sắt, sơn tĩnh điện ngoài trời.
3	Thiết bị tập đạp tròn	- Kích thước: DxRxC 105x64x104; - Chất liệu: Khung sắt, sơn tĩnh điện ngoài trời.
4	Thiết bị tập đi bộ	- Kích thước: 2090 x 500 x 1240 mm ±5%; - Chất liệu: Khung sắt, sơn tĩnh điện ngoài trời.
5	Thiết bị tập lưng hông	- Kích thước: D127 x R79 x C138 cm (dung sai + 3%); - Chất liệu: Khung sắt, sơn tĩnh điện ngoài trời.
V	**Hạng mục: Chiếu sáng**	
1	Tủ điện điều khiển chiếu sáng	kttt 1200x600x350mm, tôn dày 1mm, sơn tĩnh điện màu ghi (hoặc sơn lớp chống rỉ rồi sơn phủ 2 lớp màu ghi), chi tiết vật tư trong tủ theo BVTK được duyệt.
2	Cột đèn cao áp:	- Cột thép cao 7m, cần vươn 1.5m liền thân, D đỉnh =58mm, D đáy=150mm, -Thân bằng tôn liền (không nối) dày 3mm, được mạ kẽm nhúng nóng. - Bao gồm bảng điện cửa cột
3	Đèn cao áp: LED 80W, 4000K, dimming 6 cấp công suất tại đèn, IP >=66	- Kttt: 610x250x255mm - Sử dụng đèn đường LED 80W, dimming 6 cấp công suất tại đèn. - Đầu đèn phải có cơ cấu điều chỉnh độ ngẩng góc chiếu của bộ đèn từ -15°đến +15° để phù hợp nhiều loại đường, các vị trí đường giao cắt và các loại cần đèn khác nhau. - Đèn có tính năng Dimming 6 cấp công suất tại đèn - Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥135 lumen/W, theo QCVN 07-7:2023/BXD. - Nhiệt độ màu 4000K ± 3% theo QCVN 07-7:2023/BXD.

		- Chỉ số hiện thị màu Ra ≥ 70, TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014). - Nhiệt độ môi trường vận hành của đèn: -40°C đến 55°C. - Nhiệt độ bề mặt vỏ bộ đèn < 60°C (sau thời gian tối thiểu 30 phút kể từ khi đèn hoạt động). - Điện áp đầu vào: 185~265VAC/ 50Hz theo TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014). - Độ kín ≥ IP66 có khả năng chống bụi, chống nước, chống hơi ẩm cao; nhằm bảo vệ chống ăn mòn chân chíp LED, các tiếp điểm đấu nối bằng kim loại và các linh kiện điện bên trong đèn đảm bảo độ bền lên đến 100.000h). - Chỉ số IK (độ chịu va đập) ≥ IK08 theo TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011). - Có bộ bảo vệ chống xung điện áp ≥ 10kV theo IEC 61643:2011. - Cấp bảo vệ: cấp 1 theo TCVN 7722-2-3:2019(IEC 60598-2-3:2011). - Đèn phải có dây nối đất đạt chuẩn để đảm bảo chống sét hiệu quả, theo TCVN 7722-2-3:2019(IEC 60598-2-3:2011). - Hệ số công suất ≥ 0,98 tại công suất định mức ban đầu và > 0,90 tại các mức tiết giảm công suất. - Đèn được cài đặt công suất như sau: khi bật đèn hoạt động 100% công suất, sau 3 tiếng Dim xuống 80%, sau 1 tiếng Dim xuống 60%, sau 2 tiếng Dim xuống 30%, sau 3 tiếng tăng lên 60%, sau 2 tiếng tăng lên lại 100% cho đến khi trời sáng và tắt đèn (hoặc cài đặt theo yêu cầu của Chủ đầu tư). - Bộ đèn: sử dụng linh kiện LED ≥ 100.000h của các hãng có uy tín và chất lượng cao, linh kiện Driver sử dụng của các hãng có uy tín, chống xung sét sử dụng linh kiện các hãng uy tín và chất lượng cao, phải có giấy chứng nhận nhập khẩu chính hãng của nhà sản xuất, kèm C/O và C/Q của lô hàng khi bàn giao hàng hóa.
4	Cột đèn sân vườn Bollard:	- Kích thước: H700xD160 cm. - Cấp bảo vệ: IP 66 - CHỦNG LOẠI NGUỒN SÁNG: LED8Wx1 - ĐIỆN ÁP: AC220-240V - ĐỘ HOÀN MÀU: RA>80

		- QUANG THÔNG: 215.2lm - TUỔI THỌ NGUỒN SÁNG: 50000h (Chi tiết theo theo BVTK được duyệt)

Lưu ý:

- Nhà thầu phải có Bảng chào so sánh kỹ thuật thể hiện đầy đủ đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa chào thầu hoàn toàn đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của E-HSMT. Yêu cầu nên rõ về thông tin hàng hóa chào thầu bao gồm: tên sản phẩm, ký mã hiệu (nếu có), hãng sản xuất, xuất xứ...

- Đối với phần "Cây Xanh Tầm Thấp, Cây Bụi, Cây Cỏ" nhà thầu phải kèm theo cam kết thông số kỹ thuật kèm hình ảnh sản phẩm để chứng minh hàng hóa nhà thầu chào thầu hoàn toàn đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của E-HSMT.

- Đối với các phần còn lại nhà thầu phải kèm theo Catalogue/tài liệu kỹ thuật của nhà sản xuất (hãng sản xuất) hoặc của đại lý được ủy quyền bán hàng hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương để chứng minh hàng hóa dự thầu đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của E-HSMT. Catalogue/ tài liệu kỹ thuật được sử dụng bằng Tiếng Anh hoặc Tiếng Việt; Trường hợp các tài liệu này bằng tiếng nước ngoài khác thì phải đính kèm bản dịch tiếng Việt và nhà thầu chịu trách nhiệm về tính chính xác nội dung bản dịch. Bản dịch tiếng Việt có thể dịch toàn bộ tài liệu hoặc tóm tắt nội dung nhưng phải chứng minh được hàng hoá đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tại Chương V của E-HSMT). Trường hợp trong catalogue không đầy đủ thông số theo yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu phải có xác nhận thông số kỹ thuật của nhà sản xuất (hãng sản xuất) hoặc của đại lý được ủy quyền bán hàng hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương để chứng minh.

- Nhà thầu có thể đính kèm các kết quả thử nghiệm/kiểm định của cơ quan/đơn vị có thẩm quyền hoặc không đính kèm các kết quả thử nghiệm/kiểm định này trong E-HSDT, kể cả trường hợp E-HSMT có yêu cầu nhà thầu phải có các kết quả thử nghiệm/kiểm định này. Việc nhà thầu không đính kèm các phiếu này không phải là lý do loại bỏ nhà thầu. E-HSDT của nhà thầu vẫn được tiếp tục xem xét, đánh giá và được xét duyệt trúng thầu. Trường hợp trúng thầu, nhà thầu phải xuất trình các kết quả thử nghiệm/kiểm định này trước khi trao hợp đồng.

4. Các yêu cầu về trình tự thi công, lắp đặt:

- Nhà thầu phải tuân thủ các trình tự thi công theo thiết kế, và các yêu cầu trình tự thi công của Chủ đầu tư. Tất cả các hạng mục của gói thầu xây lắp phải được thi công theo đúng hồ sơ thiết kế đã được phê duyệt và theo quy trình thi công, yêu cầu kỹ thuật của dự án và nghiệm thu hiện hành của Nhà nước. Trước khi khởi công công trình nhà thầu phải lập biện pháp thi công tổng thể và chi tiết để trình Chủ đầu tư/Tư vấn giám sát kiểm tra, phê duyệt cũng như theo dõi, giám sát trong quá trình thi công.

- Đối với từng hạng mục công việc chính nhà thầu phải:

+ Trích dẫn tiêu chuẩn, quy trình và quy phạm thi công.

+ Mô tả phương án thi công chính.

+ Qui trình và thủ tục nghiệm thu.

+ Biện pháp đảm bảo chất lượng thi công.

5. Các yêu cầu về phòng, chống cháy, nổ:

Ngay sau khi nhận bàn giao mặt bằng thi công, nhà thầu phải thực hiện:

- Có nội quy quy định về việc phòng cháy, chữa cháy đặt tại công trình.

- Trang bị đầy đủ các phương tiện, thiết bị phòng cháy chữa cháy, cứu nạn cứu hộ theo quy định, luôn trong trạng thái sẵn sàng hoạt động và phải thường xuyên kiểm tra, bổ sung kịp thời.

- Có bố trí lực lượng phòng cháy chữa cháy đã qua tập huấn theo quy định, đảm bảo luôn luôn có mặt kịp thời khi xảy ra sự cố.

- Nhà thầu khi sử dụng nguồn điện trên công trường phải thiết kế hệ thống điện thi công và tuân thủ các quy định về an toàn sử dụng điện, phòng chống cháy nổ. Hệ thống điện đèn bảo vệ, đèn báo phải tách riêng với mạng điện thi công.

- Trong quá trình thi công xây dựng, nhà thầu phải tuân thủ các biện pháp đảm bảo an toàn phòng cháy chữa cháy, cứu nạn cứu hộ theo các quy định pháp luật về phòng cháy chữa cháy hiện hành và các nội dung sau:

+ Thực hiện các giải pháp phòng cháy chữa cháy, cứu nạn cứu hộ phù hợp với các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành và phù hợp với đặc điểm công trình thuộc dự án.

+ Phải xây dựng phương án phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ đảm bảo khả năng thoát nạn an toàn và cứu người, bảo vệ tài sản khi cháy xảy ra trong công trình đang thi công xây dựng và trên toàn bộ công trường.

Nhà thầu thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật về phòng, chống cháy, nổ.

6. Yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Nhà thầu phải thực hiện tất cả các biện pháp quản lý, phòng ngừa hợp lý nhằm bảo vệ và tránh những tác hại đến môi trường trong phạm vi công trường và môi trường xung quanh, gồm:

- Chuẩn bị nhân lực, các phương tiện vệ sinh công cộng nhằm ngăn ngừa sự ô nhiễm về sinh thái hoặc ô nhiễm về công nghiệp tại hiện trường.

- Phế thải xây dựng phải được tập kết, thu dọn gọn gàng và vận chuyển kịp thời trong thời gian ngắn nhất chống cản trở giao thông và ảnh hưởng đến môi trường cảnh quan khu vực. Nhà thầu phải tuân thủ các biện pháp bảo vệ môi trường, vận chuyển vật liệu và phế thải theo đúng quy định của Thành phố, Chỉ thị số 07/CT-UBND ngày 16/5/2017 về tăng cường quản lý phá dỡ thu gom, vận chuyển, xử lý phế thải xây dựng trên địa bàn. Trong quá trình vận chuyển vật liệu xây dựng, phế thải phải có biện pháp

che chắn bảo đảm an toàn, vệ sinh môi trường.

- Có giải pháp để giảm thiểu tiếng ồn khi thi công, tuân thủ qui định về mức ồn tối đa cho phép trong công trình xây dựng theo tiêu chuẩn hiện hành.

- Thực hiện kế hoạch quản lý và bảo vệ môi trường và các quy định về bảo vệ môi trường trong quá trình thi công gói thầu.

- Xây dựng và thực hiện nội quy, quy định về bảo vệ môi trường trong thi công xây dựng công trình.

-Bố trí nhân sự phụ trách về môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường phù hợp với quy định của thành phố Hà Nội.

-Tổ chức lập, trình Tư vấn giám sát, Chủ đầu tư chấp thuận các giải pháp kỹ thuật, biện pháp bảo vệ môi trường trong thi công xây dựng công trình.

-Tổ chức tập huấn, phổ biến hướng dẫn các nội quy, quy trình, biện pháp bảo vệ môi trường cho cán bộ, công nhân, người lao động và các đối tượng có liên quan trên công trường.

-Phải có trách nhiệm kiểm tra giám sát việc thực hiện bảo vệ môi trường xây dựng, đồng thời chịu sự kiểm tra giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường. Trường hợp nhà thầu không tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường thì Chủ đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước về môi trường có quyền đình chỉ thi công xây dựng và yêu cầu nhà thầu thực hiện đúng biện pháp bảo vệ môi trường.

- Phải thực hiện các biện pháp bảo đảm về môi trường cho người lao động trên công trường và bảo vệ môi trường xung quanh, bao gồm có biện pháp chống bụi, chống ồn, xử lý phế thải và thu dọn hiện trường.

-Dừng thi công xây dựng công trình khi phát hiện nguy cơ xảy ra ô nhiễm, sự cố môi trường nghiêm trọng và có biện pháp khắc phục để đảm bảo tuân thủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trước khi tiếp tục thi công.

-Chuẩn bị các phương tiện vệ sinh công cộng nhằm ngăn ngừa sự ô nhiễm về sinh thái hoặc ô nhiễm về công nghiệp tại hiện trường. Trên công trường phải bố trí hệ thống thoát nước thi công, thiết kế biện pháp đấu nối hợp lý đảm bảo tiêu nước triệt để, không gây ngập úng trong suốt quá trình thi công.

-Nếu nhà thầu để xảy ra các hành vi làm tổn hại đến môi trường trong quá trình thi công xây dựng công trình thì phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại do lỗi của nhà thầu gây ra. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

7. Yêu cầu về phòng chống thiên tai, lũ lụt và đảm bảo thoát nước

-Chủ động trong công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn để ứng phó kịp thời đối với các hình thức thiên tai, giảm thiểu đến mức thấp nhất những thiệt hại về

người và tài sản do thiên tai gây ra.

-Quán triệt và thực hiện có hiệu quả phương châm "bốn tại chỗ" và nguyên tắc phòng ngừa chủ động, ứng phó kịp thời, khắc phục khẩn trương và có hiệu quả.

-Nâng cao năng lực của các cấp, các ngành trong việc xử lý tình huống, sự cố, chỉ huy, điều hành tại chỗ để ứng phó thiên tai đạt kết quả cao nhất.

-Tăng cường thông tin, tuyên truyền, cảnh báo, hướng dẫn các biện pháp phòng, tránh ứng phó thiên tai kịp thời.

-Đảm bảo nước sinh hoạt không bị ứ đọng, đảm bảo vệ sinh môi trường, vệ sinh ngồn nước, tránh ứ đọng nước sinh hoạt gây mất vệ sinh, ô nhiễm nguồn nước, ô nhiễm môi trường.

-Quy hoạch hệ thống thoát nước mưa, không để tồn tại tình trạng thoát nước tự nhiên không có kiểm soát, không qua hệ thống rãnh nước gây ngập úng, làm hư hỏng đường công vụ và ảnh hưởng tới công tác thi công.

- Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng để phát huy ý thức tự giác, chủ động phòng, tránh thiên tai của toàn cán bộ nhân công trên gói thầu.

8. Yêu cầu về an toàn lao động và an toàn giao thông:

- Nhà thầu phải đề xuất trong Hồ sơ dự thầu của mình các biện pháp an toàn lao động, an toàn giao thông trong suốt quá trình thi công và có giải pháp, biện pháp khắc phục khi có sự cố xảy ra. Trong đó cần nêu rõ biện pháp an toàn lao động, an toàn giao thông trong phạm vi gói thầu. Biện pháp đảm bảo an toàn cho các khu vực có hệ thống điện, nước, thông tin liên lạc và các xe máy, thiết bị của Nhà thầu đi qua.

- Nhà thầu phải có các giải pháp đảm bảo an toàn giao thông cho xe lưu thông qua công trường; các xe ra vào, thi công trên công trường...

- Nhà thầu phải lập các biện pháp an toàn cho người lao động, thiết bị, phương tiện thi công và công trình trước khi thi công xây dựng. Trường hợp các biện pháp an toàn liên quan đến nhiều bên thì phải được các bên thỏa thuận.

- Trước khi khởi công xây dựng công trình, nhà thầu tổ chức lập, trình Tư vấn giám sát, Chủ đầu tư chấp thuận kế hoạch tổng hợp về an toàn lao động. Kế hoạch này được xem xét định kỳ hoặc đột xuất để điều chỉnh phù hợp với thực tế thi công trên công trường. Nội dung cơ bản của kế hoạch tổng hợp về an toàn lao động được lập theo quy định hiện hành.

- Nhà thầu phải tổ chức bộ phận quản lý an toàn lao động theo quy định pháp luật về an toàn và tổ chức thực hiện kế hoạch tổng hợp về an toàn lao động đối với phần việc do mình thực hiện.

- Các biện pháp an toàn và nội quy về an toàn phải được nhà thầu thể hiện công khai trên công trường xây dựng để mọi người biết và chấp hành; những vị trí nguy hiểm

trên công trường phải được bố trí người hướng dẫn, cảnh báo đề phòng tai nạn.

- Nhà thầu phải thường xuyên kiểm tra giám sát công tác an toàn lao động trên công trường. Khi xảy ra sự cố mất an toàn phải tạm dừng hoặc đình chỉ thi công đến khi khắc phục xong mới được tiếp tục thi công. Người để xảy ra vi phạm về an toàn lao động thuộc phạm vi quản lý của mình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

- Nhà thầu có trách nhiệm tổ chức hướng dẫn, phổ biến, tập huấn các quy định về an toàn lao động. Đối với một số công việc yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thì người lao động phải có giấy chứng nhận huấn luyện an toàn lao động theo quy định của pháp luật về an toàn lao động. Nghiêm cấm sử dụng người lao động chưa được huấn luyện và chưa được hướng dẫn về an toàn lao động.

- Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp đầy đủ các trang thiết bị bảo vệ cá nhân, an toàn lao động cho người lao động theo quy định khi sử dụng lao động trên công trường. Trên công trường phải trang bị đầy đủ các trang thiết bị y tế phục vụ công tác sơ cứu ban đầu.

- Nhà thầu chính có trách nhiệm kiểm tra công tác quản lý an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình đối với các phần việc do nhà thầu phụ thực hiện. Nhà thầu phụ có trách nhiệm thực hiện các quy định về quản lý an toàn lao động theo quy định đối với phần việc do mình thực hiện.

- Nhà thầu phải thực hiện dừng thi công xây dựng khi phát hiện nguy cơ xảy ra tai nạn lao động, sự cố gây mất an toàn lao động và có biện pháp khắc phục để đảm bảo an toàn trước khi tiếp tục thi công.

- Khi phát hiện vi phạm các quy định về quản lý an toàn lao động thì bộ phận quản lý an toàn lao động của nhà thầu phải có biện pháp chấn chỉnh kịp thời, xử lý theo quy định nội bộ của nhà thầu; đình chỉ tham gia lao động đối với người lao động không tuân thủ biện pháp kỹ thuật an toàn hoặc vi phạm các quy định về sử dụng dụng cụ, phương tiện bảo vệ cá nhân trong thi công xây dựng.

- Nhà thầu phải hướng dẫn người lao động nhận diện các yếu tố nguy hiểm có nguy cơ xảy ra tai nạn và các biện pháp ngăn ngừa tai nạn trên công trường; yêu cầu người lao động sử dụng đúng và đủ dụng cụ, phương tiện bảo vệ cá nhân trong quá trình làm việc; kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các yêu cầu về an toàn lao động đối với người lao động; quản lý số lượng người lao động làm việc trên công trường.

- Nhà thầu có trách nhiệm chủ động tham gia ứng cứu, khắc phục hậu quả tai nạn lao động, sự cố gây mất an toàn lao động xảy ra trong quá trình thi công xây dựng công trình.

- Nhà thầu tổ chức lập biện pháp thi công riêng, chi tiết đối với những công việc đặc thù, có nguy cơ mất an toàn lao động cao được quy định trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong xây dựng công trình.

- Nhà thầu phải có các giải pháp đảm bảo an toàn giao thông cho các phương tiện giao thông

- Định kỳ hoặc đột xuất, nhà thầu phải báo cáo chủ đầu tư về kết quả thực hiện công tác quản lý an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình theo quy định.

- Nhà thầu thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

- Phối hợp với Chủ đầu tư và các cơ quan đơn vị có liên quan về phương án tổ chức thi công, đảm bảo an toàn giao thông trong quá trình thi công và tổ chức giao thông trên các tuyến đường đang khai thác. Đảm bảo các yêu cầu về phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, ... theo đúng quy định.

9. Biện pháp huy động nhân lực và thiết bị phục vụ thi công:

Nhà thầu phải có giải pháp huy động nhân lực, máy móc, thiết bị thi công để thực hiện gói thầu theo đúng các yêu cầu đề ra trong hồ sơ mời thầu.

Đối với các thiết bị dự kiến huy động để thực hiện gói thầu quy định tại chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu để chứng minh chủ sở hữu hoặc hoặc đi thuê:

+ Trường hợp thiết bị thuộc sở hữu của nhà thầu: Tài liệu chứng minh thuộc sở hữu nhà thầu và tài liệu chứng minh công suất: Giấy đăng ký hoặc đăng kiểm thiết bị thi công hoặc chứng nhận kiểm định hoặc hóa đơn mua bán thiết bị hoặc các tài liệu hợp pháp khác (bản sao y của nhà thầu).

+ Trường hợp đi thuê thì phải có hợp đồng đi thuê thiết bị và hồ sơ chứng minh sở hữu thiết bị của bên cho thuê và tài liệu chứng minh công suất.

- Phòng thí nghiệm: Nhà thầu thi công bố trí phòng thí nghiệm hiện trường để thực hiện thí nghiệm đối với các nội dung công việc phải thực hiện thí nghiệm trong phạm vi gói thầu theo quy định hiện hành.

10. Yêu cầu về biện pháp tổ chức thi công tổng thể các hạng mục:

Nhà thầu phải có giải pháp thi công tổng thể cho các hạng mục, bố trí chung mặt bằng thi công trên công trường, giải pháp thi công chi tiết cho các hạng mục công trình chính như: Thi công đường, thi công các công trình cầu, thi công hệ thống thoát nước, thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật, thi công hệ thống tổ chức giao thông, ...

11. Yêu cầu về hệ thống kiểm tra, giám sát chất lượng của Nhà thầu:

- Nhà thầu phải có hệ thống quản lý thi công xây dựng, kiểm tra, giám sát chất lượng phù hợp với quy định tại Nghị định số 207/2026/NĐ-CP ngày 15/06/2026 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; Thông tư số 32/2026/TT-BXD ngày 25/8/2021 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của nghị định số 207/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật xây dựng về quản lý

chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.

- Nhà thầu phải bố trí cán bộ giám sát chất lượng trên công trường phụ trách công tác nghiệm thu nội bộ các hạng mục công trình và thực hiện công tác nghiệm thu theo đúng các quy định hiện hành.

IV. Các bản vẽ và hồ sơ, chỉ dẫn kỹ thuật, tài liệu đính kèm

Phần 3. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Mục này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

Mẫu số 13

THƯ CHẤP THUẬN E-HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG[1]

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ *[Hệ thống trích xuất tên Nhà thầu trúng thầu]* (sau đây gọi tắt là "Nhà thầu")

Về việc: *Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số___ ngày___ tháng___ năm___ của _____ *[Hệ thống trích xuất tên chủ đầu tư]* (sau đây gọi tắt là "Chủ đầu tư") về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu_____ *[Hệ thống trích xuất tên, số hiệu gói thầu]*, Chủ đầu tư thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu____ *[Hệ thống trích xuất tên, số hiệu gói thầu.]* với giá hợp đồng là _____ *[Hệ thống trích xuất giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]* với thời gian thực hiện gói thầu là___ *[Hệ thống trích xuất thông tin trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]*.

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư theo kế hoạch như sau:

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng thông qua phương tiện điện tử:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng:___ *[ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng];*

- Địa chỉ phương tiện điện tử:___ *[ghi đường link, tên đăng nhập, mật khẩu (nếu có)...];*

- Việc ký biên bản hoàn thiện hợp đồng (nếu có) thực hiện trên Hệ thống.

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng:___ *[ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng]*, tại địa điểm[2]____ *[ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng]*.

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 15 Phần 3 của E-HSMT với số tiền___ và thời gian hiệu lực___ *[ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT của E-HSMT]*.

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày___tháng___năm___[3] mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Ghi chú:

(1) Trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, các bên phải điền đầy đủ và đưa toàn bộ nội dung, bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có) vào điều kiện cụ thể của hợp đồng để hình thành tài liệu hợp đồng điện tử.

(2) Khuyến khích thực hiện hoàn thiện hợp đồng qua phương tiện điện tử. Trường hợp việc hoàn thiện hợp đồng thực hiện trực tiếp thì Chủ đầu tư điền thông tin về địa điểm (văn phòng, cơ quan Chủ đầu tư...) để Nhà thầu đến tiến hành hoàn thiện hợp đồng.

(3) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu bảo lãnh dự thầu.

Mẫu số 14

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày.....tháng .... năm 2026

HỢP ĐỒNG THI CÔNG XÂY DỰNG

Số:..... /2026/HĐXD/NNM-

Công trình: .....

Dự án: **Đầu tư cải tạo và xây dựng hệ thống cống nối thông hồ Vục, hồ Đầu Băng và hồ Tư Đình theo hình thức hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT)**

Địa điểm: .....

Giữa

CÔNG TY CỔ .....

Và

CÔNG TY .....

MỤC LỤC

PHẦN 1 - CÁC CĂN CỨ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG 134
PHẦN 2 – CÁC ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN CỦA HỢP ĐỒNG 134
Điều 1. Các định nghĩa và diễn giải 134
Điều 2. Hồ sơ Hợp đồng và thứ tự ưu tiên 136
Điều 3. Nội dung và khối lượng công việc 136
Điều 4. Yêu cầu về chất lượng và nghiệm thu, bàn giao Công trình 137
Điều 5. Thời gian và tiến độ thực hiện công việc 141
Điều 6. Giá trị Hợp đồng, tạm ứng và thanh toán 143
Điều 7. Điều chỉnh giá Hợp đồng 145
Điều 8. Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng và bảo lãnh tiền tạm ứng 146
Điều 9. Quyền và nghĩa vụ của CĐT 147
Điều 10. Quyền và nghĩa vụ của Nhà thầu 149
Điều 11. Quyền và nghĩa vụ của TVGS 156
Điều 12. Nhà thầu phụ 157
Điều 13. An toàn lao động, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ 157
Điều 14. Điện, nước và an ninh công trường 158
Điều 15. Quy định chống gian lận và hối lộ 159
Điều 16. Bất khả kháng 160
Điều 17. Bảo mật thông tin 161
Điều 18. Tạm ngừng thực hiện Hợp đồng 162
Điều 19. Chấm dứt Hợp đồng 163
Điều 20. Bảo hiểm và bảo hành 165
Điều 21. Phạt vi phạm Hợp đồng và bồi thường thiệt hại 167
Điều 22. Tranh chấp và giải quyết tranh chấp 168
Điều 23. Quyết toán và thanh lý Hợp đồng 168
Điều 24. Trao đổi thông tin 169
Điều 25. Điều khoản chung 169
PHỤ LỤC 01: BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG 171
PHỤ LỤC 02: BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG 172
PHỤ LỤC 03: MẪU THƯ BẢO LÃNH TIỀN TẠM ỨNG 173
PHỤ LỤC 04: BẢO LÃNH BẢO HÀNH 174
PHỤ LỤC 05: DANH MỤC HỒ SƠ VÀ TÀI LIỆU THANH TOÁN 176
PHỤ LỤC 06: QUY ĐỊNH VỀ XỬ LÝ VI PHẠM ĐỐI VỚI NHÀ THẦU 178

PHẦN 1 - CÁC CĂN CỨ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG

- *Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;*
- *Luật số 62/2020/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;*
- *Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;*
- *Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng ;*
- *Thỏa thuận của Các Bên.*

PHẦN 2 – CÁC ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN CỦA HỢP ĐỒNG

Hôm nay, ngày ..... tháng .... năm 2026, tại văn phòng Công ty ....., chúng tôi gồm Các Bên dưới đây:

I. CHỦ ĐẦU TƯ

Tên giao dịch :
Địa chỉ :
Mã số thuế :
Tài khoản :
Đại diện : Ông Chức vụ:
(Sau đây gọi tắt là CĐT)

II.NHÀ THẦU

Tên giao dịch:
Địa chỉ :
Mã số thuế :
Tài khoản :
Đại diện : Ông ..... Chức vụ: .....
(Sau đây gọi tắt là Nhà thầu)

CĐT và Nhà thầu được gọi riêng là Bên và gọi chung là Các Bên hoặc Hai Bên.

Các Bên thống nhất ký kết Hợp đồng thi công ..... Đầu tư cải tạo và xây dựng hệ thống cống nối thông hồ Vục, hồ Đầu Băng và hồ Tư Đình theo hình thức hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT) (sau đây gọi tắt là Hợp đồng) với những nội dung sau:

Điều 1. Các định nghĩa và diễn giải

Các từ, cụm từ trong Hợp đồng được hiểu theo các định nghĩa và diễn giải sau đây:

1.1. "CĐT" là Công ty Cổ phần ..... và những tổ chức, cá nhân kế thừa hợp pháp của CĐT.

1.2. "Nhà thầu" là Công ty ..... và những tổ chức, cá nhân kế thừa hợp pháp của Nhà thầu.

1.3. "Đại diện CĐT" là người được CĐT nêu ra trong Hợp đồng hoặc được CĐT uỷ quyền bằng văn bản và điều hành công việc thay mặt CĐT.

1.4. "Đại diện Nhà thầu" là người được Nhà thầu nêu ra trong Hợp đồng hoặc được

Nhà thầu uỷ quyền bằng văn bản và điều hành công việc thay mặt Nhà thầu.

1.5. "Tư vấn" là tổ chức, cá nhân do CĐT ký Hợp đồng thuê để thực hiện một hoặc một số công việc chuyên môn liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng.

1.6. "TVGS" là tổ chức, cá nhân do CĐT ký Hợp đồng thuê để thực hiện việc giám sát thi công xây dựng Công trình của Dự án.

1.7. "Nhà thầu phụ" là Nhà thầu ký Hợp đồng với Nhà thầu để thi công một phần công việc của Nhà thầu (nếu có).

1.8. "Dự án" là Đầu tư cải tạo và xây dựng hệ thống cống nối thông hồ Vục, hồ Đầu băng và hồ Tư Đình theo hình thức Xây dựng – Chuyển giao).

1.9. "Ban QLDA" là Ban Quản lý Dự án điều hành Dự án thuộc CĐT, được CĐT giao cho quản lý, điều hành, giám sát, nghiệm thu, ký xác nhận các công việc liên quan đến Hợp đồng này tại Dự án.

1.10. "Hồ sơ yêu cầu của CĐT là toàn bộ tài liệu theo quy định tại Hồ sơ mời thầu/Hồ sơ yêu cầu của CĐT.

1.11. "Hồ sơ đề xuất của Nhà thầu" là toàn bộ tài liệu do Nhà thầu lập theo yêu cầu của Hồ sơ mời thầu/Hồ sơ yêu cầu và được nộp cho CĐT.

1.12. "Chỉ dẫn kỹ thuật (thuyết minh kỹ thuật)" là tập hợp các yêu cầu kỹ thuật của hồ sơ thiết kế xây dựng Công trình dựa trên các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng cho Công trình, quy định về vật liệu, sản phẩm, thiết bị sử dụng cho Công trình và các công tác thi công, giám sát, nghiệm thu Công trình.

1.13. "Bản vẽ thiết kế" là tất cả các bản vẽ, bảng tính toán và thông tin kỹ thuật tương tự của Công trình do CĐT cấp cho Nhà thầu hoặc do Nhà thầu lập đã được CĐT chấp thuận.

1.14. "Bảng tiên lượng" là bảng kê chi tiết khối lượng và giá các công việc trong Hợp đồng.

1.15. "Bên" là CĐT hoặc Nhà thầu tùy theo ngữ cảnh (yêu cầu) diễn đạt.

1.16. "Biên bản nghiệm thu" là biên bản được phát hành theo Điều 4 [Yêu cầu về chất lượng và nghiệm thu, bàn giao Công trình].

1.17. "Ngày" được hiểu là ngày dương lịch bao gồm các ngày nghỉ, ngày lễ, tết theo quy định của pháp luật.

1.18. "Tháng" được hiểu là tháng dương lịch bao gồm các ngày nghỉ, ngày lễ, tết theo quy định của pháp luật.

1.19. "Ngày làm việc" là ngày dương lịch trừ ngày chủ nhật, ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật.

1.20. "Thiết bị của Nhà thầu" là toàn bộ thiết bị máy móc, phương tiện, xe cộ, các phương tiện, thiết bị khác yêu cầu phải có để Nhà thầu thi công, hoàn thành Công trình và sửa chữa bất cứ sai sót nào (nếu có).

1.21. "Công trình" là Công trình trang trí phòng trưng bày bán hàng của Dự án mà Nhà thầu thi công theo Hợp đồng.

1.22. "Bất khả kháng" được định nghĩa tại Điều 16 [Bất khả kháng] của Hợp đồng.

1.23. "Pháp luật" là toàn bộ hệ thống luật pháp của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

1.24. "Công trường" là địa điểm mà CĐT giao cho Nhà thầu để thi công Công trình.

1.25. "Công trình tạm" là các công trình phục vụ thi công Công trình.

1.26. "Thay đổi" là sự điều chỉnh phạm vi công việc, chỉ dẫn kỹ thuật, bản vẽ thiết kế, giá Hợp đồng hoặc tiến độ thi công khi có sự chấp thuận bằng văn bản của CĐT.

1.27. "Người của CĐT" là bất kỳ cán bộ nhân viên, Nhà thầu, tư vấn nào của CĐT.

1.28. "Hành động hối lộ" là chào mời, hứa hẹn đưa các khoản trích thưởng hoặc khoản báo đáp trực tiếp bằng tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác dưới bất kỳ hình thức nào làm ảnh hưởng sai lệch tới hành động của Người của CĐT.

1.29. "Hành vi gian lận" là hành động hoặc việc bỏ sót, bao gồm cả làm giả mạo hồ sơ, dẫn tới sự hiểu lầm, vô tình hay hữu ý, hoặc cố gắng làm cho Người của CĐT hiểu lầm để đạt được mục đích trong việc ký kết và thực hiện Hợp đồng.

1.30. "Hành vi thông đồng" là việc giàn xếp giữa Nhà thầu với Người của CĐT hoặc bên thứ ba khác với mưu đồ đạt mục đích trong việc ký kết và thực hiện Hợp đồng.

1.31. "Hành vi ép buộc" là hành vi gây tổn hại hoặc đe dọa gây tổn hại trực tiếp hoặc gián tiếp đến Người của CĐT hoặc tài sản của họ để làm ảnh hưởng đến quyết định của họ trong việc ký kết và thực hiện Hợp đồng.

Điều 2. Hồ sơ Hợp đồng và thứ tự ưu tiên

Các tài liệu cấu thành Hợp đồng là bộ phận không tách rời của Hợp đồng và thứ tự ưu tiên để xử lý mâu thuẫn giữa các tài liệu theo trình tự như sau:

2.1. Hợp đồng và các Phụ lục Hợp đồng;

2.2. Hồ sơ đề xuất và bản chào giá ngày ...../..../2026 của Nhà thầu,;

2.3. Chỉ dẫn kỹ thuật, bản vẽ thiết kế;

2.4. Tiến độ và biện pháp thi công chi tiết do Nhà thầu lập được CĐT và TVGS chấp thuận;

2.5. Các tài liệu khác có liên quan.

Điều 3. Nội dung và khối lượng công việc

CĐT đồng ý giao và Nhà thầu đồng ý nhận thực hiện việc thi công ..... theo đúng bản vẽ thiết kế CĐT phê duyệt (kể cả phần sửa đổi được CĐT chấp thuận) được CĐT chấp thuận, đảm bảo chất lượng, tiến độ, giá cả, an toàn, được nghiệm thu, nhận bàn giao đưa vào sử dụng đúng yêu cầu của CĐT và theo quy định của

pháp luật hiện hành.

Các công việc cụ thể Nhà thầu phải thực hiện bao gồm nhưng không giới hạn bởi những công việc sau:

3.1. Nhận bàn giao, quản lý mặt bằng xây dựng, tiếp nhận và bảo quản tim, cốt, mốc giới Công trình, quản lý công trường xây dựng theo quy định.

3.2. Cung cấp vật liệu xây dựng, nhân lực, máy và thiết bị phục vụ thi công xây dựng Công trình theo Hợp đồng.

3.3. Thi công xây dựng Công trình theo đúng hồ sơ thiết kế được phê duyệt và quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng hiện hành.

3.4. Xác định vùng nguy hiểm trong thi công xây dựng Công trình;

3.5. Kiểm tra chất lượng công việc xây dựng và lắp đặt thiết bị; giám sát thi công xây dựng Công trình đối với công việc xây dựng do Nhà thầu phụ thực hiện.

3.6. Xử lý, khắc phục các sai sót, khiếm khuyết về chất lượng Công trình trong quá trình thi công xây dựng (nếu có).

3.7. Thí nghiệm kiểm tra chất lượng vật liệu xây dựng, cấu kiện xây dựng.

3.8. Thực hiện nghiệm thu công việc chuyển bước thi công, nghiệm thu giai đoạn thi công xây dựng hoặc bộ phận Công trình xây dựng, nghiệm thu hoàn thành Công trình.

3.9. Thực hiện các công tác bảo đảm an toàn lao động, vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ và đảm bảo an ninh trật tự cho khu vực công trường.

3.10. Bảo vệ công trường, mặt bằng thi công trong phạm vi thi công.

3.11. Hợp tác với các Nhà thầu khác trên công trường *(nếu có)*.

3.12. Thu dọn công trường và bàn giao sản phẩm xây dựng sau khi chấm dứt Hợp đồng.

3.13. Các công việc khác theo thỏa thuận Hợp đồng, các tài liệu kèm theo Hợp đồng và quy định của pháp luật. Các công việc không nêu trong Hợp đồng mà có thể suy ra một cách rõ ràng là cần thiết cho việc hoàn thành công việc theo quy định của Hợp đồng thì được hiểu là đã bao hàm trong phạm vi công việc của Hợp đồng.

Điều 4. Yêu cầu về chất lượng và nghiệm thu, bàn giao Công trình

4.1. Yêu cầu về chất lượng Công trình:

a) Công trình phải được thi công theo bản vẽ thiết kế được CĐT phê duyệt (kể cả phần sửa đổi được CĐT chấp thuận), chỉ dẫn kỹ thuật phù hợp với hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn được áp dụng cho Dự án;

b) Nhà thầu phải có sơ đồ và thuyết minh hệ thống quản lý chất lượng thi công, giám sát chất lượng thi công của mình. Hệ thống quản lý thi công xây dựng phải phù hợp với quy mô, tính chất của Công trình, trong đó nêu rõ sơ đồ tổ chức và

trách nhiệm của từng cá nhân đối với công tác quản lý thi công xây dựng, bao gồm: chỉ huy trưởng công trường hoặc giám đốc dự án của Nhà thầu; các cá nhân phụ trách kỹ thuật thi công trực tiếp và thực hiện công tác quản lý chất lượng, an toàn trong thi công xây dựng, quản lý khối lượng, tiến độ thi công xây dựng, quản lý hồ sơ thi công xây dựng Công trình;

c) Bảo đảm sự bền vững, chính xác của các kết cấu xây dựng và thiết bị lắp đặt theo quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam;

d) Kết quả thí nghiệm, kiểm tra, kiểm định, thử nghiệm, chạy thử của Công trình đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật theo quy định về thiết kế xây dựng;

e) Tuân thủ các quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy, bảo vệ môi trường và quy định của pháp luật khác có liên quan;

f) Nhà thầu phải cung cấp cho CĐT các kết quả thí nghiệm vật liệu, sản phẩm của công việc hoàn thành. Các kết quả thí nghiệm này phải được thực hiện bởi phòng thí nghiệm hợp chuẩn theo quy định;

g) Nhà thầu đảm bảo vật tư, thiết bị do Nhà thầu cung cấp tuân thủ đúng quy định về số lượng, chủng loại, nguồn gốc xuất xứ, các tiêu chuẩn kỹ thuật của Công trình cũng như các quy định về chất lượng của Hợp đồng và quy định pháp luật có liên quan, phải được CĐT kiểm tra, nghiệm thu trước khi đưa vào thi công. Nhà thầu phải lập hồ sơ quản lý chất lượng vật liệu, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị sử dụng cho Công trình theo quy định của pháp luật. Đồng thời, Nhà thầu phải chịu chi phí và nộp cho CĐT xem xét và phê duyệt:

(i) các mẫu vật tư tiêu chuẩn của nhà sản xuất và các mẫu được quy định cụ thể tại Hợp đồng, và.

(ii) các mẫu vật tư bổ sung do CĐT yêu cầu (nếu có).

h) Trong trường hợp do thị trường không còn sản xuất hoặc khan hiếm chủng loại vật tư, vật liệu đã quy định trong hồ sơ thiết kế kỹ thuật được CĐT phê duyệt thì Nhà thầu được phép sử dụng vật tư, vật liệu tương đương nhưng phải đáp ứng được yêu cầu thiết kế, đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật theo yêu cầu của Công trình và ngang bằng về giá trị so với vật tư đã được CĐT phê duyệt. Vật tư, vật liệu tương đương trước khi đưa vào sử dụng tại Công trình phải được Hai Bên ghi nhận và thống nhất bằng Phụ lục Hợp đồng.

4.2. Kiểm tra, giám sát của CĐT:

a) CĐT được quyền vào các nơi trên công trường và các nơi khai thác, lưu trữ nguyên vật liệu tự nhiên của Nhà thầu để kiểm tra;

b) Trong quá trình sản xuất, gia công, chế tạo, xây dựng ở trên công trường, nơi được quy định trong Hợp đồng, CĐT được quyền kiểm tra, kiểm định, đo lường, thử các loại vật liệu và kiểm tra quá trình gia công, chế tạo thiết bị, sản xuất vật liệu;

c) Nhà thầu sẽ tạo mọi điều kiện cho Người của CĐT để tiến hành các hoạt động kiểm tra, giám sát, bao gồm cả việc cho phép ra vào, cung cấp các phương tiện, các giấy phép và thiết bị an toàn. Những hoạt động này không làm giảm đi bất cứ nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào của Nhà thầu;

d) Đối với các công việc mà Người của CĐT được quyền xem xét đo lường và kiểm định, Nhà thầu phải thông báo cho CĐT biết khi bất kỳ công việc nào được thực hiện xong, trước khi được phủ lấp hoặc không còn được nhìn thấy hoặc đóng gói để lưu kho hoặc vận chuyển. Khi đó, CĐT được tiến hành ngay việc kiểm tra, giám định, đo lường hoặc kiểm định mà không cần lý do.

e) Nếu như kết quả của cuộc kiểm tra, giám sát, đo đạc hay thử nghiệm cho thấy bất kỳ thiết bị, vật liệu, thiết kế hoặc tay nghề nhân sự nào của Nhà thầu không phù hợp với Hợp đồng, CĐT có thể từ chối các thiết bị, vật liệu, thiết kế hoặc nhân lực bằng cách thông báo cho Nhà thầu. Nhà thầu phải sửa chữa sai sót ngay lập tức và đảm bảo cho các sai sót đó được xử lý cho phù hợp với Hợp đồng. Nếu CĐT yêu cầu thiết bị, vật liệu, thiết kế hay tay nghề nhân sự nào cần được kiểm định lại, các cuộc kiểm định sẽ được tiến hành lại theo đúng những trình tự và điều kiện đã làm trước đó. Nếu như việc từ chối và kiểm định lại dẫn đến những chi phí thêm cho CĐT thì Nhà thầu sẽ phải chịu trách nhiệm thanh toán các chi phí này cho CĐT.

f) Mặc dù đã có những cuộc kiểm định trước đó, TVGS vẫn có thể hướng dẫn Nhà thầu tiến hành:

(i) Đưa ra khỏi công trường hoặc thay thế các thiết bị, vật liệu, nhân sự không phù hợp với Hợp đồng;

(ii) Dỡ bỏ và tiến hành lại công việc nếu không phù hợp với Hợp đồng;

(iii) Tiến hành gấp công việc để đảm bảo an toàn Công trình hoặc do một tai nạn, sự kiện không lường trước hoặc nguyên nhân khác;

g) Nhà thầu phải tuân thủ những hướng dẫn của CĐT/TVGS trong khoảng thời gian thích hợp được xác định trong chỉ dẫn hoặc phải tiến hành ngay nếu vấn đề mang tính cấp bách. Nếu Nhà thầu không tuân theo hướng dẫn, CĐT có quyền thuê bên khác tiến hành các công việc và Nhà thầu sẽ phải trả toàn bộ chi phí cho việc thuê bên khác theo thông báo của CĐT.

4.3. Nghiệm thu sản phẩm các công việc hoàn thành:

a) CĐT chỉ nghiệm thu các sản phẩm của Hợp đồng khi sản phẩm đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định tại khoản 4.1 Điều này;

b) Căn cứ nghiệm thu sản phẩm của Hợp đồng là: Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công (kể cả phần sửa đổi được CĐT chấp thuận); chỉ dẫn kỹ thuật được CĐT phê duyệt; thuyết minh kỹ thuật; các quy chuẩn, tiêu chuẩn có liên quan; chứng chỉ kết quả thí nghiệm; các tài liệu liên quan khác;

c) Nhà thầu có trách nhiệm chuẩn bị đầy đủ hồ sơ, tài liệu và các điều kiện cần thiết

để Các Bên cùng tiến hành nghiệm thu Công trình theo đúng tiến độ. Trong vòng 05 (năm) ngày kể từ ngày hoàn thành công việc, Nhà thầu có trách nhiệm gửi cho CĐT văn bản đề nghị nghiệm thu. CĐT sẽ gửi thông báo về thời gian tổ chức nghiệm thu cho Nhà thầu trong vòng 03 (ba) ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị nghiệm thu của Nhà thầu.

d) CĐT có quyền từ chối nghiệm thu công việc hoặc bộ phận Công trình tiếp theo nếu Nhà thầu không hoàn thành các Hồ sơ nghiệm thu của các công việc hoặc bộ phận Công trình đã thi công.

e) Thành phần nhân sự tham gia nghiệm thu, bàn giao gồm:

(i) Đại diện CĐT;

(ii) Đại diện Nhà thầu;

(iii) Đại diện TVGS, tư vấn thiết kế bản vẽ thi công (giám sát tác giả nếu cần thiết);

(iv) Các thành phần khác theo yêu cầu của từng lần nghiệm thu.

f) Hồ sơ nghiệm thu, bàn giao gồm:

(i) Biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng hoàn thành (Theo mẫu Biên bản nghiệm thu chất lượng có ghi khối lượng do Hai bên thống nhất trên cơ sở quy định của Nhà nước);

(ii) Kết quả thí nghiệm vật liệu, sản phẩm cần nghiệm thu;

(iii) Các tài liệu khác theo quy định của pháp luật và của CĐT (nếu có).

4.4. Chạy thử của Công trình (nếu có):

a) Trước khi bắt đầu chạy thử khi hoàn thành Công trình, Nhà thầu phải trình CĐT các tài liệu hoàn công, sổ tay vận hành, bảo trì phù hợp với đặc tính kỹ thuật, đầy đủ chi tiết để vận hành, bảo trì, tháo dỡ lắp đặt lại, điều chỉnh và sửa chữa;

b) Nhà thầu phải cung cấp các máy móc, sự trợ giúp, tài liệu, các thông tin, điện, thiết bị, nhiên liệu, vật liệu, vật dụng, dụng cụ, người lao động, và nhân viên có trình độ, kinh nghiệm cần thiết để tiến hành chạy thử một cách hiệu quả. Nhà thầu phải thống nhất với CĐT về thời gian, địa điểm tiến hành chạy thử của thiết bị, vật liệu và các Hạng mục Công trình;

c) CĐT phải thông báo trước cho Nhà thầu về việc tham gia vào lần chạy thử. Nếu như CĐT không tham gia vào lần chạy thử tại địa điểm, thời gian đã thỏa thuận, Nhà thầu có thể tiến hành chạy thử cùng với sự giám sát và nghiệm thu của TVGS; việc chạy thử coi như đã được tiến hành với sự có mặt của CĐT, trừ khi có sự chỉ dẫn khác từ phía CĐT.

4.5. Nghiệm thu, bàn giao Công trình:

a) Sau khi các công việc theo Hợp đồng được hoàn thành đáp ứng yêu cầu của Hợp đồng thì Nhà thầu sẽ thông báo cho CĐT để tiến hành nghiệm thu Công

trình;

b) Nhà thầu thông báo cho CĐT để nghiệm thu Công trình không sớm hơn 07 ngày trước khi Công trình được hoàn thành và sẵn sàng để bàn giao;

c) Sau khi Công trình đủ điều kiện để nghiệm thu theo quy định của Hợp đồng và quy định của pháp luật, CĐT mới tiến hành nghiệm thu nhận bàn giao Công trình hoàn thành;

d) Trường hợp Công trình chưa đủ điều kiện để nghiệm thu, bàn giao thì Nhà thầu phải sửa chữa các sai sót đảm bảo hoàn thành Công trình trong thời gian CĐT yêu cầu.

e) Khi bàn giao Công trình, Nhà thầu phải giao cho CĐT các tài liệu gồm bản vẽ hoàn công, quy trình hướng dẫn vận hành, quy trình bảo trì công trình, danh mục các thiết bị, phụ tùng, vật tư dự trữ thay thế và các tài liệu cần thiết khác có liên quan.

4.6. Trách nhiệm của Nhà thầu đối với các sai sót:

a) Bằng kinh phí của mình, Nhà thầu phải hoàn thành các công việc còn tồn đọng vào ngày đã nêu trong biên bản nghiệm thu, bàn giao trong khoảng thời gian mà CĐT yêu cầu;

b) Nếu Nhà thầu không sửa chữa được các sai sót hay hư hỏng vào ngày đã được thông báo, CĐT sẽ tự tiến hành công việc hoặc thuê người khác sửa chữa và Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc sửa chữa này. CĐT có quyền khấu trừ khi phí này vào giá trị thanh toán của Nhà thầu. Nhà thầu sẽ không phải chịu trách nhiệm về công việc sửa chữa nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm tiếp tục thực hiện nghĩa vụ bảo hành của mình đối với Công trình theo Hợp đồng;

c) Nếu sai sót hoặc hư hỏng dẫn đến việc CĐT không sử dụng được Công trình hoặc bị mất bất kỳ lợi ích nào từ Công trình thì CĐT sẽ chấm dứt toàn bộ Hợp đồng, khi đó Nhà thầu sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại phát sinh cho CĐT;

d) Nếu sai sót hoặc hư hỏng không thể sửa chữa tốt ngay trên công trường và được CĐT đồng ý, Nhà thầu có thể chuyển khỏi công trường thiết bị hoặc cấu kiện bị sai sót hay hư hỏng để sửa chữa.

4.7. Các kiểm định thêm

a) Nếu việc sửa chữa sai sót hoặc hư hỏng làm ảnh hưởng đến sự vận hành của Công trình, CĐT có thể yêu cầu tiến hành lại bất cứ cuộc kiểm định nào nêu trong Hợp đồng, bao gồm cả các cuộc kiểm định khi hoàn thành và kiểm định sau khi hoàn thành. Yêu cầu này được thông báo trong khoảng thời gian 30 ngày sau khi sửa chữa sai sót hoặc hư hỏng;

b) Các kiểm định này phải được tiến hành theo các điều kiện được áp dụng cho các kiểm định trước và Nhà thầu phải chịu mọi chi phí kiểm định.

Điều 5. Thời gian và tiến độ thực hiện công việc

5.1. Thời gian thực hiện công việc của Hợp đồng:

Nhà thầu phải hoàn thành toàn bộ công việc theo nội dung của Hợp đồng trong thời gian là: ..... ngày kể từ ngày nhận bàn giao mặt bằng và CĐT tạm ứng theo quy định của Hợp đồng. Thời gian này đã bao gồm cả ngày thứ bảy, chủ nhật, không bao gồm ngày nghỉ lễ, nghỉ tết theo quy định của pháp luật.

5.2. Tiến độ thực hiện Hợp đồng:

a) Căn cứ vào thời gian thực hiện Hợp đồng, Nhà thầu phải lập tiến độ thi công chi tiết để trình CĐT phê duyệt trong vòng 01 kể ngày bắt đầu thi công. Nhà thầu cũng phải trình tiến độ thi công đã được sửa đổi nếu tiến độ thi công trước đó không phù hợp với tiến độ thực tế hoặc không phù hợp với nghĩa vụ của Nhà thầu.

b) Mỗi bản tiến độ thi công sẽ bao gồm các nội dung sau:

(i) Trình tự thực hiện công việc của Nhà thầu và thời gian thi công cho mỗi giai đoạn chính của Công trình;

(ii) Quá trình và thời gian kiểm tra, kiểm định.

(iii) Báo cáo tiến độ thể hiện: Biện pháp tổ chức thi công trên công trường và các giai đoạn chính trong việc thi công Công trình/ Hạng mục Công trình.

c) Nhà thầu phải thực hiện công việc theo bản tiến độ thi công đã được CĐT phê duyệt.

d) Nhà thầu phải thông báo cho CĐT về các tình huống cụ thể có thể xảy ra trong tương lai có tác động xấu hoặc làm chậm việc thi công Công trình/ Hạng mục Công trình hay làm tăng giá Hợp đồng. Trong trường hợp đó, CĐT hoặc TVGS có quyền yêu cầu Nhà thầu báo cáo về những ảnh hưởng của các tình huống trong tương lai và đề xuất của Nhà thầu theo khoản 5.3 [Gia hạn thời gian hoàn thành]. Nhà thầu phải nộp cho CĐT một bản tiến độ thi công sửa đổi phù hợp với quy định tại khoản này.

5.3. Gia hạn thời gian hoàn thành:

Nhà thầu được phép gia hạn thời gian hoàn thành công việc và không bị phạt Hợp đồng trong các trường hợp sau đây:

a) Có sự thay đổi phạm vi công việc, thiết kế, biện pháp thi công theo yêu cầu của CĐT làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện Hợp đồng;

b) Do ảnh hưởng của các trường hợp Bất khả kháng theo quy định tại Điều 16 [Bất khả kháng] của Hợp đồng;

c) Do việc bàn giao mặt bằng không đúng với tiến độ thực hiện Hợp đồng đã được CĐT phê duyệt, tạm dừng Hợp đồng do lỗi của CĐT, các thủ tục liên quan ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện Hợp đồng mà không do lỗi của Nhà thầu gây ra;

d) Tạm dừng thực hiện công việc theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền mà không do lỗi của Nhà thầu gây ra hoặc theo yêu cầu của CĐT;

Các trường hợp gia hạn thời gian hoàn thành, Nhà thầu phải có báo cáo đề

xuất được xác nhận của TVGS và CĐT phê duyệt làm căn cứ điều chỉnh.

5.4. Khắc phục tiến độ chậm trễ:

a) Khi tiến độ đã bị chậm hơn so với tiến độ thi công như Các Bên đã thoả thuận trong Hợp đồng mà không phải do những nguyên nhân đã nêu trong khoản 5.3 [Gia hạn thời gian hoàn thành] Điều này, khi đó, CĐT có quyền cắt giảm khối lượng công việc của Nhà thầu và điều chuyển cho Nhà thầu khác thi công hoặc yêu cầu Nhà thầu thực hiện các biện pháp khắc phục để hoàn thành công việc trong thời gian yêu cầu của CĐT.

b) Trong trường hợp CĐT quyết định cắt giảm khối lượng của Nhà thầu, CĐT sẽ gửi văn bản thông báo cho Nhà thầu. Trong vòng 05 (năm) ngày kể từ ngày nhận được văn bản thông báo của CĐT, Nhà thầu có nghĩa vụ bàn giao lại mặt bằng thi công thuộc khu vực có khối lượng công việc bị cắt giảm cho CĐT, phối hợp với CĐT thực hiện các thủ tục điều chỉnh khối lượng công việc, bao gồm nhưng không giới hạn ở việc xác định khối lượng, giá trị cắt giảm và ký kết các văn bản cần thiết khác ghi nhận việc cắt giảm khối lượng công việc của Hợp đồng. Trong trường hợp CĐT đã có văn bản yêu cầu phối hợp 02 (hai) lần mà Nhà thầu vẫn không thực hiện các công việc nêu trên thì khối lượng công việc và giá trị cắt giảm được xác định theo giá trị tính toán của CĐT. Mọi chi phí phát sinh do việc khắc phục lỗi chậm tiến độ của Nhà thầu (bao gồm nhưng không giới hạn ở chi phí bổ sung/thay thế Nhà thầu khác) được CĐT khấu trừ trực tiếp vào giá trị thanh toán/Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng/Bảo lãnh tiền tạm ứng của Nhà thầu.

Điều 6. Giá trị Hợp đồng, tạm ứng và thanh toán

6.1. Giá trị Hợp đồng:

a) Hình thức Hợp đồng**: Hợp đồng đơn giá cố định.**

b) Giá trị Hợp đồng:

- Giá trị Hợp đồng trước thuế : ..... đồng.
- Thuế giá trị gia tăng (VAT) 8% : ..... đồng.
- Giá trị Hợp đồng sau thuế : ..... đồng.

(Bằng chữ: .....).

(Chi tiết giá Hợp đồng quy định tại Phụ lục 01 kèm theo Hợp đồng).

Giá trị Hợp đồng đã bao gồm thuế giá trị gia tăng, các loại thuế, phí, lệ phí và mọi chi phí khác mà Nhà thầu phải chịu liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng theo quy định của pháp luật;

Thuế suất thuế VAT được áp dụng theo quy định của pháp luật tại thời điểm xuất hoá đơn. Trường hợp có sự điều chỉnh thuế suất VAT thì giá trị Hợp đồng được điều chỉnh tương ứng.

Giá trị chính thức của Hợp đồng được xác định theo giá trị quyết toán được CĐT

phê duyệt.

6.2. Tạm ứng:

a) Trong vòng 05 ngày kể từ ngày Nhà thầu bắt đầu thực hiện công việc và CĐT nhận được hồ sơ tạm ứng hợp lệ của Nhà thầu theo quy định tại điểm c khoản này, CĐT sẽ tạm ứng cho Nhà thầu .....% giá trị Hợp đồng trước thuế tương ứng với ..... đồng *(Bằng chữ: .....).(Quy định cụ thể trong quá trình thương thảo hợp đồng và phù hợp với quy định của pháp luật).*

b) Giá trị tạm ứng sẽ được thu hồi tại các đợt thanh toán theo tỷ lệ tạm ứng và thu hồi hết khi giá trị thanh toán lũy kế đạt tối đa đến 80% giá trị của hợp đồng.

c) Hồ sơ tạm ứng bao gồm:

(i) Giấy đề nghị tạm ứng (bản gốc);
(ii) Bảo lãnh tiền tạm ứng (bản gốc);
(iii) Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng (bản gốc);
(iv) Các tài liệu liên quan đến thẩm quyền người ký bảo lãnh;
(v) Hợp đồng (01 bản photo).

6.3. Thanh toán:

a) Nhà thầu sẽ lập hồ sơ thanh toán trình CĐT phê duyệt cho mỗi lần giá trị khối lượng thi công nghiệm thu hoàn thành đạt tối thiểu [__] % giá trị Hợp đồng.

b) Tiến độ thanh toán công việc hoàn thành:

(i) Thanh toán đợt 1: Trong vòng [__] ngày (*tối thiểu 10 ngày*) kể từ ngày CĐT nhận được Hồ sơ thanh toán hợp lệ và hóa đơn giá trị gia tăng hợp pháp của Nhà thầu, CĐT thanh toán cho Nhà thầu đến [__]% giá trị khối lượng công việc hoàn thành được nghiệm thu thanh toán đợt 1. CĐT giữ lại [__]% giá trị còn lại và hoàn trả vào kỳ thanh toán tiếp theo.

(ii) Các đợt thanh toán tiếp theo: Trong vòng [__] ngày (*tối thiểu 10 ngày*) kể từ ngày CĐT nhận được Hồ sơ thanh toán hợp lệ và hóa đơn giá trị gia tăng hợp pháp của Nhà thầu, CĐT thanh toán cho Nhà thầu [__]% giá trị khối lượng công việc hoàn thành được nghiệm thu thanh toán đợt này, [__]% giá trị còn lại và hoàn trả vào kỳ thanh toán tiếp theo. Ngoài ra, đợt thanh toán này CĐT sẽ thanh toán nốt cho Nhà thầu [__]% giá trị khối lượng hoàn thành của đợt trước đó với điều kiện Nhà thầu phải hoàn thiện đầy đủ hồ sơ thanh toán đợt trước đó mà CĐT cho Nhà thầu nợ (nếu có).

(iii) Trong vòng [__] ngày (*tối thiểu 30 ngày*) kể từ ngày CĐT phê duyệt hồ sơ quyết toán và nhận được hóa đơn giá trị gia tăng hợp pháp có giá trị bằng 100% giá trị quyết toán của Nhà thầu, CĐT sẽ thanh toán cho Nhà thầu đến [__]% giá trị quyết toán Hợp đồng được phê duyệt;

[Tỷ lệ thanh toán được xác định như sau:

- *Thanh toán tối đa đến 95% giá trị quyết toán Hợp đồng nếu Nhà thầu không*

cung cấp thư bảo lãnh bảo hành của Ngân hàng;

- *Thanh toán đến 100% giá trị quyết toán Hợp đồng nếu đồng ý cho Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm bảo hành bằng thư bảo lãnh bảo hành của Ngân hàng;*

(iv) Sau khi kết thúc giai đoạn bảo hành Công trình/Hạng mục Công trình và có biên bản nghiệm thu hoàn thành bảo hành Công trình/Hạng mục Công trình, Hai Bên ký biên bản thanh lý Hợp đồng. Trong vòng 15 ngày kể từ ngày ký biên bản thanh lý Hợp đồng, CĐT thanh toán toàn bộ giá trị còn lại cho Nhà thầu *[Áp dụng trong trường hợp Nhà thầu không cung cấp Bảo lãnh bãnh bảo hành của Ngân hàng].*

c) Giá trị thanh toán của mỗi đợt là giá trị còn lại sau khi khấu trừ tiền tạm ứng, tiền phạt vi phạm, tiền bồi thường thiệt hại và các khoản khác thuộc về nghĩa vụ phải trả của Nhà thầu (nếu có).

(Quy định cụ thể trong quá trình thương thảo hợp đồng và phù hợp với quy định của pháp luật).

6.4. Hồ sơ thanh toán:

a) Hồ sơ thanh toán Hợp đồng phải được lập thành [__] bộ gốc + 01 USB (có file lưu hồ sơ) có chữ ký, đóng dấu của Các Bên theo quy định, bao gồm các tài liệu quy định tại Phụ lục 05 kèm theo Hợp đồng này.

b) Sau khi kiểm tra hồ sơ thanh toán của Nhà thầu, nếu có yêu cầu giải trình, bổ sung chứng từ, CĐT sẽ thông báo cho Nhà thầu bằng văn bản nêu rõ các nội dung cần sửa chữa/giải trình/bổ sung. Nhà thầu có trách nhiệm hoàn thiện trong thời hạn do CĐT ấn định. CĐT có quyền tạm giữ lại phần khối lượng mà CĐT cho rằng Nhà thầu chưa cung cấp đầy đủ hồ sơ, chứng từ phù hợp theo quy định của Hợp đồng này.

6.5. Hình thức tạm ứng/ thanh toán: Chuyển khoản

6.6. Đồng tiền thanh toán: Việt Nam đồng.

Điều 7. Điều chỉnh giá Hợp đồng

7.1. Các trường hợp được điều chỉnh giá Hợp đồng:

a) Giá Hợp đồng được điều chỉnh khi tăng hoặc giảm khối lượng công việc tương ứng đã ghi trong Hợp đồng hoặc bổ sung khối lượng công việc hợp lý ngoài phạm vi Hợp đồng đã ký kết;

b) Đối với các công việc phát sinh đã có đơn giá trong Hợp đồng thì áp dụng đơn giá trong Hợp đồng đã ký. Đối với các công việc bổ sung chưa có đơn giá trong Hợp đồng, Hai Bên thỏa thuận để xác định đơn giá mới theo đơn giá địa phương tại thời điểm phát sinh cho các khối lượng này để thanh toán.

c) Trường hợp Hợp đồng bị ảnh hưởng bởi các yếu tố Bất khả kháng thì điều chỉnh theo Điều 16.

7.2. Việc điều chỉnh giá Hợp đồng chỉ được áp dụng trong thời gian thực hiện Hợp đồng, bao gồm cả thời gian gia hạn theo thoả thuận của Hợp đồng.

7.3. Các trường hợp phát sinh được xác định là do lỗi của Nhà thầu thì Nhà thầu không được điều chỉnh giá và không được thanh toán cho phần chi phí phát sinh này.

7.4. Nếu những trường hợp trên phát sinh hoặc có xu hướng phát sinh, Nhà thầu phải thông báo cho CĐT trước khi thực hiện công việc. Không có chi phí phát sinh nào được thanh toán trừ khi được CĐT chấp thuận bằng văn bản trước khi tiến hành công việc.

7.5. Nhà thầu chỉ được thanh toán khi phần chi phí phát sinh này được Hai Bên thương thảo và ký Phụ lục Hợp đồng bổ sung.

Điều 8. Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng và bảo lãnh tiền tạm ứng

8.1. Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng:

a) Trong thời gian [__] ngày *(tối đa 30 ngày tùy theo thời gian thực hiện Hợp đồng)* kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực, Nhà thầu phải nộp bảo lãnh thực hiện Hợp đồng cho CĐT bằng tiền mặt hoặc bằng thư bảo lãnh của Ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam theo mẫu tại Phụ lục 02 [Mẫu thư Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng] kèm theo Hợp đồng với giá trị bảo đảm bằng [__]% *[tỷ lệ bảo lãnh tối thiểu 05% và tối đa 10% tùy theo tính chất từng Hợp đồng]* giá trị Hợp đồng;

b) Hiệu lực của bảo lãnh thực hiện Hợp đồng: Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến hết 30 ngày kể từ ngày bàn giao Công trình/Hạng mục Công trình đưa vào sử dụng và ngay sau khi Nhà thầu cung cấp bảo lãnh bảo hành theo quy định của Hợp đồng *(trường hợp đồng ý cho Nhà thầu thực hiện biện pháp đảm bảo bảo hành bằng thư bảo lãnh của Ngân hàng)*. Trường hợp Ngân hàng của Nhà thầu phát hành bảo lãnh thực hiện Hợp đồng có thời hạn và ghi nhận cụ thể ngày tháng năm kết thúc hiệu lực thì trước khi bảo lãnh thực hiện Hợp đồng hết hiệu lực ít nhất 30 ngày, Nhà thầu có trách nhiệm gia hạn thời hạn bảo lãnh thực hiện Hợp đồng với thời gian gia hạn mỗi lần không ít hơn 03 tháng, nếu Nhà thầu không gia hạn theo quy định này thì CĐT có quyền thu hồi toàn bộ số tiền theo bảo lãnh thực hiện Hợp đồng trước khi bảo lãnh hết hạn.

c) CĐT sẽ thu tiền bảo lãnh thực hiện Hợp đồng trong các trường hợp sau:

(i) Nhà thầu không thực hiện Hợp đồng sau 15 ngày kể từ ngày bàn giao mặt bằng/ngày bắt đầu thi công theo quy định của Hợp đồng;

(ii) Nhà thầu không tổ chức thi công trong 05 ngày liên tục mà không phải do sự kiện Bất khả kháng hoặc do không có mặt bằng thi công;

(iii) Chấm dứt Hợp đồng do lỗi của Nhà thầu;

(iv) Nhà thầu không trả cho CĐT khoản nợ như thoả thuận hoặc được xác định phải trả trong quá trình thực hiện Hợp đồng;

(v) Nhà thầu không gia hạn thời gian có hiệu lực của bão lãnh thực hiện Hợp

đồng theo yêu cầu của CĐT nêu tại điểm b Khoản này.

8.2. Bảo lãnh tiền tạm ứng:

a) Nhà thầu phải nộp cho CĐT thư bảo lãnh tạm ứng của ngân hàng có giá trị bằng 100% khoản tiền tạm ứng trước khi CĐT thực hiện tạm ứng theo mẫu tại Phụ lục 03 [Mẫu thư Bảo lãnh tiền tạm ứng] kèm theo Hợp đồng;

b) Hiệu lực của bảo lãnh tiền tạm ứng: Kể từ ngày tiền tạm ứng theo Hợp đồng được chuyển vào tài khoản của Nhà thầu cho tới khi CĐT thu hồi hết tiền tạm ứng. Trường hợp Ngân hàng của Nhà thầu phát hành bảo lãnh tiền tạm ứng có thời hạn và ghi nhận cụ thể ngày tháng năm kết thúc hiệu lực thì trước khi bảo lãnh tiền tạm ứng hết hiệu lực ít nhất 30 ngày (nếu thời điểm đó CĐT chưa hoàn thành việc thu hồi tạm ứng) Nhà thầu có nghĩa vụ gia hạn thời hạn của bảo lãnh tiền tạm ứng với thời gian gia hạn mỗi lần không ít hơn 03 tháng, nếu Nhà thầu không gia hạn theo đúng quy định này thì Nhà thầu bị xác định là có hành vi vi phạm Hợp đồng và CĐT có quyền thu hồi toàn bộ số tiền còn lại theo bảo lãnh trước khi bảo lãnh hết hạn.

c) Giá trị của bảo lãnh tiền tạm ứng sẽ được khấu trừ tương ứng với giá trị giảm trừ tiền tạm ứng qua mỗi lần thanh toán *(hoặc được khấu trừ một lần vào kỳ thanh toán đầu tiên của Hợp đồng)*;

d) Nhà thầu chỉ dùng tiền đã tạm ứng để thực hiện Hợp đồng;

e) Nhà thầu phải hoàn trả tiền đã tạm ứng cho CĐT hoặc CĐT thu bảo lãnh tiền tạm ứng Hợp đồng (trường hợp CĐT có văn bản yêu cầu Nhà thầu hoàn trả tiền đã tạm ứng nhưng Nhà thầu không thực hiện) khi xảy ra một trong các trường hợp sau:

(i) Nhà thầu sử dụng tiền tạm ứng sai mục đích;

(ii) Nhà thầu thi công chậm tiến độ hoặc không hoàn thành Hợp đồng theo đúng tiến độ quy định do nguyên nhân chủ quan;

(iii) Sau [__] (*tối đa 90 ngày*) ngày kể từ ngày bàn giao mặt bằng/ngày bắt đầu thi công theo quy định của Hợp đồng mà Nhà thầu chưa thực hiện đủ khối lượng giá trị tiền đã tạm ứng do nguyên nhân chủ quan;

(iv) Chấm dứt Hợp đồng do lỗi của Nhà thầu;

Nhà thầu không gia hạn thời hạn có hiệu lực của bão lãnh tiền tạm ứng theo yêu cầu của CĐT nêu tại điểm b Khoản này

Điều 9. Quyền và nghĩa vụ của CĐT

9.1. Quyền của CĐT:

Ngoài các quyền đã quy định trong Hợp đồng, CĐT còn có các quyền sau:

a) Kiểm tra chất lượng thực hiện công việc, cơ sở gia công chế tạo của Nhà thầu trong quá trình thực hiện Hợp đồng;

b) Không nghiệm thu sản phẩm xây dựng không đạt chất lượng theo Hợp đồng;

c) Tạm dừng thi công, yêu cầu khắc phục hậu quả khi Nhà thầu thi công vi phạm các quy định về chất lượng Công trình; an toàn lao động, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ;

d) Không thanh toán giá trị khối lượng công việc không đảm bảo chất lượng hoặc khối lượng phát sinh không hợp lý và không được CĐT phê duyệt trước khi thực hiện;

e) Tạm dừng thực hiện hoặc chấm dứt Hợp đồng theo quy định của Hợp đồng;

f) Phạt vi phạm Hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với Nhà thầu theo quy định tại Điều 21 [Phạt vi phạm Hợp đồng và bồi thường thiệt hại] của Hợp đồng;

g) Khấu trừ bất kỳ khoản nợ hay sẽ nợ nào của Nhà thầu vào giá trị thanh toán/Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng/Bảo lãnh bảo hành Công trình của Nhà thầu;

h) Cắt giảm khối lượng công việc của Nhà thầu để đảm bảo tiến độ, chất lượng của Công trình theo quy định tại điểm b khoản 5.4 Điều 5 của Hợp đồng;

i) Yêu cầu Nhà thầu thay thế bất kỳ cán bộ, nhân viên nào nếu cán bộ, nhân viên đó được CĐT cho là quản lý kém hoặc tỏ ra không đủ năng lực, cẩu thả hoặc vi phạm pháp luật. Trong trường hợp đó, Nhà thầu có trách nhiệm cử người thay thế để đảm bảo tiến độ công việc trong vòng 03 ngày kể từ ngày CĐT có văn bản yêu cầu;

j) Yêu cầu Nhà thầu thay thế bất cứ thiết bị thi công nào có biểu hiện mất an toàn hoặc được cho là không phù hợp với yêu cầu của Dự án;

k) Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, CĐT có quyền yêu cầu Nhà thầu thực hiện sự thay đổi, bổ sung, bỏ bớt bất cứ bộ phận nào của công việc. Trong trường hợp đó, Nhà thầu sẽ đệ trình CĐT danh mục các công việc phải làm, tiến độ thực hiện và những thay đổi đối với giá trị Hợp đồng;

l) Các quyền khác theo quy định của Hợp đồng và pháp luật hiện hành có liên quan.

9.2. Nghĩa vụ của CĐT:

Ngoài các nghĩa vụ khác đã quy định trong Hợp đồng, CĐT còn có các nghĩa vụ sau:

a) Bàn giao mặt bằng thi công cho Nhà thầu quản lý, sử dụng phù hợp với tiến độ và các thoả thuận của Hợp đồng;

b) Cử và thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về nhân lực chính tham gia quản lý thực hiện Hợp đồng;

c) Cung cấp hồ sơ thiết kế và các tài liệu có liên quan cho Nhà thầu để thực hiện các công việc theo nội dung Hợp đồng;

d) Tổ chức giám sát thi công xây dựng Công trình;

e) Kiểm tra biện pháp bảo đảm an toàn lao động, bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ của Nhà thầu;

f) Nghiệm thu, thanh toán, quyết toán Hợp đồng đúng thời hạn quy định của Hợp đồng;

g) Xem xét và chấp thuận bằng văn bản các đề xuất liên quan đến thiết kế, thi công của Nhà thầu trong quá trình thi công xây dựng Công trình;

h) Các nghĩa vụ khác theo quy định của Hợp đồng và pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 10. Quyền và nghĩa vụ của Nhà thầu

10.1. Quyền của Nhà thầu:

Ngoài các quyền khác đã quy định trong Hợp đồng, Nhà thầu còn có các quyền sau:

a) Đề xuất với CĐT về khối lượng công việc phát sinh ngoài Hợp đồng; từ chối thực hiện công việc ngoài phạm vi Hợp đồng khi chưa được Hai Bên thống nhất và những yêu cầu trái pháp luật của CĐT;

b) Thay đổi các biện pháp thi công sau khi được CĐT chấp thuận nhằm đẩy nhanh tiến độ, bảo đảm chất lượng, an toàn, hiệu quả Công trình và không làm thay đổi giá Hợp đồng đã ký kết;

c) Nhận bàn giao mặt bằng thi công Công trình theo phạm vi hồ sơ thiết kế được duyệt để thực hiện Hợp đồng;

d) Yêu cầu CĐT thực hiện thanh toán theo đúng quy định của Hợp đồng;

e) Các quyền khác theo quy định của Hợp đồng và pháp luật hiện hành có liên quan.

10.2. Nghĩa vụ của Nhà thầu:

Ngoài các nghĩa vụ khác đã quy định trong Hợp đồng, Nhà thầu còn có các nghĩa vụ sau:

a) Tiếp nhận, quản lý mặt bằng xây dựng, bảo quản tim, cốt, mốc giới Công trình;

b) Cung cấp nhân lực, vật liệu, máy móc, thiết bị thi công, các điều kiện vật chất liên quan khác đủ số lượng, chủng loại, đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn theo quy định để thực hiện các công việc theo nội dung Hợp đồng đã ký kết;

c) Xác định vùng nguy hiểm trong thi công xây dựng Công trình; tổ chức lập, trình CĐT chấp thuận biện pháp bảo đảm an toàn cho con người, công trình xây dựng, tài sản, thiết bị, phương tiện trong vùng nguy hiểm; rà soát biện pháp bảo đảm an toàn định kỳ, đột xuất để điều chỉnh cho phù hợp với thực tế thi công trên công trường;

d) Thi công xây dựng hoàn chỉnh Công trình theo đúng hồ sơ thiết kế xây dựng công trình được CĐT phê duyệt, theo đúng chỉ dẫn kỹ thuật, tiêu chuẩn Dự án, quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng, bảo đảm chất lượng, tiến độ, an toàn, bảo vệ môi trường và

phòng chống cháy nổ. Đồng thời, Nhà thầu có nghĩa vụ xử lý, khắc phục các sai sót, khiếm khuyết về chất lượng trong quá trình thi công xây dựng Công trình (nếu có);

e) Kịp thời thông báo cho CĐT nếu phát hiện sai khác giữa hồ sơ thiết kế so với điều kiện thực tế trong quá trình thi công. Kiểm soát chất lượng thi công xây dựng do mình thực hiện. Hồ sơ quản lý chất lượng của các công việc xây dựng phải phù hợp với thời gian thực hiện thực tế tại công trường;

f) Dừng thi công xây dựng đối với công việc xây dựng, bộ phận, hạng mục Công trình khi phát hiện có sai sót, khiếm khuyết về chất lượng hoặc xảy ra sự cố và khắc phục các sai sót, khiếm khuyết, sự cố này. Dừng thi công xây dựng khi phát hiện nguy cơ xảy ra tai nạn lao động, sự cố gây mất an toàn lao động và có biện pháp khắc phục để đảm bảo an toàn trước khi tiếp tục thi công; khắc phục hậu quả tai nạn lao động, sự cố gây mất an toàn lao động xảy ra trong quá trình thi công xây dựng Công trình;

g) Thực hiện và cung cấp cho CĐT kết quả của các công tác thí nghiệm, kiểm tra, thử nghiệm, kiểm định vật liệu, cấu kiện, sản phẩm xây dựng, thiết bị Công trình, thiết bị công nghệ theo đúng quy định của Nhà nước về quản lý chất lượng công trình xây dựng, chỉ dẫn kỹ thuật, tiêu chuẩn và quy chuẩn xây dựng. Phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Nhà thầu hoặc do nhà thầu thuê phải đủ điều kiện năng lực để thực hiện công tác thí nghiệm và phải trực tiếp thực hiện công tác này để đảm bảo kết quả thí nghiệm đánh giá đúng chất lượng của vật liệu, cấu kiện, sản phẩm xây dựng, thiết bị công trình, thiết bị công nghệ được sử dụng cho Công trình.

h) Lập biện pháp tổ chức thi công, nhật ký thi công xây dựng Công trình, hồ sơ hoàn công, tham gia nghiệm thu Công trình;

i) Tổ chức lập và lưu trữ hồ sơ quản lý thi công xây dựng Công trình đối với phần việc do mình thực hiện;

j) Xây dựng, trình CĐT, thông báo cho các chủ thể có liên quan sơ đồ, thuyết minh hệ thống quản lý chất lượng, giám sát chất lượng thi công, mục tiêu, chính sách đảm bảo chất lượng Công trình của Nhà thầu. Hệ thống quản lý chất lượng công trình của Nhà thầu phải phù hợp với quy mô Công trình, trong đó nêu rõ sơ đồ tổ chức và trách nhiệm của từng bộ phận, cá nhân đối với công tác quản lý chất lượng Công trình của Nhà thầu;

k) Trình CĐT chấp thuận các nội dung sau:

(i) Kế hoạch tổ chức thí nghiệm, kiểm định chất lượng, quan trắc, đo đạc các thông số kỹ thuật của Công trình theo yêu cầu thiết kế và chỉ dẫn kỹ thuật;

(ii) Biện pháp kiểm tra, kiểm soát chất lượng vật liệu, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị được sử dụng cho Công trình; thiết kế biện pháp thi công, trong đó quy định cụ thể các biện pháp, bảo đảm an toàn cho người, máy, thiết bị và Công trình;

(iii) Kế hoạch kiểm tra, nghiệm thu công việc xây dựng, nghiệm thu giai đoạn thi

công xây dựng hoặc bộ phận (hạng mục) công trình xây dựng, nghiệm thu hoàn thành Công trình xây dựng;

(iv) Kế hoạch tổng hợp về an toàn theo các nội dung quy định của pháp luật, các biện pháp đảm bảo an toàn chi tiết đối với những công việc có nguy cơ mất an toàn lao động cao đã được xác định trong kế hoạch tổng hợp về an toàn;

(v) Các nội dung cần thiết khác theo yêu cầu của CĐT.

l) Trong thời gian thi công không làm hư hỏng các kết cấu có sẵn do di chuyển máy móc trên mặt bằng. Trường hợp Nhà thầu gây hư hỏng thì phải sửa chữa/khắc phục và chịu mọi chi phí phát sinh.

m) Tuân thủ quy trình quản lý chất lượng Công trình và an toàn trong giai đoạn thi công xây dựng do CĐT ban hành. Đồng thời, tổ chức thực hiện kế hoạch tổng hợp về an toàn lao động đối với phần việc do mình thực hiện. Người thực hiện công tác quản lý an toàn lao động của Nhà thầu phải được đào tạo về chuyên ngành an toàn lao động hoặc chuyên ngành kỹ thuật xây dựng và đáp ứng quy định khác của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động;

n) Báo cáo cho CĐT tiến độ, chất lượng, khối lượng, an toàn lao động, vệ sinh môi trường thi công xây dựng hàng tuần, trong báo cáo nêu rõ tình hình thực hiện công việc của Hợp đồng, khối lượng công việc đã thực hiện, vướng mắc cần xử lý, dự kiến tiến độ trong tuần tiếp theo và theo yêu cầu đột xuất của CĐT;

o) Trả lời bằng văn bản các đề nghị hay yêu cầu của CĐT trong vòng 02 (hai) ngày kể từ ngày nhận được văn bản của CĐT. Nếu trong khoảng thời gian này Nhà thầu không có ý kiến thì coi như Nhà thầu đã chấp nhận đề nghị hay yêu cầu của CĐT;

p) Có trách nhiệm phối hợp với đoàn thanh tra, kiểm tra của CĐT trong quá trình thanh tra, kiểm tra việc thực hiện Hợp đồng. Đại diện của Nhà thầu có trách nhiệm ký vào các Biên bản do đoàn tra, kiểm tra của CĐT lập trong và sau khi kết thúc quá trình thanh tra, kiểm tra;

q) Nộp Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng và Bảo lãnh tiền tạm ứng theo đúng quy định tại Điều 8 [Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng và Bảo lãnh tiền tạm ứng] của Hợp đồng;

r) Đảm bảo duy trì hiệu lực của chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng trong suốt quá trình thực hiện Hợp đồng theo đúng quy định của pháp luật;

s) Giữ bí mật thông tin theo quy định của Hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật;

t) Chịu trách nhiệm về tính chính xác đối với số liệu và tính pháp lý đối với các tài liệu có liên quan trong hồ sơ quyết toán Hợp đồng. Cùng với CĐT giải trình, bảo vệ số liệu trong Hồ sơ quyết toán Hợp đồng trước cơ quan nhà nước có thẩm quyền và xử lý dứt điểm các vấn đề còn tồn tại theo Hợp đồng đã ký kết;

u) Hoàn trả đầy đủ, kịp thời số vốn mà CĐT đã chi trả sai chế độ quy định (nếu có);

v) Chịu trách nhiệm về chất lượng đối với phần công việc do mình thực hiện kể cả sau thời gian bảo hành Công trình;

w) Mua bảo hiểm đối với các thiết bị, nhân lực của Nhà thầu, bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với bên thứ ba theo quy định của pháp luật;

x) Nhà thầu phải có văn phòng làm việc đáp ứng các điều kiện sau:

(i) Khu văn phòng phải có rào hoặc ngăn cách xung quanh;

(ii) Có biểu hiệu, chỉ dẫn rõ ràng của văn phòng làm việc;

(iii) Văn phòng đủ rộng, đầy đủ các trang thiết bị để làm việc, họp với TVGS và CĐT;

(iv) Khẩu hiệu an toàn, chất lượng tiến độ luôn có tại ban chỉ huy công trường;

(v) Các khu vực kho bãi tập kết vật liệu phải được quy hoạch nếu không tập trung thì phải phân khu vực có hàng rào bảo vệ; có biển báo chủng loại vật liệu;

(vi) Các bảng biểu đầy đủ trong văn phòng: Tiêu chí chất lượng, Kế hoạch, Tiến độ thi công ...

y) Cam kết báo cáo đầy đủ, kịp thời cho CĐT về các trường hợp Người của CĐT có gợi ý, sách nhiễu, gây khó khăn... cho Nhà thầu trước, trong và sau khi thực hiện Hợp đồng nhằm mục đích trục lợi cá nhân/nhóm lợi ích;

z) Các nghĩa vụ khác theo quy định của Hợp đồng và pháp luật hiện hành có liên quan.

10.3. Nhân lực của Nhà thầu:

a) Nhà thầu phải trình cho CĐT những nội dung chi tiết về số lượng nhân lực tối thiểu, thiết bị chủ yếu của Nhà thầu trên công trường theo tiến độ thi công.

b) Nhân lực của Nhà thầu phải có trình độ chuyên môn, kỹ năng và kinh nghiệm phù hợp với yêu cầu công việc theo quy định của Hợp đồng. CĐT có quyền yêu cầu Nhà thầu sa thải bất cứ nhân lực nào ở công trường, kể cả đại diện của Nhà thầu nếu những người đó: Có thái độ sai trái hoặc thiếu cẩn thận; thiếu năng lực; không tuân thủ bất kỳ điều khoản nào của Hợp đồng; có hành vi gây phương hại đến an toàn, sức khoẻ của những người khác trên công trường hoặc không bảo vệ môi trường. Khi đó, Nhà thầu sẽ chỉ định (hoặc buộc phải chỉ định) một người khác thích hợp để thay thế;

c) Số lượng cán bộ chỉ huy công trường, cán bộ kỹ thuật, công nhân thi công trên công trường phải được đăng ký với CĐT, phải được phổ biến đầy đủ nội dung các Quy định, nội quy của CĐT khi làm việc, thi công tại công trường và phải được trang bị đầy đủ trang thiết bị bảo hộ lao động theo quy định của pháp luật,

tên thương hiệu/logo của Nhà thầu phải được in hoặc gắn tại các vị trí dễ nhận diện trên các trang thiết bị bảo hộ lao động;

d) Nhân lực của Nhà thầu không được bố trí ăn nghỉ trong công trường. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm và luôn đảm bảo trật tự, an toàn cho người và tài sản trên công trường.

e) Trong quá trình thi công, Nhà thầu có nghĩa vụ quản lý người lao động trên công trường, bảo đảm an toàn, an ninh trật tự, không gây ảnh hưởng đến các khu dân cư xung quanh.

10.4. Hợp tác:

a) Nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện việc hợp tác trong công việc đối với: Nhân lực của CĐT; các Nhà thầu khác do CĐT thuê;

b) Các dịch vụ cho những Nhà thầu khác này, có thể bao gồm việc sử dụng thiết bị của Nhà thầu, các công trình tạm hoặc việc bố trí đường vào công trường là trách nhiệm của Nhà thầu. Trường hợp các dịch vụ này làm phát sinh chi phí ngoài giá Hợp đồng thì Các Bên xem xét thoả thuận bổ sung chi phí;

c) Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về các hoạt động thi công của mình trên công trường, phải phối hợp hoạt động của mình với hoạt động của các Nhà thầu khác ở phạm vi (nếu có) được nêu rõ trong Hồ sơ mời thầu (hoặc Hồ sơ yêu cầu) của CĐT.

10.5. Định vị các mốc:

Bằng chi phí của mình, Nhà thầu phải định vị Công trình theo các mốc và cao trình tham chiếu được xác định trong Hợp đồng. Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm về việc định vị đúng tất cả các hạng mục của Công trình, phải điều chỉnh sai sót về vị trí, cao độ, kích thước hoặc căn tuyến của Công trình.

10.6. Điều kiện về công trường:

a) Nhà thầu được coi là đã thẩm tra, xem xét công trường, khu vực xung quanh công trường, các số liệu, thông tin có sẵn về công trường trước khi ký kết Hợp đồng;

b) Nhà thầu được coi là đã thoả mãn về tính đúng và đủ của điều kiện công trường để xác định giá Hợp đồng;

c) Nếu Nhà thầu gặp phải các điều kiện địa chất bất lợi mà Nhà thầu cho là không lường trước được thì Nhà thầu phải thông báo cho CĐT biết một cách sớm nhất có thể. Thông báo này sẽ mô tả các điều kiện địa chất sao cho CĐT có thể kiểm tra được, phải nêu lý do tại sao Nhà thầu coi các điều kiện địa chất đó là không lường trước được. Nhà thầu phải tiếp tục thi công Công trình, sử dụng các biện pháp thoả đáng, hợp lý, thích ứng với điều kiện địa chất đó, phải tuân theo bất kỳ chỉ dẫn nào mà CĐT đưa ra. Nếu một chỉ dẫn tạo ra sự thay đổi thì áp dụng theo Điều 16 [Bất khả kháng] của Hợp đồng.

10.7. Đường đi và phương tiện:

a) Nhà thầu phải chịu toàn bộ trách nhiệm cũng như chi phí, lệ phí cho các phương tiện, quyền về đường đi lại chuyên dùng hoặc tạm thời mà Nhà thầu cần có để phục vụ cho việc thi công xây dựng Công trình, bao gồm nhưng không giới hạn ở lối vào công trường, phương tiện khác bên ngoài công trường ...;

b) Nhà thầu phải nỗ lực để tránh làm hư hỏng đường hoặc cầu do việc sử dụng, đi lại của Nhà thầu gây ra. Những nỗ lực này phải bao gồm việc sử dụng đúng các phương tiện và tuyến đường thích hợp;

c) Trừ khi được quy định khác, trong các điều kiện và điều khoản này thì:

(i) Nhà thầu không được sử dụng và chiếm lĩnh toàn bộ đường đi, vỉa hè bất kể nó là công cộng hay thuộc quyền kiểm soát của CĐT hoặc những người khác;

(ii) Nhà thầu sẽ phải chịu trách nhiệm sửa chữa nếu Nhà thầu làm hỏng khi sử dụng các tuyến đường đó;

(iii) Nhà thầu phải cung cấp các biển hiệu, biển chỉ dẫn cần thiết dọc tuyến đường và phải xin phép nếu các cơ quan liên quan yêu cầu cho việc sử dụng các tuyến đường, biển hiệu, biển chỉ dẫn;

(iv) CĐT không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại nào có thể nảy sinh từ việc sử dụng hoặc các việc liên quan khác đối với các tuyến đường đi lại của Nhà thầu;

(v) CĐT không bảo đảm sự thích hợp hoặc sẵn có các tuyến đường riêng biệt nào;

(vi) Chi phí do sự không thích hợp hoặc không có sẵn các tuyến đường cho yêu cầu sử dụng của Nhà thầu sẽ do Nhà thầu chịu.

10.8. Thiết bị, vận chuyển vật tư thiết bị của Nhà thầu:

a) Nhà thầu phải sử dụng các thiết bị theo đúng biện pháp thi công được CĐT phê duyệt;

b) Nhà thầu phải chịu trách nhiệm đối với toàn bộ thiết bị của mình. Khi được đưa tới Công trình, thiết bị của Nhà thầu phải dùng riêng cho việc thi công Công trình. Nhà thầu không được di chuyển ra khỏi công trường bất kỳ loại thiết bị chủ yếu nào nếu không được sự đồng ý của CĐT. Tuy nhiên, không yêu cầu phải có sự đồng ý của CĐT đối với các xe cộ vận chuyển vật tư thiết bị hoặc nhân lực của Nhà thầu ra khỏi công trường;

c) Nhà thầu phải thông báo cho CĐT không muộn hơn 03 (ba) ngày trước ngày mà mọi vật tư, thiết bị được vận chuyển tới công trường (bao gồm cả đóng gói, xếp hàng, vận chuyển, nhận, dỡ hàng, lưu kho và bảo vệ vật tư thiết bị);

d) Nhà thầu phải bồi thường toàn bộ các thiệt hại phát sinh cho CĐT đối với các hư hỏng, mất mát, chi phí (kể cả lệ phí và phí tư pháp) do việc vận chuyển vật tư thiết bị của Nhà thầu gây ra.

10.9. Thiết bị và vật liệu do CĐT cấp (*nếu có*):

a) CĐT phải chịu trách nhiệm đối với thiết bị của mình cấp cho Nhà thầu. Hai Bên sẽ ký biên bản bàn giao thiết bị, vật liệu trước khi Nhà thầu thực hiện thi công và sẽ nghiệm thu trước khi Hai bên tiến hành quyết toán Hợp đồng;

b) Định mức tiêu hao vật tư, vật liệu do CĐT cấp không vượt quá định mức tiêu hao tối đa theo quy định pháp luật. Nếu mức tiêu hao vượt quá định mức quy định thì Nhà thầu phải thanh toán cho CĐT toàn bộ giá trị tiêu hao vượt quá định mức theo giá do CĐT đưa ra;

c) Nhà thầu phải chịu trách nhiệm đối với từng thiết bị của CĐT trong quá trình vận hành, điều khiển, quản lý hoặc kiểm soát thiết bị:

(i) Số lượng thích hợp và số tiền phải trả (với giá đã nêu) để sử dụng thiết bị của CĐT đã được thoả thuận trong Hợp đồng. Nhà thầu phải thanh toán số tiền này cho CĐT;

(ii) CĐT phải cung cấp các vật liệu do mình cung cấp (nếu có) theo các chi tiết nêu trong các yêu cầu của CĐT. CĐT phải chịu rủi ro, dùng chi phí của mình, cung cấp những vật tư này tại thời điểm, địa điểm được quy định trong Hợp đồng. Nhà thầu phải kiểm tra những vật liệu này và phải thông báo kịp thời cho CĐT về sự thiếu hụt, sai sót hoặc không có của những vật liệu này. Trừ khi Hai Bên có thoả thuận khác, CĐT phải xác định ngay sự thiếu hụt, sai sót như đã được thông báo;

(iii) Sau khi được kiểm tra và bàn giao, vật liệu do CĐT cấp sẽ phải được Nhà thầu bảo quản và giám sát cẩn thận. Trách nhiệm kiểm tra, bảo quản của Nhà thầu không tách CĐT khỏi trách nhiệm đối với sự thiếu hụt, sai sót, lỗi không thấy rõ khi kiểm tra.

10.10. Hoạt động của Nhà thầu trên công trường:

a) Nhà thầu phải giới hạn các hoạt động của mình trong phạm vi công trường, khu vực bổ sung mà Nhà thầu có và được CĐT đồng ý là nơi làm việc. Nhà thầu phải có sự chú ý cần thiết để giữ cho thiết bị, nhân lực của Nhà thầu chỉ hoạt động trong phạm vi công trường, các khu vực bổ sung, giữ cho không lấn sang khu vực lân cận. Trong thời gian thi công Công trình, Nhà thầu phải giữ cho công trường không có các cản trở không cần thiết, phải cất giữ hoặc sắp xếp thiết bị hoặc vật liệu thừa của mình. Nhà thầu phải dọn sạch rác, dỡ bỏ công trình tạm ra khỏi công trường khi không cần sử dụng;

b) Nhà thầu có trách nhiệm giữ gìn an ninh trật tự, quản lý chặt chẽ nhân sự trong phạm vi công trường, phải đăng ký tạm trú, tạm vắng theo đúng quy định của pháp luật. Xin các loại giấy phép để phục vụ thi công, có biện pháp chống, đỡ các công trình lân cận khi thi công, có hệ thống chiếu sáng để đảm bảo an toàn, phải lập hàng rào bao quanh và có biện pháp bao che Công trình chống bụi theo quy định, có nhân viên bảo vệ công trình cho tới khi hoàn thành và bàn giao Công trình. Cung cấp các công trình tạm (gồm đường xá, đường đi bộ, trạm gác) cần thiết cho thi công Công

trình;

c) Trong quá trình thi công và trong thời gian bảo hành, Nhà thầu không được làm hư hỏng các công trình xung quanh bao gồm nhưng không giới hạn: Công trình lân cận, hệ thống cung cấp nước sạch, hệ thống thoát nước, hệ thống chiếu sáng, điện, đường dây thông tin liên lạc, đường giao thông, nhà dân... Trong trường hợp Nhà thầu gây thiệt hại về người và tài sản cho CĐT hoặc bên thứ ba, Nhà thầu chịu toàn bộ trách nhiệm sửa chữa, bồi thường thiệt hại và chủ động giải quyết khi có vướng mắc, tranh chấp. Trường hợp Nhà thầu không giải quyết hoặc CĐT xét thấy việc đó ảnh hưởng đến quyền lợi hoặc uy tín của CĐT thì CĐT có quyền thuê một đơn vị thứ ba có chức năng giám định đánh giá thiệt hại làm cơ sở giải quyết vụ việc và CĐT sẽ ứng kinh phí giải quyết. Mọi chi phí bồi thường, chi phí thuê bên thứ ba giám định, đánh giá và các chi phí liên quan khác do Nhà thầu chịu và trừ vào lần thanh toán gần nhất của CĐT cho Nhà thầu, Nhà thầu chấp nhận và đồng ý vô điều kiện với nội dung, kết quả giải quyết nêu trên của CĐT và cam kết không có bất kỳ khiếu nại, thắc mắc, khiếu kiện nào. Nếu số tiền Nhà thầu phải trả lại cho CĐT vượt quá số tiền còn lại CĐT phải thanh toán cho Nhà thầu thì Nhà thầu có trách nhiệm hoàn trả lại cho CĐT bằng nguồn tiền khác của Nhà thầu trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của CĐT;

d) Hoàn trả mặt bằng, di chuyển vật tư, máy móc, thiết bị, vật liệu còn thừa, rác, các công trình tạm thời và toàn bộ tài sản khác của mình ra khỏi công trường trong vòng 07 (bảy) ngày kể từ ngày Công trình đã được nghiệm thu, bàn giao hoặc Hợp đồng bị chấm dứt theo quy định của Hợp đồng. Nhà thầu phải để lại công trường trong trạng thái sạch sẽ, an toàn. Tuy nhiên, Nhà thầu có thể để lại công trường, trong giai đoạn thông báo sai sót, những vật tư thiết bị cần để Nhà thầu hoàn thành nghĩa vụ theo Hợp đồng;

e) Nếu quá thời hạn nêu trên mà tất cả những vật dụng này không được dọn khỏi công trường, CĐT có quyền bán hoặc loại bỏ các vật dụng đó. Nhà thầu phải thanh toán cho CĐT các chi phí phát sinh từ việc bán hoặc loại bỏ hay lưu các vật dụng đó trên công trường. Sau khi cân đối các khoản tiền thu được từ việc bán các vật dụng trên, khoản tiền còn lại sẽ được trả cho Nhà thầu. Nếu số tiền này ít hơn các chi phí mà CĐT đã bỏ ra để xử lý các vật dụng, Nhà thầu sẽ trả phần chi phí phát sinh cho CĐT.

10.11. Các vấn đề khác có liên quan:

a) Tất cả các cổ vật, đồng tiền, hoặc các di vật khác hoặc các hạng mục địa chất hoặc khảo cổ được tìm thấy trên công trường sẽ được đặt dưới sự bảo quản và thẩm quyền của CĐT. Nhà thầu phải chú ý không cho người của mình hoặc người khác lấy đi hoặc làm hư hỏng các đồ vật/hạng mục được tìm thấy này;

b) Khi phát hiện ra những đồ vật/hạng mục này, Nhà thầu phải thông báo ngay cho CĐT để CĐT hướng dẫn giải quyết. Nếu Nhà thầu gặp phải sự chậm trễ, phải chịu chi phí để thực hiện hướng dẫn thì Nhà thầu phải thông báo cho CĐT để CĐT xem xét giải quyết.

Điều 11. Quyền và nghĩa vụ của TVGS

11.1. Quyền của TVGS:

a) TVGS đại diện CĐT thực hiện việc giám sát thi công xây dựng Công trình theo Hợp đồng tư vấn giám sát đã được ký kết với CĐT;

b) TVGS không có quyền giảm bớt bất kỳ nhiệm vụ, nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào theo Hợp đồng hay cho một bên nào;

c) Bất kỳ sự chấp thuận, kiểm tra, xác nhận, đồng ý, xem xét, giám sát, thông báo, yêu cầu, kiểm định hoặc hành động tương tự nào của TVGS (bao gồm cả trường hợp không có sự phản đối) cũng không miễn cho Nhà thầu khỏi bất kỳ trách nhiệm nào theo Hợp đồng, bao gồm cả trách nhiệm đối với các sai sót, bỏ sót, không nhất quán và không tuân thủ đúng.

11.2. Trách nhiệm của TVGS:

Giám sát chất lượng thi công xây dựng Công trình: Nội dung giám sát chất lượng thi công xây dựng Công trình thực hiện theo Hợp đồng giữa CĐT với TVGS và quy định của pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

11.3. Thay thế TVGS:

Nếu CĐT có ý định thay thế TVGS thì không ít hơn 03 (ba) ngày trước khi dự định thay thế, CĐT thông báo cho Nhà thầu thông tin chi tiết của TVGS được dự kiến thay thế.

Điều 12. Nhà thầu phụ

12.1. Khi ký Hợp đồng thầu phụ, Nhà thầu phải thực hiện theo các quy định sau:

a) Đối với các Nhà thầu phụ không có trong danh sách thầu phụ kèm theo Hợp đồng thì phải được CĐT chấp thuận bằng văn bản trước khi ký kết Hợp đồng thầu phụ;

b) Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước CĐT về tiến độ, chất lượng, an toàn lao động, bảo vệ môi trường, sai sót của mình và các công việc do các Nhà thầu phụ thực hiện;

c) Nhà thầu không được giao lại quá 30% khối lượng công việc theo Hợp đồng cho Nhà thầu phụ thực hiện.

12.2. CĐT thanh toán trực tiếp cho Nhà thầu phụ trên cơ sở đề xuất thanh toán của Nhà thầu trừ trường hợp quy định tại khoản 12.3 Điều này.

12.3. Nhà thầu phụ do CĐT chỉ định: Nhà thầu phụ do CĐT chỉ định là một Nhà thầu được CĐT chỉ định cho Nhà thầu thuê làm Nhà thầu phụ để thực hiện một số phần việc chuyên ngành có yêu cầu kỹ thuật cao hoặc khi Nhà thầu không đáp ứng được tiến độ thực hiện, chất lượng công việc của Hợp đồng sau khi CĐT đã yêu cầu. Trong trường hợp này, CĐT có quyền trực tiếp thanh toán cho Nhà thầu phụ không cần đề xuất thanh toán của Nhà thầu.

Điều 13. An toàn lao động, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

13.1. An toàn lao động

a) Nhà thầu phải lập các biện pháp an toàn cho người và Công trình trên công trường

xây dựng, kể cả các công trình phụ cận;

b) Biện pháp an toàn, nội quy về an toàn lao động phải được thể hiện công khai trên công trường xây dựng để mọi người biết và chấp hành; những vị trí nguy hiểm trên công trường phải bố trí người hướng dẫn, cảnh báo đề phòng tai nạn;

c) Nhà thầu phải thường xuyên kiểm tra giám sát công tác an toàn lao động trên công trường và chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để xảy ra vi phạm an toàn lao động thuộc phạm vi quản lý của mình;

d) Nhà thầu có trách nhiệm đào tạo, hướng dẫn, phổ biến các quy định về an toàn lao động cho người lao động của mình. Đối với một số công việc yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thì người lao động phải có giấy chứng nhận đào tạo về an toàn lao động;

e) Nhà thầu có trách nhiệm cấp đầy đủ các trang bị bảo hộ lao động, an toàn lao động cho người lao động;

f) Khi có sự cố về an toàn lao động, Nhà thầu có trách nhiệm tổ chức xử lý, báo cáo cơ quan quản lý Nhà nước về an toàn lao động theo quy định của pháp luật đồng thời chịu trách nhiệm khắc phục và bồi thường toàn bộ các thiệt hại phát sinh.

13.2. Bảo vệ môi trường

a) Nhà thầu phải thực hiện các biện pháp bảo đảm về môi trường cho người lao động trên công trường, bảo vệ môi trường xung quanh, bao gồm có biện pháp chống bụi, chống ồn, xử lý phế thải và thu dọn hiện trường. Phải thực hiện các biện pháp bao che, thu dọn phế thải đưa đến đúng nơi quy định; đảm bảo rằng các khí thải, chất thải trên mặt đất và dòng thải do hoạt động của Nhà thầu không được vượt quá mức quy định của CĐT và không được vượt quá mức quy định của pháp luật Việt Nam;

b) Trong quá trình vận chuyển vật liệu xây dựng, phế thải phải có biện pháp che chắn bảo đảm an toàn, vệ sinh môi trường;

c) Thực hiện kiểm tra giám sát việc thực hiện bảo vệ môi trường xây dựng, đồng thời chịu sự kiểm tra giám sát của cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường. Trường hợp Nhà thầu không tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường thì CĐT, cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường có quyền tạm ngừng thi công xây dựng và yêu cầu Nhà thầu thực hiện đúng biện pháp bảo vệ môi trường;

d) Nếu để xảy ra các hành vi làm tổn hại đến môi trường trong quá trình thi công xây dựng Công trình, Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường toàn bộ các thiệt hại do lỗi của mình gây ra.

13.3. Phòng chống cháy nổ:

Các Bên tham gia Hợp đồng phải tuân thủ các quy định của Nhà nước về phòng chống cháy nổ.

Điều 14. Điện, nước và an ninh công trường

14.1. Điện, nước trên công trường

a) Nhà thầu phải chịu trách nhiệm cung cấp điện, nước và các dịch vụ khác mà Nhà thầu cần để phục vụ thi công;

b) Nhà thầu có quyền sử dụng điện, nước, dịch vụ khác có thể có trên công trường cho mục đích thi công Công trình mà các chi tiết, giá đã được đưa ra trong các yêu cầu của CĐT; Nhà thầu có trách nhiệm bảo vệ nguồn điện, nước để phục vụ thi công Công trình. Nhà thầu phải tự mình chịu rủi ro, dùng chi phí của mình, cung cấp máy móc thiết bị cần thiết để sử dụng những dịch vụ này và để đo số lượng tiêu thụ;

c) Nhà thầu phải thanh toán mọi chi phí điện, nước phục vụ việc thi công của Nhà thầu.

14.2. An ninh công trường

a) Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về việc cho phép những người không có nhiệm vụ vào công trường;

b) Những người có nhiệm vụ được vào công trường gồm nhân lực của Nhà thầu, của CĐT và những người khác do CĐT (hoặc người thay mặt) thông báo cho Nhà thầu biết.

Điều 15. Quy định chống gian lận và hối lộ

15.1. Nhà thầu cam kết, đảm bảo rằng cán bộ quản lý, nhân viên, người lao động, đại lý hoặc bất kỳ người nào trực tiếp hoặc gián tiếp đại diện, thay mặt cho Nhà thầu hoặc được Nhà thầu chỉ định liên lạc, giao dịch, làm việc với CĐT sẽ không hối lộ, gian lận, thông đồng, ép buộc (gọi chung là Hối lộ và gian lận) đối với Người của CĐT nhằm trúng thầu hoặc để được nghiệm thu, thanh quyết toán hoặc để trốn tránh nghĩa vụ phải thực hiện trong quá trình thực hiện Hợp đồng;

Các hành vi Hối lộ, gian lận theo quy định tại Điều này sẽ bao gồm cả các hành vi thực hiện trước, trong khi và sau khi thực hiện Hợp đồng.

15.2. Nếu Nhà thầu vi phạm quy định tại Điều này CĐT có quyền, tùy từng thời điểm xảy ra hoặc phát hiện ra hành vi Hối lộ và gian lận, áp dụng một hoặc đồng thời một số biện pháp sau:

a) Chấm dứt Hợp đồng ngay lập tức với Nhà thầu mà không phải chịu bất cứ một khoản phạt hay bồi thường nào;

b) Phạt Nhà thầu 12% (mười hai phần trăm) giá trị Hợp đồng;

c) Yêu cầu bồi thường cho CĐT các khoản thiệt hại phát sinh (nếu có) do việc chấm dứt Hợp đồng;

d) Yêu cầu hoàn trả cho CĐT các khoản tiền CĐT đã tạm ứng cho Nhà thầu;

e) Áp dụng các chế tài phạt vi phạm khác quy định tại Hợp đồng khi Hợp đồng bị chấm dứt do lỗi vi phạm của Nhà thầu;

f) Đưa Nhà thầu vào danh sách các đơn vị thi công không được tham gia ký kết hợp đồng với CĐT;

g) Chuyển hồ sơ cho cơ quan điều tra nếu hành vi Hối lộ và gian lận có dấu hiệu vi

phạm pháp luật hình sự.

15.3. Miễn trừ: CĐT được miễn trừ mọi trách nhiệm liên quan nếu hành vi Hối lộ, gian lận của Nhà thầu vi phạm pháp luật Việt Nam.

15.4. Nhà thầu phải bồi thường cho CĐT các thiệt hại phát sinh, bao gồm cả các thiệt hại do phát sinh chi phí hành chính, chi phí luật sư và các chi phí khác để xử lý các vấn đề liên đới đến hành vi Hối lộ, gian lận của Nhà thầu.

Điều 16. Bất khả kháng

16.1. Sự kiện Bất khả kháng là các sự kiện xảy ra ngoài tầm kiểm soát hoặc ngăn ngừa hợp lý của một Bên ("Bên bị ảnh hưởng") bao gồm: (i) Chính sách, pháp luật của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền gây cản trở, gây ảnh hưởng đến việc thực hiện Dự án hoặc gây ra việc dừng thực hiện Dự án;(ii) sự cản trở của người dân trong khu vực CĐT đã bàn giao mặt bằng cho nhà thầu thi công gây ảnh hưởng đến tiến độ của Nhà thầu mà không do lỗi của Nhà thầu; (iii) Bão, lũ, hỏa hoạn hay các hiện tượng thiên nhiên khác, một trong những bên tham gia giao dịch theo Hợp đồng này bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh (thuộc trường hợp: bị bệnh phải điều trị cách ly tại Bệnh viện, là đối tượng nghi nhiễm bệnh có quyết định cách ly tập trung, tạm dừng hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền), có quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phong tỏa khu vực Dự án hoặc toàn bộ Thành phố Hà Nội vì lý do liên quan đến dịch bệnh, sự thay đổi của pháp luật không cho phép một Bên hoặc Các Bên tiếp tục thực hiện theo các quy định của Hợp đồng này.

a) Bất khả kháng không bao gồm sự sơ xuất hoặc cố ý của một bên nào đó, hoặc bất kỳ sự cố ý nào mà một bên đã dự kiến được vào thời điểm ký kết Hợp đồng;

b) Việc một bên không hoàn thành nghĩa vụ của mình sẽ không bị coi là vi phạm Hợp đồng trong trường hợp phát sinh từ sự kiện bất khả kháng với điều kiện bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng đã thực hiện các biện pháp đề phòng theo nội dung của Hợp đồng.

16.2. Bên bị ảnh hưởng có nghĩa vụ phải:

a) Tiến hành các biện pháp ngăn ngừa hợp lý và các biện pháp thay thế cần thiết để hạn chế tối đa ảnh hưởng do Bất khả kháng gây ra;

b) Thông báo ngay cho Bên kia về Bất khả kháng xảy ra trong thời hạn 07 (bảy) ngày kể từ ngày bắt đầu xảy ra Bất khả kháng. Thông báo phải bao gồm, nhưng không giới hạn thời gian bắt đầu xảy ra Bất khả kháng, hậu quả của Bất khả kháng đối với việc thực hiện Hợp đồng của Các Bên; biện pháp, thời gian hợp lý để khắc phục hậu quả, hậu quả của Bất khả kháng đối với việc thực hiện Hợp đồng của Các Bên và đề xuất biện pháp khắc phục ảnh hưởng đó;

c) Đồng thời, chuyển cho Bên kia giấy xác nhận về sự kiện Bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện Bất khả kháng trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày xảy ra Bất khả kháng. Trường hợp các

phương tiện thông tin đại chúng tại địa phương có trụ sở chính của Bên kia có đăng tải rộng rãi các thông tin về Bất khả kháng thì không bắt buộc phải có xác nhận này với điều kiện Bên bị ảnh hưởng phải nêu rõ tên phương tiện thông tin đại chúng, thời điểm đăng thông tin;

d) Nếu Bên bị ảnh hưởng không thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ nêu trên thì coi như Bên bị ảnh hưởng đã tự khắc phục được và từ bỏ các lợi ích được áp dụng Bất khả kháng, nghĩa là Bên bị ảnh hưởng vẫn phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của mình như không có Bất khả kháng;

e) Nếu Bên bị ảnh hưởng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ nêu trên thì Bên bị ảnh hưởng không phải chịu trách nhiệm trong trường hợp không hoàn thành nghĩa vụ theo Hợp đồng (những khối lượng công việc đã được thực hiện bởi Nhà thầu và được nghiệm thu bởi CĐT sẽ vẫn được thanh toán), thời hạn hoàn thành công việc được kéo dài đúng bằng thời gian xảy ra Bất khả kháng và thời gian hợp lý khắc phục hậu quả Bất khả kháng đã được Các Bên thống nhất.

16.3. Các hậu quả của Bất khả kháng

Nếu Nhà thầu bị cản trở và chịu sự chậm trễ thực hiện bất kỳ nhiệm vụ nào của mình theo Hợp đồng do Bất khả kháng (trong trường hợp đã thực hiện thông báo cho CĐT theo quy định tại khoản 16.2 Điều này), Nhà thầu có quyền gửi thông báo cho CĐT đề nghị kéo dài thời gian thực hiện Hợp đồng theo quy định tại khoản 5.3 của Hợp đồng [Gia hạn thời gian hoàn thành]. Sau khi nhận được thông báo của Nhà thầu, CĐT sẽ xem xét và đưa ra quyết định về vấn đề này.

Điều 17. Bảo mật thông tin

17.1. Nghĩa vụ bảo mật:

a) Các Bên cam kết rằng, trong thời gian hiệu lực của Hợp đồng này và sau khi Hợp đồng này chấm dứt, Các Bên sẽ tuyệt đối bảo mật các Thông Tin Mật của Bên còn lại. Theo đó, không Bên nào được tiết lộ Thông Tin Mật cho bất kỳ bên thứ ba nào, dù là trực tiếp hay gián tiếp, trong bất kỳ tình huống nào, khi không có sự đồng ý bằng văn bản của của Bên còn lại trừ trường hợp quy định tại khoản 17.2 dưới đây;

b) Cho mục đích quy định tại đây, Thông Tin Mật được hiểu là các thông tin bao gồm nhưng không giới hạn bởi các điều khoản của Hợp đồng này, các thông tin, dữ liệu, văn bản được tạo ra do liên quan đến hoặc phát sinh từ việc thực hiện Hợp đồng, các thông tin, dữ liệu, văn bản được một Bên cung cấp cho Bên còn lại cho dù dưới bất kỳ hình thức nào trong quá trình thực hiện Hợp đồng này. Ngoài ra, Thông Tin Mật còn bao gồm nhưng không giới hạn các thông tin liên quan đến Dự án, bí mật kinh doanh, bí mật công nghệ, bí quyết thương mại, kiến thức hoặc các thông tin khác về hoặc phục vụ cho tiếp thị tài chính, kinh doanh của Các Bên.

17.2. Nghĩa vụ bảo mật sẽ được loại trừ nếu Thông Tin Mật:

a) Đã được phổ biến rộng rãi trong công chúng bởi bên sở hữu thông tin;

b) Được một Bên tiết lộ, cung cấp cho nhân viên, chuyên gia tư vấn tài chính, pháp lý hoặc Nhà thầu của Bên đó vì mục đích thực hiện các nghĩa vụ của Bên đó theo Hợp đồng này, với điều kiện là Bên đó phải chịu trách nhiệm và đảm bảo các đối tượng được tiết lộ Thông Tin Mật phải tuân thủ quy định bảo mật như nội dung của Khoản 17.1 trên đây;

c) Do một Bên nhận được từ một bên thứ ba độc lập với việc thực hiện Hợp đồng này mà không chịu bất kỳ nghĩa vụ bảo mật nào; hoặc

d) Được yêu cầu tiết lộ bởi cơ quan có thẩm quyền hoặc bất kỳ toà án có thẩm quyền xét xử thích hợp nào đối với Bên tiết lộ.

17.3. Các Bên đồng ý rằng bất cứ vi phạm nào đối với Nghĩa vụ bảo mật thông tin này có thể gây ra những tổn hại không thể khôi phục được với Bên còn lại, theo đó Bên còn lại sẽ có quyền tìm kiếm các biện pháp để giảm nhẹ thiệt hại và buộc Bên vi phạm bồi thường toàn bộ thiệt hại gây ra theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Tạm ngừng thực hiện Hợp đồng

18.1. Tạm ngừng thực hiện Hợp đồng bởi CĐT:

Tại bất kỳ thời điểm nào, nếu Nhà thầu không thực hiện và/hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các nghĩa vụ theo Hợp đồng, CĐT có thể ra Thông báo tạm ngừng công việc của Nhà thầu, yêu cầu Nhà thầu phải thực hiện và sửa chữa các sai sót trong khoảng thời gian do CĐT ấn định đồng thời Nhà thầu phải bồi thường thiệt hại cho CĐT do tạm ngừng công việc (sau đây gọi là "***Thông báo tạm ngừng***"). Khi nhận được Thông báo tạm ngừng, Nhà thầu sẽ ngay lập tức tuân thủ các yêu cầu/điều khoản nêu tại Thông báo tạm ngừng và tiến hành tất cả các bước hợp lý để giảm tối đa chi phí phát sinh liên quan đến Hợp đồng này trong suốt giai đoạn tạm ngừng thực hiện công việc cho đến khi Thông báo ngừng bị hủy bỏ theo quyết định của CĐT.

CĐT cũng có quyền yêu cầu Nhà thầu ngừng một hạng mục hoặc toàn bộ Công trình tại bất kỳ thời điểm nào. Trong thời gian ngừng đó, Nhà thầu phải bảo vệ, đảm bảo Công trình không bị xuống cấp, mất mát hay bị hư hỏng.

Sau khi đã nhận được sự cho phép hay hướng dẫn tiếp tục tiến hành thi công, Nhà thầu và TVGS sẽ cùng kiểm tra Công trình, thiết bị và các vật liệu bị ảnh hưởng do việc tạm ngừng. Nhà thầu sẽ sửa chữa chỗ xuống cấp, hư hỏng hay mất mát của Công trình, thiết bị hoặc các vật liệu đã xảy ra trong thời gian tạm ngừng.

18.2. Tạm ngừng thực hiện Hợp đồng bởi Nhà thầu:

a) Nếu CĐT không thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng, chậm thanh toán quá 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày hết hạn thanh toán (với điều kiện Nhà thầu đã hoàn thành đúng và đầy đủ các trách nhiệm theo quy định của Hợp đồng), sau 07 (bảy) ngày kể từ ngày thông báo cho CĐT, Nhà thầu có quyền tạm ngừng công việc (hoặc giảm tỷ lệ công việc);

b) Sau khi CĐT thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của Hợp đồng, Nhà thầu phải tiếp tục tiến hành công việc bình thường;

c) Nếu các chi phí phát sinh là hậu quả của việc tạm ngừng công việc (hoặc do giảm tỷ lệ công việc) theo khoản này, Nhà thầu phải thông báo cho CĐT để xem xét. Sau khi nhận được thông báo, CĐT xem xét và có ý kiến về các vấn đề đã nêu.

18.3. Trước khi tạm ngừng thực hiện công việc trong Hợp đồng thì bên quyết định tạm ngừng phải thông báo cho bên kia biết bằng văn bản trong đó nêu rõ lý do, thời gian tạm ngừng thực hiện công việc. Hai Bên cùng nhau thương lượng giải quyết để tiếp tục thực hiện Hợp đồng.

Điều 19. Chấm dứt Hợp đồng

19.1. Hợp đồng được chấm dứt trong các trường hợp sau:

a) Các Bên đã hoàn thành mọi nghĩa vụ của mình theo quy định tại Hợp đồng;

b) Một Bên đơn phương chấm dứt Hợp đồng theo quy định tại Khoản 19.2 hoặc Khoản 19.3 Điều này;

c) Do hậu quả của sự kiện Bất khả kháng quy định tại Điều 16 [Bất khả kháng];

d) Theo thoả thuận giữa Các Bên;

e) Các trường hợp khác theo quy định pháp luật.

19.2. Chấm dứt Hợp đồng bởi CĐT:

CĐT có quyền chấm dứt Hợp đồng vào bất cứ lúc nào thuận tiện cho CĐT khi Nhà thầu vi phạm một/một số trường hợp được quy định tại khoản này bằng cách thông báo cho Nhà thầu việc chấm dứt Hợp đồng. Việc chấm dứt Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày được xác định trong văn bản thông báo của CĐT. CĐT được quyền chấm dứt Hợp đồng nếu:

a) Nhà thầu không tuân thủ thông báo của CĐT quy định tại khoản 18.1 Điều 18 [Tạm ngừng thực hiện Hợp đồng] của Hợp đồng;

b) Nhà thầu không tuân thủ các nội dung về Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng và Bảo lãnh tiền tạm ứng quy định tại Điều 8 [Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng và bảo lãnh tiền tạm ứng] của Hợp đồng;

c) Nhà thầu không tổ chức thi công trong 05 (năm) ngày liên tục mà không phải do sự kiện Bất khả kháng hoặc do không có mặt bằng thi công;

d) Nhà thầu chuyển nhượng Hợp đồng hoặc ký Hợp đồng thầu phụ giao công việc cho đơn vị khác mà không được sự đồng ý của CĐT bằng văn bản trước khi thực hiện hoặc giao thầu phụ quá tỷ lệ công việc cho phép theo quy định của Hợp đồng;

e) Nhà thầu bị phá sản hoặc vỡ nợ, bị đóng cửa, bị quản lý tài sản, phải thương lượng với Chủ nợ hoặc tiếp tục kinh doanh dưới sự giám sát của người quản lý tài sản, người được uỷ quyền hoặc người quản lý vì lợi ích của Chủ nợ hoặc đã có hành động hoặc sự kiện nào xảy ra (theo các Luật được áp dụng) có ảnh hưởng tương tự các hoạt động hoặc sự kiện này;

f) Vi phạm bất cứ điều khoản nào của Hợp đồng đã bị CĐT nhắc nhở bằng văn bản

mà vẫn không hoàn thành việc khắc phục hay sửa chữa những vi phạm đó trong thời gian CĐT yêu cầu hoặc thời gian Nhà thầu đã cam kết (Nếu được CĐT chấp thuận), ngoại trừ các trường hợp Bất khả kháng xảy ra;

g) Các trường hợp quy định tại Phụ lục 06 [Quy định về xử lý vi phạm đối với Nhà thầu] của Hợp đồng;

h) Tổng giá trị phạt đối với hành vi vi phạm của Nhà thầu vượt quá 12% giá trị Hợp đồng.

Sự lựa chọn của CĐT trong việc quyết định chấm dứt Hợp đồng không làm ảnh hưởng đến các quyền lợi khác của CĐT theo Hợp đồng và cũng không giải phóng Các Bên khỏi các nghĩa vụ còn tồn đọng, các công việc phải thực hiện cũng như bất kỳ trách nhiệm thanh toán, hoàn trả, bồi thường thiệt hại, phạt vi phạm... đã xảy ra đến thời điểm chấm dứt Hợp đồng.

Sau khi chấm dứt Hợp đồng, CĐT có thể tiếp tục hoàn thành Công trình hoặc sắp đặt cho các đơn vị khác thực hiện. CĐT, các đơn vị này khi đó có thể sử dụng bất cứ tài liệu nào của Nhà thầu và các tài liệu khác do Nhà thầu thực hiện hoặc do đại diện Nhà thầu thực hiện theo quy định của Hợp đồng.

19.3. Chấm dứt Hợp đồng bởi Nhà thầu:

Nhà thầu có thể chấm dứt Hợp đồng nhưng phải thông báo bằng văn bản trước cho CĐT tối thiểu là 07 (bảy) ngày trước ngày chấm dứt (trừ quy định tại điểm d khoản này) trong các trường hợp sau đây:

a) CĐT không tạm ứng cho Nhà thầu theo Hợp đồng và không thuộc đối tượng tranh chấp theo Điều 22 [Tranh chấp và giải quyết tranh chấp] sau 30 ngày kể từ ngày CĐT nhận đủ hồ sơ tạm ứng hợp lệ;

b) Sau khi đã áp dụng các biện pháp tạm ngừng công việc của Hợp đồng theo quy định tại điểm a khoản 18.2 Điều 18 [Tạm ngừng công việc của Hợp đồng] mà sau 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tạm ngừng công việc, Nhà thầu vẫn không nhận được tiền thanh toán từ CĐT;

c) CĐT không tuân theo quyết định cuối cùng đã đạt được thông qua phân xử theo quy định tại Điều 22 [Tranh chấp và giải quyết tranh chấp] của Hợp đồng;

d) CĐT bị phá sản, vỡ nợ, bị đóng cửa, bị quản lý tài sản phải điều đình với Chủ nợ hoặc tiếp tục kinh doanh dưới sự điều hành của người được uỷ thác hoặc người đại diện cho quyền lợi của Chủ nợ hoặc nếu đã có hành động hoặc sự kiện nào đó xảy ra (theo các Luật hiện hành) có ảnh hưởng tương tự các hành động hoặc sự kiện đó.

19.4. Nghĩa vụ và trách nhiệm của Các Bên sau khi chấm dứt Hợp đồng

a) Khi chấm dứt Hợp đồng thì các quyền và nghĩa vụ của Các Bên sẽ chấm dứt trừ điều khoản về giải quyết tranh chấp;

b) Khi một trong Hai Bên chấm dứt Hợp đồng thì ngay khi gửi hay nhận văn bản chấm

dứt Hợp đồng, Nhà thầu có trách nhiệm ngừng thực hiện toàn bộ công việc ngay lập tức, trừ các công việc được CĐT hướng dẫn để đảm bảo an toàn cho con người, tài sản của Các Bên tại công trường;

c) Nhà thầu phải lập tức rời khỏi công trường, dọn dẹp sạch sẽ và hoàn trả mặt bằng cho CĐT. Đồng thời, Nhà thầu phải bàn giao lại cho CĐT toàn bộ hàng hóa, các tài liệu và hồ sơ khác của Nhà thầu mà CĐT đã thanh toán cho Nhà thầu. Nhà thầu tự chịu mọi chi phí và rủi ro khi di chuyển thiết bị và lực lượng thi công của Nhà thầu ra khỏi công trường. Tuy nhiên, nếu Nhà thầu còn nợ CĐT một khoản thanh toán nào đó thì CĐT có quyền giữ lại mọi tài sản thuộc sở hữu của Nhà thầu đang có tại công trường để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Nhà thầu. Trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày chấm dứt Hợp đồng mà Nhà thầu không thanh toán hết các khoản nợ cho CĐT thì CĐT được bán các tài sản của Nhà thầu để đối trừ các khoản nợ, Nhà thầu đồng ý và chấp nhận với mọi giá bán tài sản do CĐT quyết định và không có tranh chấp, số tiền dư sẽ được hoàn trả cho Nhà thầu.

19.5. Thanh toán khi chấm dứt Hợp đồng:

Việc thanh toán thực hiện theo Điều 6 [Giá trị Hợp đồng, tạm ứng và thanh toán] theo từng trường hợp cụ thể như sau:

a) Chấm dứt Hợp đồng do lỗi của CĐT: Nhà thầu được thanh toán toàn bộ khối lượng công việc thực hiện đã được CĐT nghiệm thu đến trước ngày chấm dứt có hiệu lực;

b) Chấm dứt Hợp đồng do lỗi của Nhà thầu: CĐT có quyền không thanh toán bất kỳ chi phí nào cho Nhà thầu và thu Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng, Bảo lãnh tiền tạm ứng của Nhà thầu;

c) Chấm dứt Hợp đồng trong các trường hợp khác việc thanh toán thực hiện theo thỏa thuận của Hai Bên.

Điều 20. Bảo hiểm và bảo hành

20.1. Bảo hiểm

a) CĐT phải mua bảo hiểm Công trình theo quy định. Khi có tổn thất, thiệt hại xảy ra đối với Công trình mà tổn thất, thiệt hại đó thuộc phạm vi công việc của Nhà thầu, Nhà thầu phải thực hiện các thủ tục cần thiết theo quy định để được bồi thường. CĐT sẽ không chịu trách nhiệm đối với những trường hợp Nhà thầu không thực hiện những thủ tục trên. Trường hợp Nhà thầu được bồi thường thì Nhà thầu phải chịu mức khấu trừ theo quy định của Hợp đồng cung cấp dịch vụ bảo hiểm xây dựng công trình ký giữa CĐT và đơn vị cung cấp dịch vụ bảo hiểm;

b) Nhà thầu phải thực hiện mua bảo hiểm đối với các thiết bị, nhân lực của Nhà thầu, bảo hiểm đối với bên thứ ba;

c) Nhà thầu phải cung cấp bằng chứng đã mua các bảo hiểm nói trên cho CĐT trong vòng 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thi công và phải cung cấp cho CĐT những Hợp đồng bảo hiểm với nội dung như yêu cầu của CĐT. Mọi thay đổi các điều khoản về bảo hiểm sẽ không được phép nếu không có sự đồng ý của CĐT bằng văn bản;

d) Mọi hành vi không đóng phí bảo hiểm đều bị coi là hành vi vi phạm Hợp đồng;

e) Không ảnh hưởng đến việc giải quyết các đơn bảo hiểm của Nhà thầu hoặc/và của CĐT, khi có yêu cầu của CĐT, Nhà thầu, bằng chi phí của mình có trách nhiệm khắc phục, sửa chữa hoặc thay thế bất cứ tổn thất, thiệt hại nào gây ra bởi hoặc phát sinh từ việc thi công Công trình của Nhà thầu;

f) Khi có bất kỳ sự cố nào xảy ra, Nhà thầu có trách nhiệm thông báo bằng văn bản ngay lập tức cho CĐT thông tin chi tiết về sự cố và có trách nhiệm hợp tác chặt chẽ, tuân thủ các yêu cầu của Công ty bảo hiểm và CĐT (nếu có). Bất kỳ tổn thất hay thiệt hại mà CĐT phải gánh chịu do lỗi của Nhà thầu không thực hiện đúng và đầy đủ các yêu cầu của CĐT và/hoặc Công ty bảo hiểm trong quá trình giải quyết sự cố, tổn thất thì Nhà thầu sẽ phải thanh toán và CĐT có quyền khấu trừ vào giá trị Hợp đồng phải trả cho Nhà thầu;

g) Hai Bên đồng ý và thỏa thuận rằng, trong trường hợp có nhiều Nhà thầu tham gia thực hiện các hạng mục công trình thuộc Dự án mà phát sinh bất kỳ tổn thất, chi phí, mức miễn thường bảo hiểm hay loại trừ bảo hiểm nào không được bồi thường hoặc không thể thu hồi theo Đơn bảo hiểm của CĐT, các Nhà thầu có liên quan sẽ phải chi trả theo mức trách nhiệm được phân định bởi Công ty bảo hiểm hoặc đơn vị giám định bảo hiểm. Trong trường hợp không phân định được trách nhiệm giữa Các Bên liên quan, các Nhà thầu sẽ phải chia sẻ trách nhiệm theo tỷ lệ giữa giá trị Hợp đồng thi công của Nhà thầu đó so với tổng giá trị các Hợp đồng của các Nhà thầu liên đới và CĐT có quyền khấu trừ vào giá trị Hợp đồng phải trả cho các Nhà thầu.

20.2. Bảo hành

a) Nhà thầu có trách nhiệm bảo hành đối với Công trình, bảo hành thiết bị sau khi Công trình hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng;

b) Thời gian bảo hành: 12 tháng kể từ ngày CĐT ký biên bản nghiệm thu Công trình hoàn thành để đưa vào sử dụng;

c) Mức tiền bảo hành Công trình: 05% giá trị quyết toán Hợp đồng và được hoàn trả cho Nhà thầu ngay sau khi gói thầu được nghiệm thu hết bảo hành theo quy định;

d) Nhà thầu chỉ được hoàn trả tiền bảo hành Công trình sau khi kết thúc thời hạn bảo hành và được CĐT xác nhận đã hoàn thành công việc bảo hành. Để cho rõ ràng, trước khi hết hạn bảo hành 15 (mười lăm) ngày, Nhà thầu có trách nhiệm liên hệ với CĐT để thực hiện các công việc kiểm tra, xác nhận và nghiệm thu các công việc bảo hành mà Nhà thầu đã thực hiện. Trong trường hợp phát sinh nghĩa vụ bảo hành, Nhà thầu phải thực hiện sửa chữa theo quy định tại Điều này cho đến khi hoàn tất việc sửa chữa và có văn bản xác nhận của CĐT về việc Nhà thầu đã hoàn thành nghĩa vụ bảo hành;

e) Trong thời gian bảo hành Công trình, Nhà thầu phải sửa chữa mọi sai sót, khiếm khuyết do lỗi của Nhà thầu gây ra trong quá trình thi công Công trình bằng chi

phí của mình. Việc sửa chữa các lỗi này phải được bắt đầu trong vòng không quá 03 ngày sau khi nhận được thông báo của CĐT về các lỗi này. Nếu quá thời hạn này mà Nhà thầu không bắt đầu thực hiện các công việc sửa chữa hoặc do yêu cầu gấp phải sửa chữa, bảo hành để đưa Công trình vào sử dụng, hoặc CĐT không thể liên lạc được với Nhà thầu do Nhà thầu thay đổi địa chỉ hoặc việc sửa chữa không đạt chất lượng... thì CĐT có quyền thuê một Nhà thầu khác (bên thứ ba) thực hiện các công việc này. Toàn bộ chi phí cho việc sửa chữa do bên thứ ba thực hiện sẽ được khấu trừ vào tiền bảo hành của Nhà thầu. Nhà thầu không được miễn trừ trách nhiệm bảo hành cho phần công việc bên thứ ba đã thực hiện và không có quyền khiếu nại về giá trị CĐT thanh toán cho bên thứ ba. Nếu tiền bảo hành của Nhà thầu không đủ để trả các chi phí trên thì Nhà thầu có trách nhiệm hoàn trả bằng nguồn khác của Nhà thầu và thực hiện việc hoàn trả trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của CĐT;

f) Nếu việc thi công của Nhà thầu gây ra các sai sót hoặc hư hỏng dẫn đến việc CĐT mất bất kỳ lợi ích nào từ Công trình hay phần lớn Công trình không thể đưa vào sử dụng cho mục đích đã định, khi đó, CĐT có quyền lấy lại toàn bộ số tiền đã trả cho Công trình hoặc cho một phần công trình đó (tùy từng trường hợp cụ thể) cộng thêm với chi phí tài chính, chi phí tháo dỡ, dọn dẹp công trường…;

g) Trường hợp CĐT trả tiền giữ lại trong các giai đoạn thanh toán thì Nhà thầu phải nộp cho CĐT bảo lãnh để thực hiện nghĩa vụ bảo hành Công trình trong vòng 07 ngày kể từ ngày nhận được biên bản nghiệm thu Công trình để đưa vào sử dụng. Bảo lãnh bảo hành phải do ngân hàng Nhà thầu có tài khoản tại Hợp đồng phát hành theo mẫu quy định tại Phụ lục 04 kèm theo Hợp đồng. Bảo lãnh bảo hành phải có giá trị cho đến hết thời gian bảo hành và được CĐT xác nhận đã hoàn thành nghĩa vụ bảo hành.

Điều 21. Phạt vi phạm Hợp đồng và bồi thường thiệt hại

Trong thời hạn hiệu lực của Hợp đồng, Bên nào không thực hiện đúng và đầy đủ các nghĩa vụ của mình sẽ phải chịu phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật và Hợp đồng này.

21.1. Phạt vi phạm Hợp đồng:

a) Đối với CĐT: Nếu thanh toán chậm cho Nhà thầu theo quy định tại Điều 6 [Giá trị Hợp đồng, tạm ứng, thanh toán] của Hợp đồng thì phải chịu một khoản tiền phạt chậm thanh toán được tính bằng lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng trả sau của ngân hàng Nhà thầu có tài khoản tại Hợp đồng này công bố tại thời điểm thanh toán nhân với số ngày chậm thanh toán (từ ngày chậm thanh toán đầu tiên đến ngày thanh toán thực tế) và số tiền chậm thanh toán;

b) Đối với Nhà thầu: Phạt vi phạm Hợp đồng thực hiện theo Phụ lục 06 [Quy định về xử lý vi phạm đối với Nhà thầu] đính kèm Hợp đồng;

c) Ghi nhận và xử lý chi phí phạt Hợp đồng:

(i) Chi phí phạt do lỗi của CĐT: Nhà thầu lập bảng tính chi phí phạt kèm theo

Văn bản yêu cầu CĐT thanh toán. CĐT phải chuyển tiền phạt này cho Nhà thầu tại lần thanh toán kế tiếp;

(ii) Chi phí phạt do lỗi của Nhà thầu: CĐT sẽ thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về lỗi vi phạm và giá trị xử phạt. Chi phí phạt sẽ được khấu trừ trực tiếp vào lần thanh toán kế tiếp của CĐT cho Nhà thầu hoặc Nhà thầu thanh toán trực tiếp cho CĐT bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản hoặc khấu trừ vào tiền bảo lãnh thực hiện Hợp đồng của Nhà thầu.

21.2. Bồi thường thiệt hại:

a) Nhà thầu phải bồi thường cho CĐT, người lao động của CĐT và những người liên quan khác đối với bất kỳ các tổn thất, thiệt hại, khiếu kiện, yêu cầu, thủ tục tố tụng, khoản nợ và phí tổn dưới bất kỳ hình thức nào (bao gồm nhưng không giới hạn chi phí pháp lý) mà CĐT, người lao động của CĐT và những người liên quan khác phải gánh chịu phát sinh từ sự vi phạm Hợp đồng của Nhà thầu.

b) Trường hợp Nhà thầu vi phạm tiến độ của Hợp đồng và/hoặc tiến độ Nhà thầu cam kết được CĐT chấp thuận, Nhà thầu có nghĩa vụ bồi thường cho CĐT toàn bộ các thiệt hại phát sinh do việc chậm tiến độ của Nhà thầu gây ra bao gồm nhưng không giới hạn trong các khoản chi phí sau: chi phí lãi vay đối với khoản vay phục vụ cho việc đầu tư xây dựng Công trình (Tiền lãi được tính theo lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng trả sau của ngân hàng CĐT có tài khoản tại Hợp đồng này công bố tại thời điểm thanh toán), chi phí quản lý Dự án... tính từ ngày đầu tiên Nhà thầu chậm tiến độ đến ngày hoàn thành thực tế được CĐT nghiệm thu hoặc ngày CĐT cắt giảm khối lượng công việc hoặc chấm dứt Hợp đồng.

c) CĐT có quyền khấu trừ toàn bộ chi phí bồi thường thiệt hại nêu trên vào giá trị thanh toán, Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng, Bảo lãnh tiền tạm ứng của Nhà thầu. Trường hợp giá trị thanh toán, Bảo lãnh bảo hành, Bảo lãnh tiền tạm ứng không đủ để khấu trừ, Nhà thầu có nghĩa vụ thanh toán bằng tiền mặt cho CĐT trong vòng 05 (năm) ngày kể từ ngày nhận được thông báo của CĐT.

Điều 22. Tranh chấp và giải quyết tranh chấp

22.1. Khi có tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng, Các Bên sẽ cố gắng thương lượng để giải quyết bằng biện pháp hòa giải.

22.2. Trường hợp thương lượng không có kết quả thì trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp, Các Bên có quyền đưa vấn đề tranh chấp ra Tòa án nhân dân có thẩm quyền nơi CĐT có trụ sở chính để giải quyết theo quy định của pháp luật. Quyết định có hiệu lực pháp luật của Toà án là quyết định cuối cùng và có tính chất bắt buộc với Các Bên.

22.3. Hợp đồng bị vô hiệu, chấm dứt không ảnh hưởng đến hiệu lực của điều khoản về giải quyết tranh chấp.

Điều 23. Quyết toán và thanh lý Hợp đồng

23.1. Quyết toán:

a) Trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày ký Biên bản bàn giao Công trình đưa vào sử dụng, Nhà thầu có trách nhiệm tập hợp hồ sơ hoàn công, hồ sơ nghiệm thu, nhật ký thi công, lập hồ sơ quyết toán Công trình gửi CĐT. Nếu quá thời hạn

nêu trên Nhà thầu không nộp hồ sơ quyết toán mà không có lý do chính đáng được CĐT chấp thuận, CĐT sẽ đơn phương quyết toán và Nhà thầu phải chấp nhận số liệu quyết toán của CĐT đồng thời Nhà thầu phải chịu chi phí lập hồ sơ quyết toán là 5% giá trị quyết toán Hợp đồng. CĐT có quyền khấu trừ chi phí này vào giá trị thanh toán của Nhà thầu.

b) **Hồ sơ quyết toán:**

Hồ sơ quyết toán Hợp đồng phải được lập thành **03** bộ gốc và 03 bộ sao + 01 USB (có file lưu hồ sơ) có chữ ký, đóng dấu của Các Bên theo quy định, bao gồm các tài liệu quy định tại Phụ lục 05 kèm theo Hợp đồng này.

23.2. Thanh lý Hợp đồng:

Hợp đồng được thanh lý trong thời hạn 45 (bốn mươi lăm) ngày kể từ ngày Các Bên hoàn thành các nghĩa vụ theo Hợp đồng hoặc Hợp đồng bị chấm dứt theo Điều 19 [Chấm dứt Hợp đồng] của Hợp đồng.

Hồ sơ thanh lý bao gồm Biên bản hoàn thành các nghĩa vụ, công việc bảo hành, các khoản đối trừ sửa chữa (nếu có), được lập thành 08 bộ gốc và 01 USB chứa hồ sơ thanh lý Hợp đồng.

CĐT sẽ không chịu trách nhiệm với Nhà thầu về bất cứ vấn đề gì theo Hợp đồng hoặc liên quan đến Hợp đồng sau khi thanh lý Hợp đồng.

Điều 24. Trao đổi thông tin

24.1. Các công văn, thông báo, quyết định... đưa ra phải bằng văn bản và được chuyển đến bên nhận bằng cách giao nhận trực tiếp, bằng đường bưu điện, bằng fax hoặc email theo địa chỉ Các Bên đã quy định trong Hợp đồng.

24.2. Trường hợp bên nào thay đổi địa chỉ liên lạc thì phải thông báo cho bên kia để đảm bảo việc trao đổi thông tin. Nếu bên thay đổi địa chỉ mà không thông báo cho bên kia thì phải chịu mọi hậu quả do việc thay đổi địa chỉ mà không thông báo.

24.3. Thông tin được coi là đã nhận tại thời điểm:

a) Vào ngày chuyển thông báo nếu chuyển trực tiếp; hoặc

b) Sau 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày gửi nếu gửi theo đường bưu điện; hoặc

c) Tại thời điểm gửi fax nếu chuyển fax trước 04 (bốn) giờ chiều trong ngày làm việc; trong các trường hợp khác, được tính là ngày làm việc tiếp theo; hoặc

d) Ngay khi gửi thư điện tử nếu gửi bằng thư điện tử.

Điều 25. Điều khoản chung

25.1. Hai Bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã quy định trong Hợp đồng.

25.2. Mọi sửa đổi, bổ sung trong quá trình thực hiện Hợp đồng phải được lập thành phụ lục Hợp đồng. Phụ lục Hợp đồng ghi nhận sửa đổi, bổ sung Hợp đồng chỉ có hiệu lực khi được cả Hai Bên ký xác nhận, đóng dấu và là bộ phận không thể tách rời của Hợp đồng.

25.3. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký và được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau. CĐT giữ 02 bản,Nhà thầu giữ 02 bản để thực hiện.

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ	ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU

PHỤ LỤC 01: BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

PHỤ LỤC 02: BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____*[ghi tên Chủ đầu tư]*

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

Theo đề nghị của ____ *[ghi tên Nhà thầu]* (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* và cam kết sẽ ký kết hợp đồng xây lắp cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng); (1)

Theo quy định trong E-HSMT *(hoặc hợp đồng)*, Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ *[ghi tên của ngân hàng]* có trụ sở đăng ký tại ____ *[ghi địa chỉ của ngân hàng(3)]* (sau đây gọi là "Ngân hàng"), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng như yêu cầu quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT]*. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn ____ *[ghi số tiền bảo lãnh]* như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ____ tháng ____ năm ____.(3)

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Chủ đầu tư xem xét, quyết định sửa lại như sau:

"Theo đề nghị của ____ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu trúng thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] đã ký hợp đồng số [ghi số hợp đồng] ngày ____ tháng ____ năm ____ (sau đây gọi là Hợp đồng)."

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT.

PHỤ LỤC 03: MẪU THƯ BẢO LÃNH TIỀN TẠM ỨNG

BẢO LÃNH TIỀN TẠM ỨNG [1]

_____, ngày _____ tháng _____ năm _____

Kính gửi: _____*[ghi tên Chủ đầu tư]*

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

[ghi tên hợp đồng, số hợp đồng]

Theo điều khoản về tạm ứng nêu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng, _____ *[ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu]* (sau đây gọi là Nhà thầu) phải nộp cho Chủ đầu tư một bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm Nhà thầu sử dụng đúng mục đích khoản tiền tạm ứng _____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* cho việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, _____ *[ghi tên của ngân hàng]* ở _____ *[ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ]* có trụ sở đăng ký tại _____ *[ghi địa chỉ của ngân hàng[2]]* (sau đây gọi là "ngân hàng"), theo yêu cầu của Chủ đầu tư, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang và không yêu cầu Nhà thầu phải xem xét trước, thanh toán cho Chủ đầu tư khi Chủ đầu tư có yêu cầu với một khoản tiền không vượt quá _____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng như yêu cầu quy định tại Mục 42.1 E-ĐKCT].*

Ngoài ra, chúng tôi đồng ý rằng các thay đổi, bổ sung hoặc điều chỉnh các điều kiện của hợp đồng hoặc của bất kỳ tài liệu nào liên quan đến hợp đồng được ký giữa Nhà thầu và Chủ đầu tư sẽ không làm thay đổi bất kỳ nghĩa vụ nào của chúng tôi theo bảo lãnh này.

Giá trị của bảo lãnh này sẽ được giảm dần tương ứng với số tiền tạm ứng mà Chủ đầu tư thu hồi qua các kỳ thanh toán quy định của Hợp đồng sau khi Nhà thầu xuất trình văn bản xác nhận của Chủ đầu tư về số tiền đã thu hồi trong các kỳ thanh toán.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày Nhà thầu nhận được khoản tạm ứng theo hợp đồng cho đến ngày____ tháng____ năm _____ [3] hoặc khi Chủ đầu tư thu hồi hết số tiền tạm ứng, tùy theo ngày nào đến sớm hơn.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Căn cứ điều kiện cụ thể của gói thầu mà quy định phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 42.1 E-ĐKCT.

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ngày quy định tại Mục 1.17 E-ĐKCT.

PHỤ LỤC 04: BẢO LÃNH BẢO HÀNH

BẢO LÃNH BẢO HÀNH

Số: [--]

[__] ngày [__] tháng [__] năm [__].

Kính gửi: _____ *[Ghi tên chủ đầu tư]*

Xét rằng, **Công ty** ___ [*ghi tên Chủ Đầu Tư*], trụ sở tại ____[*ghi địa chỉ Chủ Đầu Tư*] (sau đây gọi là **"Chủ Đầu Tư"**) và **Công ty** _____ [*ghi tên Nhà Thầu*], trụ sở tại _____ [*ghi địa chỉ Nhà Thầu*] (sau đây gọi là **"Nhà Thầu"**) đã ký kết Hợp đồng [*ghi tên hợp đồng*] số _____ [*ghi số hợp đồng*] đề ngày _____ [*ghi ngày ký hợp đồng*] về việc thi công xây dựng gói thầu/hạng mục ____ [*ghi tên gói thầu/hạng mục*] (sau đây gọi là **"Hợp Đồng"**).

Xét rằng, theo quy định của Hợp Đồng, Nhà Thầu phải nộp cho Chủ Đầu Tư một bảo lãnh của một ngân hàng để bảo đảm cho việc tuân thủ và thực hiện các nghĩa vụ, trách nhiệm của Nhà Thầu đối với việc bảo hành công trình/sản phẩm theo quy định trong Hợp Đồng.

Xét rằng, chúng tôi, ____ *[Ghi tên của ngân hàng]* có trụ sở đăng ký tại ____ *[Ghi địa chỉ của ngân hàng]* (sau đây gọi là **"Ngân Hàng"**), theo yêu cầu của Nhà Thầu đã đồng ý phát hành Bảo Lãnh Bảo Hành này để đảm bảo cho việc tuân thủ và thực hiện các nghĩa vụ, trách nhiệm của Nhà Thầu đối với việc bảo hành công trình/sản phẩm được quy định trong Hợp Đồng.

Do đó, Ngân Hàng tại đây cam kết rằng Ngân Hàng là bên bảo lãnh cho Nhà Thầu và chịu trách nhiệm, thay mặt Nhà Thầu, thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang, không yêu cầu Nhà thầu xem xét trước, thanh toán cho Chủ Đầu Tư khoản tiền với tổng giá trị là [*Ghi số tiền bảo lãnh*] ("**Số Tiền Bảo Lãnh**"). Ngân Hàng cam kết trả cho Chủ Đầu Tư toàn bộ hoặc bất kỳ khoản tiền nào trong giới hạn Số Tiền Bảo Lãnh ngay khi nhận được yêu cầu thanh toán lần đầu tiên bằng văn bản của Chủ Đầu Tư thông báo việc Nhà Thầu vi phạm nghĩa vụ bảo hành theo quy định của Hợp Đồng, trong thời hạn hiệu lực của Bảo Lãnh Bảo Hành này.

Ngân Hàng, tại đây đồng ý và xác nhận rằng, các sửa đổi, bổ sung hoặc điều chỉnh đối với bất kỳ điều khoản, điều kiện nào của Hợp Đồng được ký giữa Chủ Đầu Tư và Nhà Thầu sẽ không làm thay đổi bất kỳ nghĩa vụ nào của Ngân Hàng theo Bảo Lãnh Bảo Hành này

Bảo Lãnh Bảo Hành này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết 24h ngày ____ tháng ____ năm ___ ("**Ngày Hết Hiệu Lực**").

Ngân Hàng xác nhận đã được thông báo rằng, Nhà Thầu có trách nhiệm yêu cầu Ngân Hàng thực hiện việc gia hạn thời gian hiệu lực của Bảo Lãnh Bảo Hành này nếu văn bản xác nhận việc Nhà Thầu đã hoàn thành nghĩa vụ bảo hành theo Hợp Đồng không được Chủ Đầu Tư ban hành 30 (ba mươi) ngày trước Ngày Hết Hiệu Lực. Ngân Hàng cam kết thanh toán cho Chủ Đầu Tư toàn bộ Số Tiền Bảo Lãnh khi Ngân Hàng nhận được yêu cầu thanh toán bằng văn bản của Chủ Đầu Tư, *trong thời hạn 30 ngày trước Ngày Hết Hạn Hiệu Lực*, nêu rằng văn bản xác nhận việc Nhà Thầu hoàn thành nghĩa vụ bảo hành theo Hợp Đồng đã không được Chủ Đầu Tư ban hành và Bảo Lãnh Bảo Hành này chưa được gia hạn.

Bảo Lãnh Bảo Hành này được phát hành thành [-] bản gốc và được điều chỉnh theo luật pháp của nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam. Mọi tranh chấp liên quan đến Bảo Lãnh Bảo Hành này sẽ do Tòa án có thẩm quyền giải quyết.

NGÂN HÀNG [__]
GIÁM ĐỐC

PHỤ LỤC 05: DANH MỤC HỒ SƠ VÀ TÀI LIỆU THANH TOÁN

Danh mục hồ sơ, tài liệu quyết toán toàn bộ Hợp đồng:

STT	Tên chứng từ	Chữ ký xác nhận	Gốc
1	Văn bản đề nghị thanh toán của Nhà thầu.	Nhà thầu	x
2	Hồ sơ pháp lý của Hợp đồng.	CĐT, Nhà thầu	x
3	Bảng giá trị đề nghị quyết toán.	Đại diện Ban QLDA, TVGS (nếu có), Nhà thầu	x
4	Bảng xác định giá trị khối lượng quyết toán theo Hợp đồng.	Đại diện Ban QLDA, TVGS (nếu có), Nhà thầu	x
5	Bảng chi tiết khối lượng hoàn thành.	Đại diện Ban QLDA, TVGS, Nhà thầu	x
6	Bảng tính toán, đo bóc khối lượng hoàn thành.	Đại diện Ban QLDA, TVGS (nếu có), Nhà thầu	x
7	Bản vẽ hoàn công toàn bộ gói thầu.	Đại diện Ban QLDA, TVGS (nếu có); CĐT; Nhà thầu (Nhà thầu ký đóng dấu, cán bộ nhà thầu lập bản vẽ hoàn công ký xác nhận).	x
8	Biên bản nghiệm thu hoàn thành Công trình đưa vào sử dụng.	CĐT, TVGS (nếu có), Nhà thầu, Tư vấn thiết kế, Lãnh đạo Đơn vị quản lý sử dụng/Phòng, Ban chuyên môn (đối với các hạng mục đặc thù có liên quan).	x
9	- Biên bản kiểm tra, nghiệm thu hiện trường các công việc hoàn thành của Công trình. - Biên bản nghiệm thu vật liệu đầu vào (vật tư đưa vào thi công Công trình)	Đại diện Ban QLDA, TVGS (nếu có), Kỹ thuật thi công trực tiếp của Nhà thầu.	x
10	Các tài liệu làm căn cứ nghiệm thu: - Phiếu yêu cầu nghiệm thu các công việc hoàn thành thuộc Công trình - Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được CĐT phê duyệt và những thay đổi thiết kế đã được chấp thuận. - Các kết quả thí nghiệm vật liệu xây dựng, cấu kiện xây dựng của đơn vị có thẩm quyền đối với các vật liệu, cấu kiện xây dựng đưa vào thi công Công trình		x

STT	Tên chứng từ	Chữ ký xác nhận	Gốc
	- Nhật ký thi công, hồ sơ hoàn công. - Các tài liệu chứng minh nguồn gốc xuất xứ, đặc tính kỹ thuật, mẫu mã, chất lượng… của các loại vật tư đưa vào Công trình.		
11	Các tài liệu kèm theo hồ sơ quyết toán toàn bộ Hợp đồng.	Theo biểu mẫu hồ sơ, tài liệu thanh toán do CĐT quy định	x
12	Biên bản nghiệm thu khối lượng công việc phát sinh (nếu có) (*Biên bản này lập đối với các trường hợp các khối lượng phát sinh không thể hiện được bằng bản vẽ*).	Đại diện Ban QLDA, TVGS (nếu có) và Nhà thầu	x
13	Văn bản phê duyệt thiết kế điều chỉnh bổ sung của cấp có thẩm quyền (nếu có).	CĐT (bản sao)	
14	Bảng phê duyệt đơn giá điều chỉnh, phát sinh (nếu có).	CĐT (bản sao)	
15	Bản xác nhận của Kiểm toán độc lập về giá trị quyết toán Hợp đồng (nếu có)	Kiểm toán độc lập	
16	Hóa đơn giá trị gia tăng hợp pháp.	Nhà thầu	x
17	Thư bảo lãnh bảo hành theo quy định trong Hợp đồng.	Ngân hàng phát hành bảo lãnh	x
18	Các chứng từ, hồ sơ khác (nếu có) quy định trong Hợp đồng.		x

PHỤ LỤC 06: QUY ĐỊNH VỀ XỬ LÝ VI PHẠM ĐỐI VỚI NHÀ THẦU

PHẦN I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Mọi hành vi vi phạm phải được phát hiện và xử lý kịp thời. Nhà thầu vi phạm sẽ bị áp dụng các chế tài xử lý và phải tiến hành các biện pháp khắc phục vi phạm theo Quy định này.

2. CĐT có quyền áp dụng bất kỳ, một số hoặc toàn bộ các chế tài sau đây để xử lý bất kỳ vi phạm nào của Nhà thầu:

a) Buộc thực hiện đúng thỏa thuận Hợp đồng hoặc các quy định về quy cách, tiêu chuẩn nếu Hợp đồng không quy định bao gồm các biện pháp:

i. Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do hành vi vi phạm gây ra;

ii. Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường do hành vi vi phạm gây ra.

iii. Buộc thực hiện đúng quy trình, quy định về thi công xây dựng công trình.

iv. Buộc trình biện pháp xử lý sự cố vi phạm và thực hiện xử lý sự cố vi phạm đến khi được các bên liên quan đồng ý nghiệm thu.

b) Phạt vi phạm:

i. Các vi phạm lần đầu của Nhà thầu sẽ bị áp dụng mức phạt tiền quy định tại Phần II Quy định này.

ii. Nếu cùng một hành vi vi phạm xảy ra từ lần thứ hai trở đi mà trước đó Nhà thầu đã bị phạt tiền nhưng không có biện pháp khắc phục vi phạm hoặc khắc phục không triệt để hoặc không có biện pháp kiểm soát thích hợp dẫn đến hành vi vi phạm đó tiếp tục xảy ra thì tùy theo mức độ vi phạm và thiệt hại xảy ra, mức phạt vi phạm có thể gấp hai (02) hoặc gấp ba (03) lần giá trị mức phạt đối với vi phạm lần đầu (mức cụ thể do CĐT quyết định), CĐT có quyền cắt giảm khối lượng thực hiện của Nhà thầu hoặc chấm dứt Hợp đồng với Nhà thầu.

i. Trường hợp Nhà thầu bị cắt giảm khối lượng thì Nhà thầu bị phạt 10% giá trị phần khối lượng bị cắt giảm và phải chịu mọi chi phí phát sinh để xử lý các tồn tại của việc chậm tiến độ.

ii. Trường hợp CĐT chấm dứt Hợp đồng với Nhà thầu, Nhà thầu bị phạt 10% giá trị Hợp đồng, phải chịu mọi chi phí phát sinh để xử lý các tồn tại của việc chậm tiến độ đồng thời còn bị thu bảo lãnh thực hiện Hợp đồng.

iii. Ngoài các hành vi vi phạm Hợp đồng bị áp dụng hình thức phạt tiền theo Quy định tại Phần II Quy định này, nếu Nhà thầu có bất kỳ hành vi vi phạm Hợp đồng nào mà Hợp đồng không có quy định về mức phạt hoặc không

có quy định khác về mức phạt vi phạm v.v. thì Nhà thầu sẽ bị áp dụng mức phạt 12% giá trị phần Hợp đồng bị vi phạm.

c) Buộc bồi thường thiệt hại:

Mức bồi thường thiệt hại được tính trên cơ sở những thiệt hại CĐT phải gánh chịu do vi phạm của Nhà thầu, bao gồm nhưng không giới hạn:

i. Các chi phí CĐT phải thanh toán để khắc phục hậu quả do vi phạm: sửa chữa, thay thế, kể cả thuê bên thứ ba thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ bị vi phạm;

ii. Các chi phí phát sinh khác mà CĐT phải trả cho bên thứ ba do hành vi vi phạm của Nhà thầu (ví dụ: giám định, luật sư, phiên dịch, kiểm toán,…)

iii. Các khoản thu nhập, lợi nhuận CĐT có thể được hưởng nhưng bị mất đi do hành vi vi phạm của Nhà thầu;

iv. Các chi phí có liên quan khác.

d) Tạm ngừng thực hiện Hợp đồng

CĐT được yêu cầu Nhà thầu tạm dừng thi công công trình, thời gian dừng thi công vẫn tính vào tiến độ thi công của Nhà thầu vi phạm.

e) Đơn phương chấm dứt Hợp đồng.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại:

a) Ngay khi phát hiện vi phạm, CĐT hoặc đại diện của CĐT (Ban QLDA) lập biên bản vi phạm tại hiện trường, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

i. Xác định hành vi vi phạm và mức phạt (nếu xác định được tại thời điểm lập biên bản) hoặc xác định thời hạn thông báo mức phạt cụ thể cho Nhà thầu trong vòng mười (10) ngày kể từ ngày lập biên bản (nếu không xác định được tại thời điểm lập biên bản).

ii. Xác định thiệt hại, bao gồm có thiệt hại, không có thiệt hại hoặc chưa xác định được thiệt hại tại thời điểm lập biên bản và CĐT sẽ thông báo cho Nhà thầu sau khi xác định được các thiệt hại (nếu có).

iii. Yêu cầu di dời ngay tài sản/phương tiện/vật dụng vi phạm ra khỏi công trường hoặc tạm giữ các tài sản/phương tiện này.

iv. Các biện pháp khắc phục/sửa chữa.

b) Thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về kết quả xác định hành vi vi phạm, mức phạt áp dụng, giá trị thiệt hại tạm tính (liệt kê các chi phí bồi thường thiệt hại theo nguyên tắc nêu tại mục 3 (iii) nêu trên, việc liệt kê phải chi tiết và cụ thể). Nhà thầu sẽ nộp phạt mà không có bất kỳ phản đối hoặc khiếu nại, khiếu kiện nào đối với CĐT nếu vi phạm của Nhà thầu thuộc các vi phạm đã được liệt kê tại Phần II Quy định này

c) Đối với vấn đề bồi thường thiệt hại, nếu Nhà thầu không phản hồi bằng văn bản trong thời hạn mà CĐT/Ban QLDA yêu cầu thì xem như Nhà thầu đồng ý với mức bồi thường thiệt hại theo văn bản CĐT/Ban QLDA đã phát

hành. Nếu Nhà thầu phản hồi không đồng ý với mức bồi thường thiệt hại theo thông báo của CĐT/Ban QLDA thì Chủ đầu tư/Ban QLDA có thể mời Nhà thầu đến họp để thống nhất mức bồi thường trong vòng từ hai (02) đến bảy (07) ngày làm việc, tùy theo trường hợp cụ thể.

d) Các khoản tiền phạt, bồi thường thiệt hại sẽ được CĐT khấu trừ ngay trong lần thanh toán tiếp theo gần nhất hoặc Nhà thầu sẽ phải thanh toán các khoản tiền này trong vòng 07 ngày nếu CĐT không còn khoản tiền nào phải thanh toán cho Nhà thầu hoặc các khoản thanh toán còn lại thấp hơn các khoản phạt, bồi thường thiệt hại của Nhà thầu. Trường hợp các bên không thỏa thuận được các khoản bồi thường thiệt hại hoặc Nhà thầu không đến và/hoặc không phản hồi trong thời hạn yêu cầu, CĐT được quyền áp dụng mức khấu trừ tới 60% giá trị thiệt hại tạm tính và Nhà thầu sẽ không có quyền đưa ra bất kỳ khiếu nại/thắc mắc nào.

e) Tại thời điểm quyết toán Hợp đồng, CĐT và Nhà thầu sẽ thống nhất giá trị các khoản bồi thường thiệt hại thực tế và sẽ khấu trừ vào giá trị quyết toán của Hợp đồng. Trường hợp không thống nhất được các khoản bồi thường thiệt hại, thì một hoặc cả hai bên có quyền chỉ định một chuyên gia hoặc đơn vị giám định độc lập theo đề xuất của CĐT để xác định/đánh giá giá trị các thiệt hại thực tế mà Nhà thầu phải bồi thường cho CĐT. Quyết định của chuyên gia hoặc đơn vị giám định độc lập về các khoản bồi thường thiệt hại sẽ có hiệu lực ràng buộc áp dụng ngay đối với các bên để thanh/ quyết toán, thù lao mời chuyên gia hoặc giám định sẽ do Nhà thầu thanh toán và/hoặc được khấu trừ vào giá trị thanh toán của CĐT cho Nhà thầu tại thời điểm đó.

4. Ngoài việc áp dụng các chế tài tại Phần II Quy định này, CĐT còn được áp dụng các biện pháp xử lý vi phạm khác, bao gồm:

a) Tạm giữ các trang thiết bị, phương tiện, vật dụng không đảm bảo tiêu chuẩn, quy cách, không bảo đảm an toàn khi sử dụng tại công trường tại kho hoặc địa điểm khác do CĐT chỉ định. Sau khi hoàn thành việc nộp tiền phạt và bồi thường thiệt hại (nếu có), Nhà thầu có thể được nhận lại các tài sản này nếu hoàn tất:

i. Việc thay thế các trang thiết bị, phương tiện, vật dụng không đảm bảo an toàn, tiêu chuẩn, quy cách theo quy định;

ii. Có văn bản đề nghị CĐT hoàn trả các tài sản tạm thu đó; và

iii. Thanh toán toàn bộ các chi phí liên quan (như chi phí vận chuyển, lưu kho, lưu bãi, ...), không bao gồm số tiền phạt và/hoặc bồi thường thiệt hại nêu tại Hợp đồng và Quy định này.

CĐT không chịu trách nhiệm về các mất mát, hư hỏng và/hoặc giảm sút giá trị của các tài sản bị tạm giữ trong thời gian tạm giữ. Trong vòng ba mươi (30) ngày kể ngày tài sản bị tạm giữ, nếu CĐT không nhận được văn bản đề nghị hoàn trả tài sản của Nhà thầu, thì được coi là Nhà thầu đồng ý từ bỏ các tài sản bị tạm giữ và chấm dứt các quyền đối với tài sản tạm thu đó. CĐT có quyền tự mình hoặc yêu cầu bên thứ ba xử lý các tài sản này theo quyết định của CĐT bằng chi phí của Nhà thầu.

b) Chuyển hồ sơ cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật (nếu có dấu hiệu vi phạm pháp luật).

PHẦN II. QUY ĐỊNH XỬ PHẠT CHI TIẾT

QUY ĐỊNH XỬ LÝ VI PHẠM CỦA NHÀ THẦU THI CÔNG		HẠ TẦNG, ĐƯỜNG GT, SAN NỀN
STT	**NỘI DUNG**	**MỨC PHẠT**
Phần I: Mức xử phạt mỗi lần vi phạm về công tác quản lý hồ sơ của Nhà thầu		
1	Hồ sơ năng lực của nhà thầu thiếu một trong các tài liệu sau:	1.000.000/01 nội dung
	- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.	
	- Tài liệu chứng minh điều kiện năng lực hoạt động xây dựng của Luật Xây dựng.	
2	Không cung cấp hoặc chậm cung cấp tài liệu, Quyết định về việc thành lập bộ máy và nhân sự:	1.000.000/01 nội dung
	- Không cung cấp tài liệu, quyết định về bố trí nhân sự theo quy định của pháp luật và Hợp đồng.	
	- Không cung cấp tài liệu, quyết định về việc thành lập Đội Phòng cháy chữa cháy theo Luật PCCC – Tùy từng gói thầu cụ thể.	
	- Không cung cấp Quyết định thành lập ban chỉ huy công trường; Quyết định bổ nhiệm/giao chỉ huy trưởng; Bằng cấp, chứng chỉ của nhân sự, kỹ thuật theo công việc được giao; hợp đồng lao động của nhân sự tại dự án đang thi công.	

QUY ĐỊNH XỬ LÝ VI PHẠM CỦA NHÀ THẦU THI CÔNG		HẠ TẦNG, ĐƯỜNG GT, SAN NỀN
STT	**NỘI DUNG**	**MỨC PHẠT**
3	Không cung cấp hoặc cung cấp chậm tài liệu về quản lý chất lượng đối với vật liệu, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị sử dụng cho công trình:	1.000.000/01 nội dung
	- Không cung cấp tài liệu về quản lý chất lượng đối với vật liệu, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị sử dụng cho công trình.	
	- Không cung cấp các biên bản nghiệm thu; Chứng nhận xuất xứ (CO); Chứng nhận chất lượng (CQ); Vận đơn (Bill of Lading); Danh sách đóng gói (Packing List); Chứng thư giám định về số lượng, tình trạng, xuất xứ và tính đồng bộ; kết quả thí nghiệm, biên bản giao nhận đính kèm.	
	- Không lập bản vẽ hoàn công theo quy định.	
	- Hồ sơ chất lượng thiếu chữ ký của các bên liên quan sau 48h kể từ thời điểm nghiệm thu.	
4	Thiếu hoặc cung cấp chậm một số tài liệu bắt buộc với Nhà thầu thi công xây dựng công trình:	3.000.000/01 nội dung
	- Bảo hiểm bắt buộc đối với người lao động thi công xây dựng.	
	- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng (Theo các điều khoản cụ thể trong HĐXD).	
5	Không lập hoặc chậm cung cấp biện pháp thi công, không lập tiến độ thi công chi tiết các hạng mục công trình/hoặc biện pháp thi công không được TVGS, Chủ đầu tư phê duyệt đã triển khai ngoài hiện trường.	5.000.000/01 nội dung
6	Không trình và được TVGS, Chủ đầu tư chấp thuận các tài liệu sau:	3.000.000/ 01 nội dung
	- Kế hoạch tổ chức thí nghiệm, kiểm định chất lượng, quan trắc, đo đạc các thông số kỹ thuật của công trình theo yêu cầu thiết kế và chỉ dẫn kỹ thuật.	
	- Biện pháp kiểm tra, kiểm soát chất lượng vật liệu, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị được sử dụng cho công trình.	
	- Kế hoạch kiểm tra, nghiệm thu công việc xây dựng, nghiệm thu giai đoạn thi công xây dựng hoặc bộ phận (hạng mục) công trình xây dựng, nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng.	
7	- Không cung cấp tài liệu liên quan đến việc thực hiện trắc đạc, quan trắc công trình theo yêu cầu thiết kế (nếu có thuộc phạm vi công việc của Nhà thầu).	3.000.000/ 01 nội dung

QUY ĐỊNH XỬ LÝ VI PHẠM CỦA NHÀ THẦU THI CÔNG		HẠ TẦNG, ĐƯỜNG GT, SAN NỀN
STT	NỘI DUNG	MỨC PHẠT
	- Không thực hiện thí nghiệm vật liệu, cấu kiện, sản phẩm xây dựng, thiết bị, kiểm tra chạy thử đơn động và chạy thử liên động (đối với Tổng thầu cơ điện) theo kế hoạch trước khi đề nghị nghiệm thu (Trước khi mời CQCN nghiệm thu).	
	- Kết quả thí nghiệm không đầy đủ chữ ký của các thành phần liên quan.	
8	Không cung cấp hoặc chậm cung cấp hồ sơ năng lực của Nhà thầu phụ (nếu là Tổng thầu hoặc công việc phải thuê thầu phụ)	10.000.000/ 01 nội dung
9	Vi phạm về nhật ký thi công xây dựng công trình	
	- Không lập sổ nhật ký thi công hoặc lập nhưng không theo mẫu đã được Chủ đầu tư ban hành và phê duyệt, không đầy đủ thông tin theo yêu cầu từ Chủ đầu tư.	10.000.000/ 01 nội dung
	- Nhật ký thi công bị tẩy xóa, điền không đầy đủ thông tin kịp thời sau 24h, bảo quản nhật ký thi công không tốt để rách từ 1 – 3 trang.	1.000.000/01 nội dung
	- Nhật ký thi công bị tẩy xóa, bảo quản nhật ký thi công không tốt để rách từ 3 – 5 trang.	3.000.000/ 01 nội dung
	- Nhật ký thi công bị tẩy xóa, bảo quản nhật ký thi công không tốt để rách trên 05 trang.	5.000.000/01 nội dung
10	Không cung cấp hoặc cung cấp chậm các tài liệu liên quan đến việc xử lý kỹ thuật, khắc phục các sai sót, khiếm khuyết, xử lý về chất lượng, xử lý các xung đột trong quá trình thi công như: các văn bản; biên bản hiện trường; báo cáo, phiếu xử lý kỹ thuật.	1.000.000/ 01 nội dung
11	Không tập hợp và cung cấp hoặc chậm cung cấp hồ sơ nghiệm thu, bản vẽ hoàn công và kế hoạch nghiệm thu đơn động, liên động (đối với Tổng thầu cơ điện trước khi nghiệm thu cới CQCN), báo cáo hoàn thành các hạng mục và cả công trình.	1.000.000/ 01 nội dung
12	Không có bản vẽ triển khai thi công chi tiết theo điều kiện Hợp đồng hoặc yêu cầu của Ban QLDA (bản vẽ Shopdrawing nếu có).	3.000.000/01 nội dung
13	Không cung cấp quyết định thành lập Ban an toàn lao động, văn bằng hoặc chứng chỉ an toàn lao động kèm theo của Trưởng ban ATLĐ.	2.000.000/01 nội dung

QUY ĐỊNH XỬ LÝ VI PHẠM CỦA NHÀ THẦU THI CÔNG		HẠ TẦNG, ĐƯỜNG GT, SAN NỀN
STT	**NỘI DUNG**	**MỨC PHẠT**
14	Không cung cấp Phiếu cam kết an toàn lao động, Danh sách tham gia khóa huấn luyện an toàn lao động, phiếu cấp phát bảo hộ lao động, giấy khám sức khỏe, nhật ký an toàn lao động, chứng chỉ của các thành viên Ban An toàn lao động, hợp đồng lao động của các nhân sự trong Ban An toàn lao động	1.000.000/01 nội dung
Phần II: Mức xử phạt vi phạm về hành vi: Không tuân thủ theo các quy định tại Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về An toàn trong xây dựng (QCVN 18:2014/BXD)		
A	**Vi phạm về trang thiết bị, phương tiện bảo hộ lao động, biện pháp đảm bảo an toàn lao động, bố trí công trường thi công**	
1	Không cung cấp, trang bị Bảo hộ lao động hoặc có nhưng không phù hợp với phạm vi công việc, đồng thời buộc phải trang bị bảo hộ ngay lập tức, nếu không sẽ bị đưa ra khỏi công trường.	
1.1	*Phạt mỗi lần vi phạm nếu 01 (một) công nhân vi phạm.*	500.000
1.2	*Phạt mỗi lần vi phạm nếu có ít hơn 03 (ba) công nhân vi phạm.*	1.000.000
1.3	*Phạt mỗi lần vi phạm nếu có nhiều hơn 3 (ba) công nhân vi phạm.*	3.000.000
2	Phạt mỗi lần/người trong trường hợp công nhân làm việc trên cao không đeo dây an toàn hoặc có đeo dây an toàn nhưng không móc vào vị trí cố định, hoặc đeo dây an toàn không đúng quy cách.	3.000.000
3	Làm việc trên công trường mà chưa có chứng nhận tham gia huấn luyện đào tạo an toàn lao động: xử lý vi phạm ngay, đồng thời buộc phải đưa ra khỏi công trường - 01 lỗi/01 công nhân vi phạm.	500.000
4	Uống rượu, bia trước và trong khi làm việc: phạt, đồng thời buộc phải đưa ra khỏi công trường - 01 lỗi/01 người vi phạm.	10.000.000
5	Vi phạm về công tác bố trí và tổ chức công trường	
5.1	*Vi phạm quy định về việc cung cấp, duy trì và điều chỉnh đường tạm, lối đi riêng cho xe, phương tiện và người đi bộ, bãi đậu xe... đặc biệt là khu vực cổng chính theo Quy định của Ban quản lý dự án – Tính 01 lỗi / 01 trong các vi phạm trên.*	3.000.000
5.2	*Không bố trí người hướng dẫn giao thông, tín hiệu cho phương tiện ra vào công trường và công tác nâng hạ tại công trường – Tính 01 lỗi / 01 trong các vi phạm trên.*	2.000.000

QUY ĐỊNH XỬ LÝ VI PHẠM CỦA NHÀ THẦU THI CÔNG		HẠ TẦNG, ĐƯỜNG GT, SAN NỀN
STT	**NỘI DUNG**	**MỨC PHẠT**
5.3	*Chạy quá tốc độ, chở quá tải trọng quy định theo nội quy, quy định của công trường – Tính 01 lỗi / 01 trong các vi phạm trên.*	2.000.000
5.4	*Không có biện pháp hoặc có nhưng vẫn để xảy ra tình trạng không đảm bảo an toàn lao động như (rào chắn, biển bảng, mái che, khu để vật liệu không đúng quy định...), làm rơi vãi vật liệu từ trên cao xuống – Tính 01 lỗi / 01 trong các vi phạm trên.*	
-	Phạt đối với vật tư có kích thước nhỏ ví dụ: cát, đinh, ốc vít …	1.000.000
-	Phạt đối với các vật tư có kích thước trung bình như gạch, đá, dụng cụ cầm tay…	5.000.000
-	Phạt nếu vật rơi có kích thước lớn (sắt thép, cốp pha, tăng đơ, thanh chống chéo, chống giàn giáo…)	10.000.000
-	Phạt trong trường hợp gây ảnh hưởng đến người và/hoặc tài sản đồng thời phải khắc phục hậu quả, đền bù thiệt hại và chịu trách nhiệm trước cơ quan chức năng liên quan.	20.000.000 Đồng thời bồi thường thiệt hại và trách nhiệm trước CQCN (nếu có)
6	Không cung cấp đủ ánh sáng cho công tác thi công: Làm việc vào ban đêm, trong khu vực hầm, bể chứa… Phạt 01 lỗi/01 vị trí vi phạm và yêu cầu khắc phục ngay.	5.000.000
7	Vi phạm về công tác an toàn điện trong quá trình lắp đặt và thi công – Tính 01 lỗi/01 người/ 01 vị trí vi phạm.	
7.1	*Công nhân thi công và vận hành điện không có chứng nhận đạt yêu cầu kỹ thuật an toàn đối với công việc tương ứng.*	3.000.000
7.2	*Vi phạm một trong các lỗi sau về an toàn điện: Tủ điện không có khóa, tủ điện ngoài trời không có che chắn; không có tiếp địa; không có cột chống đỡ dây cáp điện, để dây dưới đường đi; không có đệm cao su tại chỗ buộc...Phạt mỗi lần vi phạm và yêu cầu khắc phục ngay lập tức.*	1.000.000
7.3	*Đấu nối hệ thống điện thi công không do công nhân điện chuyên trách đảm nhiệm: Phạt mỗi lần vi phạm và yêu cầu khắc phục ngay.*	1.000.000
7.4	*Thi công không đảm bảo khoảng cách an toàn điện theo quy định.*	2.000.000

QUY ĐỊNH XỬ LÝ VI PHẠM CỦA NHÀ THẦU THI CÔNG		HẠ TẦNG, ĐƯỜNG GT, SAN NỀN
STT	**NỘI DUNG**	**MỨC PHẠT**
8	Vi phạm về công tác điện phục vụ thi công – Phạt 01 lỗi/01 vị trí vi phạm.	
8.1	*Dây dẫn phục vụ thi công không đảm bảo an toàn: dây điện bị cắt nối, bị hở, dây điện đi qua đường giao thông không được luồn trong ống bảo vệ ....*	5.000.000
8.2	*Ổ cắm và phích cắm không đảm bảo tiêu chuẩn làm việc: Không có ổ phích cắm, phích cắm bị dập vỡ... (Phạt mỗi lần vi phạm và yêu cầu khắc phục ngay).*	3.000.000
9	An toàn khi sử dụng, vận hành máy móc, thiết bị thi công - Phạt 01 lỗi/01 thiết bị (người)/01 vi phạm.	
9.1	*Máy móc, thiết bị đưa vào công trình không có kiểm định hoặc kiểm định đã hết hạn tại thời điểm kiểm tra: (ô tô, xúc, ủi, lu, máy san, cần cẩu các loại, thăng vận, máy ép cọc, máy khoan cọc nhồi, máy cạp tường vây ...)*	5.000.000
9.2	*Dụng cụ cầm tay (máy hàn, máy cắt, máy mài, khoan đục nhỏ....) không có tem đã kiểm tra đảm bảo an toàn (tem này do cán bộ an toàn của nhà thầu dán sau khi kiểm tra an toàn, 03 tháng sẽ thay tem 01 lần): Phạt mỗi lần vi phạm và yêu cầu khắc phục ngay.*	300.000
9.3	*Vi phạm khi sử dụng dụng cụ cầm tay: không đeo kính bảo hộ khi mài, cắt: Phạt mỗi lần vi phạm và yêu cầu khắc phục ngay.*	300.000
9.4	*Lái máy, hoặc công nhân vận hành thiết bị không có chứng chỉ vận hành (đối với thiết bị yêu cầu chứng chỉ sử dụng: ô tô, xúc, ủi, san, cẩu các loại, vận thăng, máy ép cọc, máy khoan cọc nhồi, máy cạp tường vây ...) Phạt nhà thầu và không cho nhân viên này làm việc tại công trường.*	3.000.000
10	Công nhân làm việc trên cao, lái xe, lái máy đang vận hành thiết bị thi công đeo tai nghe nhạc – Tính 01 lỗi/01 người/01 lần vi phạm.	1.000.000
11	Không có rào chắn và/hoặc người cảnh báo khi thi công tại chỗ khuất, hố sâu nguy hiểm, tại vị trí cẩu nâng hạ vật nặng - Phạt 01 lỗi/01 lần (vị trí) vi phạm và yêu cầu khắc phục ngay.	1.000.000
12	Vi phạm quy trình kỹ thuật lắp, tháo, cắt ống đổ bê tông trong quá trình bơm bê tông gây mất an toàn cho công nhân – Tính 01 lỗi/01 lần (vị trí) vi phạm.	

QUY ĐỊNH XỬ LÝ VI PHẠM CỦA NHÀ THẦU THI CÔNG		HẠ TẦNG, ĐƯỜNG GT, SAN NỀN
STT	**NỘI DUNG**	**MỨC PHẠT**
12.1	*Phạt nếu vi phạm lần đầu, đã nhắc nhở nhưng chưa gây ra bất kỳ hậu quả nào, đồng thời phải khắc phục lỗi vi phạm ngay sau khi bị nhắc nhở.*	2.000.000
12.2	*Phạt nếu tái diễn hoặc vi phạm gây ra hậu quả, nhưng chưa gây ảnh hưởng đến sự an toàn của con người hoặc tài sản.*	5.000.000
12.3	*Phạt nếu vi phạm gây ra hậu quả gây ảnh hưởng đến sự an toàn của con người hoặc tài sản.*	20.000.000
12.4	*Nếu ảnh hưởng tới sự an toàn về tính mạng con người hoặc tài sản của các bên liên quan khác Nhà thầu phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về bồi thường thiệt hại và chịu trách nhiệm trước CQCN.*	20.000.000 Đồng thời bồi thường thiệt hại và trách nhiệm trước CQCN (nếu có).
13	Vi phạm an toàn hệ thống dàn giáo, sàn thao tác: Không bố trí hoặc bố trí hệ thống dàn giáo không đảm bảo yêu cầu về an toàn – Phạt 01 lỗi/01 lần (vị trí) vi phạm đồng thời yêu cầu khắc phục ngay.	
13.1	*Phạt theo khu vực vi phạm nếu vi phạm bị phát hiện, nhắc nhở nhưng chưa gây ra bất kỳ hậu quả nào, đồng thời phải khắc phục lỗi vi phạm ngay sau khi bị nhắc nhở.*	1.000.000
13.2	*Phạt theo khu vực vi phạm nếu vi phạm đã gây ra hậu quả nhưng chưa ảnh hưởng đến sự an toàn của con người hoặc tài sản.*	5.000.000
13.3	*Phạt theo khu vực vi phạm nếu vi phạm đã gây ra hậu quả ảnh hưởng đến sự an toàn của người và/hoặc tài sản.*	10.000.000
13.4	*Nếu gây nguy hiểm đến tính mạng con người: Phạt và buộc phải khắc phục lỗi ngay lập tức đồng thời chịu hoàn toàn trách nhiệm bồi thường trước bị hại và chịu trách nhiệm trước cơ quan chức năng liên quan.*	20.000.000 Đồng thời bồi thường thiệt hại và trách nhiệm trước CQCN (nếu có)
14	Không đặt biển cảnh báo tại các khu vực nguy hiểm ví dụ: Hố sâu, vật rơi trên cao, hố thang máy, bể chứa … Phạt 01 lỗi /01 vị trí vi phạm và buộc phải bổ sung, khắc phục ngay.	1.000.000
15	Không có hàng rào che chắn các hố sâu, hộp kỹ thuật, đường biên mặt sàn, hố thang máy… Phạt 01 lỗi /01 vị trí vi phạm và buộc phải bổ sung, khắc phục ngay.	2.000.000

QUY ĐỊNH XỬ LÝ VI PHẠM CỦA NHÀ THẦU THI CÔNG		HẠ TẦNG, ĐƯỜNG GT, SAN NỀN
STT	**NỘI DUNG**	**MỨC PHẠT**
16	Không bố trí lưới an toàn hoặc bố trí nhưng không đảm bảo yêu cầu kỹ thuật theo biện pháp thi công được Ban Quản lý dự án phê duyệt - Phạt 01 lỗi/01 vị trí vi phạm, đồng thời buộc phải bổ sung, khắc phục ngay.	3.000.000
17	Vi phạm quy định an toàn về điều khiển đối với máy móc, thiết bị có quy trình kiểm soát ngặt nghèo: ô tô, xúc, ủi, lu, máy san, cần cẩu các loại, thăng vận, máy ép cọc, máy khoan cọc nhồi, máy cạp tường vây … không theo biện pháp thi công được Ban Quản lý dự án phê duyệt – Tính 01 lỗi/01 vị trí (thiết bị) vi phạm.	
17.1	*Nếu vi phạm đó được phát hiện nhắc nhở, đồng thời phải khắc phục sửa chữa ngay sau khi nhắc nhở.*	5.000.000
17.2	*Nếu vi phạm đó gây ra hậu quả nhưng chưa ảnh hưởng đến sự an toàn của con người và tài sản.*	10.000.000
17.3	*Nếu vi phạm đó gây ra hậu quả ảnh hưởng đến sự an toàn của con người và tài sản: Phạt và phải chịu trách nhiệm trước các cơ quan chức năng liên quan.*	20.000.000
17.4	*Sử dụng cẩu tháp vận chuyển người gây nguy hiểm đến tính mạng con người: Phạt và buộc phải khắc phục lỗi ngay lập tức đồng thời chịu hoàn toàn trách nhiệm bồi thường trước bị hại và chịu trách nhiệm trước cơ quan chức năng liên quan.*	20.000.000 Đồng thời bồi thường thiệt hại và chịu trách nhiệm trước CQCN (nếu có)
18	Vi phạm công tác ATLĐ khi vận hành thiết bị nâng dỡ, cẩu lắp hàng hóa, vật tư thiết bị… Không có chốt khóa an toàn hoặc có nhưng chốt khóa không có tác dụng – Tính 01 lỗi/01 vị trí vi phạm.	
18.1	*Nếu vi phạm đó được phát hiện nhắc nhở, đồng thời phải khắc phục sửa chữa ngay sau khi nhắc nhở.*	5.000.000
18.2	*Nếu vi phạm đó gây ra hậu quả nhưng chưa ảnh hưởng đến sự an toàn của con người và tài sản.*	10.000.000
18.3	*Nếu gây nguy hiểm đến tính mạng con người: Phạt và buộc phải khắc phục lỗi ngay lập tức đồng thời chịu hoàn toàn trách nhiệm bồi thường trước bị hại và chịu trách nhiệm trước cơ quan chức năng liên quan.*	20.000.000 Đồng thời bồi thường thiệt hại và trách nhiệm trước CQCN (nếu có)
B	**Vi phạm về vệ sinh môi trường, công tác y tế**	

QUY ĐỊNH XỬ LÝ VI PHẠM CỦA NHÀ THẦU THI CÔNG		HẠ TẦNG, ĐƯỜNG GT, SAN NỀN
STT	**NỘI DUNG**	**MỨC PHẠT**
1	Vi phạm việc dọn dẹp vệ sinh công trường, đổ xà bần, rác thải, hóa chất, bùn đất, các chất độc hại hay gây ô nhiễm… không vào đúng nơi quy định – Tính 01 lỗi/01 vị trí vi phạm đồng thời yêu cầu phải khắc phục ngay.	3.000.000
2	Không che chắn để rơi vãi vật liệu xây dựng xuống đường khi vận chuyển – Tính 01 lỗi/01 vị trí vi phạm đồng thời yêu cầu phải khắc phục ngay.	2.000.000
3	Không có nhà vệ sinh trên các sàn thi công theo mặt bằng tổ chức thi công trong Biện pháp thi công được Chủ đầu tư phê duyệt: Phạt theo ngày/nhà vệ sinh.	3.000.000
4	Nhà vệ sinh không được dọn dẹp sạch sẽ: Phạt theo ngày/nhà vệ sinh bẩn.	1.000.000
5	Nhân viên của nhà thầu đi vệ sinh không đúng nơi quy định hoặc nhân sự không thuộc sự quản lý của Nhà thầu phóng uế tại khu vực quản lý của Nhà thầu - Phạt 01 lỗi/01 vị trí (người) vi phạm và buộc phải dọn dẹp vệ sinh ngay lập tức.	2.000.000
6	Các khu vực đã thi công xong không vệ sinh sạch sẽ - Phạt 01 lỗi/01 vị trí vi phạm.	2.000.000
7	Không để rác tại nơi quy định tại các sàn hoặc/và không vận chuyển rác xuống theo quy định - Phạt 01 lỗi/01 lần vi phạm và buộc phải dọn dẹp vận chuyển ngay.	2.000.000
8	Đổ rác tự do từ trên xuống: Phạt 01 lỗi/01 lần vi phạm, đồng thời yêu cầu khắc phục dọn dẹp ngay lập tức.	3.000.000
9	Công tác vệ sinh ra vào công trường – Tính 01 lỗi/01 lần (vị trí) vi phạm.	
9.1	Không có cầu rửa xe ra vào công trường nếu BPTC được BQL duyệt có hoặc địa bàn khu vực thi công yêu cầu nghiêm ngặt về công tác VSMT như trong thành phố, khu đô thị, khu đông dân cư.	5.000.000
9.2	Có cầu rửa xe tuy nhiên không có tác dụng hoặc rửa không sạch khi ra khỏi công trường.	2.000.000
10	Không bố trí phòng y tế và nhân viên, dụng cụ thiết bị y tế hiện trường theo các qui định của pháp luật hiện hành (Đối với Thầu chính).	3.000.000
C	**Vi phạm về Thoát hiểm, phòng chống cháy nổ (PCCN)**	

QUY ĐỊNH XỬ LÝ VI PHẠM CỦA NHÀ THẦU THI CÔNG		HẠ TẦNG, ĐƯỜNG GT, SAN NỀN
STT	**NỘI DUNG**	**MỨC PHẠT**
1	Không trang bị thiết bị PCCC hoặc có trang bị nhưng không đảm bảo kỹ thuật theo quy định tại khu vực thi công có nguy cơ cháy nổ cao như: kho bãi chứa vật tư, vật liệu, nhiên liệu dễ cháy ….. – Tính 01 lỗi/01 vị trí vi phạm.	5.000.000
2	Quá trình thi công có hành vi vi phạm quy định về an toàn PCCC như: hút thuốc, hàn cắt tại khu vực có nguy cơ cháy nổ cao như vị trí để kho bãi nhiên liệu, hóa chất, vật tư, vật liệu dễ cháy.... – Tính 01 lỗi/01 lần (vị trí) vi phạm.	2.000.000
3	Không bố trí phương án thoát hiểm trong trường hợp xảy ra sự cố về cháy nổ, hoặc có bố trí nhưng quá trình thi công đặt vật tư, vật liệu gây cản trở lối thoát hiểm – Tính 01 lỗi/01 lần (vị trí) vi phạm.	2.000.000
4	Để xảy ra cháy do chập điện trong phạm vi quản lý của Nhà thầu – Tính 01 lỗi/01 lần vi phạm.	5.000.000
5	Mang, cất giấu, tàng trữ vũ khí, vật liệu nổ và dễ gây cháy nổ vào công trường theo quy định của pháp luật. Yêu cầu phạt theo số người vi phạm và yêu cầu di dời ngay khỏi công trường – Tính 01 lỗi/01 lần/01 người vi phạm.	5.000.000
6	Bố trí kho chứa các vật liệu dễ gây cháy, nổ không đúng nơi quy định – Tính 01 lỗi/01 lần (vị trí) vi phạm.	
6.1	Nếu vi phạm bị phát hiện, nhắc nhở nhưng chưa gây ra bất kỳ hậu quả nào, đồng thời phải khắc phục lỗi vi phạm ngay sau khi bị nhắc nhở.	1.000.000
6.2	Nếu vi phạm đã gây ra thiệt hại: Phạt và đồng thời phải khắc phục hậu quả xảy ra và chịu trách nhiệm trước cơ quan chức năng và pháp luật.	5.000.000
7	Vi phạm công tác PCCC và thoát hiểm	
7.1	*Vi phạm một trong các lỗi sau khi hàn: không có kính hàn; không có bình chữa cháy trong khu vực kho bãi tập kết vật tư thiết bị; không che chắn xỉ hàn khi hàn cắt; không nối dây mát chắc chắn - Tính 01 lỗi/01 lần (vị trí) vi phạm và yêu cầu khắc phục ngay.*	2.000.000
7.2	*Vi phạm một trong các lỗi sau: không có van chống cháy ngược, nắp chụp, giá đỡ cho các chai oxy, nitơ, acetylene, argon ... - Tính 01 lỗi/01 lần (vị trí) vi phạm và yêu cầu khắc phục ngay.*	2.000.000

QUY ĐỊNH XỬ LÝ VI PHẠM CỦA NHÀ THẦU THI CÔNG		HẠ TẦNG, ĐƯỜNG GT, SAN NỀN
STT	**NỘI DUNG**	**MỨC PHẠT**
7.3	*Vi phạm biện pháp thi công khi công nhân làm việc trong các khu vực hiếm khí, ví dụ hàn trong các bể chứa, hố thang... - Tính 01 lỗi/01 lần (vị trí) vi phạm và yêu cầu khắc phục ngay.*	2.000.000
8	Không trang bị nội quy tiêu lệnh PCCC, phương tiện chữa cháy tại các khu vực tập kết vật tư dễ cháy, kho bãi để nguyên liệu, nhiên liệu dễ cháy nổ, khu vực hàn cắt… - Tính 01 lỗi/01 lần/01 vị trí vi phạm.	
8.1	*Phạt theo khu vực vi phạm nếu không trang bị nội quy tiêu lệnh PCCC, đồng thời buộc phải bổ sung khắc phục ngay.*	500.000
8.2	*Phạt theo khu vực vi phạm nếu không trang bị phương tiện PCCC, đồng thời buộc phải bổ sung khắc phục ngay.*	1.000.000
D	**Vi phạm về An ninh trật tự (ANTT)**	
1	Đánh nhau, cờ bạc, gây mất trật tự trong khu vực dự án:	
1.1	*Lần đầu hoặc nếu chưa gây ra hậu quả.*	5.000.000
1.2	*Nếu tiếp diễn hoặc đã gây ra hậu quả: Phạt và buộc thôi việc tại dự án.*	10.000.000
2	Trộm cắp tài sản trong dự án: buộc thôi việc tại dự án, đồng thời phải khắc phục hậu quả xảy ra và chịu trách nhiệm trước cơ quan chức năng và pháp luật – Tính 01 lỗi/01 lần/01 người vi phạm.	20.000.000
3	Chống đối lực lượng bảo vệ thi hành công vụ của Chủ đầu tư hoặc cơ quan chức năng - Tính 01 lỗi/01 lần/01 người vi phạm.	
3.1	*Nếu có hành vi chửi bới, chống đối, dọa nạt lực lượng thi hành.*	10.000.000
3.2	*Nếu có hành vi hành hung lực lượng thi hành.*	20.000.000
3.3	*Nếu hành vi chống đối ảnh hưởng tới sức khỏe, tài sản của CĐT, Cơ quan chức năng hoặc của bất kỳ đơn vị nào khác tại dự án. Phạt yêu cầu thôi việc tại dự án, đồng thời tùy theo mức độ có thể chuyển cơ quan công an giải quyết.*	20.000.000 Đồng thời bồi thường thiệt hại và trách nhiệm trước CQCN (nếu có).
4	Làm giả thẻ ra vào công trường và nếu tái phạm sẽ buộc không được làm việc tại dự án – Tính 01 lỗi/01 lần/01 người vi phạm.	1.000.000

QUY ĐỊNH XỬ LÝ VI PHẠM CỦA NHÀ THẦU THI CÔNG		HẠ TẦNG, ĐƯỜNG GT, SAN NỀN
STT	**NỘI DUNG**	**MỨC PHẠT**
5	Công nhân của Nhà thầu hoặc chịu sự quản lý của Nhà thầu (Đơn vị thầu phụ, các tổ đội thi công …) có hành vi vi phạm an ninh trật tự tại công trường như biểu tình, bãi công, chống đối CĐT, CQCN hoặc chống đối cản trở thi công của Nhà thầu khác của CĐT làm mất an ninh trật tự trên công trường – Tính 01 lỗi/01 lần vi phạm.	
5.1	*Sự việc có dưới 3 người tham gia*	5.000.000
5.2	*Sự việc có từ 3 đến dưới 10 người tham gia*	10.000.000
5.3	*Sự việc có trên 10 người tham gia*	30.000.000
Phần III: Mức xử phạt về vi phạm chất lượng, vật tư vật liệu (VTVL), tiến độ thi công		
A	**Vi phạm về chất lượng của tất cả các cấu kiện, các hạng mục công trình của dự án**	
a	Nếu Nhà thầu cung cấp Vật tư không đúng quy cách, chủng loại quy định tại Hợp đồng này, Nhà thầu bằng chi phí của mình phải đổi/thay thế Vật tư đúng chất lượng, chủng loại theo quy định của Hợp đồng để đưa vào thực hiện thi công. Nếu Nhà thầu vi phạm nghĩa vụ này quá 02 lần hoặc Nhà thầu sử dụng vật tư chưa được nghiệm thu vào thi công, Nhà thầu sẽ bị phạt 05% (năm phần trăm) giá trị vật tư bị sai phạm trong Hợp đồng cho mỗi lỗi vi phạm tiếp theo.	
b	Trường hợp công việc Nhà thầu thi công không đúng, không đầy đủ hoặc không đảm bảo chất lượng theo yêu cầu của bản vẽ thiết kế thi công và tiêu chuẩn quy trình kỹ thuật thì Nhà thầu phải thực hiện sửa chữa, khắc phục và chịu mọi kinh phí cho việc khắc phục đó. Việc sửa chữa hoặc khắc phục chỉ được coi là hoàn thành sau khi được CĐT nghiệm thu và xác nhận bằng văn bản; Trong trường hợp Nhà thầu thi công không đạt yêu cầu về chất lượng theo quy định của Hợp đồng, thì Nhà thầu sẽ bị phạt 8% (tám phần trăm) giá trị phần việc bị vi phạm cho một lỗi vi phạm và khắc phục sửa chữa cho đến khi đạt yêu cầu của CĐT.	
1	**Cọc & tường vây**	
1.1	*Khi triển khai cọc đại trà chưa có đề cương, báo cáo cọc thí nghiệm và khi chưa có ý kiến chấp thuận của TVTK.*	*5.000.000*
1.2	*Không định vị, vị trí cọc, tường/ hoặc có định vị nhưng sai lệch so với thiết kế hoặc vượt quá tiêu chuẩn, chỉ dẫn kỹ thuật – Tính 01 lỗi/01 vị trí vi phạm.*	*10.000.000*
1.3	*Kích thước lồng thép, ống catsing, chiều sâu, độ thẳng đứng của hố khoan không đúng thiết kế, biện pháp đã được duyệt. Sai lệch vượt quá so với tiêu chuẩn thi công và nghiệm thu hoặc vượt quá so với sai số quy định trong tiêu chuẩn nghiệm thu, chỉ dẫn kỹ thuật của dự án – Tính 01 lỗi/01 vị trí vi phạm.*	*5.000.000*

QUY ĐỊNH XỬ LÝ VI PHẠM CỦA NHÀ THẦU THI CÔNG		HẠ TẦNG, ĐƯỜNG GT, SAN NỀN
STT	**NỘI DUNG**	**MỨC PHẠT**
1.4	*Vật liệu lấp đầu cọc không đúng với hợp đồng, hồ sơ thiết kế hoặc BPTC được duyệt – Tính 01 lỗi/01 vị trí vi phạm.*	*5.000.000*
1.5	*Vị trí mối hàn ống siêu âm, cao độ đỉnh ống siêu âm, số lượng con kê... không đảm bảo theo thiết kế/ hoặc biên pháp thi công đã được CĐT phê duyệt. Các vị trí cọc thi công không đúng với sơ đồ, trình tự thi công cọc – Tính 01 lỗi/01 vị trí vi phạm.*	*3.000.000*
1.6	*Sử dụng dung dịch khoan (trước khoan, trong khi khoan, trước khi hạ lồng thép; trước khi đổ bê tông) không đảm bảo yêu cầu về (tỷ trọng, độ nhớt, PH; hàm lượng cát) - Phạt 01 lỗi/ 01 lần vi phạm.*	*5.000.000*
1.7	*Sử dụng dung dịch trong công tác tường vây (Đào tường, trước khi hạ lồng thép, trước khi đổ bê tông) không đảm bảo yêu cầu về (tỷ trọng, độ nhớt, PH; hàm lượng cát) - Phạt 01 lỗi/ 01 lần vi phạm.*	*5.000.000*
1.8	*Tường vây bị thấm - Phạt 01 lỗi / 01 tấm tường / 01 tầng.*	*10.000.000*
1.9	*Tường vây bị hở thép - thiếu chiều dày lớp bê tông bảo vệ. Phạt 01 lỗi / 01 tấm / 01 tầng.*	*5.000.000*
1.10	*Bê tông tường vây bị lẫn bùn đất - Phạt 01 lỗi / 01 vị trí.*	*1.000.000*
1.11	*Giáp lai giữa 2 tấm tường vây lẫn bùn đất - Phạt 01 lỗi / 01 tấm tường / 01 tầng.*	*5.000.000*
1.12	*Đặt sai vị trí thép chờ, cupler - Phạt 01 lỗi / 01 tấm tường / 01 tầng.*	*10.000.000*
1.13	*Đục tẩy tường vây bị trơ thép - Phạt 01 lỗi / 01 tấm tường / 01 tầng.*	*5.000.000*
1.14	*Cao độ đỉnh lồng thép sai lệch >= 10cm so với thiết kế - Phạt 01 lỗi / 01 cọc.*	*5.000.000*
1.15	*Sai lệch tiết diện đường kính nhỏ hơn so với thiết kế - Phạt 01 lỗi / 01 cọc.*	*10.000.000*
1.16	*Cọc khoan nhồi, tường vây bị thối, hỏng phải thay thế - Phạt 01 lỗi / 01 cọc.*	*50.000.000*
1.17	*Ống siêu âm bị tắc, không siêu âm được - Phạt 01 lỗi / 01 cọc.*	*20.000.000*
1.18	*Cắt đầu cọc gây vỡ bê tông phải đổ bù, nối thép - - Phạt 01 lỗi / 01 cọc.*	*5.000.000*
2	**Đối với công tác đổ bê tông - *Đơn vị tính 01 lỗi cho mỗi khoang dầm giới hạn bởi 02 cột vách cạnh nhau, 01 ô sàn, 01 cột vách của 01 tầng.***	

QUY ĐỊNH XỬ LÝ VI PHẠM CỦA NHÀ THẦU THI CÔNG		HẠ TẦNG, ĐƯỜNG GT, SAN NỀN
STT	**NỘI DUNG**	**MỨC PHẠT**
2.1	Vi phạm quy trình đổ bê tông theo quy định hiện hành (kết quả nén mẫu bê tông R28 không đạt cường độ thiết kế) - tính cho 01 tổ mẫu.	15.000.000
2.2	Vi phạm công tác bảo dưỡng bê tông.	3.000.000
2.3	Lỗi cố tình vi phạm làm giảm chất lượng bê tông (như bơm nước khi đang đổ bê tông, bơm nước vào bom trộn trên xe trộn bê tông…bê tông pha thêm cát đen, đá nghiền nhỏ, bê tông trộn quá thời gian cho phép vẫn tiếp tục đổ hoặc chỉnh sửa thời gian phiếu xuất bê tông để được đổ) - Tính cho 01 lần vi phạm	20.000.000
2.4	Tự ý đổ bê tông khi Tư vấn giám sát, Ban Quản lý dự án chưa đồng ý nghiệm thu chuyển bước thi công (Từ chối xác nhận khối lượng thi công trong hồ sơ thanh toán cho công tác đó và các công tác liên quan. Trong trường hợp đổ với diện rộng sẽ xử lý vi phạm theo đúng các nội dung có trong HĐ&PLHĐ) - Tính cho 01 lần vi phạm	15.000.000
2.5	Không tổ chức kiểm tra độ sụt của bê tông, thiếu số tổ mẫu lưu, mẫu thí nghiệm đối chứng theo tiêu chuẩn - Tính cho 01 tổ mẫu thiếu.	10.000.000
2.6	Đổ bê tông đã quá thời gian theo yêu cầu kỹ thuật - Tính cho 01 xe bê tông vi phạm đồng thời từ chối nghiệm thu hạng mục, chi tiết đó. (Trong trường hợp đổ với diện rộng sẽ xử lý vi phạm theo đúng các nội dung có trong HĐ&PLHĐ)	10.000.000
2.7	Thi công bê tông sai khác với biện pháp thi công chi tiết đã được Chủ đầu tư phê duyệt (chỉ áp dụng đối với các hạng mục ngoài biểu phạt) - Tính cho mỗi vị trí hoặc mỗi đợt đổ bê tông.	5.000.000
2.8	Bê tông đổ không đúng kích thước thiết kế, độ phẳng, chất lượng bê tông không đúng quy định.	10.000.000
2.9	Không thực hiện công tác làm mặt hoặc làm mặt không đúng quy cách.	5.000.000
2.10	Chất lượng bê tông sau khi tháo dỡ ván khuôn không đạt yêu cầu: Phình, rỗ, hở thép, dính mùn cưa, bùn đất …	5.000.000
2.11	Gioăng chống thấm (băng cản nước) đặt không đúng quy định trước khi đổ bê tông. Không hàn kín khít, không làm vệ sinh, không làm phẳng, vẫn bị thấm sau khi đã thi công đặt gioăng chống thấm (băng cản nước)… - Tính 01 lỗi / 01 vị trí vi phạm.	5.000.000
3	**Đối với công tác thép** - ***Đơn vị tính 01 lỗi cho mỗi khoang dầm giới hạn bởi 02 cột vách cạnh nhau, 01 ô sàn, 01 cột, 01 vách của 01 tầng.***	

QUY ĐỊNH XỬ LÝ VI PHẠM CỦA NHÀ THẦU THI CÔNG		HẠ TẦNG, ĐƯỜNG GT, SAN NỀN
STT	**NỘI DUNG**	**MỨC PHẠT**
3.1	Vi phạm công tác bảo quản, vệ sinh thép trước khi đưa vào thi công: Gia công thép trên nền đất, thép đã gia công tuy nhiên không có biện pháp bảo vệ đánh tẩy rỉ trước khi đổ bê tông - Tính lỗi cho 01 vị trí vi phạm, nếu tại kho bãi tính cho 05 tấn hoặc tổng khối lượng dưới 5 tấn.	5.000.000
3.2	Vi phạm công tác lắp dựng thép sai khác so với bản vẽ thi công được duyệt hoặc bản vẽ shop drawing được duyệt (sai đường kính thép, chiều dài, quy cách nối, quy cách uốn thép, quy cách đặt thép …) - Tính cho 01 vị trí vi phạm của dầm, đài, giằng, cột, vách, sàn …	10.000.000
3.3	Thiếu con kê hoặc chiều dày lớp bảo vệ không đảm bảo - Tính 01 lỗi / 01 vị trí vi phạm	3.000.000
3.4	Đối với thép cột, vách thiếu biện pháp cố định đỉnh thép trong khi lắp dựng - Tính 01 lỗi / 01 cấu kiện cột, vách.	3.000.000
3.5	Thép chờ không đúng theo biện pháp, thiết kế - Tính 01 lỗi / 01 vị trí hoặc cấu kiện.	5.000.000
4	**Đối với công tác cốp pha** - ***Đơn vị tính 01 lỗi cho 01 cột hoặc vách, 01 ô trần hoặc sàn.***	
4.1	Không thực hiện việc vệ sinh bề mặt cốp pha mà đưa vào lắp dựng.	5.000.000
4.2	Lắp dựng cốp pha sai vị trí, không giằng chống đầy đủ dẫn đến cấu kiện khi đổ bê tông bị sai kích thước phải đục tẩy hoặc đổ bù.	10.000.000
4.3	Thi công lắp dựng, tháo dỡ cốp pha không đúng biện pháp thi công đã được phê duyệt	10.000.000
4.4	Thiếu hoặc đặt sai lỗ kỹ thuật - Tính 01 lỗi / 01 vị trí lỗ kỹ thuật.	5.000.000
5	**Đối với công tác xây, tô/trát, ốp, lát, trần thạch cao, sơn, bả, chống thấm** - ***Đơn vị tính 01 lỗi cho 01 bức tường giới hạn bởi 02 cột hoặc vách cạnh nhau, 01 ô trần, 01 ô sàn hoặc 01 vị trí thi công.***	
5.1	Trộn vữa thủ công, không có hộc đựng vữa xây, trát, không dán quy cách cấp phối vữa xây để công nhân thi công, thực hiện việc trộn vữa trên sàn bê tông, Trộn vữa không đúng thiết kế cấp phối.	5.000.000
5.2	Thi công tường xây, trát tường sai quy cách, mác vữa không đúng với thiết kế.	5.000.000

QUY ĐỊNH XỬ LÝ VI PHẠM CỦA NHÀ THẦU THI CÔNG		HẠ TẦNG, ĐƯỜNG GT, SAN NỀN
STT	**NỘI DUNG**	**MỨC PHẠT**
5.3	Không khoan râu thép hoặc khoan râu thép không đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của HSTK hoặc HĐ, không tô hồ dầu để liên kết tường.	3.000.000
5.4	Thi công xây, tô/trát tường trong điều kiện không đủ ánh sáng.	1.000.000
5.5	Thi công xây, tô, trát không đúng biện pháp thi công được phê duyệt.	5.000.000
5.6	Vật tư, vật liệu, thiết bị đưa vào sử dụng không đúng chủng loại được phê duyệt.	10.000.000
5.7	Chống thấm, lắp cửa đi, cửa sổ, vách, lan can cầu thang, ban công… sai quy trình, chuyển bước thi công sai quy trình, chưa nghiệm thu hoàn thành công việc đã chuyển bước thi công.	5.000.000
5.8	Không bật mực chân cơ hoặc bật mực sai vị trí; không vệ sinh, làm ẩm vị trí xây chân cơ, xây chân cơ sai vị trí, sai quy cách…Không thả lèo, căng dây trong quá trình xây tường.	3.000.000
5.9	Mạch vữa không đúng quy định (Không đảm bảo chiều dày mạch, mạch vữa không no…)	3.000.000
5.10	Không quét hồ dầu vào bề mặt tiếp giáp giữa khối xây và bê tông; không tưới ẩm cho (gạch nung) trước khi xây.	3.000.000
5.11	Không làm thí nghiệm theo quy định hay số lượng mẫu không đúng yêu cầu.	10.000.000
5.12	Thiếu mốc đắp trát, không đắp mốc hoặc đắp mốc không đúng yêu cầu (sai vị trí, số lượng, khoảng cách…), không vảy nhám trước khi trát đối với bề mặt bê tông.	3.000.000
5.13	Bề mặt sau khi trát không đảm bảo kỹ thuật (không phẳng, gồ ghề, mặt trát nứt chân chim, phào chỉ sứt, sử dụng vữa khô để trát…)	3.000.000
5.14	Ốp, lát khi chưa nghiệm thu chống thấm (đối với các hạng mục cần chống thấm); chất lượng bề mặt ốp lát không đạt yêu cầu độ phẳng, mạch đều, cao độ…	3.000.000
5.15	Sơn màu khi chưa sơn lót, pha nước vào sơn không đúng tỷ lệ quy định, bề mặt sau khi sơn không đạt yêu cầu có vết gợn, màu không đều…	5.000.000
5.16	Cao độ khung xương, khoảng cách khung xương không đúng quy định, không nghiệm thu khung xương trước khi bắn tấm, khung xương không đúng cao độ/không bằng phẳng, không dùng giáo có bánh xe đối với các khu vực đã láng nền…	5.000.000
6	**Đối với công tác M&E** - ***Đơn vị tính 01 lỗi cho mỗi vị trí thi công vi phạm: 01 đầu bịt, lỗ mở....***	

QUY ĐỊNH XỬ LÝ VI PHẠM CỦA NHÀ THẦU THI CÔNG		HẠ TẦNG, ĐƯỜNG GT, SAN NỀN
STT	NỘI DUNG	MỨC PHẠT
	Công tác chung	
6.1	Công tác bảo quản vật tư, vật liệu, thiết bị trên công trường không đảm bảo: vị trí, giá đỡ, che đậy… - Tính 01 lỗi / 01 vị trí vi phạm.	3.000.000
6.2	Thi công cơ điện trong điều kiện không đủ ánh sáng, quạt thông gió - Tính 01 lỗi / 01 vị trí vi phạm.	1.000.000
6.3	Thi công không đúng biện pháp được duyệt - Tính 01 lỗi / 01 vị trí vi phạm.	5.000.000
6.4	Dùng nhiệt để khò, tháo phụ kiện đã dán cứng để tận dụng lại - Tính 01 lỗi / 01 vị trí vi phạm.	1.000.000
6.5	Thợ hàn ống cấp nước, hàn ống PCCC, hàn ống đồng… không có chứng chỉ hành nghề, không qua kiểm tra tay nghề mà tự ý hàn trên sản phẩm - Tính 01 lỗi / 01 người vi phạm.	1.000.000
6.6	Hệ thống cơ điện khi nghiệm thu đi vào vận hành không đảm bảo các công năng, yêu cầu thiết kế, khi vận hành chạy thử gặp sự cố - Tính 01 lỗi / 01 vị trí vi phạm.	5.000.000
6.7	Thi công chống cháy lan không đảm bảo: Vị trí qua tường vách, qua sàn, các lỗ mở cơ điện, trục điện, trục thông gió, quy cách lắp đặt - Tính 01 lỗi / 01 vị trí vi phạm.	5.000.000
	Công tác đặt chờ cơ điện trước khi đổ bê tông, ngầm trong nền đất	
6.8	Lắp đặt ống chờ qua sàn, dầm, vách bê tông không đảm bảo: vị trí, cao độ, đường kính, gia cố ống chờ, bịt đầu - Tính 01 lỗi / 01 vị trí vi phạm.	500.000
6.9	Lắp đặt lỗ mở qua sàn, vách bê tông không đảm bảo: Kích thước lỗ, vị trí, cao độ, gia cố lỗ mở - Tính 01 lỗi / 01 vị trí vi phạm.	500.000
6.10	Lắp đặt ống điện trong sàn, cột vách bê tông không đảm bảo: Lộ tuyến, vị trí đầu chờ, đường kính ống điện, chiều dài đầu chờ ống, bịt đầu, ghim định vị ống, vệ sinh trước khi đổ bê tông - Tính 01 lỗi / 01 vị trí vi phạm.	500.000
6.11	Lắp đặt hệ thống chống sét ngầm trong bê tông không đảm bảo: tuyến cáp ngầm, mối hàn, vị trí - Tính 01 lỗi / 01 vị trí vi phạm.	500.000
6.12	Lắp đặt ống thoát nước ngầm trong sàn bê tông không đảm bảo: Chi tiết lắp đặt, mối nối, độ dốc, cố định ống, bịt đầu, vệ sinh ống trước khi đổ bê tông - Tính 01 lỗi / 01 vị trí vi phạm.	500.000

QUY ĐỊNH XỬ LÝ VI PHẠM CỦA NHÀ THẦU THI CÔNG		HẠ TẦNG, ĐƯỜNG GT, SAN NỀN
STT	NỘI DUNG	MỨC PHẠT
6.13	Lắp đặt ống cấp thoát nước, cáp điện đi qua đường, vị trí cần được bảo vệ, không đảm bảo: Ống lồng bảo vệ, bê tông giảm tải - Tính 01 lỗi / 01 vị trí vi phạm.	500.000
6.14	Khoan, đục cắt bê tông đặt lại ống ngầm để thay thế hệ ống cũ hoặc do thi công sai không được phê duyệt - Tính 01 lỗi / 01 vị trí vi phạm.	1.000.000
6.15	Không bao che bảo vệ hộp, box âm trần, đế tủ điện âm tường gây biến dạng nứt, vỡ.... - Tính 01 lỗi / 01 vị trí vi phạm.	500.000
6.16	Đục, cắt tường, mạch gạch, bê tông phục vụ cơ điện vượt quá kích thước theo biện pháp thi công được duyệt gây nứt, thủng tường - Tính 01 lỗi / 01 vị trí vi phạm.	500.000
	Hệ thống cấp thoát nước	
6.17	Dùng nhiệt để khò, tháo phụ kiện ống thoát nước - Tính 01 lỗi / 01 vị trí vi phạm.	1.000.000
6.18	Lắp đặt ống cấp thoát nước không đảm bảo sự ăn khớp giữa ống và phụ kiện, độ ngậm sâu giữa ống và phụ kiện, độ dốc tuyến ống, khoảng cách quang treo giá đỡ, mối hàn nhiệt - Tính 01 lỗi / 01 vị trí vi phạm.	500.000
6.19	Lắp đặt đầu ống chờ không đảm bảo: vị trí, cao độ, cố định đầu ống, nút bịt - Tính 01 lỗi / 01 vị trí vi phạm.	500.000
6.20	Thử áp lực, thử kín ống cấp thoát nước không đảm bảo: Biển cảnh báo, phương án cấp và thoát nước - Tính 01 lỗi / 01 vị trí vi phạm.	500.000
6.21	Lắp đặt thiết bị vệ sinh không đảm bảo: Vị trí, cao độ, sự chắc chắn, sự kín khít của thiết bị và phụ kiện - Tính 01 lỗi / 01 vị trí vi phạm.	500.000
6.22	Lắp đặt trạm bơm, phòng bơm không đảm bảo: Bố trí thiết bị trong trạm, chi tiết lắp đặt, quy cách lắp van phụ kiện, quang treo giá đỡ... - Tính 01 lỗi / 01 vị trí vi phạm.	500.000
	Hệ thống điều hòa không khí, thông gió	
6.23	Lắp đặt ống thông gió không đảm bảo: chi tiết lắp đặt mối ghép, bôi keo, cao độ, quang treo, giá đỡ, vị trí cửa gió... - Tính 01 lỗi / 01 vị trí vi phạm.	500.000
6.24	Lắp đặt ống đồng, bảo ôn không đảm bảo: Nối dây tín hiệu, nối ống đồng, gắn keo bảo ôn, nạp khí ni tơ và làm sạch đường ống - Tính 01 lỗi / 01 vị trí vi phạm.	500.000

QUY ĐỊNH XỬ LÝ VI PHẠM CỦA NHÀ THẦU THI CÔNG		HẠ TẦNG, ĐƯỜNG GT, SAN NỀN
STT	**NỘI DUNG**	**MỨC PHẠT**
6.25	Lắp đặt ống nước ngưng và bảo ôn không đảm bảo: Độ dốc, gắn keo bảo ôn, bịt đầu ống, khoảng cách đầu chờ - Tính 01 lỗi / 01 vị trí vi phạm.	500.000
6.26	Lắp đặt cửa gió không đảm bảo: Vị trí, cao độ, quy cách lắp, độ chắc chắn - Tính 01 lỗi / 01 vị trí vi phạm.	500.000
6.27	Lắp đặt phòng quạt, quạt gió không đảm bảo: Chống rung, kết nối đầu quạt, quy cách lắp đặt - Tính 01 lỗi / 01 vị trí vi phạm.	500.000
6.28	Lắp đặt tiêu âm, phòng tiêu âm không đảm bảo: Chủng loại vật tư, khung tiêu âm, bông khoáng, hoàn thiện mặt tiêu âm - Tính 01 lỗi / 01 vị trí vi phạm.	500.000
6.29	Lắp đặt hệ thống điều hòa không khí, thông gió không đảm bảo để xảy ra sự cố khi vận hành chạy thử - Tính 01 lỗi / 01 vị trí vi phạm.	5.000.000
6.30	Đầu chờ ống gió, filter lọc không được bọc bảo vệ - Tính 01 lỗi / 01 vị trí vi phạm.	500.000
	Hệ thống điện, điện nhẹ, báo cháy	
6.31	Lắp đặt ống điện không đảm bảo: Khoảng cách các ống, chiều sâu chôn ống, ghim ống, tram vá, đóng lưới, kẹp ống, nắp box, đầu chờ ống - Tính 01 lỗi / 01 vị trí vi phạm.	500.000
6.32	Kéo dây điện, cáp điện không đảm bảo: Biện pháp kéo, màu dây, tiết diện dây, đánh dấu dây, nối dây, đầu chờ dây, bảo vệ đầu dây và cáp điện, thứ tự cáp điện trong máng - Tính 01 lỗi / 01 vị trí vi phạm.	500.000
6.33	Đấu nối dây và cáp điện không đảm bảo: Đầu cốt, quy cách đấu - Tính 01 lỗi / 01 vị trí vi phạm.	500.000
6.34	Lắp đặt thang máng cáp điện không đảm bảo: Chi tiết lắp đặt thang máng cáp, tiếp địa các máng, giá đỡ, nắp máng - Tính 01 lỗi / 01 vị trí vi phạm.	
6.35	Lắp đặt tủ điện không đảm bảo: chi tiết lắp đặt tủ, đấu nối đầu dây cáp, đánh dấu đầu cáp, dán nhãn, quy cách lắp đặt thiết bị trong tủ điện… - Tính 01 lỗi / 01 vị trí vi phạm.	500.000
6.36	Lắp đặt hệ thống tiếp địa an toàn, chống sét không đảm bảo: Mối nối cáp, cố định kim thu sét, quy cách đấu nối bản đồng - Tính 01 lỗi / 01 vị trí vi phạm.	500.000
6.37	Lắp đặt phòng máy phát điện không đảm bảo: Quy cách lắp đặt máy phát điện, tủ đầu cực, tủ hòa đồng bộ, thang máng cáp điện, đấu nối cáp điện, tiếp địa, hệ thống tiêu âm ống khói - Tính 01 lỗi / 01 vị trí vi phạm.	500.000

QUY ĐỊNH XỬ LÝ VI PHẠM CỦA NHÀ THẦU THI CÔNG		HẠ TẦNG, ĐƯỜNG GT, SAN NỀN
STT	NỘI DUNG	MỨC PHẠT
6.38	Lắp đặt hệ thống nhiên liệu cho máy phát không đảm bảo: Mối hàn ống dầu, chủng loại ống dầu, bồn dầu, chống cháy lan bồn dầu, quy cách lắp đặt máy bơm dầu - Tính 01 lỗi / 01 vị trí vi phạm.	500.000
6.39	Lắp đặt trạm biến áp không đảm bảo: Vị trí tổ máy biến áp, quy cách đầu nối thiết bị, bảo vệ thiết bị, tiếp địa cho máy biến áp, tiếp địa cho phòng, quy cách lắp đặt tủ trung thế, trạm cắt, hào cáp, thông gió giảm nhiệt cho phòng, thiết bị phòng cháy chữa cháy - Tính 01 lỗi / 01 vị trí vi phạm.	500.000
6.40	Lắp đặt hệ thống, thiết bị điện nhẹ không đảm bảo: Vị trí, chủng loại, quy cách lắp đặt, bảo vệ thiết bị - Tính 01 lỗi / 01 vị trí vi phạm.	500.000
6.41	Lắp đặt hệ thống điện, điện nhẹ không đảm bảo để xảy ra sự cố trong quá trình vận hành chạy thử - Tính 01 lỗi / 01 vị trí vi phạm.	5.000.000
6.42	Thi công lắp đặt thiết bị nước không đúng biện pháp thi công đã được tư vấn giám sát, Ban Quản lý dự án phê duyệt - Tính 01 lỗi / 01 vị trí vi phạm.	5.000.000
6.43	Dây dẫn điện, dây tín hiệu không được bảo vệ dính sơn, trầy xước hở lõi dây - Tính 01 lỗi / 01 vị trí vi phạm.	500.000
6.44	Thi công cơ điện gây ra hiện tượng nứt, ộp tường, lộ vệt trên tường sau hoàn thiện - Tính 01 lỗi / 01 vị trí vi phạm.	1.000.000
6.45	Không hoàn thành tài liệu hướng dẫn sử dụng hệ thống, thiết bị, tem nhãn thiết bị, biển tên khu vực - Tính 01 lỗi / 01 vị trí vi phạm.	500.000
	Hệ thống chữa cháy	
6.46	Lắp đặt giá đỡ, quang treo ống không đảm bảo: Khoảng cách, chủng loại - Tính 01 lỗi / 01 vị trí vi phạm.	500.000
6.47	Công tác hàn ống chữa cháy không đảm bảo: Vệ sinh, đường hàn, mài vát đầu ống - Tính 01 lỗi / 01 vị trí vi phạm.	500.000
6.48	Lắp đặt đầu chờ không đảm bảo: Vị trí, cao độ, khoảng cách, bịt đầu - Tính 01 lỗi / 01 vị trí vi phạm.	500.000
6.49	Công tác sơn ống không đảm bảo: Vệ sinh, quy trình sơn, môi trường phòng sơn - Tính 01 lỗi / 01 vị trí vi phạm.	500.000
6.50	Lắp đặt thiết bị chữa cháy không đảm bảo: Quy cách lắp đặt - Tính 01 lỗi / 01 vị trí vi phạm.	500.000

QUY ĐỊNH XỬ LÝ VI PHẠM CỦA NHÀ THẦU THI CÔNG		HẠ TẦNG, ĐƯỜNG GT, SAN NỀN
STT	NỘI DUNG	MỨC PHẠT
6.51	Lắp đặt trạm bơm, phòng bơm không đảm bảo: Bố trí thiết bị trong trạm, chi tiết lắp đặt, quy cách lắp van phụ kiện, quang treo giá đỡ… - Tính 01 lỗi / 01 vị trí vi phạm.	500.000
	Hệ thống thang máy	
6.52	Công tác chuẩn bị mặt bằng không đảm bảo: Vệ sinh, che chắn cửa các tầng, che chắn lỗ mở tầng mái, neo giữ sàn thao tác - Tính 01 lỗi / 01 vị trí vi phạm.	500.000
6.53	Công tác xác định tim trục không đảm bảo: vị trí rail, vị trí cửa tầng, vị trí tim thang máy, cốt cửa tầng - Tính 01 lỗi / 01 vị trí vi phạm.	500.000
6.54	Công tác lắp đặt rail không đảm bảo: rail đối trọng, rail cabin - Tính 01 lỗi / 01 vị trí vi phạm.	500.000
6.55	Công tác lắp đặt cabin không đảm bảo: - Tính 01 lỗi / 01 vị trí vi phạm.	500.000
6.56	Công tác lắp đặt cửa tầng không đảm bảo: - Tính 01 lỗi / 01 vị trí vi phạm.	500.000
6.57	Công tác lắp đặt bảng hiển thị, nút bấm, điện điều khiển không đảm bảo - Tính 01 lỗi / 01 vị trí vi phạm.	500.000
6.58	Công tác lắp đặt phòng máy không đảm bảo: Lắp đặt tủ điện, đầu máy, cố định đầu máy, hướng dẫn vận hành… - Tính 01 lỗi / 01 vị trí vi phạm.	500.000
7	**Công tác san nền, thi công hệ thống đường - *Đơn vị tính lỗi trên phạm vi từ 20m dài đường trở lên/01 đoạn tuyến đường, 01 xe thảm, 01 tổ mẫu hoặc 01 vị trí thí nghiệm.***	
7.1	Thi công đắp đất, đắp cát (trừ bơm cát), CPĐD, bê tông nhựa ngoài hiện trường nhưng chưa có đề cương, báo cáo kết quả thi công rải thử và chấp thuận của Chủ đầu tư, tư vấn giám sát để cho phép thi công đại trà - Tính 01 lỗi / 01 vi phạm.	10.000.000
7.2	Thi công san nền, đắp đất, cấp phối đá dăm (CPĐD) loại I, loại II khi chưa được Chủ đầu tư, tư vấn giám sát duyệt hồ sơ phân lớp - Tính 01 lỗi / 01 vi phạm.	10.000.000
7.3	Thi công sai khác so với biện pháp thi công đã được Chủ đầu tư, tư vấn giám sát phê duyệt hoặc tự ý triển khai thi công khi chưa được Chủ đầu tư, tư vấn giám sát nghiệm thu - Tính 01 lỗi / 01 vi phạm.	15.000.000
7.4	Thi công để đọng nước trong nền đường mà không có biện pháp xử lý thoát nước hoặc có nhưng không đảm bảo thoát nước - Tính 01 lỗi / 01 vi phạm.	3.000.000

QUY ĐỊNH XỬ LÝ VI PHẠM CỦA NHÀ THẦU THI CÔNG		HẠ TẦNG, ĐƯỜNG GT, SAN NỀN
STT	**NỘI DUNG**	**MỨC PHẠT**
7.5	Không vệ sinh hoặc vệ sinh không đảm bảo bề mặt CPĐD, bề mặt BTN đã tiến hành tưới nhựa (nhũ tương) thấm bám hoặc dính bám - Tính 01 lỗi / 01 vi phạm.	5.000.000
7.6	Tưới nhựa thấm bám, dính bám không đủ hàm lượng nhựa theo HSTK - Tính 01 lỗi / 01 vi phạm.	5.000.000
7.7	Hàm lượng nhựa trong thảm bê tông nhựa không đúng trong hồ sơ thiết kế - Tính 01 lỗi / 01 vi phạm.	20.000.000
7.8	Thảm bê tông nhựa nóng không đảm bảo đủ nhiệt độ, thảm bị quá nhiệt cháy tuy nhiên vẫn tiến hành thi công - Tính 01 lỗi / 01 vi phạm.	20.000.000
7.9	Thi công thảm trong điều kiện mưa hoặc bề mặt CPĐD hoặc mặt BTN lớp dưới bị ẩm, bề mặt ướt không đảm bảo vệ sinh - Tính 01 lỗi / 01 vi phạm.	20.000.000
7.10	Thi công thảm trong điều kiện thời tiết nhiệt độ ngoài trời thấp hơn nhiệt độ quy định trong quy trình thi công - Tính 01 lỗi / 01 vi phạm.	20.000.000
7.11	Chất lượng CPĐD, bê tông nhựa không đạt yêu cầu: Không đủ chiều dầy khi đục, khoan mẫu, không đảm bảo đủ độ chặt, độ bằng phẳng, Cao độ mặt đường sau khi hoàn thiện vượt quá sai số cho phép theo quy định - Tính 01 lỗi / 01 vi phạm.	10.000.000
8	**Công tác thi công cây xanh, cảnh quan - *Đơn vị tính lỗi cho 01 cây bóng mát, 01 chủng loại cây.***	
8.1	Sử dụng sai kích cỡ, chủng loại cây so với yêu cầu trong HSTK đã được Chủ đầu tư phê duyệt - Tính 01 lỗi / 01 chủng loại cây.	15.000.000
8.2	Thực hiện không đúng quy trình chăm sóc cây xanh bóng mát, cây bụi, thảm cỏ được quy định trong yêu cầu kỹ thuật hoặc quy định trong HĐ - Tính 01 lỗi / 01 vi phạm.	5.000.000
8.3	Mật độ, kích thước cây bụi trồng không đúng so với HSTK - Tính 01 lỗi / 01 chủng loại cây / 01 vị trí vi phạm.	10.000.000
8.4	Thi công sai so với biện pháp thi công đã được CĐT, TVGS phê duyệt - Tính 01 lỗi / 01 vi phạm.	5.000.000
8.5	Chậm tiến độ triển khai các hạng mục công việc - Tính 01 lỗi / 01 hạng mục vi phạm.	Phạt theo quy định chậm tiến độ mục C.1
9	**Đối với công tác thi công các hạng mục khác**	
9.1	Lan can thép: sơn không đồng màu, đọng sơn, xước bề mặt một vài điểm, mối hàn còn sót vài chỗ, các nắp chụp lắp không bằng phẳng, không được trám kín - Tính 01 lỗi / 01 lan can vi phạm.	500.000

QUY ĐỊNH XỬ LÝ VI PHẠM CỦA NHÀ THẦU THI CÔNG		HẠ TẦNG, ĐƯỜNG GT, SAN NỀN
STT	NỘI DUNG	MỨC PHẠT
9.2	Lan can kính: Kính bẩn, xước bề mặt một vài điểm -Tính 01 lỗi / 01 lan can vi phạm.	500.000
9.3	Cửa gỗ: Bản lề bị sệ, lắp khóa cửa bị lệch, khe hở không đều, bề mặt cửa nẹp cửa bị xước vài điểm chưa xử lý, Sứt góc cạnh nhỏ ở một vài điểm - Tính 01 lỗi / 01 cửa vi phạm.	500.000
9.4	Sàn gỗ, phào gỗ, len gỗ : Sàn gỗ bị xước vài điểm, len gỗ không thẳng, nối góc không vuông, vệ sinh kém, có khe hở lớn giữa phào và tường, Len gỗ bị ẩm mốc dẫn tới nứt và nở - Tính 01 lỗi / 01 vi phạm /01 diện tích nhỏ hơn 30m2.	500.000
9.5	Tủ liền tường: Khe hở cánh cửa không đều, bản lề, khóa bị lệch, Khi đóng mở có tiếng kêu, Tủ bị nghiêng lệch, bề mặt có vết xước một vài điểm hoặc có vết không vệ sinh được, góc cạnh nẹp bo tủ bị hở - Tính 01 lỗi / 01 trong các vi phạm trên.	500.000
9.6	Đồ nội thất rời: Bề mặt có xước và sứt vài điểm nhỏ, Mở ra, vào còn chưa trơn, vệ sinh bẩn - Tính 01 lỗi / 01 trong các vi phạm trên.	500.000
9.7	Treo tranh ảnh, bảng biển, rèm: Treo chưa đúng vị trí, chưa đảm bảo độ chắc chắn, khung tranh sứt mẻ nhỏ - Tính 01 lỗi / 01 trong các vi phạm trên.	500.000
9.8	Lắp thảm sàn: Bị xô lệch, chưa phẳng ở một vài điểm, vệ sinh bẩn - Tính 01 lỗi / 01 trong các vi phạm trên.	500.000
9.9	Cửa nhôm kính, vách kính: Bơm keo silicon không đều, có khe hở, bong khỏi kính, khuôn nhôm và kính có vết xước, bản lề sệ, cửa đóng mở chưa trơn tru vẫn còn tiếng kêu, vệ sinh bề mặt kém, khi mưa lớn nước thấm qua khe kính vào nhà… - Tính 01 lỗi / 01 cửa hoặc diện tích tương đương cửa trên vách.	500.000
9.10	Cửa nhôm kính, vách kính: khoan, bắt vít sai vị trí. - Tính 01 lỗi / 01 cửa hoặc diện tích tương đương cửa trên vách.	3.000.000
9.11	Trần, vách thạch cao: Trần, vách còn vết vá chưa xử lý triệt để, phào chỉ không thẳng hàng, trổ nắp thăm trần sai vị trí, vệ sinh kém… Tính 01 lỗi tính trong phạm vi 20m2 trần vách.	500.000
9.12	Công tác lắp đặt vật tư, thiết bị M&E: Lắp đặt bị nghiêng lệch, không thẳng hàng, không đảm bảo kỹ thuật - Tính 01 lỗi / 01 trong các vi phạm trên.	500.000
9.13	Gương vệ sinh: Lắp nghiêng, lệch, vệ sinh kém, Gương bị nổ, ố và mốc - Tính 01 lỗi / 01 thiết bị.	500.000

QUY ĐỊNH XỬ LÝ VI PHẠM CỦA NHÀ THẦU THI CÔNG		HẠ TẦNG, ĐƯỜNG GT, SAN NỀN
STT	**NỘI DUNG**	**MỨC PHẠT**
9.14	Lắp đặt Tủ, thiết bị PCCC: Lắp nghiêng lệch, chưa đạt yêu cầu thẩm mỹ, sứt, xước sơn nhiều - Tính 01 lỗi / 01 tủ, thiết bị PCCC.	500.000
9.15	Phễu thu thoát nước: Đặt cao hơn vị trí thu nước, không có thiết bị bảo đảm gom rác, gây tắc - Tính 01 lỗi cho 01 vị trí.	500.000
9.16	Hệ thống thoát khí, thoát nước không đảm bảo ngăn mùi hôi trong điều kiện bình thường - Tính 01 lỗi cho 01 vị trí.	500.000
B	**Vi phạm về công tác vật tư, vật liệu thi công**	
1	Đối với VTVL đưa vào thi công, phục vụ thi công:	
1.1	Sử dụng vật tư, vật liệu sai khác so với phê duyệt - Tính 01 lỗi trên 01 loại vật liệu.	10.000.000
1.2	Sử dụng vật tư, vật liệu chưa được các bên liên quan nghiệm thu đầu vào - Tính 01 lỗi trên 01 loại vật liệu.	15.000.000
2	Đối với vật tư, vật liệu trong quá trình thi công: Không lấy mẫu hoặc không tuân thủ quy định về lấy mẫu thí nghiệm. Quản lý, bảo quản mẫu không theo tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành: lấy mẫu thiếu số lượng, khối lượng không đủ để mẫu lưu - Tính 01 lỗi / 01 loại vật tư, vật liệu / 01 lần vi phạm.	5.000.000
3	Công tác tập kết bảo quản vật tư, vật liệu tại kho bãi không đảm bảo: sắt thép, xi măng... không có kê kích, đặt trực tiếp trên nền hoặc trên sàn thao tác, không che phủ bảo quản – Tính 01 lỗi / 01 vị trí vi phạm.	3.000.000
C	**Vi phạm về tiến độ thi công**	
1	Nếu do lỗi của Nhà thầu mà thời hạn thi công theo các mốc tiến độ quy định trong Hợp đồng bị chậm trễ thì Nhà thầu phải chịu phạt 0,05% giá trị Hợp đồng/mỗi ngày chậm nhưng không được chậm quá 05 (năm) ngày/hạng mục công việc và tổng thời gian chậm tiến độ các hạng mục công việc của Hợp đồng cộng dồn không được vượt quá 15 (mười lăm) ngày. Nếu thời gian chậm tiến độ của Nhà thầu vượt quá mốc quy định nêu trên, CĐT có quyền đơn phương chấm dứt một phần hoặc toàn bộ Hợp đồng. Trường hợp CĐT lựa chọn đơn phương chấm dứt Hợp đồng, Nhà thầu sẽ chịu phạt 12% (mười hai phần trăm) giá trị Hợp đồng và có nghĩa vụ bồi thường, chịu toàn bộ các chi phí, thiệt hại phát sinh do việc chậm tiến độ của Nhà thầu gây ra. CĐT có quyền khấu từ toàn bộ các khi phí này vào giá trị thanh toán của Nhà thầu, đồng thời, CĐT không có nghĩa vụ phải thanh toán bất kỳ khoản nào cho Nhà thầu kể từ ngày xảy ra vi phạm. (Phần chậm tiến độ được hiểu là các Phần việc được quy định trong Hợp đồng hoặc bản tiến độ chi tiết được CĐT phê duyệt).	
2	Đối với tiến độ huy động nhân lực theo tiến độ đệ trình của Nhà thầu đã được Chủ đầu tư phê duyệt:	

QUY ĐỊNH XỬ LÝ VI PHẠM CỦA NHÀ THẦU THI CÔNG		HẠ TẦNG, ĐƯỜNG GT, SAN NỀN
STT	**NỘI DUNG**	**MỨC PHẠT**
2.1	Chậm tiến độ huy động 01 cán bộ kỹ thuật theo sơ đồ tổ chức Ban Chỉ huy công trình hoặc 01 công nhân so với biểu đồ tiến độ nhân lực đã được Chủ đầu tư phê duyệt (Tính từ ngày thứ 1 đến ngày thứ 10) – Tính 01 lỗi / 01 người thiếu/ 01 ngày chậm.	500.000
2.2	Chậm tiến độ huy động 01 cán bộ kỹ thuật theo sơ đồ tổ chức Ban Chỉ huy công trình hoặc 01 công nhân so với biểu đồ tiến độ nhân lực đã được Chủ đầu tư phê duyệt (tính từ ngày thứ 11 đến ngày thứ 20) – Tính 01 lỗi / 01 người thiếu/ 01 ngày chậm.	1.000.000
2.3	Chậm tiến độ huy động 01 cán bộ kỹ thuật theo sơ đồ tổ chức Ban Chỉ huy công trình hoặc 01 công nhân so với biểu đồ tiến độ nhân lực đã được Chủ đầu tư phê duyệt từ ngày 21 trở lên - Tính 01 lỗi / 01 người thiếu/ 01 ngày chậm.	2.000.000
3	Đối với tiến độ huy động máy móc thiết bị, vật tư vật liệu chính để triển khai thi công:	
3.1	Chậm tiến độ huy động máy móc thiết bị thi công chính, vật tư vật liệu chính để triển khai thi công (tính từ ngày thứ 1 đến ngày thứ 10) - Tính 01 lỗi / 01 thiết bị (vật tư) chậm / 01 ngày.	5.000.000
3.2	Chậm tiến độ huy động máy móc thiết bị thi công chính, vật tư vật liệu chính để triển khai thi công (tính từ ngày thứ 11 trở đi) - Tính 01 lỗi / 01 thiết bị (vật tư) chậm / 01 ngày.	10.000.000
Phần IV: Mức xử phạt về các vi phạm khác		
1	Không có giám sát của Nhà thầu khi tiến hành đổ bê tông - Tính 01 lỗi / 01 vi phạm.	10.000.000
2	Không có CHT, CHP hoặc CB phụ trách tham gia các cuộc họp do Ban Quản lý dự án đã thông báo/yêu cầu - Tính 01 lỗi / 01 vi phạm.	5.000.000
3	Không có hồ sơ, bản vẽ phục vụ công tác thi công tại công trường - Tính 01 lỗi / 01 vi phạm.	5.000.000
4	Cung cấp các kết quả thí nghiệm vật liệu xây dựng, cấu kiện xây dựng, chứng chỉ CO/CQ giả mạo hoặc không phải của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Hợp Đồng dưới bất kỳ hình thức nào - Tính 01 lỗi / 01 kết quả giả mạo.	50.000.000
5	Không báo cáo cho Ban Quản lý dự án hoặc cố tình giấu khi xảy ra sự cố công trình, tai nạn lao động trong vòng 04 giờ kể từ khi phát hiện sự việc - Tính 01 lỗi / 01 vi phạm.	10.000.000
6	Có hành vi hối lộ, tặng quà, trích thưởng hoặc bất kỳ hành vi nào liên quan đến lợi ích đối với cán bộ của Chủ đầu tư và tư vấn giám sát - Tính 01 lỗi / 01 vi phạm.	100.000.000

QUY ĐỊNH XỬ LÝ VI PHẠM CỦA NHÀ THẦU THI CÔNG		HẠ TẦNG, ĐƯỜNG GT, SAN NỀN
STT	**NỘI DUNG**	**MỨC PHẠT**
7	Chậm tháo dỡ thiết bị thi công sau khi kết thúc thi công (Căn cứ vào tiến độ đã được Chủ đầu tư phê hoặc theo thỏa thuận giữa hai bên (nếu có)) - Tính 01 lỗi / 01 ngày chậm.	10.000.000 đến 50.000.000
8	Chậm di chuyển các vật tư, thiết bị không đúng chủng loại, không đảm bảo chất lượng ra khỏi công trường (ngoại trừ lý do bất khả kháng) - Tính 01 lỗi / 01 ngày chậm.	1.000.000 đến 5.000.000
9	Thi công gây ảnh hưởng đến sản phẩm, quá trình thi công của Nhà thầu khác trong cùng mặt bằng mà gây hậu quả bị các Nhà thầu khác khiếu nại - Tính 01 lỗi / 01 lần vi phạm đồng thời khắc phục ngay cho Nhà thầu khác.	5.000.000